

PHỤ LỤC II.1
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế thành phố							59.947.634.825						45.446.957.042				
Loại tài sản: Cấp III							65.469.250.738				2.618.770.029	2.618.770.029	11.546.268.189					
1			14- Nhà làm việc cấp II		09/2020	003	003	14.695.198.000			4%	587.807.920	587.807.920	1.763.423.760				
2	GT58	30/12/2023	Nhà điều trị Methadone		01/2023	MTĐ - 23	MTĐ - 23	3.531.939.500			4%	141.277.580	141.277.580	141.277.580				
3			1- Nhà làm việc		12/2012	N001	N001	3.937.462.000			4%	157.498.480	157.498.480	1.364.344.520				
4			2- Nhà làm việc		12/2012	N002	N002	3.497.404.000			4%	181.699.166	181.699.166	1.324.572.486				
	DGL20	30/12/2023	2- Nhà làm việc		12/2012	N002	N002	1.045.075.154										
5			3- Nhà làm việc cấp III (TTDS)		01/2013	N003	N003	1.046.084.000			4%	41.843.360	41.843.360	418.433.600				
6			4- Nhà làm việc		01/2015	N004	N004	4.003.407.000			4%	160.136.280	160.136.280	861.538.120				
7			5- Nhà làm việc		01/2015	N005	N005	4.353.882.000			4%	174.155.280	174.155.280	1.031.224.800				
8			6- Nhà làm việc cấp III		01/2016	N006	N006	4.042.412.000			4%	161.696.480	161.696.480	964.597.180				
9			7- Nhà làm việc		01/2017	N007	N007	3.974.364.000			4%	158.974.560	158.974.560	752.364.020				
10			8- Nhà làm việc		01/2017	N008	N008	3.760.641.000			4%	190.049.803	190.049.803	781.065.583				
	DGL19	30/12/2023	8- Nhà làm việc		01/2017	N008	N008	990.604.084										
11			9- Nhà làm việc		01/2017	N009	N009	3.351.351.000			4%	134.054.040	134.054.040	661.805.720				
12			10- Nhà làm việc		01/2018	N010	N010	332.994.000			4%	13.319.760	13.319.760	66.598.880				
13			11- Nhà làm việc		01/2018	N011	N011	426.172.000			4%	17.046.880	17.046.880	85.234.440				
14			12- Nhà làm việc		01/2018	N012	N012	2.971.906.000			4%	118.876.240	118.876.240	563.573.920				
15			13- Nhà làm việc		01/2019	N013	N013	3.630.226.000			4%	145.209.040	145.209.040	531.088.420				
16	GT57	30/12/2023	Trạm Y tế phường Chiềng An		01/2023	NHÀ - CA-23	NHÀ - CA-23	5.878.129.000			4%	235.125.160	235.125.160	235.125.160				
Loại tài sản: Xe cứu thương								2.255.000.000				80.040.000	80.040.000	511.922.500				703.157.500
1			xe cứu thương	Việt Nam	07/2022	OTO - HCTH	OTO - HCTH	1.200.000.000			7%	80.040.000	80.040.000	160.080.000				
2			Ôtô cứu thương		01/2016	TS 03	TS 03	1.055.000.000			7%			351.842.500	GG000014	02/06/2023	Điều chuyển	703.157.500
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								1.172.626.700				98.461.440	98.461.440	898.630.940				
1			Máy tính để bàn HP		01/2017	A 01	A 01	12.800.000			20%			12.800.000				
2			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	A02	A02	11.750.000			20%			11.750.000				
3			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	A08	A08	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
4			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	A21	A21	16.055.000			20%			16.055.000				
5			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	C 02	C 02	11.750.000			20%			11.750.000				
6			Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in		01/2012	C 05	C 05	15.755.000			20%			15.755.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ					
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
7			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	C 09	C 09	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
8			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	C02	C02	11.750.000			20%			11.750.000				
9			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	C21	C21	16.055.000			20%			16.055.000				
10			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	CCO21	CCO21	16.055.000			20%			16.055.000				
11			Máy vi tính văn phòng + máy in		01/2015	CL 07	CL 07	12.140.000			20%			12.140.000				
12			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	CL 08	CL 08	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
13			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	Đ02	Đ02	11.750.000			20%			11.750.000				
14			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	Đ13	Đ13	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
15			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	Đ21	Đ21	16.055.000			20%			16.055.000				
16			Máy tính để bàn HP		01/2016	DS 01	DS 01	12.500.000			20%			12.500.000				
17			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	H02	H02	11.750.000			20%			11.750.000				
18			Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in		01/2016	H08	H08	11.000.000			20%			11.000.000				
19			Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in		01/2016	H09	H09	11.000.000			20%			11.000.000				
20			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	H14	H14	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
21			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	H21	H21	16.055.000			20%			16.055.000				
22			Máy tính để bàn HP		01/2015	HC 07	HC 07	15.000.000			20%			15.000.000				
23			Máy tính để bàn HP		01/2016	HC 09	HC 09	13.000.000			20%			13.000.000				
24			Máy tính để bàn ĐNÁ		01/2016	HC 10	HC 10	12.000.000			20%			12.000.000				
25			Bộ máy tính + máy in		01/2019	HC 17	HC 17	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
26			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	HL02	HL02	11.750.000			20%			11.750.000				
27			Máy vi tính + máy in		01/2018	HL16	HL16	12.140.000			20%	2.428.000	2.428.000	7.284.000				
28			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	HL21	HL21	16.055.000			20%			16.055.000				
29			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	KS21	KS21	16.055.000			20%			16.055.000				
30			Máy tính để bàn HP		01/2015	KSDB 01	KSDB 01	10.000.000			20%			10.000.000				
31			Máy tính để bàn HP		01/2016	KSDB 03	KSDB 03	13.000.000			20%			13.000.000				
32			Máy tính để bàn		01/2007	KSDB 04	KSDB 04	7.200.000			20%			7.200.000				
33			Máy tính đểbàn HP		01/2016	KSDB 05	KSDB 05	13.000.000			20%			13.000.000				
34			Máy tính để bàn HP		01/2016	KSDB 06	KSDB 06	10.500.000			20%			10.500.000				
35			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	KSDB21	KSDB21	16.055.000			20%			16.055.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
36			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	L21	L21	16.055.000			20%			16.055.000				
37			Máy tính để bàn	Chi na	11/2021	MT	MT	13.937.000			20%	2.787.400	2.787.400	8.362.200				
38			Máy tính để bàn	Chi na	11/2021	MT - GD	MT - GD	13.937.000			20%	2.787.400	2.787.400	8.362.200				
39			Máy tính để bàn	Chi na	11/2021	MT2021	MT2021	13.937.000			20%	2.787.400	2.787.400	8.362.200				
40			Máy tính đồng bộ DELL	China	11/2021	MTD01	MTD01	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	7.200.000				
41	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - H.LA 23	MTĐB - DA - H.LA 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
42	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - NGÂN 23	MTĐB - DA - NGÂN 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
43	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - XÔM 23	MTĐB - DA - XÔM 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
44	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- ĐEN 23	MTĐB - DA- ĐEN 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
45	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- HIỆU 23	MTĐB - DA- HIỆU 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
46	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- THẮNG 23	MTĐB - DA- THẮNG 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
47	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - AN 23	MTĐB -DA - AN 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
48	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- CQ 23	MTĐB -DA- CQ 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
49			Máy vi tính để bàn	Chi na	08/2021	MTVT16	MTVT16	10.438.000			20%	2.087.600	2.087.600	6.262.800				
50	GT28	01/03/2023	Máy tính để bàn HP	Trung Quốc	03/2023	MVT1	MVT1	18.000.000			20%	3.600.000	3.600.000	3.600.000				
51			Máy tính để bàn FPT		01/2016	N02	N02	11.750.000			20%			11.750.000				
52			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	N10	N10	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
53			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	N21	N21	16.055.000			20%			16.055.000				
54			Bộ máy tính + máy in		01/2019	PGĐ 02	PGĐ 02	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
55			Máy tính để bàn DNA		01/2016	QT 02	QT 02	11.750.000			20%			11.750.000				
56			Máy vi tính văn phòng + máy in		01/2015	QT 04	QT 04	17.330.500			20%			17.330.500				
57			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	QT 12	QT 12	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
58			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	QT21	QT21	16.055.000			20%			16.055.000				
59			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	QTA21	QTA21	16.055.000			20%			16.055.000				
60			Máy tính để bàn DNA		01/2016	S 003	S 003	12.500.000			20%			12.500.000				
61			Bộ máy tính FPT + máy in		01/2020	S 006	S 006	18.744.000			20%	3.748.800	3.748.800	11.246.400				
62			Bộ máy tính + máy in		01/2019	S 007	S 007	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
63			Máy tính để bàn DNA		01/2016	S 02	S 02	11.750.000			20%			11.750.000				
64			Máy tính + máy in		01/2017	S 09	S 09	12.540.000			20%			12.540.000				
65			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	S 15	S 15	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
66			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	S21	S21	16.055.000			20%			16.055.000				
67			Máy tính để bàn DNA		01/2016	T 03	T 03	11.750.000			20%			11.750.000				
68			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	T 05	T 05	15.479.000			20%			15.479.000				
69			Máy tính để bàn DNA		01/2016	X 02	X 02	11.750.000			20%			11.750.000				
70			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	X 09	X 09	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
71			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	X21	X21	16.055.000			20%			16.055.000				
72			Máy tính HP		01/2015	XN 03	XN 03	25.500.000			20%			25.500.000				
73			Máy tính + máy in		01/2012	XN 04	XN 04	15.000.000			20%			15.000.000				
74			Máy tính + máy in		01/2012	XN 05	XN 05	15.000.000			20%			15.000.000				
75			Máy tính + máy in		01/2012	XN 06	XN 06	15.000.000			20%			15.000.000				
76			Máy tính + Máy in		01/2020	XN 11	XN 11	18.744.000			20%	3.748.800	3.748.800	11.246.400				
77			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	XN21	XN21	16.055.000			20%			16.055.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
78			Máy tính để bàn HP		01/2016	YT 02	YT 02	13.000.000			20%			13.000.000				
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								226.434.349				28.214.877	28.214.877	125.610.441				
1			Máy tính xách tay DELL		01/2014	A 02	A 02	22.000.000			20%			22.000.000				
2	GT33	22/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo	Trung Quốc	11/2023	MI2022 - 01	MI2022 - 01	31.298.795	20%		20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
3			Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s Gen 3 Core I5 - Hãng Lenovo	Trung Quốc	01/2022	MTST	MTST	34.178.000			20%	6.835.600	6.835.600	13.671.200				
4	GT37	22/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo	Trung Quốc	11/2023	MTXT - DA - CỎI	MTXT - DA - CỎI	31.298.795	20%		20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
5	GT37	22/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo	Trung Quốc	11/2023	MTXT - DA - Q.TÂM	MTXT - DA - Q.TÂM	31.298.795	20%		20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
6			Máy tính xách tay	Chi na	11/2021	MTXT 01	MTXT 01	13.000.000			20%	2.600.000	2.600.000	7.800.000				
7			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N09	N09	15.839.991			20%			15.839.991				
8			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N16	N16	15.839.991			20%			15.839.991				
9			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N17	N17	15.839.991			20%			15.839.991				
10			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N18	N18	15.839.991			20%			15.839.991				
Loại tài sản: Máy in								113.813.000				8.495.800	8.495.800	74.601.000				11.420.400
1			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	A03	A03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
2			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	C 03	C 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
3			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	C03	C03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
4			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	C18	C18	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
5			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	CL 02	CL 02	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
6			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	Đ03	Đ03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
7			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	H03	H03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
8			Máy in Laser HP 402d		01/2016	HC 11	HC 11	5.600.000			20%			5.600.000				
9			Máy in Canon 2900		01/2016	HC 12	HC 12	3.000.000			20%			3.000.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
10			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	HL03	HL03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
11			Máy in (HP Neverstop 1000W)	China	11/2021	MAYIN - GĐ	MAYI N -GĐ	3.795.000			20%			1.518.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	2.277.000
12			Máy in (HP Neverstop 1000W)	China	11/2021	MAYIN XN	MAYI N XN	3.795.000			20%			1.518.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	2.277.000
13			Máy in (HP Neverstop 1000W)	China	11/2021	MAYIN XN1	MAYI N XN1	3.795.000			20%			1.518.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	2.277.000
14			Máy in canon 2900	Chi na	01/2021	MICN01	MICN0 1	3.000.000			20%			1.200.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	1.800.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
15			Máy in HP	Chi na	08/2021	MIVT	MIVT	4.649.000			20%			1.859.600	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	2.789.400
16	GT40	22/11/2023	Máy in thẻ	Đài Loan	11/2023	MTĐ 36	MTĐ 36	27.000.000	20%		20%	5.400.000	5.400.000	5.400.000				
17			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	N03	N03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
18			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	QT 03	QT 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
19			Máy in phun màu T50		01/2012	S 008	S 008	4.700.000			20%			4.700.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
20			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	S 03	S 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
21			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	T 04	T 04	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
22			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	X 03	X 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000 017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của pháp luật	
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu								14.000.000						14.000.000				
1			Bộ bàn ghế, tủ tài liệu		01/2014	DS 41	DS 41	14.000.000			20%			14.000.000				
Loại tài sản: Máy scan								12.347.000				2.469.400	2.469.400	2.469.400				
1	GT43	26/12/2023	Máy Scan JetPro 3000S4 - HP	Việt Nam	12/2023	SCAN - HC	SCAN - HC	12.347.000	20%		20%	2.469.400	2.469.400	2.469.400				
Loại tài sản: Máy photocopy								112.500.000				12.950.000	12.950.000	70.000.000				
1			Máy Photocopy Toshiba		01/2015	HC 08	HC 08	44.500.000			13%	4.450.000	4.450.000	44.500.000				
2			Máy photocopy		01/2020	HC 103	HC 103	68.000.000			13%	8.500.000	8.500.000	25.500.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								273.970.000						273.970.000				
1			Bộ bàn ghế		01/2010	A04	A04	11.620.000			13%			11.620.000				
2			Ghế nha khoa		01/2014	HC 02	HC 02	262.350.000			13%			262.350.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách								14.630.000						14.630.000				
1			Bàn bàn ghế salon		01/2014	PGĐ 01	PGĐ 01	14.630.000			13%			14.630.000				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								169.630.000				18.378.750	18.378.750	81.591.250				
1			Bộ máy điều hòa nhiệt độ		01/2014	DS 42	DS 42	11.300.000			13%			11.300.000				
2			Bộ máy điều hòa nhiệt độ		01/2014	DS 43	DS 43	11.300.000			13%			11.300.000				
3			Máy điều hòa không khí Panasonic 9000		01/2015	GĐ 02	GĐ 02	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	15.000.000				
4			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2020	HC 105	HC 105	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
5	GT53	22/11/2023	Điều hòa	Việt Nam	01/2023	MTĐ 15	MTĐ 15	11.040.000			13%	1.380.000	1.380.000	1.380.000				
6	GT54	22/11/2023	Điều hòa	Việt Nam	11/2023	MTĐ 15.	MTĐ 15.	11.040.000			13%	1.380.000	1.380.000	1.380.000				
7			Máy điều hòa không khí		01/2020	PGĐ 07	PGĐ 07	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
8			Điều hòa nhiệt độ		01/2020	S 009	S 009	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
9			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2020	XN 08	XN 08	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
10			Điều hòa Funiki		01/2015	YT 11	YT 11	11.350.000			13%	1.418.750	1.418.750	4.256.250				
11			Điều hòa Panasonic		01/2015	YT 12	YT 12	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	5.625.000				
Loại tài sản: Máy chiếu								31.800.000				6.360.000	6.360.000	19.080.000				
1			Máy chiếu		01/2020	HC 102	HC 102	31.800.000			20%	6.360.000	6.360.000	19.080.000				
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								32.600.000				6.520.000	6.520.000	19.560.000				
1			Ti vi		01/2020	GD 04	GD 04	16.300.000			20%	3.260.000	3.260.000	9.780.000				
2			Tivi		01/2020	HC 104	HC 104	16.300.000			20%	3.260.000	3.260.000	9.780.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								71.367.000				14.273.400	14.273.400	36.393.600				
1			Loa kéo liền, tivi, đầu đĩa		01/2018	A07	A07	15.667.000			20%	3.133.400	3.133.400	12.533.600				
2			Thiết bị âm thanh		01/2020	HC 106	HC 106	31.800.000			20%	6.360.000	6.360.000	19.080.000				
3	GT34	02/06/2023	Loa kéo Apex APA 3308 (Công suất 1,100W)		06/2023	LK - DA-SÀN	LK - DA-SÀN	12.400.000	20%		20%	2.480.000	2.480.000	2.480.000				
4	GT42	22/11/2023	Dàn âm thanh (gồm 01 amly JARGUAR PA-980A + 02 loa CSD-200SE) Dây loa 30m		11/2023	MTĐ 13	MTĐ 13	11.500.000	20%		20%	2.300.000	2.300.000	2.300.000				
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát								192.603.600				38.520.720	38.520.720	48.120.720				
1			Tủ lạnh		01/2020	A12	A12	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	7.200.000				
2			Tủ lạnh		01/2020	T 09	T 09	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	7.200.000				
3	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - AN	TLCD - AN	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
4	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - CQ	TLCD - CQ	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
5	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - COI	TLCD - COI	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
6	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - ĐEN	TLCD - ĐEN	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
7	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - H.LA	TLCD - H.LA	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
8	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - LỀ	TLCD - LỀ	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
9	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - NGÀN	TLCD - NGÀN	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
10	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - T. HIỆU	TLCD - T. HIỆU	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
11	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - THẮNG	TLCD - THẮNG	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
12	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - XÔM	TLCD - XÔM	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				
Loại tài sản: Két sắt								26.600.000				3.325.000	3.325.000	6.450.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1			Kết an toàn		01/2015	KSDB 02	KSDB 02	12.500.000			13%	1.562.500	1.562.500	4.687.500				
2	GT38	22/11/2023	Tủ kết sắt 4 ngăn	Việt Nam	11/2023	MTĐ 19	MTĐ 19	14.100.000	13%		13%	1.762.500	1.762.500	1.762.500				
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								33.015.000				4.126.875	4.126.875	23.110.500				
1			Tủ an toàn sinh học		01/2016	XN 02	XN 02	33.015.000			13%	4.126.875	4.126.875	23.110.500				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công								1.725.023.848				172.502.385	172.502.385	435.637.155				
1	GT47	02/06/2023	Tủ lạnh đựng Vaccin	Đan Mạch	06/2023	10- GT-A-23	10- GT-A-23	170.000.000	10%		10%	17.000.000	17.000.000	17.000.000				
2	GT48	02/06/2023	Bộ kính thử thị lực	Trung Quốc	06/2023	22- GT-A-23	22- GT-A-23	11.800.000	10%		10%	1.180.000	1.180.000	1.180.000				
3	GT49	02/06/2023	Đèn khám tai mũi họng	Đức	06/2023	23- GT-A-23	23- GT-A-23	16.300.000	10%		10%	1.630.000	1.630.000	1.630.000				
4	GT50	02/06/2023	Máy vi tính	Việt Nam	06/2023	29- GT-A-23	29- GT-A-23	13.200.000	10%		10%	1.320.000	1.320.000	1.320.000				
5	GT51	02/06/2023	Bàn tiểu phẫu	Việt Nam	06/2023	36- GT-A-23	36- GT-A-23	10.050.000	10%		10%	1.005.000	1.005.000	1.005.000				
6	GT52	02/06/2023	Tủ sấy dụng cụ	Đài Loan	06/2023	37- GT-A-23	37- GT-A-23	80.000.000	10%		10%	8.000.000	8.000.000	8.000.000				
7	GT44	02/06/2023	Đèn khám bệnh	Đức	06/2023	5- GT-A-23	5- GT-A-23	19.200.000	10%		10%	1.920.000	1.920.000	1.920.000				
8	GT45	02/06/2023	Hòm lạnh	Mỹ	06/2023	6- GT-A-23	6- GT-A-23	36.000.000	10%		10%	3.600.000	3.600.000	3.600.000				
9	GT46	02/06/2023	Tủ bảo quản vắc xin	Trung Quốc	06/2023	9- GT-A-23	9- GT-A-23	17.600.000	10%		10%	1.760.000	1.760.000	1.760.000				
10			Máy đo loãng xương	2021	11/2021	MDLX01	MDLX 01	268.500.000			10%	26.850.000	26.850.000	80.550.000				
11	GT39	22/11/2023	Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ		11/2023	MTĐ 21	MTĐ 21	17.600.000	10%		10%	1.760.000	1.760.000	1.760.000				
12	GT41	22/11/2023	Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ		11/2023	MTĐ 21 - 1	MTĐ 21 - 1	17.600.000	10%		10%	1.760.000	1.760.000	1.760.000				
13			Máy siêu âm tổng quát 4D màu	Chi na	11/2021	SA4D 01	SA4D 01	947.500.000			10%	94.750.000	94.750.000	284.250.000				
14			Tủ lạnh chuyên dụng TCW 400AC	Lucxe mbourg	09/2021	VXIN1	VXIN1	99.673.848			10%	9.967.385	9.967.385	29.902.155				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đ								4.932.656.815				467.577.682	467.577.682	2.541.622.265				
1			Tủ Sấy dụng cụ		01/2010	A05	A05	47.500.000			10%			47.500.000				
2			Tủ Sấy dụng cụ		01/2010	A06	A06	47.500.000			10%			47.500.000				
3			Tủ sấy		01/2020	A11	A11	47.480.000			10%	4.748.000	4.748.000	14.244.000				
4			"Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay "		01/2020	A13	A13	240.000.000			10%	24.000.000	24.000.000	72.000.000				
5			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử		01/2012	C 04	C 04	41.400.000			10%			41.400.000				
6			Máy điện tim 3 kênh		01/2016	C04	C04	35.000.000			10%	3.500.000	3.500.000	18.375.000				
7			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2016	C05	C05	125.500.000			10%	12.550.000	12.550.000	65.887.500				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
8			Máy phân tích nước tiểu 11 thông số		01/2016	C06	C06	18.000.000			10%	1.800.000	1.800.000	9.450.000				
9			Tủ sấy 150 lít		01/2016	C07	C07	53.459.968			10%	5.345.997	5.345.997	21.383.988				
10			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử		01/2015	CL 03	CL 03	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	30.875.000				
11			Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò		01/2015	CL 04	CL 04	162.000.000			10%	16.200.000	16.200.000	105.300.000				
12			Máy đo độ loãng xương SONOST-3000		01/2015	CL 05	CL 05	172.000.000			10%	17.200.000	17.200.000	111.800.000				
13			Máy điện tim 12 cân		01/2015	CL 06	CL 06	80.000.000			10%	8.000.000	8.000.000	52.000.000				
14			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO-N01)		01/2017	Đ04	Đ04	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	19.000.000				
15			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2017	Đ05	Đ05	165.000.000			10%	16.500.000	16.500.000	66.000.000				
16			Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A		01/2017	Đ06	Đ06	175.000.000			10%	17.500.000	17.500.000	70.000.000				
17			Máy điện tim 12 cân EKG2000		01/2017	Đ07	Đ07	70.000.000			10%	7.000.000	7.000.000	28.000.000				
18			Bàn chữ U Hội trường		01/2017	Đ08	Đ08	15.000.000			10%	1.500.000	1.500.000	6.375.000				
19			Máy đo độ loãng xương SONOST-3000		01/2016	H04	H04	172.000.000			10%	17.200.000	17.200.000	90.300.000				
20			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model: YCON01)		01/2016	H05	H05	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	24.937.500				
21			Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò		01/2016	H06	H06	162.000.000			10%	16.200.000	16.200.000	85.050.000				
22			Máy điện tim 12 cân		01/2016	H07	H07	80.000.000			10%	8.000.000	8.000.000	42.000.000				
23			Máy cạo vôi P5 Booster		01/2014	HC 03	HC 03	22.330.000			10%	2.233.000	2.233.000	19.538.750				
24			Máy định vị chóp Propex Pixi Apex locator		01/2014	HC 04	HC 04	21.670.000			10%	2.167.000	2.167.000	18.961.250				
25			Nồi hấp ướ t và khô Autoclave		01/2014	HC 05	HC 05	14.630.000			10%	1.463.000	1.463.000	12.801.250				
26			Tủ Sấy dụng cụ		01/2010	HL05	HL05	47.500.000			10%			47.500.000				
27			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model: YCON01)		01/2018	HL06	HL06	47.420.000			10%	4.742.000	4.742.000	14.226.000				
28			Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò		01/2018	HL10	HL10	161.897.000			10%	16.189.700	16.189.700	48.569.100				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
29			Máy đo độ loãng xương SONOST-3000		01/2018	HL11	HL11	172.000.000			10%	17.200.000	17.200.000	51.600.000				
30			Máy điện tim 12 cần		01/2018	HL12	HL12	80.000.000			10%	8.000.000	8.000.000	24.000.000				
31			Máy điện tim 3 kênh		01/2016	N04	N04	35.000.000			10%	3.500.000	3.500.000	18.375.000				
32			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2016	N05	N05	125.500.000			10%	12.550.000	12.550.000	65.887.500				
33			Máy phân tích nước tiểu 11 thông số		01/2016	N06	N06	18.000.000			10%	1.800.000	1.800.000	9.450.000				
34			Tủ sấy 150 lít		01/2017	N07	N07	53.459.968			10%	5.345.997	5.345.997	21.383.988				
35			Tủ sấy dụng cụ 150 lít		01/2015	QT 05	QT 05	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	30.625.000				
36			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2015	S 001	S 001	160.000.000			10%	16.000.000	16.000.000	120.000.000				
37			Máy soi cổ tử cung		01/2015	S 002	S 002	40.000.000			10%	4.000.000	4.000.000	30.000.000				
38			Tủ sấy Memmest		01/2014	S 004	S 004	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	41.562.500				
39			Tủ sấy HOT AIR OVEN		01/2020	S 005	S 005	24.000.000			10%	2.400.000	2.400.000	7.200.000				
40			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2014	S 04	S 04	100.700.000			10%	10.070.000	10.070.000	78.042.500				
41			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO-N01)		01/2017	S 05	S 05	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	19.000.000				
42			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2017	S 06	S 06	165.000.000			10%	16.500.000	16.500.000	66.000.000				
43			Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A		01/2017	S 07	S 07	175.000.000			10%	17.500.000	17.500.000	70.000.000				
44			Máy điện tim 12 cần EKG2000		01/2017	S 08	S 08	70.000.000			10%	7.000.000	7.000.000	28.000.000				
45			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2014	T 02	T 02	100.700.000			10%	10.070.000	10.070.000	88.112.500				
46			Tủ sấy		01/2020	T 08	T 08	47.480.000			10%	4.748.000	4.748.000	14.244.000				
47			Tủ an toàn sinh học cấp 2	Chi nna	11/2021	TAT 01	TAT 01	174.250.000			10%	17.425.000	17.425.000	52.275.000				
48			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử		01/2012	X 04	X 04	41.400.000			10%			41.400.000				
49			Bàn chữ U Hội trường		01/2012	X 05	X 05	10.350.000			10%			10.350.000				
50			Máy phân tích nước tiểu 10 thông số		01/2011	XN 01	XN 01	21.230.000			10%			21.230.000				
51			Máy xét nghiệm huyết học 19 thông số		01/2020	XN 09	XN 09	227.200.000			10%	22.720.000	22.720.000	68.160.000				
52			Tủ sấy dụng cụ		01/2020	XN 10	XN 10	24.000.000			10%	2.400.000	2.400.000	7.200.000				
53			Bộ kính thử thị lực		01/2015	YT 01	YT 01	10.000.000			10%	1.000.000	1.000.000	7.500.000				
54			Máy sinh hiển vi khám mắt		01/2016	YT 03	YT 03	180.000.000			10%	18.000.000	18.000.000	112.500.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
55			Máy khâu xạ kế tự động		01/2016	YT 04	YT 04	180.000.000			10%	18.000.000	18.000.000	112.500.000				
56			Máy đo bụi		01/2017	YT 05	YT 05	24.749.985			10%	2.474.999	2.474.999	12.374.994				
57			Máy đo hơi, khí độc		01/2017	YT 06	YT 06	12.869.992			10%	1.286.999	1.286.999	6.434.995				
58			Máy đo nóng ẩm, độ rung, tiếng ồn		01/2017	YT 07	YT 07	26.729.977			10%	2.672.998	2.672.998	13.364.990				
59			Điện tim 12 cần		01/2017	YT 08	YT 08	79.199.952			10%	7.919.995	7.919.995	39.599.975				
60			Điện não đồ		01/2017	YT 09	YT 09	44.549.973			10%	4.454.997	4.454.997	22.274.985				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								14.768.233.200										
1			đất PQT		02/2021	19	19	3.905.405.000										
2			Đất Cco		02/2021	20 CCo	20 CCo	478.629.900										
3			Đất Ccoi		02/2021	21 CCoi	21	174.174.000										
4			Đất CĐ		02/2021	22 CĐen	22 CĐen	625.174.200										
5			Đất CNgan		02/2021	23 CNgan	23 CNgan	565.278.000										
6			Đất CXôm		02/2021	24 CXôm	24 CXôm	423.641.400										
7			Đất Hua la		02/2021	25 Huala	25 Huala	401.807.700										
8			Đất Clê		02/2021	26 Chiềng Lề	26 Chiềng Lề	708.960.000										
9			Đất TTYT TP		02/2021	26 TTYT Thành Phố	26 TTYT Thành Phố	654.724.000										
10			Đất CS		02/2021	27 Chiềng Sinh	27 Chiềng Sinh	1.926.183.000										
11			Đất QT		02/2021	28 Q thắng	28 Q thắng	874.566.000										
12			Đất CA		02/2021	29 C An	29 C An	1.275.540.000										
13			Đất THieu		02/2021	30 Tô Hiệu	30 Tô Hiệu	2.754.150.000										
			Cộng					91.648.101.250				3.580.986.358	3.580.986.358	16.743.667.960				714.577.900

A			Vật kiến trúc					398.120		0		39.812	39.812	-80.452.012	0	0	0	80.850.132
I			Trung tâm y tế tuyến huyện					80.487				8.049	8.049	-16.218.131				16.298.618
1			Nhà để xe máy		2015			31.612			10%	3.161	3.161	(6.369.818)				6.401.430
2			Nhà để xe ô tô		2015			48.875			10%	4.888	4.888	(9.848.313)				9.897.188
II			Trạm Y tế xã Viêng Lán					11.740				1.174	1.174	-2.371.480				2.383.220
1			Nhà để xe máy		2020			11.740			10%	1.174	1.174	(2.371.480)				2.383.220
III			Trạm Y tế xã Sập Vạt					15.640				1.564	1.564	-3.159.280				3.174.920

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1			Mái tôn sắt che sân (NSNN-2020)		2020			15.640			10%	1.564	1.564	(3.159.280)				3.174.920
IV			Trạm Y tế xã Mường Lựm					80.767				8.077	8.077	-16.339.212				16.419.979
1			Công trạm (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)		2023			20.778			10%	2.078	2.078	(4.203.410)				4.224.188
2			Hệ thống Sân bê tông+Lan can (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)		2023			59.989			10%	5.999	5.999	(12.135.802)				12.195.792
V			Trạm Y tế xã Lóng Phiêng					106.322				10.632	10.632	-21.508.987				21.615.309
1			Sân bê tông (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)		2023			28.569			10%	2.857	2.857	(5.779.609)				5.808.179
2			Hệ thống công trạm+Tuồng rào (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)		2023			77.753			10%	7.775	7.775	(15.729.377)				15.807.130
VI			Trạm Y tế xã Chiềng On					78.163				7.816	7.816	-15.812.423				15.890.586
1			Hệ thống công trạm+Tuồng rào+Sân bê tông (DA sửa chữa TYT xã năm 2023)		2023			78.163			10%	7.816	7.816	(15.812.423)				15.890.586
VII			Trạm Y tế xã Yên Sơn					25.000				2.500	2.500	-5.042.500				5.067.500
1			Mái tôn sắt che sân		2017			25.000			10%	2.500	2.500	(5.042.500)				5.067.500
B			Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)					576.874		0		57.687	57.687	-9.972.658				10.549.532
1	1		Xe máy GL Max	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
2	2		Xe máy GL Max (CH)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
3	3		Xe máy GL Max	Indonesia	2002			22.399			10%	2.240	2.240	22.399				-
4	4		Xe máy Honda Blade (XT)	Việt Nam	2017			22.660			10%	2.266	2.266	(4.570.522)				4.593.182
5	5		Xe máy Taurus LS, Yamaha, Việt Nam	Việt Nam	2014			29.429			10%	2.943	2.943	(5.926.921)				5.956.350
6	6		Xe máy GL Max (CS)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
7	7		Xe máy Yamaha (CĐ)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
8	8		Xe máy GL MAX	Indonesia	2000			22.399			10%	2.240	2.240	22.399				-
9	9		Xe máy Yamaha (CS)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
10	10		Xe máy Yamaha (CP)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
11	11		Xe máy Yamaha (VL)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
12	12		Xe máy Yamaha (CK)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
13	13		Xe máy Yamaha (SV)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
14	14		Xe máy GL MAX	Indonesia	2000			22.399			10%	2.240	2.240	22.399				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
15	15		Xe máy Yamaha (CH)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
16	16		Xe máy GL MAX (ML)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
17	17		Xe máy Yamaha (TN)	Việt Nam	2011			30.000			10%	3.000	3.000	30.000				-
18	18		Xe máy GL MAX (LP)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
19	19		Xe máy GL MAX (CT)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
20	20		Xe máy GL MAX (PK)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
21	21		Xe máy GL MAX (CO)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
22	22		Xe máy GL MAX (YS)	Indonesia	1998			21.710			10%	2.171	2.171	21.710				-
23	23		Xe máy Futureneo	Việt Nam	2012			22.200			10%	2.220	2.220	22.200				-
C			Máy móc thiết bị					10.924.762				1.379.392	1.379.392	-1.686.525.978				1.697.450.740
I			Trung tâm y tế huyện					3.921.200				479.579	479.579	-624.650.045				628.571.245
I.1			Phòng Hành chính-Tổng hợp					473.095				77.107	77.107	-89.663.037				90.136.132
1			Bộ máy tính để bàn-Lenovo (CPU, Màn hình, USP)-XQ		2016			32.670			20%	6.534	6.534	32.670				-
2			Bộ máy tính đồng bộ Pavilion 550-162L -HP (Yến)		2016			14.850			20%	2.970	2.970	14.850				-
3			Bộ máy vi tính xách tay Dell Latitude E5440 (Quyết)		2015			24.750			20%	4.950	4.950	24.750				-
4			Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195		2015			22.660			13%	2.833	2.833	22.660				-
5			Bộ tăng âm, loa và Microphone		2014			16.973			20%	3.395	3.395	16.973				-
6			Tivi LED 40 ỉnh		2014			22.360			20%	4.472	4.472	22.360				-
7			Máy phát điện GX390/Honda		2018			43.200			13%	5.400	5.400	(10.897.200)				10.940.400
8			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
9			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
10			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
11			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
12			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
13			Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
14			Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
15			Máy Photocopy SHARP MX-M356NV		2021			74.954			13%	9.369	9.369	(18.935.254)				19.010.208

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
16			Điều hòa tủ đứng Casper 1 chiều 28.000BTU FC-28TL11		2020			29.450			13%	3.681	3.681	(7.436.125)				7.465.575
17			Bộ bàn ghế hội trường Hòa phát (Bàn CT3012H1: 01 cái, Ghế SL901PVC: 16 cái)	Việt Nam	2020			32.130			13%	4.016	4.016	(8.112.825)				8.144.955
18			Biển tên cơ quan	Việt Nam	2014			6.200			13%	775	775	6.200				-
19			Ghế Giám đốc Hòa Phát TQ11	Việt Nam	2014			5.650			13%	706	706	5.650				-
20			Ghế Giám đốc Hòa Phát TQ11	Việt Nam	2014			5.650			13%	706	706	5.650				-
21			Bộ màn ghế Sa lông tiếp khách	Việt Nam	2014			6.800			13%	850	850	6.800				-
22			Bộ màn ghế Sa lông tiếp khách	Việt Nam	2014			6.800			13%	850	850	6.800				-
23			Máy in Laser (XQ)		2014			6.292			20%	1.258	1.258	6.292				-
24			Máy khoan, đóng tài liệu		2014			5.747			20%	1.149	1.149	5.747				-
25			Cây nước nóng, lạnh Fujie WD5500C (NSNN-2020)		2020			5.290			20%	1.058	1.058	(2.137.160)				2.142.450
26			Tủ lạnh-NR-BA188VSVN/Panasonic		2018			5.950			20%	1.190	1.190	5.950				-
I.II			Khoa Dân số-Truyền thông-CSSKSS					1.067.592		0		123.779	123.779	-182.763.981				183.831.573
1			Máy tính đồng bộ HP		2017			12.000			20%	2.400	2.400	12.000				-
2			Máy siêu âm		2014			178.086			10%	17.809	17.809	(35.866.425)				36.044.510
3			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
4			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
5			Máy vi tính để bàn HP-550-2016 (TTGD)		2016			9.980			20%	1.996	1.996	9.980				-
6			Bộ bàn ghế gỗ (2014)	Việt Nam	2014			8.000			13%	1.000	1.000	8.000				-
7	0000081	28/10/2013	Máy soi cổ tử cung (Kèm bộ máy vi tính + Máy in phun màu Epson T50)		2013			193.900			10%	19.390	19.390	193.900				-
8			Máy chiếu SONY VPL EX 315 (SS)		2016			24.000			20%	4.800	4.800	24.000				-
9			Máy tính để bàn HP Pavilion 550 (SS)		2016			17.000			20%	3.400	3.400	17.000				-
10			Nồi cách dầu		2014			48.130			10%	4.813	4.813	(9.693.456)				9.741.586
11			Nồi cách thủy		2014			29.850			10%	2.985	2.985	(6.011.807)				6.041.657
12			Nồi hấp		2014			99.177			10%	9.918	9.918	(19.974.303)				20.073.480
13			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
14			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			21.835			20%	4.367	4.367	(8.834.552)				8.856.388
15			Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			31.299			20%	6.260	6.260	(12.663.492)				12.694.791

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
16			Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3 (Quý nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef tài trợ)	Trung Quốc	2023			7.194			20%	1.439	1.439	(2.910.733)				2.917.927
17			Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Mindray Z5 + 02 đầu dò: 35C50EA; 65EC10EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp)	- MSA: Trung Quốc - Máy in: Nhật Bản	2014			342.250			10%	34.225	34.225	(68.929.150)				69.271.400
I.III			Khoa Truyền nhiễm-KSBT-HIV/AIDS					271.995				38.810	38.810	-58.803.060				59.075.055
1			Máy phun hóa chất ULV Makita		2014			14.000			10%	1.400	1.400	(2.819.600)				2.833.600
2			Máy phun ULV		2014			65.247			10%	6.525	6.525	(13.140.683)				13.205.929
3			Máy phun ULV		2014			65.247			10%	6.525	6.525	(13.140.683)				13.205.929
4			Máy tính đồng bộ Pavilion 550-162L -HP (XT)		2016			14.850			20%	2.970	2.970	14.850				-
5			Màn chiếu và máy chiếu		2014			20.268			20%	4.054	4.054	20.268				-
6			Máy điều hòa nhiệt độ-RXM35HVMV/Daikin		2018			15.200			13%	1.900	1.900	(3.834.200)				3.849.400
7			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2020			14.960			20%	2.992	2.992	(6.043.840)				6.058.800
8			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2020			14.960			20%	2.992	2.992	(6.043.840)				6.058.800
9			Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead TKM 440 kèm màn hình FPT 19,5 inch (ĐA sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2018-2020 cấp năm 2018)	Trung Quốc	2018			13.085			20%	2.617	2.617	13.085				-
10			Máy vi tính xách tay Lenovo Notebook Thinkpad T14S (Quý nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef cấp)	Trung Quốc	2023			34.178			20%	6.836	6.836	(13.828.419)				13.862.597
I.IV			Khoa Khám bệnh-Xét nghiệm-Dược					1.755.471				182.768	182.768	-259.723.832				261.479.303
1			Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số (SYT cấp)		2016			22.000			10%	2.200	2.200	(4.435.200)				4.457.200
2			Mát cắt nước hai lần		2014			67.070			10%	6.707	6.707	(13.507.898)				13.574.968
3			Máy phân tích huyết học 18 thông số		2013			128.900			10%	12.890	12.890	128.900				-
4			Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động		2013			133.600			10%	13.360	13.360	133.600				-
5			Hote vô trùng		1998			12.075			10%	1.208	1.208	12.075				-
6			Bộ lọc chân không		2012			11.911			10%	1.191	1.191	11.911				-
7			Giá và pipet bán tự động loại đơn kênh		2016			39.435			10%	3.944	3.944	(7.950.096)				7.989.531
8			Kính hiển vi 2 mắt CX31 Olympus		2014			60.441			10%	6.044	6.044	(12.172.790)				12.233.231
9			Máy cắt nước hai lần		2014			67.070			10%	6.707	6.707	(13.507.898)				13.574.968
10			Máy cắt nước một lần		2012			71.445			10%	7.144	7.144	71.445				-
11			Máy đo PH cầm tay		2014			38.412			10%	3.841	3.841	(7.736.124)				7.774.535

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
12			Máy đo PH để bàn		2014			57.849			10%	5.785	5.785	(11.650.789)				11.708.638
13			Máy khuấy từ		2014			29.850			10%	2.985	2.985	(6.011.807)				6.041.657
14			Máy lắc		2014			80.526			10%	8.053	8.053	(16.217.898)				16.298.424
15			Máy li tâm máu		2012			62.322			10%	6.232	6.232	62.322				
16			Máy phân tích huyết học		2018			239.400			10%	23.940	23.940	(48.310.920)				48.550.320
17			Máy phân tích nước tiểu		2018			19.152			10%	1.915	1.915	(3.864.874)				3.884.026
18			Máy phân tích sinh hóa bán tự động		2018			95.760			10%	9.576	9.576	(19.324.368)				19.420.128
19			Máy xay mẫu		2012			12.140			10%	1.214	1.214	12.140				-
20			Nồi hấp tiệt trùng		2018			63.840			10%	6.384	6.384	(12.882.912)				12.946.752
21			Thiết bị dán		2012			67.341			10%	6.734	6.734	67.341				-
22			Tủ âm		2014			51.833			10%	5.183	5.183	(10.439.107)				10.490.939
23			Tủ âm		2012			18.553			10%	1.855	1.855	18.553				-
24			Tủ lạnh âm sâu (-20 độ C)		2014			72.946			10%	7.295	7.295	(14.691.299)				14.764.245
25			Tủ lạnh đựng bệnh phẩm		2018			52.668			10%	5.267	5.267	(10.628.402)				10.681.070
26			Tủ sấy		2014			59.237			10%	5.924	5.924	(11.930.408)				11.989.645
27			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
28			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
29			Điều hòa nhiệt độ DAIRRY DR12-KC (PTSN-2020)		2020			11.880			13%	1.485	1.485	(2.999.700)				3.011.580
30			Điều hòa Electrolux ESMCRM BTU		2017			6.500			13%	813	813	(1.638.813)				1.645.313
31			Kính hiển vi AKRUMSMB 200 (EC cấp)		2012			7.274			10%	727	727	7.274				-
32			Tủ lạnh bảo quản vắc xin TCMR		2018			7.189			10%	719	719	(1.450.811)				1.458.000
33			Tủ lạnh Sharp 188P		2018			5.700			20%	1.140	1.140	5.700				-
34			Thùng đựng hàng xe máy (XT)	Việt Nam	2019			8.195			13%	1.024	1.024	(2.068.213)				2.076.408
35			Hộp vận chuyển mẫu máu		2016			6.075			10%	608	608	(1.224.720)				1.230.795
36			Máy lắc ngang		2014			7.020			10%	702	702	(1.413.828)				1.420.848
37			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
38			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
I.V			Khoa Y tế cộng đồng và dinh dưỡng và An toàn thực phẩm					169.021				26.209	26.209	-27.361.680				27.530.701
1			Bộ máy vi tính (Main Asus H81M/CPU G3420/DDR3 4GB bus 1600/HDD 500Gb/DVD ROM/Mor Sam sung 20"led)	Trung Quốc	2014			11.650			20%	2.330	2.330	11.650				-
2			Máy vi tính để bàn FPT Elead + Màn hình 18,5 inch (Chi cục ATP cấp)	Trung Quốc	2016			14.000			20%	2.800	2.800	14.000				-
3			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
4			Máy vi tính HP Compag		2014			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
5			Máy vi tính HP Compag		2014			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
6			Tủ chữ nhật	Việt Nam	2018			7.490			20%	1.498	1.498	7.490				-
7			Máy điện tim (6 kênh)-SE-601B/EDAN	Trung Quốc	2018			65.000			10%	6.500	6.500	(13.117.000)				13.182.000
8			Ghế răng đơn giản DC-32/Việt Nam-NSNN-2018	Việt Nam	2018			10.950			10%	1.095	1.095	(2.209.710)				2.220.660
9			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
I.VI			Cơ sở điều trị Methadone METHADON					184.026				30.906	30.906	-6.334.455				6.518.481
1			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER	Trung Quốc	2015			24.030			20%	4.806	4.806	24.030				-
2			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER	Trung Quốc	2015			24.030			20%	4.806	4.806	24.030				-
3			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện ZLPOWER 500VA, hãng sản xuất: ZLPOWER	Trung Quốc	2015			24.030			20%	4.806	4.806	24.030				-
4			Bơm định liều 1-5ml (Methadone)		2017			13.998			10%	1.400	1.400	(2.823.296)				2.837.293
5			Máy phát điện AG-HA-6500C, ANLU Generator		2015			24.000			13%	3.000	3.000	24.000				-
6			Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn), Vật tư ngân hàng	Việt Nam	2015			10.780			13%	1.348	1.348	10.780				-
7			Máy in LBP6200D, Canon		2015			6.710			20%	1.342	1.342	6.710				-
8			Máy lọc nước KG108, Kangaroo		2015			7.260			20%	1.452	1.452	7.260				-
9			Ti vi 32FH4003, Samsung		2015			8.690			20%	1.738	1.738	8.690				-
10			Ti vi 32FH4003, Samsung		2015			8.690			20%	1.738	1.738	8.690				-
11			Tủ lạnh SR145RN, Sanyo		2015			6.600			20%	1.320	1.320	6.600				-
12			Tủ lẻ đựng thuốc (két sắt bé), Vật tư ngân hàng	Việt Nam	2015			5.500			13%	688	688	5.500				-
13			Xe đẩy XL-01, Hoàng Gia	Việt Nam	2015			5.208			13%	651	651	5.208				-
14			Máy điều hoà nhiệt độ 01 chiều 9000BTU Aqua AQA-K/CR9NQ-S (TTYT huyện Yên Châu mua sắm cho Cơ sở điều trị Methadone)	Việt Nam	2023			7.500			13%	938	938	(1.896.563)				1.904.063
15			Bộ camera hệ thống UNV (Gồm: 04 mắt 2.0M+01 đầu ghi+01 ổ cứng 1TB+dây+nguồn+phụ kiện) (TTYT huyện Yên Châu mua sắm cho Cơ sở điều trị Methadone)	Trung Quốc	2023			7.000			13%	875	875	(1.770.125)				1.777.125
II			Trạm y tế xã, thị trấn					7.003.562				899.813	899.813	-1.061.875.933				1.068.879.495
II.I			Trạm y tế xã Chiềng Đông					735.390				83.544	83.544	-133.724.715				134.460.105

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp)	- Case: Việt Nam - Màn hình: Trung Quốc - Máy in: Trung Quốc - Lưu điện: Trung Quốc	2017			15.984			20%	3.197	3.197	15.984				-
3			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
4			Điều hòa nhiệt độ 2 chiều LG B13ENCN (SYT cấp)	Thái Lan	2017			17.582			13%	2.198	2.198	(4.432.862)				4.450.444
5			Máy in Laser màu đa chức năng HP MFP M277dw (SYT cấp)	Việt Nam	2017			20.979			20%	4.196	4.196	20.979				-
6			Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Fukuda Denshi UF-400AX + Đầu dò FUT-CS602-5A (Trung tâm DSKHHGD Yên Châu cấp)	Nhật Bản	2014			178.086			10%	17.809	17.809	(35.866.425)				36.044.510
7			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp)	- MSA: Mỹ - Máy in: Malaysia	2017			337.432			10%	33.743	33.743	(68.060.034)				68.397.466
8			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
9			Bàn để thép không gỉ (SYT cấp)	Việt Nam	2017			7.692			10%	769	769	(1.551.476)				1.559.168
10			Bàn khám phụ khoa (SYT cấp)	Việt Nam	2017			5.295			10%	530	530	(1.068.002)				1.073.297
11			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp 25/08/2016)	Pakistan	2016			6.700			10%	670	670	(1.350.720)				1.357.420
12			Ghế ngồi chờ khám (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.494			10%	649	649	(1.309.840)				1.316.334
13			Ghế răng đơn giản (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.494			10%	649	649	(1.309.840)				1.316.334
14			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ					
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
15			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
16			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
17			Giường chăm cứu, xoa bóp, bấm huyệt (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.394			10%	639	639	(1.289.670)				1.296.064
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
19			Tủ lạnh Panasonic NR-BA188 (SYT cấp)	Việt Nam	2017			8.991			20%	1.798	1.798	8.991				-
20			Bộ bàn ghế tiếp khách (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			5.000			13%	625	625	(1.262.500)				1.267.500
21			Bộ bàn ghế tiếp khách (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			5.000			13%	625	625	(1.262.500)				1.267.500
22			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
23			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021)	Trung Quốc	2021			16.699			20%	3.340	3.340	(6.749.769)				6.766.468
II.II			Trạm y tế xã Chiềng Sàng					483.849				59.031	59.031	-94.765.650				95.249.499
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy điện tim EDAN SE-3	Trung Quốc	2013			35.000			10%	3.500	3.500	35.000				-
4			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
5			Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay DOPPLER Mindray Z5 + 01 đầu dò 35C50EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp)	- MSA: TQ - Máy in: Nhật Bản	2014			285.200			10%	28.520	28.520	(57.439.280)				57.724.480
6			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn hình FPT F22FAD (Nguồn Quỹ PTSN)	Trung Quốc	2020			14.960			20%	2.992	2.992	(6.043.840)				6.058.800
7			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp 25/08/2016)	Pakistan	2016			6.700			10%	670	670	(1.350.720)				1.357.420
8			Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)	Trung Quốc	2010			9.293			10%	929	929	9.293				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
10			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
11			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
12			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn hình FPT F22FAD (Nguồn quỹ PTSN)	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
13			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			21.835			20%	4.367	4.367	(8.834.552)				8.856.388
14			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	(6.821.702)				6.838.562
II.III			Trạm y tế xã Chiềng Păn					723.821				103.538	103.538	-24.192.858				24.916.679
1			Bàn hội trường gỗ MDF sơn phủ PU cao cấp (Phòng hội trường)	Việt Nam	2014			21.500			13%	2.688	2.688	21.500				-
2			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)	Việt Nam	2014			16.000			13%	2.000	2.000	16.000				-
3			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)	Việt Nam	2014			16.000			13%	2.000	2.000	16.000				-
4			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)	Việt Nam	2014			16.000			13%	2.000	2.000	16.000				-
5			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)	Việt Nam	2014			16.000			13%	2.000	2.000	16.000				-
6			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA xây dựng TYT)	Việt Nam	2014			16.000			13%	2.000	2.000	16.000				-
7			Máy phát điện Honda HV 13000GX (DA xây dựng TYT)	Việt Nam	2014			80.433			13%	10.054	10.054	80.433				-
8			Máy photocopy Ricoh Aficiob Mp 3053 SD (DA xây dựng TYT)	Hàn Quốc	2014			121.000			13%	15.125	15.125	121.000				-
9			Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp)	- MSA: Trung Quốc - MI: Malaysia	2013			130.000			10%	13.000	13.000	130.000				-
10			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)	Trung Quốc	2014			21.500			20%	4.300	4.300	21.500				-
11			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)	Trung Quốc	2014			21.500			20%	4.300	4.300	21.500				-
12			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)	Trung Quốc	2014			21.500			20%	4.300	4.300	21.500				-
13			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây dựng TYT)	Trung Quốc	2014			21.500			20%	4.300	4.300	21.500				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
14			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVI (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
15			Ti vi 32 inch Sony KLV-32R02A (DA xây dựng TYT)	Malaysia	2014			11.500			20%	2.300	2.300	11.500				-
16			Ti vi 32 inch sony (DA xây dựng TYT)	Malaysia	2014			11.500			20%	2.300	2.300	11.500				-
17			Tivi Sony KDL- 42W674A (DA xây dựng TYT)	Malaysia	2014			18.000			20%	3.600	3.600	18.000				-
18			Cổng sắt trạm y tế (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			15.000			10%	1.500	1.500	(3.030.000)				3.045.000
19			Âm ly korea 12 xô công xuất lớn 500W (DA xây dựng nhà TYT)	Việt Nam	2014			9.000			20%	1.800	1.800	9.000				-
20			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp 25/08/2016)	Pakistan	2016			6.700			10%	670	670	(1.350.720)				1.357.420
21			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
22			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
23			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
24			Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)	Trung Quốc	2010			9.293			10%	929	929	9.293				-
25			Loa thùng treo tường KOMISOUND KM-106 (DA xây dựng TYT)	Hàn Quốc	2014			8.500			20%	1.700	1.700	8.500				-
26			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
27			Micro không dây bộ kép CH1+CH2 SHURE SVX288E/PG58 (DA xây dựng TYT)	Mỹ	2014			5.000			20%	1.000	1.000	5.000				-
28			Ôn áp LIAO 5KVA giải điện áp 120v-250v (Phòng TTTV)	Việt Nam	2014			5.500			20%	1.100	1.100	5.500				-
29			Ôn áp LIOA 5KVA giải điện áp 120v-250v (CTBK)	Việt Nam	2014			5.500			20%	1.100	1.100	5.500				-
30			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA HEMA cấp)	Việt Nam	2014			5.000			20%	1.000	1.000	5.000				-
31			Tivi LED 40inch Skyworth - 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
32			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021)	Trung Quốc	2021			16.699			20%	3.340	3.340	(6.749.769)				6.766.468
33			Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			31.299			20%	6.260	6.260	(12.663.492)				12.694.791
II.IV			Trạm Y tế xã Viêng Lán					341.798				40.448	40.448	-56.134.764				56.476.562

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz (DA HEMA cấp)	Trung Quốc	2011			11.950			13%	1.494	1.494	11.950				-
4			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex khám tổng quát	Mỹ	2016			240.000			10%	24.000	24.000	(48.384.000)				48.624.000
5			Ghế răng đơn giản (DA HEMA cấp)	Việt Nam	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
6			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
7			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
10			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA HEMA cấp)	Việt Nam	2014			5.000			20%	1.000	1.000	5.000				-
11			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2017			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
12			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	(6.821.702)				6.838.562
II.V			Trạm y tế thị trấn					146.684				22.403	22.403	-13.134.756				13.281.440
1			Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp)	Trung Quốc	2017			15.984			20%	3.197	3.197	15.984				-
2			Điều hòa nhiệt độ 2 chiều LG B13ENC (SYT cấp)	Thái lan	2017			17.582			13%	2.198	2.198	(4.432.862)				4.450.444
3			Máy in Laser màu đa chức năng HP M277dw (SYT cấp)	Việt Nam	2017			20.979			20%	4.196	4.196	20.979				-
4			Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP F191 + Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2015			12.000			20%	2.400	2.400	12.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
5			Máy vi tính để bàn Dell Optilex 3040 + Màn hình Dell E2016H (BHXH cấp)	- Cây: Malaysia - Mân: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
6			Bàn để thép không gỉ (SYT cấp)	Việt Nam	2017			7.692			10%	769	769	(1.551.476)				1.559.168
7			Bàn khám phụ khoa (SYT cấp)	Việt Nam	2017			5.295			10%	530	530	(1.068.002)				1.073.297
8			Ghế ngồi chờ khám (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.494			10%	649	649	(1.309.840)				1.316.334
9			Ghế răng đơn giản (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.494			10%	649	649	(1.309.840)				1.316.334
10			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
12			Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.394			10%	639	639	(1.289.670)				1.296.064
13			Máy hút ẩm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
14			Tủ lạnh Panasonic NR-BA188 (SYT cấp)	Việt Nam	2017			8.991			20%	1.798	1.798	8.991				-
15			Tủ đựng thuốc và dụng cụ-TT01/Công TNHH SX TM Tuệ Mỹ (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			6.000			10%	600	600	(1.210.800)				1.216.800
II.VI			Trạm y tế xã Chiềng Khoi					291.293				38.578	38.578	-26.821.266				27.112.559
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz (DA HEMA cấp)	Trung Quốc	2011			11.950			13%	1.494	1.494	11.950				-
4			Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp)	- MSA: Trung Quốc - MI: Malaysia	2013			130.000			10%	13.000	13.000	130.000				-
5			Bàn để	Việt Nam	2018			6.200			10%	620	620	(1.251.160)				1.257.360
6			Ghế răng đơn giản (DA HEMA cấp)	Việt Nam	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
7			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
10			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
13			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
14			Tủ lạnh bảo quản vắc xin (CK)	Việt Nam	2016			5.000			10%	500	500	(1.008.000)				1.013.000
15			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
16			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình FPT ELEAD F22AD 21,5 inch (HDSN)	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
17			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			21.835			20%	4.367	4.367	(8.834.552)				8.856.388
18			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	(6.821.702)				6.838.562
II.VII			Trạm y tế xã Sập Vạt					687.232				92.276	92.276	-93.393.650				94.080.882
1			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
2			Bộ bàn ghế tiếp khách (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			11.000			13%	1.375	1.375	(2.777.500)				2.788.500
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
4			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
5			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
6			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
7			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
8			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
9			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
10			Biển cổng trạm y tế (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			6.000			13%	750	750	(1.515.000)				1.521.000
11			Tủ đựng thuốc và dụng cụ-TT01/Công TNHH SX TM Tuệ Mỹ (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			6.000			10%	600	600	(1.210.800)				1.216.800

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
12			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chỉ tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
13			Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-5-NSNN-2018	Việt Nam	2018			5.170			10%	517	517	(1.043.306)				1.048.476
14			Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-5-NSNN-2018	Việt Nam	2018			5.170			10%	517	517	(1.043.306)				1.048.476
15			Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-5-NSNN-2018	Việt Nam	2018			5.170			10%	517	517	(1.043.306)				1.048.476
16			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20%	3.180	3.180	15.900				-
17			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20%	3.180	3.180	15.900				-
18			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20%	3.180	3.180	15.900				-
19			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20%	3.180	3.180	15.900				-
20			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20%	3.180	3.180	15.900				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
21			Máy vi tính xách tay Dell Inspiron N3567S-2018-NSNN	Trung Quốc	2018			14.280			20%	2.856	2.856	14.280				-
22			Máy photocopy đen trắng Sharp AR-6031N-2018-NSNN	Thái Lan	2018			65.000			20%	13.000	13.000	65.000				
23			Ti vi Sony 43W750E-2018-NSNN	Malaysia	2018			14.950			20%	2.990	2.990	14.950				-
24			Bàn họp CT3012H1-2018-NSNN	Việt Nam	2018			7.750			13%	969	969	(1.954.938)				1.962.688
25			Máy lọc nước RO Kangaroo-2018-NSNN	Việt Nam	2018			5.500			20%	1.100	1.100	5.500				-
26			Cây nước nóng lạnh Kangaroo-2018-NSNN	Việt Nam	2018			5.460			20%	1.092	1.092	5.460				-
27			Cây nước nóng lạnh Kangaroo-2018-NSNN	Việt Nam	2018			5.460			20%	1.092	1.092	5.460				-
28			Tủ bảo quản vắc xin-NSNN-2018	Thái Lan	2018			16.000			10%	1.600	1.600	(3.228.800)				3.244.800
29			Tủ sấy điện-NSNN-2018	Trung Quốc	2018			8.500			10%	850	850	(1.715.300)				1.723.800
30			Ghế răng nha khoa đơn giản có đèn-NSNN-2018	Việt Nam	2018			11.500			10%	1.150	1.150	(2.320.700)				2.332.200
31			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	16.860				-
32			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp)	- MSA: Mỹ - Máy in: Malaysia	2017			337.432			10%	33.743	33.743	(68.060.034)				68.397.466
II.VII I			Trạm y tế xã Chiềng Hặc					113.235				19.740	19.740	-23.714.964				23.828.199
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
4			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
5			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
7			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
8			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn hình FPT ELEAD F22AD 21,5 inch (HĐSN)	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
9			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			21.835			20%	4.367	4.367	(8.834.552)				8.856.388
10			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	(6.821.702)				6.838.562
II.IX			Trạm Y tế xã Mường Lựm					311.888				37.787	37.787	-40.858.687				41.170.575
1			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500 Plus + 02 đầu dò: C3I60; L7I38 (SYT cấp)	Trung Quốc	2016			138.000			10%	13.800	13.800	(27.820.800)				27.958.800
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP F191 + Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2015			12.000			20%	2.400	2.400	12.000				-
4			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
5			Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2018			12.309			20%	2.462	2.462	12.309				-
6			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10%	1.114	1.114	(2.248.565)				2.259.708
7			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10%	1.114	1.114	(2.248.565)				2.259.708
8			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp	Pakistan	2018			6.700			10%	670	670	(1.352.060)				1.358.760
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
12			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
13			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
15			Điều hòa nhiệt độ (Methadone)	Thái Lan	2015			8.151			13%	1.019	1.019	8.151				-
16			Ti vi (Methadone)	Việt Nam	2015			6.050			20%	1.210	1.210	6.050				-
17			Tủ chính đựng thuốc (Methadone)	Việt Nam	2015			6.886			13%	861	861	6.886				-
18			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	16.860				-
II.X			Trạm Y tế xã Tú Nang					318.105				38.787	38.787	-45.174.910				45.493.015
1			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500 Plus + 02 đầu dò: C3I60; L7I38 (SYT cấp)	Trung Quốc	2016			138.000			10%	13.800	13.800	(27.820.800)				27.958.800
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
4			Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2018			12.309			20%	2.462	2.462	12.309				-
5			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10%	1.114	1.114	(2.248.565)				2.259.708
6			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10%	1.114	1.114	(2.248.565)				2.259.708
7			Giường bệnh nhân	việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
10			Điều hòa nhiệt độ (Methadone)	Thái Lan	2015			8.151			13%	1.019	1.019	8.151				-
11			Tủ chính đựng thuốc (Methadone)	việt Nam	2015			6.886			13%	861	861	6.886				-
12			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
13			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
14			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
15			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240
16			Giường bệnh (SYT cấp - Năm 2019)	Việt Nam	2019			5.600			10%	560	560	(1.130.640)				1.136.240

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
17			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			21.835			20%	4.367	4.367	21.835				-
18			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh cho chương trình Tiêm chủng mở rộng do Unicef viện trợ phi dự án)	Trung Quốc	2023			16.860			20%	3.372	3.372	16.860				-
II.XI			Trạm Y tế xã Lóng Phiêng					446.567		0		51.521	51.521	-75.484.915				75.931.483
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
3			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Biobase BXC-V120M (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			45.000			10%	4.500	4.500	(9.072.000)				9.117.000
4			Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2018			12.309			20%	2.462	2.462	12.309				-
5			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10%	1.114	1.114	(2.248.565)				2.259.708
6			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10%	1.114	1.114	(2.248.565)				2.259.708
7			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
12			Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro MFP M176N (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2017			7.000			20%	1.400	1.400	7.000				-
13			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
14			Điều hòa nhiệt độ (Methadone)	Thái lan	2015			8.151			13%	1.019	1.019	8.151				-
15			Ti vi (Methadone)	Việt Nam	2015			6.050			20%	1.210	1.210	6.050				-
16			Tủ chính đựng thuốc (Methadone)	Việt Nam	2015			6.886			13%	861	861	6.886				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
17			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021)	Trung Quốc	2021			16.699			20%	3.340	3.340	(6.749.769)				6.766.468
18			Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (TTYT huyện cấp)	- MSA: Mỹ - Máy in: Nhật Bản	2015			238.000			10%	23.800	23.800	(47.957.000)				48.195.000
II.XII			Trạm Y tế xã Chiềng Tương					359.474				46.330	46.330	-71.825.984				72.185.459
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500 Plus + 02 đầu dò: C3160; L7138 (SYT cấp)	Trung Quốc	2016			138.000			10%	13.800	13.800	(27.820.800)				27.958.800
4			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
5			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Biobase BXC-V120M (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			45.000			10%	4.500	4.500	(9.072.000)				9.117.000
6			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
7			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
11			Máy hút ẩm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
12			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
13			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-02 (TTYT cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
14			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021)	Trung Quốc	2021			16.699			20%	3.340	3.340	(6.749.769)				6.766.468

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
15			Bộ máy vi tính để bàn HP S01-PF2033D6L604PA (Tổ chức PATH hỗ trợ)	Trung Quốc	2023			18.000			20%	3.600	3.600	(7.282.800)				7.300.800
16			Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc-Unicef)	Trung Quốc	2023			31.299			20%	6.260	6.260	(12.663.492)				12.694.791
II.XII I			Trạm Y tế xã Phiêng Khoài					610.684				77.070	77.070	-100.040.613				100.651.297
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình: DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưư điện Santak TG500 (SYT cấp)	- Case: Việt Nam - Màn hình: Trung Quốc - Máy in: Trung Quốc - Lưư điện: Trung Quốc	2017			15.984			20%	3.197	3.197	15.984				-
4			Điều hòa nhiệt độ 2 chiều (SYT cấp)	Thái Lan	2017			17.582			13%	2.198	2.198	(4.432.862)				4.450.444
5			Máy in Laser màu đa chức năng (SYT cấp)	Việt Nam	2017			20.979			20%	4.196	4.196	20.979				-
6			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + 02 đầu dò: Convex C361-I; Linear L741 + 01 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (SYT cấp)	- MSA: Mỹ - MI: Nhật Bản	2017			337.432			10%	33.743	33.743	(68.060.034)				68.397.466
7			Giường bệnh nhân	việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
12			Ti vi Sony 43W750E-2018-NSNN	Malaysia	2018			15.950			20%	3.190	3.190	15.950				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
13			Ti vi Sony KDL-32R 300C-NSNN-2018	Malaysia	2018			7.150			20%	1.430	1.430	7.150				-
14			Máy vi tính xách tay DELL Inspiron 3650-NSNN-2018	Trung Quốc	2018			15.400			20%	3.080	3.080	15.400				-
15			Máy vi tính xách tay DELL Inspiron 3650-NSNN-2018	Trung Quốc	2018			15.400			20%	3.080	3.080	15.400				-
16			Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-8-NSNN-2018	Việt Nam	2018			5.170			13%	646	646	(1.304.133)				1.309.303
17			Ghế phòng chờ Hòa Phát GPC02-8-NSNN-2018	Việt Nam	2018			5.170			13%	646	646	(1.304.133)				1.309.303
18			Máy điện tim 3 kênh SE3/EDAN-NSNN (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2018			21.800			10%	2.180	2.180	(4.399.240)				4.421.040
19			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn hình FPT F22FAD (Nguồn quỹ PTSN)	Trung Quốc	2021			14.971			20%	2.994	2.994	(6.051.278)				6.066.249
20			Máy hút dịch chạy điện NIHOPHAWA-ES1000 (SN: ES1000921167)-2021-DA HPET	Việt Nam	2021			16.585			10%	1.658	1.658	(3.351.778)				3.368.363
21			Bình oxy+Bộ làm ẩm có đồng hồ+mặt nạ thở oxy+xe đẩy (SN: 18024079)-2021-DA HPET	Trung Quốc	2021			8.670			10%	867	867	(1.752.247)				1.760.918
22			Bộ khám ngũ quan Timesco 2502.300.50 (SN: 2001TFZ0920)-2021-DA HPET	Anh	2021			13.795			10%	1.379	1.379	(2.787.949)				2.801.744
23			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021)	Trung Quốc	2021			16.699			20%	3.340	3.340	(6.749.769)				6.766.468
II.XI V			Trạm Y tế xã Chiềng On					604.133				70.457	70.457	-98.140.627				98.744.760
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy điện tim		2013			35.000			10%	3.500	3.500	35.000				-
4			Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Sony UP-X898MD (TTYT huyện cấp)	- MSA: Mỹ - Máy in: Nhật Bản	2015			238.000			10%	23.800	23.800	(47.957.000)				48.195.000
5			Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số (SYT cấp)	Trung Quốc	2017			21.978			10%	2.198	2.198	(4.432.963)				4.454.941

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
6			Máy xông khí dung siêu âm (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
7			Nồi hấp tiệt trùng (Sấy khô bằng điện) (SYT cấp)	Đài Loan	2017			47.952			10%	4.795	4.795	(9.671.918)				9.719.870
8			Tủ lạnh dự án HEMA (CO)		2008			36.752			10%	3.675	3.675	36.752				-
9			Ghế răng đơn giản SDC-32	Việt Nam	2018			10.950			10%	1.095	1.095	(2.209.710)				2.220.660
10			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
11			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20%	2.992	2.992	(6.046.832)				6.061.792
12			Bàn để thép không gỉ (SYT cấp)	Việt Nam	2017			7.692			10%	769	769	(1.551.476)				1.559.168
13			Bàn khám phụ khoa (SYT cấp)	Việt Nam	2017			5.295			10%	530	530	(1.068.002)				1.073.297
14			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp năm 2015)	Pakistan	2017			6.550			10%	655	655	(1.321.135)				1.327.685
15			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp 2016)	Pakistan	2017			6.700			10%	670	670	(1.351.390)				1.358.090
16			Giường bệnh nhân có đệm	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
17			Giường bệnh nhân có đệm	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
18			Giường bệnh nhân có đệm	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
19			Giường bệnh nhân có đệm	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
20			Giường bệnh nhân có đệm	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
21			Giường bệnh nhân có đệm	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
22			Giường chăm cứu, xoa bóp, bấm huyệt (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.394			10%	639	639	(1.289.670)				1.296.064
23			Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro MFP M176N (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2017			7.000			20%	1.400	1.400	7.000				-
24			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
25			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
26			Ghế ngồi chờ khám (SYT cấp)	Việt Nam	2017			6.494			10%	649	649	(1.309.840)				1.316.334
27			Tủ lạnh (SYT cấp)	Việt Nam	2017			8.991			20%	1.798	1.798	8.991				-
28			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (ĐA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 tại Việt Nam năm 2021-2023-Unicef viện trợ năm 2021)	Trung Quốc	2021			16.699			20%	3.340	3.340	(6.749.769)				6.766.468
II.XV			Trạm Y tế xã Yên Sơn					829.409		0		118.304	118.304	-164.467.574				165.296.983
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP V193b+Máy in Canon LBP 2900 (TTYT huyện cấp)	Trung Quốc	2016			15.500			20%	3.100	3.100	15.500				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy xõng khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000 (SYT cấp)	Nhật Bản	2016			31.000			10%	3.100	3.100	(6.249.600)				6.280.600
4			Bom định liều 1-5ml (Methadone)	Thụy Sĩ	2017			13.998			10%	1.400	1.400	(2.823.296)				2.837.293
5			Bom định liều 1-5ml (Methadone)	Thụy Sĩ	2017			13.998			10%	1.400	1.400	(2.823.296)				2.837.293
6			Máy tính để bàn đồng bộ - Dell (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2017			10.736			20%	2.147	2.147	10.736				-
7			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp năm 2016)	Pakistan	2018			6.700			10%	670	670	(1.352.060)				1.358.760
8			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt Nam	2009			6.289			10%	629	629	6.289				-
10			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810 (TTYT huyện cấp)	Việt Nam	2018			7.330			20%	1.466	1.466	7.330				-
11			Camera (bao gồm cả lắp đặt) (Methadone)		2015			9.493			13%	1.187	1.187	9.493				-
12			Điều hòa và lắp đặt (Methadone)		2015			9.977			13%	1.247	1.247	9.977				-
13			Tủ lạnh Panasonic 150L (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			6.000			20%	1.200	1.200	(2.424.000)				2.430.000
14			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện cấp)	Pakistan	2018			5.000			10%	500	500	(1.009.000)				1.014.000
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-EU (TTYT huyện cấp)	Đài Loan	2015			5.200			10%	520	520	(1.047.800)				1.053.000
16			Tủ lạnh Panasonic 150L (PTSN-2020)	Việt Nam	2020			6.000			20%	1.200	1.200	(2.424.000)				2.430.000
17			Xe đẩy cảng bệnh nhân khung INOX-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			6.500			10%	650	650	(1.314.300)				1.320.800
18			Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
19			Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
20			Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
21			Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
22			Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
23			Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
24			Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
25			Tủ tài liệu 02 khoang, 4 cánh-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.000			13%	625	625	(1.263.750)				1.268.750
26			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			5.490			20%	1.098	1.098	(2.220.156)				2.225.646
27			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			5.490			20%	1.098	1.098	(2.220.156)				2.225.646
28			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			5.490			20%	1.098	1.098	(2.220.156)				2.225.646
29			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			5.490			20%	1.098	1.098	(2.220.156)				2.225.646
30			Máy lọc nước màng RO-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			7.810			20%	1.562	1.562	(3.158.364)				3.166.174
31			Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.450			20%	1.090	1.090	(2.203.980)				2.209.430
32			Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.450			20%	1.090	1.090	(2.203.980)				2.209.430
33			Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.450			20%	1.090	1.090	(2.203.980)				2.209.430
34			Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.450			20%	1.090	1.090	(2.203.980)				2.209.430
35			Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.450			20%	1.090	1.090	(2.203.980)				2.209.430
36			Máy in 02 mặt Canon-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.450			20%	1.090	1.090	(2.203.980)				2.209.430
37			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)	Đồng nam á	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234
38			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)	Đồng nam á	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234
39			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)	Đồng nam á	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
40			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)	Đồng nam á	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234
41			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)	Đồng nam á	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234
42			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen)-2022-NSNN (Đồng nam á)	Đồng nam á	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234
43			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W, Bàn phím chuột Newnen; Màn hình 19,5 inch)-2022-NSNN (Case-Đồng nam á/Màn hình-Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			11.710			20%	2.342	2.342	(4.735.524)				4.747.234
44			Máy vi tính xách tay (CPU core i3 1005G1, RAM 4GB, SSD 256GB, màn hình 14 inch, pin 3cell)-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			14.360			20%	2.872	2.872	(5.807.184)				5.821.544
45			Máy photocopy (Sao chụp/in kỹ thuật số SOPM)-2022-NSNN (Thái Lan)	Thái Lan	2022			63.480			13%	7.935	7.935	(16.044.570)				16.108.050
46			Máy in phun màu WIFI-2022-NSNN (Nhật Bản)	Nhật Bản	2022			7.810			20%	1.562	1.562	(3.158.364)				3.166.174
47			Smart TV 32 inch HD-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			9.240			20%	1.848	1.848	(3.736.656)				3.745.896
48			Điều hòa 01 chiều 12.000BTU-2022-NSNN (Malaysia)	Malaysia	2022			8.500			13%	1.063	1.063	(2.148.375)				2.156.875
49			Bàn họp gỗ CN sơn PU-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			10.000			13%	1.250	1.250	(2.527.500)				2.537.500
50			Bộ bàn ghế gỗ sồi (Gồm 01 văng, 02 ghế đơn, 01 bàn uống nước, 01 bàn góc)-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			10.000			13%	1.250	1.250	(2.527.500)				2.537.500
51			Bục phát biểu gỗ CN sơn PU-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.125			13%	641	641	(1.295.344)				1.300.469
52			Bục tượng Bức gỗ MDF sơn PU-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			5.125			13%	641	641	(1.295.344)				1.300.469
53			Phòng trang trí hội trường vải nhung-2022-NSNN (Việt Nam)	Việt Nam	2022			8.050			13%	1.006	1.006	(2.034.638)				2.042.688

[illegible]

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
7	BT 569912	41766	Đất Trạm Y tế xã Chiềng Khoi, địa chỉ: Bản Pút, Xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 569912, ký ngày 07/05/2014)		2014			228.085										
8	BT 645466	41894	Đất Trạm Y tế xã Sập Vạt, địa chỉ: Bản Sai, Xã Sập Vạt, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 645466, ký ngày 12/09/2014)		2014			455.685										
9	BT 645473	41894	Đất Trạm Y tế xã Chiềng Hặc, địa chỉ: Bản Đoàn Kết, Xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT645473, ký ngày 12/09/2014)		2014			1.492.540										
10	BT 569907	07/05/2014	Đất Trạm Y tế xã Mường Lựm, địa chỉ: Bản Luông, Xã Mường Lựm, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 569907, ký ngày 07/05/2014)		2014			99.710										
11	BT 702409	41757	Đất Trạm Y tế xã Tú Nang, địa chỉ: Bản Đồng Khùa, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 702409, ký ngày 28/04/2014)		2014			418.048										
12	BT 645471	41894	Đất Trạm Y tế xã Lóng Phiêng, địa chỉ: Bản Tà Vàng, Xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 645471, ký ngày 12/09/2014)		2014			2.009.675										
13	BT 569915	41766	Đất Trạm Y tế xã Chiềng Tương, địa chỉ: Bản Pa Kha I, Xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 569915, ký ngày 07/05/2014)		2014			244.257										
14	BT 645468	12/09/2014	Đất Trạm Y tế xã Phiêng Khoài, địa chỉ: Bản Kim Chung, Xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số BT 645468, ký ngày 12/09/2014 (Mang tên BVĐK huyện Yên Châu)		2014			2.098.440										
15	AL 177258	39448	Đất Trạm Y tế xã Chiềng On, địa chỉ: Bản Nà Đít, Xã Chiềng On, huyện Yên Châu (Giấy CNQSDĐ: Số AL 177258, ký ngày 01/01/2008)		2008			716.960										
16	BT 569911	07/05/2014	Đất Trạm Y tế xã Yên Sơn, địa chỉ: Bản Chiềng Hừng, Xã Yên Sơn, huyện Yên Châu Giấy CNQSDĐ: Số BT 569911, ký ngày 07/05/2014		2014			174.876										
D			Phần mềm ứng dụng					26.350	0%	0		5.270	5.270	-6.868.850	0	0	0	6.895.200
1			Phần mềm kế toán Misa Mimosa	Việt Nam	2014			9.350			20%	1.870	1.870	9.350				-
2			Phần mềm quản lý tài sản Misa	Việt Nam	2023			17.000			20%	3.400	3.400	(6.878.200)				6.895.200

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng	
Cộng						23.743.992	0%	0	0%	1.487.432	1.487.432	-1.790.688.348	0	0	0	1.802.640.804	

PHỤ LỤC II.2
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ THUẬN CHÂU

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
*	Trung tâm Y tế Thuận Châu																	
A	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN																	
1	Phòng HC- TH																	
1		01/01/2019	Nhà làm việc Trung tâm Y tế huyện		01/2019	NHÀ01	NHÀ01	13.619.591.000			4%	544.783.640	544.783.640	2.723.918.200				10.895.672.800
2		30/12/2022	Xe ô tô cứu thương		01/2014	TSTB00247	TSTB00247	1.186.000.000			7%	79.106.200	79.106.200	870.168.200				315.831.800
3		01/01/2016	Xe máy YAMHA JUPIER FI 2VP4		01/2016	XM02	XM02	28.400.000			10%	2.840.000	2.840.000	22.720.000				5.680.000
4		01/01/2010	Máy tính lenovo		01/2010	TSTB00002	TSTB00002	10.500.000			20%	2.100.000	2.100.000	10.500.000				-
5		01/01/2013	Máy tính Smartcom FPT		01/2013	TSTB00004	TSTB00004	20.268.000			20%	4.053.600	4.053.600	20.268.000				-
6		01/01/2013	Máy tính FPT		01/2013	TSTB00005	TSTB00005	12.500.000			20%	2.500.000	2.500.000	12.500.000				-
7		01/01/2010	Máy tính ACER		01/2010	TSTB00006	TSTB00006	12.500.000			20%	2.500.000	2.500.000	12.500.000				-
8		01/01/2011	Máy vi tính sony		01/2011	TSTB00011	TSTB00011	14.700.000			20%	2.940.000	2.940.000	14.700.000				-
9		01/01/2015	Máy photocopy Konica Bizhub 195		01/2015	TSTB00003	TSTB00003	22.660.000			13%	2.832.500	2.832.500	22.660.000				-
10		01/01/2018	Máy photo		01/2018	TSTB00012	TSTB00012	49.500.000			13%	6.187.500	6.187.500	37.125.000				12.375.000
11		01/01/2018	Bàn ghế tiếp khách		01/2018	TSTB00013	TSTB00013	11.000.000			13%	1.375.000	1.375.000	8.250.000				2.750.000
12		01/01/2010	Bộ máy chiếu Epson		01/2010	TSTB00007	TSTB00007	45.000.000			20%	9.000.000	9.000.000	45.000.000				-
13		01/01/2014	Bộ máy màn chiếu Epson		01/2014	TSTB00010	TSTB00010	28.945.000			20%	5.789.000	5.789.000	28.945.000				-
14		01/01/2014	Tivi LED Samsung 40inch		01/2014	TSTB00008	TSTB00008	20.327.000			20%	4.065.400	4.065.400	20.327.000				-
15		01/01/2018	Hệ thống Micro không dây		01/2018	TSTB00014	TSTB00014	15.259.200			20%	3.051.840	3.051.840	15.259.200				-
16		01/01/2018	Bộ điều khiển trung tâm		01/2018	TSTB00015	TSTB00015	13.750.000			20%	2.750.000	2.750.000	13.750.000				-
17		01/01/2018	Amply		01/2018	TSTB00016	TSTB00016	14.025.000			20%	2.805.000	2.805.000	14.025.000				-
18		01/01/2014	Bộ tăng âm loa microphone		01/2014	TSTB00009	TSTB00009	15.430.000			13%	1.928.750	1.928.750	15.430.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
19		01/01/2018	Bơm điện chữa cháy		01/2018	TSTB00017	TSTB00017	24.999.700			13%	3.124.963	3.124.963	18.749.775				6.249.925
20		01/01/2018	Bơm dầu chữa cháy dự phòng		01/2018	TSTB00018	TSTB00018	22.999.900			13%	2.874.988	2.874.988	17.249.925				5.749.975
21		01/01/2018	Bể vi sinh		01/2018	TSTB00019	TSTB00019	334.999.500			10%	33.499.950	33.499.950	200.999.700				133.999.800
22		01/01/2018	Máy thổi khí 1		01/2018	TSTB00020	TSTB00020	30.000.300			10%	3.000.030	3.000.030	18.000.180				12.000.120
23		01/01/2018	Máy thổi khí 2		01/2018	TSTB00021	TSTB00021	30.000.300			10%	3.000.030	3.000.030	18.000.180				12.000.120
24		01/01/2018	Vật liệu màng vi sinh MBC-I		01/2018	TSTB00022	TSTB00022	60.000.600			10%	6.000.060	6.000.060	36.000.360				24.000.240
25		01/01/2018	Bể lọc		01/2018	TSTB00023	TSTB00023	34.999.800			10%	3.499.980	3.499.980	20.999.880				13.999.920
26		01/01/2018	Vật liệu lọc		01/2018	TSTB00024	TSTB00024	44.000.000			10%	4.400.000	4.400.000	26.400.000				17.600.000
27		01/01/2018	Bộ bơm và thùng pha hóa chất khử trùng		01/2018	TSTB00025	TSTB00025	20.000.200			10%	2.000.020	2.000.020	12.000.120				8.000.080
28		01/01/2018	Đường ống và phụ kiện kết nối, kiểm soát		01/2018	TSTB00026	TSTB00026	30.000.300			10%	3.000.030	3.000.030	18.000.180				12.000.120
29		01/01/2018	Hệ thống điện động lực và điều khiển (tủ điện, máng cáp điện động lực và điều khiển...)		01/2018	TSTB00027	TSTB00027	50.000.500			10%	5.000.050	5.000.050	30.000.300				20.000.200
30		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo.		17/11/2023	MTXT1.2023	MTXT1.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
31		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo.		17/11/2023	MTXT2.2023	MTXT2.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
2 Khoa khám bệnh xét nghiệm - Dược												-	-					-
32		01/01/2017	Xe máy honda Blade có thùng đựng hàng		01/2017	XM01	XM01	30.855.000			10%	3.085.500	3.085.500	21.598.500				9.256.500
33		01/01/2016	Máy tính HP Laserjet P1102		01/2016	TSTB00029	TSTB00029	14.850.000			13%	1.856.250	1.856.250	14.850.000				-
34		01/01/2013	Máy sinh hóa URIT10		01/2013	TSTB00030	TSTB00030	51.000.000			13%	6.375.000	6.375.000	51.000.000				-
35		01/01/2015	Máy phân tích huyết học HA 22		01/2015	TSTB00031	TSTB00031	163.000.000			13%	20.375.000	20.375.000	163.000.000				-
36		01/01/2015	Máy nước tiểu URIT 50		01/2015	TSTB00032	TSTB00032	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
37		01/01/2015	Tủ An toàn sinh học		01/2015	TSTB00033	TSTB00033	96.000.000			13%	12.000.000	12.000.000	96.000.000				-
38		01/01/2013	Kính hiển vi 2 mắt NIKON E100		01/2013	TSTB00034	TSTB00034	-			13%	-	-					-
39		01/01/2013	Tủ Lạnh SAN YO		01/2013	TSTB00035	TSTB00035	-			13%	-	-					-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
40		01/01/2016	Tủ Lạnh LG		01/2016	TSTB00036	TSTB00036	-			13%	-	-					-
41		01/01/2015	Máy hút ẩm Edison ED- 7R		01/2015	TSTB00037	TSTB00037	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	15.000.000				-
42		01/01/2019	Kính hiển vi 2 mắt (3 đường truyền quang)		01/2019	TSTB00038	TSTB00038	70.075.000			10%	7.007.500	7.007.500	35.037.500				35.037.500
43		01/01/2019	Kính lúp soi nổi		01/2019	TSTB00039	TSTB00039	50.061.000			10%	5.006.100	5.006.100	25.030.500				25.030.500
44		01/01/2019	Máy Laser cắt lợi trùm		01/2019	TSTB00129	TSTB00129	225.000.000			13%	28.125.000	28.125.000	140.625.000				84.375.000
45		01/01/2001	Máy vi tính Dell		01/2001	TSTB00052	TSTB00052	23.735.000			20%	4.747.000	4.747.000	23.735.000				-
46		01/01/2014	Máy tính CMS		01/2014	TSTB00053	TSTB00053	-			20%	-	-					-
47		01/01/2019	Bình phun tay - IKINOX/STT10 (4,5 kg)		01/2019	TSTB00061	TSTB00061	49.984.000			20%	9.996.800	9.996.800	49.984.000				-
48		01/01/2018	Tủ vắt xin chuyên dụng	Đan Mạch	01/2018	TSTB00060	TSTB00060	65.000.100			20%	13.000.020	13.000.020	65.000.100				-
49		01/01/2020	Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC	Gavi	01/2020	TSTB00064	TSTB00064	90.734.000			20%	18.146.800	18.146.800	72.587.200				18.146.800
50		01/01/2006	Tủ lạnh TCW3000	TQ	01/2006	TSTB00054	TSTB00054	-			13%	-	-	-				-
51		01/01/2014	Tủ lạnh TCW3000AC	TQ	01/2014	TSTB00055	TSTB00055	119.265.000			13%	14.908.125	14.908.125	119.265.000				-
52		01/01/2006	Máy phun hóa chất	VN	01/2006	TSTB00056	TSTB00056	-			13%	-	-	-				-
53		01/01/2014	Máy phun hóa chất WLV Makita Nhật	Nhật	01/2014	TSTB00057	TSTB00057	30.255.000			13%	3.781.875	3.781.875	30.255.000				-
54		01/01/2015	Máy phun hóa chất WLV Makita Nhật	Nhật	01/2015	TSTB00058	TSTB00058	30.255.000			13%	3.781.875	3.781.875	30.255.000				-
55		01/01/2016	Kính hiển vi 2 mắt	Việt Nam	01/2016	TSTB00059	TSTB00059	29.588.000			13%	3.698.500	3.698.500	29.588.000				-
56		01/01/2019	Máy phun chống dịch ULV (11kg)	Thổ Nhĩ Kỳ	01/2019	TSTB00062	TSTB00062	62.623.000			13%	7.827.875	7.827.875	39.139.375				23.483.625
57		01/01/2020	Máy phun hóa chất ULV	TQ	01/2020	TSTB00063	TSTB00063	36.420.000			13%	4.552.500	4.552.500	18.210.000				18.210.000
58		31/07/2023	Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC-2023.1	Lucxambua	31/07/2023	TCW 4000 AC-2023.1	TCW 4000 AC-2023.1	97.216.532			20%	19.443.306	19.443.306	19.443.306				77.773.226
59		31/07/2023	Tủ lạnh chuyên dụng TCW 4000 AC-2023.2	Lucxambua	31/07/2023	TCW 4000 AC-2023.2	TCW 4000 AC-2023.2	97.216.532			20%	19.443.306	19.443.306	19.443.306				77.773.226
3 Khoa truyền nhiễm KSBT HIV/AIDS											-	-					-	
60		01/01/2013	Máy tính để bàn FPT		01/2013	TSTB00045	TSTB00045	12.500.000			20%	2.500.000	2.500.000	12.500.000				-
61		01/01/2010	Máy tính để bàn HPL		01/2010	TSTB00046	TSTB00046	12.500.000			20%	2.500.000	2.500.000	12.500.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
62		01/01/2014	Máy tính để bàn ACER		01/2014	TSTB00047	TSTB00047	10.846.000			20%	2.169.200	2.169.200	10.846.000				-
63		30/12/2022	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad		02/2022	MTXT1-KSBT	MTXT 1-KSBT	34.178.000			20%	6.835.600	6.835.600	13.671.200				20.506.800
64		01/01/2015	Máy tính để bàn Dell		01/2015	TSTB00044	TSTB00044	16.500.000			13%	2.062.500	2.062.500	16.500.000				-
65		01/01/2016	Máy tính để bàn FPT		01/2016	TSTB00048	TSTB00048	11.409.000			13%	1.426.125	1.426.125	9.982.875				1.426.125
66		01/01/2016	Máy tính để bàn HP		01/2016	TSTB00049	TSTB00049	17.000.000			13%	2.125.000	2.125.000	14.875.000				2.125.000
4	Khoa YTCC - Dinh dưỡng - ATTP											-	-					-
67		01/01/2007	Xe máy honda		01/2007	XM03	XM03	17.000.000			10%	1.700.000	1.700.000	17.000.000				-
68		01/01/2013	Máy tính lenovo (H520S)		01/2013	TSTB00040	TSTB00040	-			20%	-	-					-
69		01/01/2013	Máy điện Tim 3 cần		01/2013	TSTB00042	TSTB00042	35.000.000			13%	4.375.000	4.375.000	35.000.000				-
70		01/01/2015	Máy tính sách tay Dell latitude		01/2015	TSTB00043	TSTB00043	24.750.000			13%	3.093.750	3.093.750	24.750.000				-
71		01/01/2015	Máy vi tính FPT Elead		01/2015	TSTB00050	TSTB00050	9.150.000			13%	1.143.750	1.143.750	9.150.000				-
72		01/01/2017	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm		01/2017	TSTB00051	TSTB00051	12.000.000			13%	1.500.000	1.500.000	10.500.000				1.500.000
5	Khoa chăm sóc SKSS- Dân số truyền thông											-	-					-
73		01/01/2013	Máy tính FPT		01/2013	TSTB00068	TSTB00068	12.500.000			20%	2.500.000	2.500.000	12.500.000				-
74		01/01/2013	Máy siêu âm Sonoscape		01/2013	TSTB00041	TSTB00041	245.000.000			13%	30.625.000	30.625.000	245.000.000				-
75		01/01/2016	Máy chiếu sony VPL EX 315		01/2016	TSTB00069	TSTB00069	24.000.000			13%	3.000.000	3.000.000	24.000.000				-
76		01/01/2016	Máy tính Hp LV2011		01/2016	TSTB00070	TSTB00070	29.700.000			13%	3.712.500	3.712.500	29.700.000				-
77		01/01/2013	Máy soi cổ tử cung RCS 500		01/2013	TSTB00071	TSTB00071	69.000.000			13%	8.625.000	8.625.000	69.000.000				-
78		01/01/2018	Máy siêu âm Prosound 2		01/2018	TSTB00102	TSTB00102	250.000.000			13%	31.250.000	31.250.000	187.500.000				62.500.000
79		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (3)		17/11/2023	MTXT 3.2023	MTXT 3.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
80		01/01/2013	Máy tính sam sung HP LaserJet		01/2013	TSTB00066	TSTB00066	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
81		01/01/2011	Máy vi tính Acer		01/2011	TSTB00067	TSTB00067	13.500.000			20%	2.700.000	2.700.000	13.500.000				-
82		01/01/2009	Máy vi tính		01/2009	TSTB00074	TSTB00074	7.800.000			20%	1.560.000	1.560.000	7.800.000				-
83		01/01/2012	Ti vi Led Sam Sung		01/2012	TSTB00072	TSTB00072	13.223.000			13%	1.652.875	1.652.875	13.223.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
84		01/01/2003	Máy in		01/2003	TSTB00073	TSTB00073	7.650.000			13%	956.250	956.250	7.650.000				-
B TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN																		
1 Trạm y tế xã É Tòng												-	-					-
85		01/01/2020	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm É Tòng		01/2020	NHÀ51	NHÀ51	2.998.034.000			4%	119.921.360	119.921.360	479.685.440				2.518.348.560
86		01/01/2002	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm É Tòng		01/2002	NHÀ48	NHÀ48	240.880.000			7%	16.066.696	16.066.696	240.880.000				-
87		01/01/2002	Nhà lưu bệnh nhân trạm É Tòng		01/2002	NHÀ49	NHÀ49	815.122.000			7%	54.368.637	54.368.637	815.122.000				-
88		01/01/2015	Nhà tổng hợp É Tòng		01/2015	NHÀ50	NHÀ50	562.886.000			7%	37.544.496	37.544.496	337.900.466				224.985.534
89		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00079	TSTB00079	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
90		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00081	TSTB00081	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
91		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00077	TSTB00077	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
92		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00078	TSTB00078	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
93		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00080	TSTB00080	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
94		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (5)		17/11/2023	MTXT5.2023	MTXT5.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
2 Trạm y tế xã Tòng Lạnh												-	-					-
95		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00085	TSTB00085	16.700.000			20%	3.340.000	3.340.000	16.700.000				-
96		01/01/2016	Máy vi tính + Máy in		01/2016	TSTB00086	TSTB00086	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
97		01/01/2016	Máy điều hòa		01/2016	TSTB00087	TSTB00087	11.000.000			13%	1.375.000	1.375.000	11.000.000				-
98		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00090	TSTB00090	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
99		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00083	TSTB00083	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
100		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00084	TSTB00084	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
101		01/01/2015	Bơm định liều loại 1-5ml		01/2015	TSTB00088	TSTB00088	14.817.000			13%	1.852.125	1.852.125	14.817.000				-
102		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00089	TSTB00089	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
3 Trạm y tế xã Bon Phặng												-	-					-
103		01/01/2017	Nhà kỹ thuật, nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Bon Phặng		01/2017	NHÀ25	NHÀ25	3.227.600.000			4%	129.104.000	129.104.000	903.728.000				2.323.872.000
104		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00093	TSTB00093	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
105		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00094	TSTB00094	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
106		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00091	TSTB00091	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
107		01/01/2016	Máy phân tích nước tiểu 11 thông số		01/2016	TSTB00092	TSTB00092	20.850.000			13%	2.606.250	2.606.250	20.850.000				-
108		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (2)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (2)	MTĐB2023 (2)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
4 Trạm y tế xã Chiềng Pắc												-	-					-
109		01/01/1994	Nhà kỹ thuật trạm Chiềng Pắc		01/1994	NHÀ10	NHÀ10	160.000.000			7%	10.672.000	10.672.000	160.000.000				-
110		01/01/2000	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Chiềng Pắc		01/2000	NHÀ11	NHÀ11	100.000.000			7%	6.670.000	6.670.000	100.000.000				-
111		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00098	TSTB00098	26.600.000			20%	5.320.000	5.320.000	26.600.000				-
112		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00100	TSTB00100	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
113		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00096	TSTB00096	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
114		01/01/2016	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2016	TSTB00097	TSTB00097	20.850.000			13%	2.606.250	2.606.250	20.850.000				-
115		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00099	TSTB00099	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
116		03/07/2023	Máy tính để bàn HP (PATH)	TQ	03/07/2023	MTĐBPATH	MTĐBPATH	18.000.000			20%	3.600.000	3.600.000	3.600.000				14.400.000
117		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (19)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (19)	MTĐB2023 (19)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
5 Trạm y tế xã Nong Lay												-	-					-
118		01/01/2020	Nhà kỹ thuật trạm Nong Lay		01/2020	NHÀ21	NHÀ21	1.357.162.000			4%	54.286.480	54.286.480	217.145.920				1.140.016.080
119		01/01/2016	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Nong Lay		01/2016	NHÀ20	NHÀ20	480.000.000			7%	32.016.000	32.016.000	256.128.000				223.872.000
120		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00106	TSTB00106	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
121		01/01/2006	Tủ lạnh 150 lít		01/2006	TSTB00105	TSTB00105	23.800.000			20%	4.760.000	4.760.000	23.800.000				-
122		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00108	TSTB00108	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
123		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00103	TSTB00103	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
124		01/01/2016	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2016	TSTB00104	TSTB00104	20.850.000			13%	2.606.250	2.606.250	20.850.000				-
125		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00107	TSTB00107	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
126		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (20)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (20)	MTĐB 2023 (20)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
6	Trạm y tế xã Chiềng La											-	-					-
127		01/01/2010	Nhà kỹ thuật trạm Chiềng La		01/2010	NHÀ23	NHÀ23	961.492.755			4%	38.459.710	38.459.710	317.040.000				644.452.755
128		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00 112	TSTB0 0112	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
129		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00 109	TSTB0 0109	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
130		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00 110	TSTB0 0110	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
131		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00 111	TSTB0 0111	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
7	Trạm y tế xã Muối Nọi											-	-					-
132		01/01/2019	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Muối Nọi		01/2019	NHÀ31	NHÀ31	1.480.900.000			4%	59.236.000	59.236.000	296.180.000				1.184.720.000
133		01/01/2001	Nhà kỹ thuật Muối Nọi		01/2001	NHÀ32	NHÀ32	804.829.000			7%	53.682.094	53.682.094	804.829.000				-
134		12/01/2023	Nhà lưu bệnh nhân trạm Muối Nọi		01/2023	Nhà MN 2023	Nhà MN 2023	608.113.000			7%	40.561.137	40.561.137	40.561.137				567.551.863
135		01/01/2016	Máy tính bàn		01/2016	TSTB00 117	TSTB0 0117	16.700.000			20%	3.340.000	3.340.000	16.700.000				-
136		01/01/2016	Máy tính bàn		01/2016	TSTB00 118	TSTB0 0118	9.950.000			20%	1.990.000	1.990.000	9.950.000				-
137		01/01/2014	Tủ lạnh 150 lít		01/2014	TSTB00 116	TSTB0 0116	11.000.000			20%	2.200.000	2.200.000	11.000.000				-
138		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00 119	TSTB0 0119	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
139		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00 114	TSTB0 0114	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
140		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00 115	TSTB0 0115	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
141		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (9)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (9)	MTĐB 2023 (9)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
8	Trạm y tế xã Mường Khiêng											-	-					-
142		01/01/1995	Nhà kỹ thuật trạm Mường Khiêng		01/1995	NHÀ26	NHÀ26	60.000.000			7%	4.002.000	4.002.000	60.000.000				-
143		01/01/2002	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Mường Khiêng		01/2002	NHÀ27	NHÀ27	483.000.000			7%	32.216.100	32.216.100	483.000.000				-
144		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00 123	TSTB0 0123	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
145		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00 121	TSTB0 0121	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
146		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00 122	TSTB0 0122	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
9 Trạm y tế xã Co Ma																		
147		01/01/2004	Nhà kỹ thuật Co Ma		01/2004	NHÀ54	NHÀ54	150.000.000			7%	10.005.000	10.005.000	150.000.000				-
148		01/01/2004	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Co Ma		01/2004	NHÀ55	NHÀ55	120.000.000			7%	8.004.000	8.004.000	120.000.000				-
149		01/01/1987	Trụ sở phòng khám đa khoa khu vực Co Ma		01/2004	NHÀ PKKV	NHÀ PKKV	155.000.000			7%	10.338.500	10.338.500	155.000.000				-
150		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00131	TSTB00131	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
151		01/01/2019	Máy hút ẩm		01/2019	TSTB00127	TSTB00127	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	12.000.000				-
152		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00133	TSTB00133	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
153		01/01/2016	Bộ máy tính để bàn HP 280G1 MT G3250		01/2016	TSTB00124	TSTB00124	10.925.000			13%	1.365.625	1.365.625	10.925.000				-
154		01/01/2019	Máy đo huyết áp tự động	Hàn Quốc	01/2019	TSTB00128	TSTB00128	14.630.000			13%	1.828.750	1.828.750	9.143.750				5.486.250
155		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00132	TSTB00132	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
156		01/01/2011	Máy tạo ô xy di động NuvoLite 925	Mỹ	01/2011	TSTB00125	TSTB00125	18.728.000			10%	1.872.800	1.872.800	18.728.000				-
157		01/01/2012	Máy giúp thở	Mỹ	01/2012	TSTB00126	TSTB00126	414.081.000			10%	41.408.100	41.408.100	414.081.000				-
158		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (6)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (6)	MTĐB 2023 (6)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
10 Trạm y tế xã Co Tòng																		
159		01/01/2017	Nhà kỹ thuật trạm Co Tòng		01/2017	NHÀ56	NHÀ56	3.591.842.413			4%	143.673.697	143.673.697	909.073.000				2.682.769.413
160		01/01/2017	Máy tính + bộ lưu điện		01/2017	TSTB00141	TSTB00141	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	12.000.000				-
161		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00143	TSTB00143	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
162		01/01/2017	Đèn bàn khám bệnh		01/2017	TSTB00134	TSTB00134	36.480.000			13%	4.560.000	4.560.000	31.920.000				4.560.000
163		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00135	TSTB00135	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
164		01/01/2011	Kính hiển vi		01/2011	TSTB00136	TSTB00136	22.912.000			13%	2.864.000	2.864.000	22.912.000				-
165		01/01/2017	Hộp hấp dụng cụ có nắp	Pakistan	01/2017	TSTB00137	TSTB00137	17.440.000			13%	2.180.000	2.180.000	15.260.000				2.180.000
166		01/01/2017	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trần		01/2017	TSTB00138	TSTB00138	59.500.000			13%	7.437.500	7.437.500	52.062.500				7.437.500
167		01/01/2017	Kẹp lấy dị vật mũi		01/2017	TSTB00139	TSTB00139	13.950.000			13%	1.743.750	1.743.750	12.206.250				1.743.750
168		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00140	TSTB00140	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
169		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00142	TSTB00142	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
170		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (7)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (7)	MTĐB 2023 (7)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
11 Trạm y tế xã Púng Tra											-	-					-	
171		01/01/2017	Nhà kỹ thuật trạm Púng Tra		01/2017	NHÀ24	NHÀ24	3.976.550.649			4%	159.062.026	159.062.026	996.002.000				2.980.548.649
172		01/01/2013	Máy vi tính		01/2013	TSTB00145	TSTB00145	9.700.000			20%	1.940.000	1.940.000	9.700.000				-
173		01/01/2004	Tủ lạnh (Tủ vắc xin)		01/2004	TSTB00144	TSTB00144	25.135.000			20%	5.027.000	5.027.000	25.135.000				-
174		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu		01/2015	TSTB00146	TSTB00146	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
175		01/01/2015	Bộ máy vi tính + máy In canon 3300		01/2015	TSTB00147	TSTB00147	24.000.000			13%	3.000.000	3.000.000	24.000.000				-
176		01/01/2015	Lưu điện + Ổn áp		01/2015	TSTB00148	TSTB00148	24.000.000			13%	3.000.000	3.000.000	24.000.000				-
177		01/01/2016	Máy điện tim 3 kênh		01/2016	TSTB00149	TSTB00149	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
178		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00150	TSTB00150	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
179		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 PT		31/7/2023	HBC80-2023 PT	HBC80-2023 PT	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
180		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (16)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (16)	MTĐB 2023 (16)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
12 Trạm y tế xã Bó Mười											-	-					-	
181		01/01/2002	Nhà kỹ thuật trạm Bó Mười		01/2002	NHÀ28	NHÀ28	126.937.000			7%	8.466.698	8.466.698	126.937.000				-
182		01/01/2014	Nhà hành chính trạm Bó Mười		01/2014	NHÀ29	NHÀ29	442.600.000			7%	29.521.420	29.521.420	295.214.200				147.385.800
183		01/01/2009	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Bó Mười		01/2009	NHÀ30	NHÀ30	216.558.000			7%	14.444.419	14.444.419	216.558.000				-
184		01/01/2011	Xe máy YAMAHA		01/2011	XM05	XM05	30.000.000			10%	3.000.000	3.000.000	30.000.000				-
185		01/01/2010	Máy vi tính + Máy in		01/2010	TSTB00155	TSTB00155	24.998.000			20%	4.999.600	4.999.600	24.998.000				-
186		01/01/2016	Máy vi tính + Máy in		01/2016	TSTB00156	TSTB00156	26.600.000			20%	5.320.000	5.320.000	26.600.000				-
187		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp		01/2021	TSTB00158	TSTB00158	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
188		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00152	TSTB00152	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
189		01/01/2013	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay		01/2013	TSTB00153	TSTB00153	178.080.000			13%	22.260.000	22.260.000	178.080.000				-
190		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00154	TSTB00154	18.372.000			13%	2.296.500	2.296.500	18.372.000				-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
191		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00157	TSTB00157	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
192		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (1)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (1)	MTĐB2023 (1)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
13	Trạm y tế xã Pá Lông											-	-					-
193		01/01/2018	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Pá Lông		01/2018	NHÀ47	NHÀ47	4.485.420.666			4%	179.416.827	179.416.827	941.954.000				3.543.466.666
194		01/01/2003	Nhà kỹ thuật Pá Lông		01/2003	NHÀ46	NHÀ46	120.000.000			7%	8.004.000	8.004.000	120.000.000				-
195		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00162	TSTB00162	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
196		01/01/2016	Máy điện tim 3 kênh		01/2016	TSTB00159	TSTB00159	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
197		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00160	TSTB00160	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
198		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00161	TSTB00161	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
199		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 PLg		31/7/2023	HBC80-2023 PLg	HBC80-2023 PLg	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
200		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (12)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (12)	MTĐB2023 (12)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
14	Trạm y tế xã Chiềng Bôm											-	-					-
201		01/01/2002	Nhà kỹ thuật trạm Chiềng Bôm		01/2002	NHÀ41	NHÀ41	140.000.000			7%	9.338.000	9.338.000	140.000.000				-
202		01/01/2009	Nhà bệnh nhân trạm Chiềng Bôm		01/2009	NHÀ42	NHÀ42	432.167.000			7%	28.825.539	28.825.539	432.167.000				-
203		01/01/2014	Nhà hành chính trạm Chiềng Bôm		01/2014	NHÀ43	NHÀ43	517.106.000			7%	34.490.970	34.490.970	344.910.000				172.196.000
204		01/01/2011	Xe máy YAMAHA		01/2011	XM04	XM04	30.000.000			10%	3.000.000	3.000.000	30.000.000				-
205		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00166	TSTB00166	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
206		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00168	TSTB00168	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
207		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00164	TSTB00164	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
208		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00165	TSTB00165	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
209		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00167	TSTB00167	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
210		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (4)		17/11/2023	MTXT4.2023	MTXT4.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
15	Trạm y tế xã Phổng Lái											-	-					-
211		30/12/2022	Nhà lưu bệnh nhân 2016 trạm Phổng Lái		03/2016	NLTBV PL1	NLTB VPL1	388.980.000			7%	25.944.966	25.944.966	207.560.000				181.420.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
212		30/12/2022	Nhà Methadone trạm Phỏng Lái		03/2016	NMTDT PL	NMTD TPL	175.010.000			7%	11.673.167	11.673.167	93.385.000				81.625.000
213		30/12/2022	Nhà Tổng hợp trạm Phỏng Lái		03/2005	NTHTP L	NTHTP L	285.657.000			7%	19.053.322	19.053.322	285.657.000				-
214		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00 173	TSTB0 0173	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	12.000.000				-
215		01/01/2016	Máy vi tính + Máy in		01/2016	TSTB00 174	TSTB0 0174	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
216		01/01/2016	Máy điều hòa		01/2016	TSTB00 175	TSTB0 0175	11.000.000			13%	1.375.000	1.375.000	11.000.000				-
217		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp		01/2021	TSTB00 178	TSTB0 0178	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
218		01/01/2012	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		Thg1-12	TSTB00 169	TSTB0 0169	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
219		01/01/2013	Ghế lấy cao răng đơn giản		01/2013	TSTB00 170	TSTB0 0170	22.770.000			13%	2.846.250	2.846.250	22.770.000				-
220		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00 171	TSTB0 0171	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
221		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00 172	TSTB0 0172	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
222		01/01/2015	Bơm định liều loại 1-5ml		01/2015	TSTB00 176	TSTB0 0176	14.817.000			13%	1.852.125	1.852.125	14.817.000				-
223		01/01/2016	Bơm calibex		01/2016	TSTB00 177	TSTB0 0177	16.500.000			13%	2.062.500	2.062.500	16.500.000				-
224		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (13)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (13)	MTĐB 2023 (13)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
16 Trạm y tế xã Tông Cọ												-	-					-
225		01/01/1997	Nhà kỹ thuật trạm Tông Cọ		01/1997	NHÀ19	NHÀ19	377.508.000			7%	25.179.784	25.179.784	377.508.000				-
226		22/7/2022	Trụ sở nhà làm việc trạm Tông Cọ (mới)		22/7/2022	Nhà Tco	Nhà Tco				4%							
227		01/01/2012	Máy vi tính + Máy in		01/2012	TSTB00 183	TSTB0 0183	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	10.900.000				-
228		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00 184	TSTB0 0184	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
229		01/01/2014	Tủ lạnh 150 lít		01/2014	TSTB00 181	TSTB0 0181	25.135.000			20%	5.027.000	5.027.000	25.135.000				-
230		01/01/2014	Tủ lạnh 150 lít		01/2014	TSTB00 182	TSTB0 0182	11.000.000			20%	2.200.000	2.200.000	11.000.000				-
231		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp		01/2021	TSTB00 187	TSTB0 0187	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
232		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00 179	TSTB0 0179	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
233		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00 180	TSTB0 0180	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
234		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00 185	TSTB0 0185	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
235		24/02/2021	Máy đo huyết áp tự động	Nhật Bản	01/2021	TSTB00186	TSTB00186	57.972.600			10%	5.797.260	5.797.260	17.391.780				40.580.820
236		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (18)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (18)	MTĐB2023 (18)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
17 Trạm y tế xã Mường É												-	-					-
237		01/01/1994	Nhà kỹ thuật trạm Mường É		01/1994	NHÀ34	NHÀ34	40.000.000			7%	2.668.000	2.668.000	40.000.000				-
238		01/01/2003	Nhà bệnh nhân, công trình phụ Trạm Mường É		01/2003	NHÀ35	NHÀ35	407.192.000			7%	27.159.706	27.159.706	407.192.000				-
239		24/02/2021	Máy thu hình (Ti vi sam sung)		01/2021	TSTB00191	TSTB00191	15.466.000			20%	3.093.200	3.093.200	12.372.800				3.093.200
240		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00188	TSTB00188	18.270.000			13%	2.283.750	2.283.750	18.270.000				-
241		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00189	TSTB00189	18.237.000			13%	2.279.625	2.279.625	18.237.000				-
242		01/01/2020	Tủ truyền thông y tế		01/2020	TSTB00190	TSTB00190	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
243		24/02/2021	Bộ khám phụ khoa		01/2021	TSTB00192	TSTB00192	10.949.950			10%	1.094.995	1.094.995	3.284.985				7.664.965
244		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 ME		31/7/2023	HBC80-2023 ME	HBC80-2023 ME	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
245		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (10)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (10)	MTĐB2023 (10)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
18 Trạm y tế xã Phổng Lập												-	-					-
246		01/01/2020	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Phổng Lập		1/1/2022	NHÀ38	NHÀ38	2.495.468.000			4%	99.818.720	99.818.720	199.637.440				2.295.830.560
247		01/01/2000	Nhà kỹ thuật trạm Phổng Lập		01/2000	NHÀ36	NHÀ36	14.000.000			7%	933.800	933.800	14.000.000				-
248		01/01/2008	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Phổng Lập		01/2008	NHÀ37	NHÀ37	500.000.000			7%	33.350.000	33.350.000	500.000.000				-
249		01/01/2011	Xe máy YAMAHA		01/2011	XM08	XM08	30.000.000			10%	3.000.000	3.000.000	30.000.000				-
250		01/01/2010	Máy vi tính + Máy in		01/2010	TSTB00194	TSTB00194	25.000.000			20%	5.000.000	5.000.000	25.000.000				-
251		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00195	TSTB00195	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
252		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00197	TSTB00197	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
253		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00193	TSTB00193	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
254		01/01/2020	Tủ truyền thông y tế		01/2020	TSTB00196	TSTB00196	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
255		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (15)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (15)	MTĐB2023 (15)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
19	Trạm y tế Thị trấn											-	-					-
256		01/01/2019	Nhà kỹ thuật trạm Thị trấn		01/2019	NHÀ02	NHÀ02	121.412.385			7%	8.098.206	8.098.206	40.491.030				80.921.355
257		01/01/2019	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Thị Trấn		01/2019	NHÀ03	NHÀ03	700.393.185			7%	46.716.225	46.716.225	233.581.127				466.812.058
258		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00199	TSTB00199	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
259		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00200	TSTB00200	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
260		01/01/2015	Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz		01/2015	TSTB00198	TSTB00198	25.000.000			13%	3.125.000	3.125.000	25.000.000				-
20	Trạm y tế xã Chiềng Ngâm											-	-					-
261		01/01/2011	Xe máy YAMAHA		01/2011	XM06	XM06	30.000.000			10%	3.000.000	3.000.000	30.000.000				-
262		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in Canon 3300		01/2015	TSTB00203	TSTB00203	34.000.000			20%	6.800.000	6.800.000	34.000.000				-
263		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00204	TSTB00204	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
264		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00201	TSTB00201	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
265		01/01/2016	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2016	TSTB00202	TSTB00202	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
266		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 CN		31/7/2023	HBC80-2023 CN	HBC80-2023 CN	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
267		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (4)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (4)	MTĐB 2023 (4)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
21	Trạm y tế xã Bán Lầm											-	-					-
268		01/01/2018	Nhà kỹ thuật trạm Bán Lầm		01/2018	NHÀ44	NHÀ44	4.086.062.857			4%	163.442.514	163.442.514	785.169.000				3.300.893.857
269		01/01/2011	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Bán Lầm		01/2011	NHÀ45	NHÀ45	539.055.510			7%	35.955.003	35.955.003	156.015.000				383.040.510
270		12/01/2023	Nhà làm việc trạm Bán Lầm		12/01/2023	Nhà BL	Nhà BL	459.622.000			7%	30.656.787	30.656.787	30.656.787				428.965.213
271		01/01/2010	Máy vi tính + Máy in		01/2010	TSTB00207	TSTB00207	25.000.000			20%	5.000.000	5.000.000	25.000.000				-
272		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00208	TSTB00208	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
273		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00210	TSTB00210	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
274		01/01/2015	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2015	TSTB00205	TSTB00205	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
275		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (10 thông số)		01/2015	TSTB00206	TSTB00206	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
276		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00209	TSTB00209	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
277		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (7)		17/11/2023	MTXT 7.2023	MTXT 7.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
22	Trạm y tế xã Chiềng Ly											-	-					-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
278		01/01/2002	Nhà kỹ thuật trạm Chiềng Ly		01/2002	NHÀ04	NHÀ04	100.534.000			7%	6.705.618	6.705.618	100.534.000				-
279		01/01/1995	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Chiềng Ly		01/1995	NHÀ05	NHÀ05	444.903.000			7%	29.675.030	29.675.030	444.903.000				-
280		01/01/2015	Máy vi tính acer+ máy in LBP 3300		01/2015	TSTB00 214	TSTB0 0214	14.000.000			20%	2.800.000	2.800.000	14.000.000				-
281		01/01/2004	Tủ lạnh 150 lít		01/2004	TSTB00 213	TSTB0 0213	25.135.000			20%	5.027.000	5.027.000	25.135.000				-
282		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00 215	TSTB0 0215	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
283		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00 211	TSTB0 0211	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
284		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản)		01/2015	TSTB00 212	TSTB0 0212	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
285		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (3)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (3)	MTĐB 2023 (3)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
23	Trạm Y tế xã Chiềng Pha											-	-					-
286		01/01/2007	Nhà bệnh nhân, công trình phụ trạm Chiềng Pha		01/2007	NHÀ18	NHÀ18	106.533.000			7%	7.105.751	7.105.751	106.533.000				-
287		01/01/2023	Nhà làm việc trạm Chiềng Pha (mới)		01/2023	NHÀC.Ph a	NHÀC.Ph a				4%	-	-					-
288		01/01/2013	Máy vi tính + máy in		01/2013	TSTB00 220	TSTB0 0220	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
289		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00 217	TSTB0 0217	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
290		01/01/2017	Máy siêu âm chẩn đoán loại sách tay Dus- 3000		01/2017	TSTB00 218	TSTB0 0218	275.000.000			13%	34.375.000	34.375.000	240.625.000				34.375.000
291		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản)		01/2015	TSTB00 219	TSTB0 0219	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
292		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00 221	TSTB0 0221	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
293		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 CPh		31/7/2023	HBC80- 2023 CPh	HBC80- 2023 CPh	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
294		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (5)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (5)	MTĐB 2023 (5)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
24	Trạm y tế xã Long Hẹ											-	-					-
295		01/01/2020	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Long Hẹ		01/2020	NHÀ57	NHÀ57	2.581.520.000			4%	103.260.800	103.260.800	516.304.000				2.065.216.000
296		01/01/2002	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Long Hẹ		01/2002	NHÀ58	NHÀ58	766.279.014			7%	51.110.810	51.110.810	291.991.000				474.288.014
297		30/12/2022	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad		02/2022	MTXT1 - L.Hẹ	MTXT1 - L.Hẹ	34.178.000			20%	6.835.600	6.835.600	13.671.200				20.506.800
298		01/01/2019	Laptop Thunkpad X230		01/2019	TSTB00 222	TSTB0 0222	-			20%	-	-					-

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
299		01/01/2020	Tủi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00223	TSTB00223	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
300		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 LH		31/7/2023	HBC80-2023 LH	HBC80-2023 LH	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
301		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (8)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (8)	MTĐB2023 (8)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
25	Trạm y tế xã Nậm Lầu											-	-					-
302		01/01/2016	Nhà bệnh nhân trạm Nậm Lầu		01/2016	NHÀ40	NHÀ40	1.229.032.000			7%	81.976.434	81.976.434	655.811.475				573.220.525
303		01/01/2015	Kính hiển vi		01/2015	TSTB00225	TSTB00225	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
304		01/01/2020	Tủi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00226	TSTB00226	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
305		31/7/2023	Tủ lạnh HBC80-2023 NL		31/7/2023	HBC80-2023 NL	HBC80-2023 NL	16.860.360			20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				13.488.288
306		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (11)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (11)	MTĐB2023 (11)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
26	Trạm y tế xã Thôm Mòn												-	-				-
307		01/01/2002	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Thôm Mòn		01/2002	NHÀ06	NHÀ06	140.000.000			7%	9.338.000	9.338.000	140.000.000				-
		12/2023	Trụ sở nhà làm việc trạm Thôm Mòn (mới)		12/2023	Nhà T.Mòn	Nhà T.Mòn	-			4%	-	-					-
308		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00231	TSTB00231	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
309		01/01/2004	Tủ lạnh 150 lít + Tủ HIV		01/2004	TSTB00230	TSTB00230	25.135.000			20%	5.027.000	5.027.000	25.135.000				-
310		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp		01/2021	TSTB00232	TSTB00232	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
311		01/01/2014	Máy hút đập chân		01/2014	TSTB00228	TSTB00228	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
312		01/01/2016	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2016	TSTB00229	TSTB00229	20.850.000			13%	2.606.250	2.606.250	20.850.000				-
313		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (17)	TQ	17/11/2023	MTĐB2023 (17)	MTĐB2023 (17)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
27	Trạm y tế xã Liệp Tè											-	-					-
314		01/01/2016	Nhà kỹ thuật, công trình phụ Liệp Tè		01/2016	NHÀ33	NHÀ33	740.219.517			4%	29.608.781	29.608.781	59.217.561				681.001.956
315		01/01/2015	Máy vi tính + Máy in		01/2015	TSTB00236	TSTB00236	24.000.000			20%	4.800.000	4.800.000	24.000.000				-
316		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ổn áp		01/2021	TSTB00238	TSTB00238	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
317		01/01/2016	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2016	TSTB00234	TSTB00234	22.680.000			13%	2.835.000	2.835.000	22.680.000				-
318		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00235	TSTB00235	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
319		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00237	TSTB00237	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
320		17/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - (6)		17/11/2023	MTXT 6.2023	MTXT 6.2023	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				25.039.036
28	Trạm y tế xã Mường Bám											-	-					-
321		01/01/2019	Nhà kỹ thuật trạm Mường Bám		01/2019	NHÀ52	NHÀ52	3.108.630.000			4%	124.345.200	124.345.200	621.726.000				2.486.904.000
322		01/01/2002	Nhà kỹ thuật, công trình phụ trạm Mường Bám		01/2002	NHÀ53	NHÀ53	153.426.000			7%	10.233.514	10.233.514	153.426.000				-
323		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00243	TSTB00243	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
324		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00240	TSTB00240	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
325		01/01/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		01/2015	TSTB00241	TSTB00241	18.327.000			13%	2.290.875	2.290.875	18.327.000				-
326		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00242	TSTB00242	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
29	Trạm y tế xã Phổng Lãng											-	-					-
327		01/01/1995	Nhà KHHGD trạm Phổng Lãng		01/1995	NHÀ13	NHÀ13	45.000.000			7%	3.001.500	3.001.500	45.000.000				-
328		01/01/2007	Nhà bệnh nhân trạm Phổng Lãng		01/2007	NHÀ14	NHÀ14	155.845.000			7%	10.394.862	10.394.862	155.845.000				-
329		01/01/2010	Công trình phụ trợ trạm Phổng Lãng		01/2010	NHÀ15	NHÀ15	93.993.000			7%	6.269.333	6.269.333	87.770.663				6.222.337
330		30/12/2022	Nhà làm việc trạm Phổng Lãng		01/2007	TSTB00248	TSTB00248	178.792.000			7%	11.925.426	11.925.426	178.792.000				-
331		12/2023	Trụ sở nhà làm việc trạm Phổng Lãng (mới)		12/2023	Nhà P Lãng	Nhà P Lãng	-			4%	-	-					-
332		01/01/2011	Xe máy YAMAHA		01/2011	XM07	XM07	30.000.000			10%	3.000.000	3.000.000	30.000.000				-
333		24/02/2021	Tủ lạnh chuyên dụng HBC-80 kèm ôn áp		01/2021	TSTB00246	TSTB00246	16.699.081			20%	3.339.816	3.339.816	10.019.449				6.679.632
334		01/01/2014	Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		01/2014	TSTB00244	TSTB00244	18.000.000			13%	2.250.000	2.250.000	18.000.000				-
335		01/01/2020	Túi truyền thông y tế		01/2020	TSTB00245	TSTB00245	11.288.000			13%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				5.644.000
336		17/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentre M70s (Cây+màn+bàn phím +chuột) (17)	TQ	17/11/2023	MTĐB 2023 (17)	MTĐB 2023 (17)	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				17.468.220
	TỔNG CỘNG							72.110.619.494	-	-		4.148.821.915	4.148.821.915	27.249.455.259	-	-	-	44.861.164.235

PHỤ LỤC II.3
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỲNH NHAI

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
				Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng			Lý do ghi giảm TSCĐ			
*	Trung tâm Y tế huyện Quỳnh Nhai							#####						#####				
Loại tài sản: Cấp IV								47.557.686.239						35.725.196.070				
1			Nhà Phòng khám Thị trấn Phiêng Lanh		01/2013	Nhà01	Nhà01	4.727.606.000			6,7%			3.452.570.662				
2			Nhà trạm Y tế xã Mường Giàng		01/2013	Nhà02	Nhà02	5.730.132.000			6,7%			4.184.715.400				
3			Nhà Phòng khám TYT xã Chiềng Bằng		01/2011	Nhà03	Nhà03	3.923.812.000			6,7%			3.375.655.464				
4			Nhà Phòng khám TYT xã Chiềng Ôn		01/2011	Nhà04	Nhà04	2.886.884.239			6,7%			2.483.586.511				
5			Nhà phòng khám TYT xã Chiềng Khoang (cũ)		01/2003	Nhà05	Nhà05	134.400.000			6,7%			134.400.000				
6			Dãy nhà kỹ thuật + làm việc TYT xã Chiềng Khoang (cũ)		01/2003	Nhà06	Nhà06	124.000.000			6,7%			124.000.000				
7			Nhà UBDS KHHGĐTYT xã Chiềng Khoang (cũ)		01/1996	Nhà07	Nhà07	364.900.000			6,7%			364.900.000				
8			Nhà Phòng khám TYTxã Chiềng Khay		01/2015	Nhà08	Nhà08	4.212.657.000			6,7%			2.528.857.997				
9			Nhà bệnh nhân cũ TYT xã Chiềng Khay		01/2001	Nhà09	Nhà09	102.750.000			6,7%			102.750.000				
10			Nhà Phòng Khám TYTxã Nậm Êt		01/2011	Nhà10	Nhà10	2.540.741.000			6,7%			2.185.799.482				
11			Nhà bệnh nhân Nậm Êt (cấp IV)		01/2008	Nhà11	Nhà11	680.756.000			6,7%			680.756.000				
12			Nhà Phòng khám TYTxã Pá Ma Khinh		01/2011	Nhà12	Nhà12	3.209.718.000			6,7%			2.761.320.395				
13			Nhà Phòng khám TYTxã Cà Nàng		01/2013	Nhà13	Nhà13	6.374.560.000			6,7%			4.655.341.168				
14			Nhà Phòng khám TYTxã Mường Sại		01/2011	Nhà14	Nhà14	2.747.832.000			6,7%			2.363.959.870				
15			Nhà Phòng khám TYTxã Mường Chiên		01/2011	Nhà15	Nhà15	3.116.688.000			6,7%			2.681.286.686				
16			Nhà phòng khám TYT xã Chiềng Khoang		01/2019	Nhà16	Nhà16	3.800.000.000			6,7%			1.267.300.000				
17			Nhà Phòng Khám TYT xã Mường Giôn		01/2004	Nhà17	Nhà17	177.600.000			6,7%			177.600.000				
18			Dãy nhà kỹ thuật + làm việc TYT xã Mường Giôn		01/2004	Nhà18	Nhà18	207.600.000			6,7%			207.600.000				
19			Trụ sở TTYT huyện		01/2012	Nhà19	Nhà19	2.495.050.000			6,7%			1.992.796.435				
Loại tài sản: Xe cứu thương								1.055.000.000						492.579.500				
1	GT000001	01/01/2023	Xe ô tô cứu thương BKS	Nhật Bản	01/2016	OTO HCTH		1.055.000.000			6,7%			492.579.500				
Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường bộ								355.102.600						339.784.600				
1			Xe máy Future neo 125, BKS 26B1-0722		01/2007	16	16	22.200.000			10,0%			22.200.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
2			Xe máy Glmax 125		01/2000	Xe GL 1	Xe GL 1	21.620.000			10,0%		21.620.000					
3			Xe máy Glmax 125		01/2001	Xe GL 2	Xe GL 2	21.709.000			10,0%		21.709.000					
4			Xe máy Glmax 125		01/2001	Xe GL 3	Xe GL 3	21.709.000			10,0%		21.709.000					
5			Xe máy Glmax 125		01/2001	Xe GL 4	Xe GL 4	21.709.000			10,0%		21.709.000					
6			Xe máy Glmax 125		01/2003	Xe GL 5	Xe GL 5	42.000.000			10,0%		42.000.000					
7			Xe máy Glmax 125		01/2003	Xe GL 6	Xe GL 6	42.000.000			10,0%		42.000.000					
8			Xe máy Glmax 125		01/2003	Xe GL 7	Xe GL 7	42.000.000			10,0%		42.000.000					
9			Xe máy Glmax 125		01/2003	Xe GL 8	Xe GL 8	42.000.000			10,0%		42.000.000					
10			Xe máy Future II		01/2006	Xe máy Future	Xe máy Future	27.095.600			10,0%		27.095.600					
11			Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (QTC-PCSR), BKS 26B-00040		01/2017	Xe máy Jupiter	Xe máy Jupiter	28.400.000			10,0%		19.880.000					
12			Xe máy Honda Blade 110, BKS; 26B1-000.32 (DA tiểu vùng sông Mekong)		11/2017	Xe máy Blade	Xe máy Blade	22.660.000			10,0%		15.862.000					
Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường thủy khác								164.650.000					164.650.000					
1			Xuồng máy YAMAHA		01/2001	Xuồng máy 3	Xuồng máy 3	82.325.000			10,0%		82.325.000					
2			Xuồng máy YAMAHA		01/2001	Xuồng máy 4	Xuồng máy 4	82.325.000			10,0%		82.325.000					
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								1.280.538.625					881.161.580					
1			Bộ máy vi tính FPT + Màn hình FPT + Máy in Canon LBP 151 (VSATTP cấp)		01/2015	MT FPT YTCC	MT FPT YTCC	12.300.000			20,0%		12.300.000					
2			Máy tính ASIA		01/2009	10	10	10.700.000			20,0%		10.700.000					
3			Máy tính đồng bộ FPT ELEAD M665		01/2012	11	11	13.100.000			20,0%		13.100.000					
4			Máy tính đồng bộ DELL 660T		01/2013	12	12	13.100.000			20,0%		13.100.000					
5			Máy vi tính Core i3, ram4g, sung sung 19in		01/2015	14	14	10.500.000			20,0%		10.500.000					
6			Bộ máy vi tính để bàn Dell		01/2018	BMT Dell Ckhoang	BMT Dell Ckhoang	12.309.000			20,0%		12.309.000					
7			Bộ máy vi tính để bàn Dell		01/2018	BMT Dell Con	BMT Dell Con	12.309.000			20,0%		12.309.000					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
8			Bộ máy tính ĐNA V3 + Máy In Xerox P255 db		01/2015	BMT ĐNA Cbang	BMT ĐNA Cbang	11.250.000			20,0%			11.250.000				
9			Bộ máy tính FPT Elead T624 + máy in Xerox 3155		01/2015	BMT FPT Cnang	BMT FPT Cnang	9.550.000			20,0%			9.550.000				
10			Bộ máy vi tính để bàn Dell		01/2018	BMT FPT NE	BMT FPT NE	12.309.000			20,0%			12.309.000				
11			Bộ máy tính FPT Elead T624 + máy in Canon 2900		01/2015	BMT FPT Mchien	BMT FPT Mchien	12.600.000			20,0%			12.600.000				
12			Cây máy vi tính + Màn hình Hp + Máy in Canon 3300		01/2014	BMT Planh	BMT Planh	14.989.100			20,0%			14.989.100				
13			Máy vi tính đồng bộ HP Pavilion 590-P0108d, màn hình máy tính LEDDELL 19.5inch- EZ016H		01/2019	Bộ máy tính	Bộ máy tính	12.960.000			20,0%			12.960.000				
14	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB	Bộ MTDB	21.835.275			20,0%							
15	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -10	Bộ MTDB - 10	21.835.275			20,0%							
16	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -11	Bộ MTDB - 11	21.835.275			20,0%							
17	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -12	Bộ MTDB - 12	21.835.275			20,0%							
18	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -13	Bộ MTDB - 13	21.835.275			20,0%							
19	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -14	Bộ MTDB - 14	21.835.275			20,0%							
20	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -5	Bộ MTDB -5	21.835.275			20,0%							
21	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -6	Bộ MTDB -6	21.835.275			20,0%							
22	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -7	Bộ MTDB -7	21.835.275			20,0%							
23	GT00 0002	06/01 /2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -8	Bộ MTDB -8	21.835.275			20,0%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
24	GT000002	06/01/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		11/2023	Bộ MTDB -9	Bộ MTDB -9	21.835.275			20,0%							
25			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		12/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496	12.485.000			20,0%		4.994.000					
26			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -10	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -10	12.485.000			20,0%		4.994.000					
27			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -11	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -11	12.485.000			20,0%		4.994.000					
28			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -12	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -12	12.485.000			20,0%		4.994.000					
29			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -13	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -13	12.485.000			20,0%		4.994.000					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
30			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -14	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -14	12.485.000			20,0%			4.994.000				
31			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		12/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -2	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -2	12.485.000			20,0%			4.994.000				
32			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -3	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -3	12.485.000			20,0%			4.994.000				
33			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -4	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -4	12.485.000			20,0%			4.994.000				
34			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -7	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -7	12.485.000			20,0%			4.994.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
35			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -8	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -8	12.485.000			20,0%			4.994.000				
36			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		11/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -9	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -9	12.485.000			20,0%			4.994.000				
37			Máy tính để bàn PC01: FPT LEAD QF20.496; Màn hình FPT LEAD 21.5; Xuất xứ: Việt Nam; Năm sản xuất: 2021		12/2021	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -1	Máy tính để bàn PC01:FPT LEAD QF20.496 -1	12.485.000			20,0%			4.994.000				
38			Máy vi tính		12/2019	Máy vi tính Chiềng Khoang	Máy vi tính Chiềng Khoang	14.076.700			20,0%			11.261.360				
39			Máy vi tính		12/2019	Máy vi tính Chiềng Khoang -6	Máy vi tính Chiềng Khoang -6	14.076.700			20,0%			11.261.360				
40			Máy vi tính		12/2019	Máy vi tính Chiềng Khoang -7	Máy vi tính Chiềng Khoang -7	14.076.700			20,0%			11.261.360				
41	GT000002	06/01/2023	Màn hình WebOS - LG 55 UL3J		04/2023	MHLG 1	MHLG 1	24.350.000			20,0%			4.870.000				
42	GT000002	06/01/2023	Màn hình WebOS - LG 55 UL3J		04/2023	MHLG 2	MHLG 2	24.350.000			20,0%			4.870.000				
43			Bộ máy vi tính FPT + màn hình Sam Sung +Máy in Canon 2.900		01/2007	MT GĐ	MT GĐ	23.000.000			20,0%			23.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
44			Máy vi tính ĐNA + Máy in Canon 2.900 + Màn hình		01/2009	MT ĐNA KT	MT ĐNA KT	13.300.000			20,0%			13.300.000				
45			Máy vi tính ĐNA + Máy in Canon 2.900 + Màn hình		01/2010	MT ĐNA KT 1	MT ĐNA KT 1	13.345.000			20,0%			13.345.000				
46			Bộ máy vi tính HP +Màn hình LG + Máy in HP 1020 (TTYTDP cấp)		01/2007	MT CSSKS S	MT CSSKSS	19.000.000			20,0%			19.000.000				
47			Máy tính để bàn Dell OptiPlex 3020 +lưu điện + USB + Máy in Brother MFC-7860DW (DA tiêu vùng sông Me Kong)		01/2015	MT DELL KSDB	MT DELL KSDB	25.300.000			20,0%			25.300.000				
48			Máy tính để bàn ĐNA Fantom + Màn HP + Máy in HP1102 (TTYTDP cấp)		01/2009	MT ĐNA KSDB	MT ĐNA KSDB	13.300.000			20,0%			13.300.000				
49			Máy vi tính EC		01/2002	MT EC	MT EC	23.440.000			20,0%			23.440.000				
50			Máy vi tính để bàn FPT Eled + Máy in Canon 2.900 (QTC- PC HIV cấp)		01/2015	MT FPT HCTH	MT FPT HCTH	10.846.000			20,0%			10.846.000				
51			Bộ máy vi tính FPT + Màn hình FPT + Máy in Canon LBP 2009 (QTC-PCSR cấp)		01/2017	MT FPT YTCC	MT FPT YTCC	11.409.000			20,0%			11.409.000				
52			Bộ máy vi tính Dell, máy in HP 1005, lưu điện, màn hình ACer		01/2010	MT HCTH	MT HCTH	36.252.000			20,0%			36.252.000				
53			Máy vi tính để bàn HP + Màn hình (QDA VAAC cấp)		01/2017	MT HP	MT HP	14.850.000			20,0%			14.850.000				
54			Máy vi tính để bàn HP + Màn hình (QDA VAAC cấp)		01/2017	MT HP KSBD	MT HP KSBD	14.850.000			20,0%			14.850.000				
55			Máy vi tính để bàn HP + Máy in HP 1102 (DA- Mekong cấp)		01/2015	MT HP PGĐ 1	MT HP PGĐ 1	14.046.000			20,0%			14.046.000				
56			Máy vi tính HP + Máy in HP 1102 + Màn hình		01/2010	MT HP TTGDSK	MT HP TTGDSK	14.850.000			20,0%			14.850.000				
57			Máy vi tính để bàn HP Compac (Singapore) Pro3005, Business PC, màn hình Dell + Máy in HP 1005		01/2010	MT TCMR KT	MT TCMR KT	14.483.000			20,0%			14.483.000				
58	GT00 0002	06/01 /2023	Máy tính để bàn HP S01-PF2033D 6L604PA		03/2023	MTĐB-PATH	MTĐB-PATH	18.000.000			20,0%			3.600.000				
59			Máy vi tính xách tay HP Probook 450		01/2015	MTXT HP HCTH	MTXT HP HCTH	25.469.400			20,0%			25.469.400				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
60			Cây máy vi tính Dell + Màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Mgiang	MVT Dell Mgiang	16.000.000			20,0%			16.000.000				
61			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Con	MVT Dell Con	16.000.000			20,0%			16.000.000				
62			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Cbang	MVT Dell Cbang	16.000.000			20,0%			16.000.000				
63			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Ckhay	MVT Dell Ckhay	16.000.000			20,0%			16.000.000				
64			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Ckhoang	MVT Dell Ckhoang	16.000.000			20,0%			16.000.000				
65			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Cnang	MVT Dell Cnang	16.000.000			20,0%			16.000.000				
66			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Mchien	MVT Dell Mchien	16.000.000			20,0%			16.000.000				
67			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell Msai	MVT Dell Msai	16.000.000			20,0%			16.000.000				
68			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell NE	MVT Dell NE	16.000.000			20,0%			16.000.000				
69			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Dell PMPK	MVT Dell PMPK	16.000.000			20,0%			16.000.000				
70			Bộ máy tính ĐNA V3 + Máy In Xerox P255 db		01/2015	MVT ĐNA PMPK	MVT ĐNA PMPK	11.250.000			20,0%			11.250.000				
71			Bộ máy tính FPT Elead T624 + máy in Xerox 3155		01/2015	MVT FPT Ckhay	MVT FPT Ckhay	11.850.000			20,0%			11.850.000				
72			Bộ máy vi tính để bàn Dell		01/2018	MVT FPT Mgion	MVT FPT Mgion	12.309.000			20,0%			12.309.000				
73			Máy vi tính + màn hình FPT		01/2010	MVT Mgiang	MVT Mgiang	13.300.000			20,0%			13.300.000				
74			Máy vi tính + màn hình FPT		01/2010	MVT Mgion	MVT Mgion	13.300.000			20,0%			13.300.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
75			Máy vi tính Dell + màn hình Dell		01/2016	MVT Mgion 2	MVT Mgion 2	16.000.000			20,0%			16.000.000				
76			Máy vi tính + màn hình FPT		01/2010	MVT NE 2	MVT NE 2	13.300.000			20,0%			13.300.000				
77			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ		01/2015	TS001	TS001	24.030.000			20,0%			24.030.000				
78			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ		01/2015	TS0012	TS0012	24.030.000			20,0%			24.030.000				
79			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, Dell/Mỹ		01/2015	TS002	TS002	24.030.000			20,0%			24.030.000				
1			Máy tính xách tay Dell Latitude 3420, CTO Intel Core i5-1135G7 (4 Core, 8M cache, base 2.4GHz, up to 4.2GHz), MH 14 inch, RAM 8GB, 256GBSSD, Intel		11/2021	Máy tính xách tay Dell	Máy tính xách tay Dell	20.209.010			20,0%			8.083.604				
2			Máy vi tính xách tay XT02: Acer Travelmate P214-53-347B; Xuất xứ: Trung Quốc		11/2021	Máy vi tính xách tay XT02	Máy vi tính xách tay XT02	13.453.000			20,0%			5.381.200				
3	GT00 0002	06/01 /2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - hãng Lenovo		11/2023	MTXT	MTXT	31.298.795			20,0%							
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								123.888.805						45.050.404				
4	GT00 0002	06/01 /2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core I5 - hãng Lenovo		01/2023	MTXT 1	MTXT 1	34.178.000			20,0%			6.835.600				
5			Máy tính xách tay Dell Latitude E5440 (Dự án HIV cấp)		01/2015	MTXT Dell KSDB	MTXT Dell KSDB	24.750.000			20,0%			24.750.000				
Loại tài sản: Máy photocopy								113.760.000						113.760.000				
1			Máy phô tô SHARP AR-5618S		01/2012	19	19	30.900.000			12,5%			30.900.000				
2			Máy photo EC		01/2003	Máy Pto EC	Máy Pto EC	25.200.000			12,5%			25.200.000				
3			Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (ĐA tiểu vùng sông Me Kong)		01/2015	Máy Pto Konica HCTH	Máy Pto Konica HCTH	22.660.000			12,5%			22.660.000				
4			Máy photo IR1020		01/2007	Pto VT 2	Pto VT 2	35.000.000			12,5%			35.000.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp								12.703.300						6.351.650				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1			Bàn họp		12/2019	Bàn họp Chiềng Khoang	Bàn họp Chiềng Khoang	12.703.300			12,5%			6.351.650				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								37.114.000						28.146.250				
1			Máy điều hòa Funiki		01/2019	Điều hòa Funiki	Điều hòa Funiki	11.957.000			12,5%			7.473.125				
2			Máy điều hòa Funiki		01/2019	Điều hòa Funiki PLD	Điều hòa Funiki PLD	11.957.000			12,5%			7.473.125				
3			Điều hòa nhiệt độ		01/2015	TS003	TS003	13.200.000			12,5%			13.200.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác								24.945.455						9.978.182				
1			Thiết bị hội nghị truyền hình MeetUp - N/A-WW; 960-001101		12/2021	TBHN	TBHN	24.945.455			20,0%			9.978.182				
Loại tài sản: Máy chiếu								31.839.500						31.839.500				
1			Màn chiếu và máy chiếu		01/2015	Máy chiếu	Máy chiếu	31.839.500			20,0%			31.839.500				
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								67.282.700						58.562.700				
1			Tivi Led Sam Sung UA32EH4000		01/2012	4	4	13.223.000			20,0%			13.223.000				
2			Tivi Led 50 inches (Sam Sung - VN)		04/2021	Model: 50HD9 00T2	Model: 50HD900 T2	10.900.000			20,0%			6.540.000				
3			Tivi Led 50 inches (Sam Sung - VN)		04/2021	Model: 50HD9 00T2 2	Model: 50HD900 T2 2	10.900.000			20,0%			6.540.000				
4			Ti vi theo dõi hệ thống Camera tại TTYT (32 inh)		01/2019	Ti vi	Ti vi	9.900.000			20,0%			9.900.000				
5			Tivi LED 40 inch (Sam Sung - VN)		01/2015	TV Sam sung	TV Sam sung	22.359.700			20,0%			22.359.700				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								16.973.000						16.973.000				
1			Bộ tăng âm, loa và microphone Nanomax		01/2015	Loa Nanom ax	Loa Nanomax	16.973.000			20,0%			16.973.000				
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát								168.603.600						33.720.720				
1	GT00 0002	06/01 /2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 1	TLHBC 1	16.860.360			20,0%			3.372.072				
2	GT00 0002	06/01 /2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 10	TLHBC 10	16.860.360			20,0%			3.372.072				
3	GT00 0002	06/01 /2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 2	TLHBC 2	16.860.360			20,0%			3.372.072				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
4	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 3	TLHBC 3	16.860.360			20,0%			3.372.072				
5	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 4	TLHBC 4	16.860.360			20,0%			3.372.072				
6	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 5	TLHBC 5	16.860.360			20,0%			3.372.072				
7	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 6	TLHBC 6	16.860.360			20,0%			3.372.072				
8	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 7	TLHBC 7	16.860.360			20,0%			3.372.072				
9	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 8	TLHBC 8	16.860.360			20,0%			3.372.072				
10	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 9	TLHBC 9	16.860.360			20,0%			3.372.072				
Loại tài sản: Camera giám sát								92.873.000						58.045.625				
1			Bộ Camera (Gồm 22 mắt, hộp kỹ thuật, ổ cứng, đầu ghi, dây mạng)		01/2019	Camera	Camera	92.873.000			12,5%			58.045.625				
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								10.780.000						10.780.000				
1			Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn), vật tư ngân hàng/Việt Nam		01/2015	TS004	TS004	10.780.000			12,5%			10.780.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								637.824.244						498.275.113				
1			Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ Philippines		12/2017	Philippines	Philippines	77.813.672			12,5%			68.086.963				
2			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc - 1	Bơm thuốc -1	11.142.500			12,5%			8.356.875				
3			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc Ckhoang	Bơm thuốc Ckhoang	11.142.500			12,5%			8.359.125				
4			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc Ckhoang 1	Bơm thuốc Ckhoang 1	11.142.500			12,5%			8.359.125				
5			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc Mgiôn	Bơm thuốc Mgiôn	11.142.500			12,5%			8.356.875				
6			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc Mgiôn 1	Bơm thuốc Mgiôn 1	11.142.500			12,5%			8.356.875				
7			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc NE 1	Bơm thuốc NE 1	11.142.500			12,5%			8.356.875				
8			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc NE	Bơm thuốc NE	11.142.500			12,5%			8.356.875				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
9			Bơm thuốc		01/2018	Bơm thuốc	Bơm thuốc	11.142.500			12,5%			8.356.875				
10			Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ Philippines		12/2017	Lympus , Model CX41	Lympus, Model CX41	77.813.672			12,5%			68.086.963				
11			Máy phân tích huyết học / Automatic hematology analyzer (simple)		01/2018	Máy phân tích huyết học	Máy phân tích huyết học	246.829.000			12,5%			185.121.750				
12	GT000002	06/01/2023	Tủ lạnh HBC80		06/2023	TLHB C 11	TLHBC 11	16.860.360			12,5%			3.372.072				
13			Kính hiển vi hai mắt Lympus, Model CX41, Xuất xứ Philippines		12/2017	TS009	TS009	77.813.672			12,5%			68.086.963				
14			Kính hiển vi 2mắt Olympus CX23LED, Xuất xứ Philippines		08/2017	TS010	TS010	25.776.934			12,5%			19.332.701				
15			Kính hiển vi 2mắt Olympus CX23LED, Xuất xứ Philippines		08/2017	TS011	TS011	25.776.934			12,5%			19.332.701				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc l								7.248.319.744						6.932.102.148				
1			Máy ảnh Canon Powershot G15		01/2013	15	15	11.980.000			12,5%			11.980.000				
2			Bộ kim nhổ răng trẻ em		11/2021	Anh	Anh	25.426.800			12,5%			6.356.700				
3			Tủ sấy điện		01/2014	Bàn khám Cơn	Bàn khám Cơn	12.868.300			12,5%			12.868.300				
4			Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Mã 11-100		11/2021	BDCTP	BDCTP	11.605.650			12,5%			2.901.413				
5			Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)		11/2019	Bình phun tay	Bình phun tay	12.496.000			12,5%			12.496.000				
6			Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)		11/2019	Bình phun tay -1	Bình phun tay -1	12.496.000			12,5%			12.496.000				
7			Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)		11/2019	Bình phun tay -2	Bình phun tay -2	12.496.000			12,5%			12.496.000				
8			Bình Phun tay (khối lượng tịnh 4,5kg)		11/2019	Bình phun tay	Bình phun tay	12.496.000			12,5%			12.496.000				
9			Bàn khám thai (phụ khoa)		01/2004	BK thai	BK thai	11.400.000			12,5%			11.400.000				
10			Bộ kim nhổ răng người lớn, mã 600-1		11/2021	BKNR NL	BKNRN L	26.920.950			12,5%			6.730.238				
11			Bộ kim nhổ răng trẻ em		11/2021	BKNR TE	BKNRTE	25.426.800			12,5%			6.356.700				
12			Bàn khám phụ khoa; Model HP-BPK 01		11/2021	BKPK	BKPK	10.949.950			12,5%			2.737.487				
13			Đèn Clar khám TMH		01/2014	Đèn Clar Ckhay	Đèn Clar Ckhay	15.192.450			12,5%			15.192.450				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
14			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Cbang	Đèn Led Cbang	24.010.000			12,5%			24.010.000				
15			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Ckhay	Đèn Led Ckhay	23.483.700			12,5%			23.483.700				
16			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Ckhoan g	Đèn Led Ckhoang	25.700.000			12,5%			25.700.000				
17			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Cnang	Đèn Led Cnang	24.010.000			12,5%			24.010.000				
18			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Mchien	Đèn Led Mchien	24.010.000			12,5%			24.010.000				
19			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Mgiang	Đèn Led Mgiang	26.700.000			12,5%			26.700.000				
20			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Mgion	Đèn Led Mgion	24.010.000			12,5%			24.010.000				
21			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Msai	Đèn Led Msai	24.010.000			12,5%			24.010.000				
22			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led NE	Đèn Led NE	24.010.000			12,5%			24.010.000				
23			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led Planh	Đèn Led Planh	23.483.700			12,5%			23.483.700				
24			Đèn khám bệnh ánh sáng LED		01/2014	Đèn Led PMPK	Đèn Led PMPK	24.010.000			12,5%			24.010.000				
25			Kính hiển vi		01/2015	Hvi 5	Hvi 5	19.300.000			12,5%			19.300.000				
26			Kính lúp soi nổi		11/2019	Kính lúp	Kính lúp	50.061.000			10,0%			25.030.500				
27			Máy ảnh Sam sung Lens		01/2010	Máy ảnh Sam sung	Máy ảnh Sam sung	12.000.000			12,5%			12.000.000				
28			Máy châm cứu ES-130		01/2014	Máy châm cứu Ckhay	Máy châm cứu Ckhay	16.464.000			12,5%			16.464.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
29			Máy châm cứu ES-130		01/2014	Máy châm cứu Planh	Máy châm cứu Planh	16.464.000			12,5%			16.464.000				
30			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim Cbang	Máy điện tim Cbang	39.200.000			12,5%			39.200.000				
31			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim Ckhoan g	Máy điện tim Ckhoang	54.000.000			12,5%			54.000.000				
32			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim Cnang	Máy điện tim Cnang	39.200.000			12,5%			39.200.000				
33			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim Mgion	Máy điện tim Mgion	39.200.000			12,5%			39.200.000				
34			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim Msai	Máy điện tim Msai	39.200.000			12,5%			39.200.000				
35			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim NE	Máy điện tim NE	39.200.000			12,5%			39.200.000				
36			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máy điện tim PMPK	Máy điện tim PMPK	39.200.000			12,5%			39.200.000				
37			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy HD Mgiang	Máy HD Mgiang	15.500.000			12,5%			15.500.000				
38			Máy hút dịch 1 bình có ắc quy		01/2014	Máy hút	Máy hút	22.123.500			12,5%			22.123.500				
39			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút Ckhoan g	Máy hút Ckhoang	14.500.000			12,5%			14.500.000				
40			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện 1-NE	Máy hút điện 1-NE	13.720.000			12,5%			13.720.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
41			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện Cbang	Máy hút điện Cbang	13.720.000			12,5%			13.720.000				
42			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện Cnang	Máy hút điện Cnang	13.720.000			12,5%			13.720.000				
43			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện Mchien	Máy hút điện Mchien	13.720.000			12,5%			13.720.000				
44			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện Mgion	Máy hút điện Mgion	13.720.000			12,5%			13.720.000				
45			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện Msai	Máy hút điện Msai	13.720.000			12,5%			13.720.000				
46			Máy hút điện 1 bình		01/2014	Máy hút điện PMPK	Máy hút điện PMPK	13.720.000			12,5%			13.720.000				
47			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy Cbang	Máy Oxy Cbang	24.500.000			12,5%			24.500.000				
48			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy Cnang	Máy Oxy Cnang	24.500.000			12,5%			24.500.000				
49			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy Mchien	Máy Oxy Mchien	24.500.000			12,5%			24.500.000				
50			Tủ sấy điện		01/2014	Máy Oxy Mgiang	Máy Oxy Mgiang	12.868.300			12,5%			12.868.300				
51			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy Mgion	Máy Oxy Mgion	24.500.000			12,5%			24.500.000				
52			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy Msai	Máy Oxy Msai	24.500.000			12,5%			24.500.000				
53			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy	Máy Oxy NE	24.500.000			12,5%			24.500.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
54			Máy tạo ôxy		01/2014	Máy Oxy PMPK	Máy Oxy PMPK	24.500.000			12,5%			24.500.000				
55			Máy phân tích nước tiểu/ Automatic urine ana lyzer (simple)		01/2018	Máy phân tích nước tiểu	Máy phân tích nước tiểu	19.746.320			12,5%			14.809.740				
56			Máy phân tích sinh hóa bán tự động / Semi-Automatic biochemical analyzer		01/2018	Máy phân tích sinh hóa	Máy phân tích sinh hóa	98.731.600			12,5%			74.048.700				
57			Máy phát điện		01/2014	Máy phát Cbang	Máy phát Cbang	19.600.000			12,5%			19.600.000				
58			Máy phát điện		01/2014	Máy phát Cnang	Máy phát Cnang	19.600.000			12,5%			19.600.000				
59			Máy phát điện, 7KVA/Electric generator, 7KVAV		01/2018	Máy phát điện	Máy phát điện	39.268.249			12,5%			29.451.187				
60			Máy phát điện		01/2014	Máy phát Mchien	Máy phát Mchien	19.600.000			12,5%			19.600.000				
61			Máy phát điện		01/2014	Máy phát Mgiang	Máy phát Mgiang	25.000.000			12,5%			25.000.000				
62			Máy phát điện		01/2014	Máy phát Mgion	Máy phát Mgion	19.600.000			12,5%			19.600.000				
63			Máy phát điện		01/2014	Máy phát Msai	Máy phát Msai	19.600.000			12,5%			19.600.000				
64			Máy phát điện		01/2014	Máy phát NE	Máy phát NE	19.600.000			12,5%			19.600.000				
65			Máy phát điện chạy xăng		01/2014	Máy phát Planh	Máy phát Planh	31.801.000			12,5%			31.801.000				
66			Máy phát điện		01/2014	Máy phát PMPK	Máy phát PMPK	19.600.000			12,5%			19.600.000				
67			Máy phun chống dịch ULV (trọng lượng 11 kg)		11/2019	Máy phun	Máy phun	62.623.000			12,5%			39.139.375				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
68			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Cbang	Máy SÂ Cbang	338.100.000			12,5%			338.100.000				
69			Máy siêu âm đen trắng xách tay 1 đầu dò + máy in		01/2014	Máy SA Ckhoan g	Máy SA Ckhoang	325.000.000			12,5%			325.000.000				
70			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Cnang	Máy SÂ Cnang	338.100.000			12,5%			338.100.000				
71			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Mchien	Máy SÂ Mchien	338.100.000			12,5%			338.100.000				
72			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Mgiang	Máy SÂ Mgiang	303.555.000			12,5%			303.555.000				
73			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Mgiang 1	Máy SÂ Mgiang 1	370.000.000			12,5%			370.000.000				
74			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Mgion	Máy SÂ Mgion	338.100.000			12,5%			338.100.000				
75			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ Msai	Máy SÂ Msai	338.100.000			12,5%			338.100.000				
76			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ NE	Máy SÂ NE	338.100.000			12,5%			338.100.000				
77			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		01/2014	Máy SÂ PMPK	Máy SÂ PMPK	338.100.000			12,5%			338.100.000				
78			Máy điện tim 3 kênh		01/2014	Máyđiệ n tim Mchien	Máyđiệ n tim Mchien	39.200.000			12,5%			39.200.000				
79			Máy hút dịch chạy điện; Model: NIHOPHAWA-ES1000		11/2021	MHD	MHD	16.584.750			12,5%			4.146.188				
80			Máy siêu âm UF-400AX		01/2012	MSA UF-400AX	MSA UF-400AX	178.086.000			12,5%			178.086.000				
81			Nồi hấp / Autoclave		01/2018	Nồi hấp	Nồi hấp	65.821.066			12,5%			65.821.066				
82			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp Cbang	Nồi hấp Cbang	36.970.500			12,5%			36.970.500				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
83			Nồi hấp áp lực 16 lít		01/2014	Nồi hấp Ckhoang	Nồi hấp Ckhoang	36.000.000			12,5%		36.000.000					
84			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp Cnang 2	Nồi hấp Cnang 2	36.970.500			12,5%		36.970.500					
85			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp Mchien 2	Nồi hấp Mchien 2	36.970.500			12,5%		36.970.500					
86			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp Mgiang	Nồi hấp Mgiang	40.263.000			12,5%		40.263.000					
87			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp Mgion 1	Nồi hấp Mgion 1	36.970.500			12,5%		36.970.500					
88			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp Msai 2	Nồi hấp Msai 2	36.970.500			12,5%		36.970.500					
89			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp NE 1	Nồi hấp NE 1	36.970.500			12,5%		36.970.500					
90			Nồi hấp áp lực loại 20 lít, chạy điện		01/2014	Nồi hấp Planh	Nồi hấp Planh	29.326.500			12,5%		29.326.500					
91			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện		01/2014	Nồi hấp PMPK 2	Nồi hấp PMPK 2	36.970.500			12,5%		36.970.500					
92			Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Mã 11-100		11/2021	Pakistan	Pakistan	11.605.650			12,5%		2.901.413					
93			Bộ kim nhổ răng người lớn, mã 600-1		11/2021	Pakistan 1	Pakistan 1	26.920.950			12,5%		6.730.238					
94			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	Thùng lạnh 1	Thùng lạnh 1	14.406.382			12,5%		7.203.191					
95			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	Thùng lạnh 2	Thùng lạnh 2	14.406.382			12,5%		7.203.191					
96			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	Thùng lạnh 3	Thùng lạnh 3	14.406.382			12,5%		7.203.191					
97			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	Thùng lạnh 4	Thùng lạnh 4	14.406.382			12,5%		7.203.191					
98			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	Thùng lạnh 6	Thùng lạnh 6	14.406.382			12,5%		7.203.191					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
99			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lit)		01/2020	Thùng lạnh 7	Thùng lạnh 7	14.406.382			12,5%			7.203.191				
100			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lit)		01/2020	Thùng lạnh 8	Thùng lạnh 8	14.406.382			12,5%			7.203.191				
101			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lit)		01/2020	Thùng lạnh 8 1	Thùng lạnh 8 1	14.406.382			12,5%			7.203.191				
102			TỦ LẠNH DOMATIC		01/2005	TL Domatic 1	TL Domatic 1	25.135.000			12,5%			25.135.000				
103			TỦ LẠNH DOMATIC TCW3000		01/2008	TL Domatic 3	TL Domatic 3	42.809.228			12,5%			42.809.228				
104			Tủ lạnh đứng		01/2005	TL đứng	TL đứng	25.135.000			12,5%			25.135.000				
105			Tủ lạnh		01/2005	TLanh Con 2	TLanh Con 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
106			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS Cbang 1	TS Cbang 1	12.868.340			12,5%			12.868.340				
107			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS Ckhoang	TS Ckhoang	12.868.340			12,5%			12.868.340				
108			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS Cnang	TS Cnang	12.868.340			12,5%			12.868.340				
109			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS Mchien 2	TS Mchien 2	12.868.340			12,5%			12.868.340				
110			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS Mgion 1	TS Mgion 1	12.868.340			12,5%			12.868.340				
111			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS Msai 2	TS Msai 2	12.868.340			12,5%			12.868.340				
112			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS NE	TS NE	12.868.340			12,5%			12.868.340				
113			Tủ Sấy điện (DA NCNL)		01/2015	TS PK	TS PK	12.868.340			12,5%			12.868.340				
114			Máy phát điện, AG-HA-6500C, ANLU Generator/ Trung Quốc		01/2015	TS005	TS005	24.000.000			12,5%			24.000.000				
115			Tủ sấy		01/2019	TS006	TS006	17.800.000			12,5%			11.125.000				
116			Nồi hấp		01/2019	TS007	TS007	22.900.000			12,5%			14.312.500				
117			Hòm lạnh Sytems		01/2018	TS008	TS008	82.000.000			12,5%			82.000.000				
118			Tủ lạnh chuyên dụng TCW4000 AC do GAVI viện trợ		09/2020	Tủ lạnh	Tủ lạnh	90.733.765			12,5%			72.587.012				
119			Tủ lạnh bệnh phẩm/Specimen refrigerator storage		01/2018	Tủ lạnh bệnh phẩm	Tủ lạnh bệnh phẩm	51.834.090			12,5%			51.834.090				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
120			Tủ lạnh Do Ma tíc		01/2006	Tu lạnh Cbang	Tu lạnh Cbang	75.406.000			12,5%			75.406.000				
121			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh Cbang 3	Tu lạnh Cbang 3	25.135.000			12,5%			25.135.000				
122			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh Ckhay	Tu lạnh Ckhay	25.135.000			12,5%			25.135.000				
123			Tủ lạnh		01/2004	Tủ lạnh Ckhoang 2	Tủ lạnh Ckhoang 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
124			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh Cnang 2	Tu lạnh Cnang 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
125			Tủ lạnh Eletrolex vac xin		01/2002	Tủ lạnh Elet 2	Tủ lạnh Elet 2	20.444.000			12,5%			20.444.000				
126			Tủ lạnh đứng		01/2005	Tu lạnh Mchien 2	Tu lạnh Mchien 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
127			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh Mgiang 2	Tu lạnh Mgiang 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
128			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh Mgion 1	Tu lạnh Mgion 1	25.135.000			12,5%			25.135.000				
129			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh Msai 2	Tu lạnh Msai 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
130			Tủ lạnh		01/2005	Tủ lạnh NE	Tủ lạnh NE	25.135.000			12,5%			25.135.000				
131			Tủ lạnh		01/2005	Tu lạnh PMPK 2	Tu lạnh PMPK 2	25.135.000			12,5%			25.135.000				
132			Tủ lạnh sinh phẩm/Biochemicai material storage		01/2018	Tủ lạnh sinh phẩm	Tủ lạnh sinh phẩm	14.809.700			12,5%			14.809.700				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
133			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Cbang	Tủ sấy Cbang	26.460.000			12,5%			26.460.000				
134			Tủ sấy điện		01/2015	Tủ sấy Ckhay	Tủ sấy Ckhay	12.868.300			12,5%			12.868.300				
135			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Ckhay	Tủ sấy Ckhay	27.268.500			12,5%			27.268.500				
136			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Ckhoan g	Tủ sấy Ckhoang	34.000.000			12,5%			34.000.000				
137			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Cnang	Tủ sấy Cnang	26.460.000			12,5%			26.460.000				
138			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Mchien	Tủ sấy Mchien	26.460.000			12,5%			26.460.000				
139			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Mgiang	Tủ sấy Mgiang	33.000.000			12,5%			33.000.000				
140			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Mgion	Tủ sấy Mgion	26.460.000			12,5%			26.460.000				
141			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy Msai	Tủ sấy Msai	26.460.000			12,5%			26.460.000				
142			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy NE	Tủ sấy NE	26.460.000			12,5%			26.460.000				
143			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2014	Tủ sấy PMPK 2	Tủ sấy PMPK 2	26.460.000			12,5%			26.460.000				
144			Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô		01/2014	Tủ thuốc Cbang	Tủ thuốc Cbang	25.970.000			12,5%			25.970.000				
145			Tủ đựng thuốc đông y		01/2014	Tủ thuốc Ckhay	Tủ thuốc Ckhay	16.709.000			12,5%			16.709.000				
146			Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô		01/2014	Tủ thuốc Ckhoan g	Tủ thuốc Ckhoang	25.800.000			12,5%			25.800.000				
147			Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô		01/2014	Tủ thuốc Cnang 2	Tủ thuốc Cnang 2	25.970.000			12,5%			25.970.000				
148			Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô		01/2014	Tủ thuốc Mchien	Tủ thuốc Mchien	25.970.000			12,5%			25.970.000				
149			Tủ đựng thuốc đông y inox 50 ô		01/2014	Tủ thuốc Mgiang	Tủ thuốc Mgiang	29.000.000			12,5%			29.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
11			Đất Trạm Y tế Mường Chiên, địa chỉ bán Quyền xã Mường Chiên		01/2004	Đất11	Đất11	1										
12			Đất Trạm Y tế Chiềng Khay, địa chỉ bán Có Năng - xã Chiềng Khay		01/2004	Đất12	Đất12	1										
13			Đất Trạm Y tế Cà Năng, địa chỉ: bán Cà Năng - xã Cà Năng		01/2004	Đất13	Đất13	1										
14			Đất Trạm Y tế Phiềng Lanh, địa chỉ: Bán Phiềng Nền - xã Mường Giàng		01/2004	Đất14	Đất14	1										
STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
Loại tài sản: Cấp III								36.152.698.598				#####	#####	9.225.239.329				
1			Nhà hành chính TTYT		01/2001	TS00001	TS00001	940.000.000			4,00%	37.600.000	37.600.000	827.200.000				
2			Khoa CSSKSS		01/1998	TS00002	TS00002	250.000.000			4,00%	10.000.000	10.000.000	250.000.000				
3			Nhà làm việc TYT Mường Sai (Sở Y tế Sơn La bán giao nhưng chưa có nguyên giá)		01/2020	TS00010	TS00010	0			4,00%			0				
4			Nhà làm việc TYT Pú Bấu		01/2019	TS00014	TS00014	2.727.404.089			4,00%	109.096.164	109.096.164	520.126.008				
5			Nhà làm việc TYT Chiềng En		01/2019	TS00017	TS00017	3.993.901.420			4,00%	159.756.057	159.756.057	747.287.514				
6			Nhà làm việc TYT xã Chiềng Sơ		01/2020	TS00024	TS00024	3.736.476.685			4,00%	149.459.067	149.459.067	559.808.454				
7			Nhà làm việc TYT Huổi Một		01/2015	TS00033	TS00033	2.933.884.242			4,00%	117.355.370	117.355.370	999.284.340				
8			Nhà làm việc TYT Mường Cai		01/2020	TS00040	TS00040	2.971.980.866			4,00%	118.879.235	118.879.235	475.516.939				
9			Nhà làm việc TYT Chiềng Khương		01/2017	TS00041	TS00041	3.831.531.504			4,00%	153.261.260	153.261.260	1.110.425.204				
10			Nhà làm việc + hội trường TYT Mường Hung		01/2017	TS00043	TS00043	4.568.827.133			4,00%	182.753.085	182.753.085	1.341.889.695				
11			Nhà làm việc TYT Bó Sinh		01/2017	TS00044	TS00044	3.973.812.668			4,00%	158.952.507	158.952.507	1.060.105.014				
12			Nhà làm việc TYT Chiềng Phung		01/2017	TS00045	TS00045	3.434.058.991			4,00%	137.362.360	137.362.360	924.182.720				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
13			Nhà làm việc 2 tầng		01/2021	TS0253	TS0253	2.790.821.000			4,00%	111.632.840	111.632.840	409.413.441				
Loại tài sản: Cấp IV								8.139.258.202				307.094.771	307.094.771	5.737.199.127				
1			Hội trường		01/1998	TS00003	TS00003	267.913.000			6,67%			267.913.000				
2			Nhà Dân số - Truyền thông		01/1992	TS00004	TS00004	20.000.000			6,67%			20.000.000				
3			Phòng Dân số - Truyền Thông,		01/2019	TS00007	TS00007	248.231.000			6,67%	16.557.008	16.557.008	82.785.039				
4			Nhà làm việc		01/2010	TS00008	TS00008	281.318.000			6,67%	18.763.911	18.763.911	262.694.750				
5			Nhà bệnh nhân		01/2011	TS00009	TS00009	361.618.000			6,67%	24.119.921	24.119.921	313.558.969				
6			Nhà bệnh nhân		01/2014	TS00011	TS00011	293.220.000			6,67%	19.557.774	19.557.774	195.577.740				
7			Nhà làm việc		01/2001	TS00012	TS00012	42.075.000			6,67%			42.075.000				
8			Nhà cấp phát Methadone		01/2015	TS00013	TS00013	60.000.000			6,67%	4.002.000	4.002.000	36.018.000				
9			Nhà bệnh nhân		01/2010	TS00015	TS00015	125.000.000			6,67%	8.337.500	8.337.500	116.725.000				
10			Nhà làm việc cấp 4 TYT Chiềng En		01/2001	TS00016	TS00016	246.900.000			6,67%			246.900.000				
11			02 dãy nhà cấp 4 gồm 04 phòng TYT Mường Lầm		01/2002	TS00018	TS00018	773.520.000			6,67%			773.520.000				
12			01 dãy nhà cấp 4 TYT Mường Lầm		01/2002	TS00019	TS00019	483.450.000			6,67%			483.450.000				
13			Phòng khám sản + mái tôn TYT Mường Lầm (Sửa năm 2015)		01/2002	TS00020	TS00020	94.740.000			6,67%			94.740.000				
14			Nhà làm việc TYt Yên Hưng (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng chưa có nguyên giá)		01/2019	TS00021	TS00021	0			6,67%			0				
15			Nhà làm việc 5 gian TYT Chiềng Sơ		01/2001	TS00022	TS00022	264.303.750			6,67%			264.303.750				
16			Nhà làm việc TYT Chiềng Sơ		01/2001	TS00023	TS00023	201.262.250			6,67%			201.262.250				
17			Nhà làm việc TYT Nà Nghịu cũ		01/1999	TS00025	TS00025	14.025.000			6,67%			14.025.000				
18			Nhà làm việc 5 gian TYT Nà Nghịu cũ		01/2001	TS00026	TS00026	42.075.000			6,67%			42.075.000				
19			Nhà 3 gian TYT Nậm Ty		01/2004	TS00027	TS00027	156.097.700			6,67%			156.097.700				
20			Nhà 5 gian TYT Nậm Ty		01/2003	TS00028	TS00028	394.510.000			6,67%			394.510.000				
21			Nhà làm việc TYT Chiềng Khoong		01/2001	TS00029	TS00029	120.000.000			6,67%			120.000.000				
22			Nhà bệnh nhân TYT Chiềng Khoong		01/1979	TS00030	TS00030	45.000.000			6,67%			45.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
23			Nhà dân số TYT Chiềng Khoong		01/1996	TS00031	TS00031	40.000.000			6,67%			40.000.000				
24			Nhà làm việc TYT Nậm Mẩn		01/2006	TS00032	TS00032	247.192.000			6,67%			247.192.000				
25			Nhà làm việc TYT Mường Cai		01/2011	TS00037	TS00037	154.322.000			6,67%	10.293.277	10.293.277	133.812.605				
26			Nhà bệnh nhân TYT Mường Cai		01/2001	TS00038	TS00038	42.075.000			6,67%			42.075.000				
27			Nhà lưu bệnh nhân TYT MƯỜNG Cai		01/1996	TS00039	TS00039	40.000.000			6,67%			40.000.000				
28			Nhà làm việc TYT Đứa Mòn		01/2017	TS00042	TS00042	2.960.410.502			6,67%	197.459.380	197.459.380	1.004.860.324				
29			Nhà điều trị nội trú 3 gian lắp ghép 84m2 có đủ hệ thống quạt, điện; Công trình nhà vệ sinh 02 phòng, 01 phòng tắm) Do Viện Quân Y (Chưa có nguyên giá)		01/2019	TS00046	TS00046	0			6,67%			0				
30			Nhà bệnh nhân		01/2017	TS00047	TS00047	120.000.000			6,67%	8.004.000	8.004.000	56.028.000				
Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi								0				0	0	0				
1			Bể nước (Chưa có nguyên giá)		01/2015	TS00036	TS00036	0			5,00%			0				
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác								210.089.960				0	0	210.089.960				
1			Nhà để xe ô tô		01/1998	TS00005	TS00005	7.000.000			10,00%			7.000.000				
2			Nhà để xe máy		01/2010	TS00006	TS00006	13.400.000			10,00%			13.400.000				
3			Nhà bếp (Chưa có nguyên giá)		01/2015	TS00034	TS00034	0			10,00%			0				
4			Nhà xe (Chưa có nguyên giá)		01/2015	TS00035	TS00035	0			10,00%			0				
5			Sân bê tông		01/2002	TS0048	TS0048	52.250.000			10,00%			52.250.000				
6			Đường bê tông		01/2002	TS0049	TS0049	30.699.960			10,00%			30.699.960				
7			Hàng rào lưới thép (Sửa chữa 2015)		01/2002	TS0050	TS0050	74.000.000			10,00%			74.000.000				
8			Nhà vệ sinh		01/2002	TS0051	TS0051	32.740.000			10,00%			32.740.000				
Loại tài sản: Phương tiện vận tải khác								73.260.000				5.106.000	5.106.000	60.782.000				
1			Xe máy Future new - (Dân số - Sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2007	TS0053	TS0053	22.200.000			10,00%			22.200.000				
2			Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (ĐA QTC PC Sốt rét - người sử dụng Hoàng Văn Kiên)		01/2016	TS0054	TS0054	28.400.000			10,00%	2.840.000	2.840.000	22.720.000				
3			Xe máy Honda Blade (Dự án Tiêu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)		01/2017	TS0055	TS0055	22.660.000			10,00%	2.266.000	2.266.000	15.862.000				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								1.662.382.675				187.205.335	187.205.335	1.186.564.535				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1			Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)		03/2013	TS00068	TS00068	17.250.000			20,00%			17.250.000				
2			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn		03/2016	TS00069	TS00069	16.150.000			20,00%			16.150.000				
3			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		03/2021	TS00071	TS00071	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
4			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn		01/2016	TS00072	TS00072	0			20,00%							
5	GT00009	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00073	TS00073	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
6	GT00010	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00074	TS00074	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
7	GT00011	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00075	TS00075	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
8	GT00012	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00076	TS00076	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
9	GT00013	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00077	TS00077	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
10	GT00014	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00078	TS00078	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
11	GT00015	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00079	TS00079	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
12	GT00016	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00080	TS00080	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
13	GT00017	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00081	TS00081	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
14	GT00018	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00082	TS00082	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
15	GT00019	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00083	TS00083	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
16	GT00020	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00084	TS00084	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
17	GT00021	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00085	TS00085	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
18	GT00022	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00086	TS00086	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
19	GT00023	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00087	TS00087	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
20	GT00024	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00088	TS00088	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
21	GT00025	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00089	TS00089	21.835.275			20,00%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
22			Máy tính Đông Nam Á		01/2013	TS0135	TS0135	13.500.000			20,00%			13.500.000				
23			Máy tính đồng bộ HP280 người sử dụng Hà Văn Bích - Phó GD		01/2016	TS0137	TS0137	11.150.000			20,00%			11.150.000				
24			Máy vi tính (Người sử dụng: Tổng Văn Chuyên - CT PCD) (Chưa có nguyên giá)		01/2010	TS0138	TS0138	0			20,00%			0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
25			Máy vi tính (Người sử dụng: Hoàng Văn Kiên - Khoa KSBT)		01/2013	TS0139	TS0139	16.160.000			20,00%			16.160.000				
26			Máy tính để bàn (CT PC lao - người sử dụng Quảng Văn Nam)		01/2015	TS0140	TS0140	10.846.000			20,00%			10.846.000				
27			Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Tòng Văn Hưng		01/2016	TS0141	TS0141	14.850.000			20,00%			14.850.000				
28			Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900		01/2014	TS0143	TS0143	13.300.000			20,00%			13.300.000				
29			Máy tính để bàn FPT kèm máy in 2900		01/2014	TS0144	TS0144	13.300.000			20,00%			13.300.000				
30			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Hà Văn Hoàn - Khoa YTCC)		01/2015	TS0148	TS0148	16.590.000			20,00%			16.590.000				
31			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.541 - Người sử dụng Khoa YTCC-DD Hà Văn Hoàn		01/2020	TS0149	TS0149	13.486.000			20,00%	2.697.200	2.697.200	10.788.800				
32			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Tòng Văn Tun- Khoa ATPP)		01/2010	TS0150	TS0150	11.500.000			20,00%			11.500.000				
33			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Quảng Văn Thịnh - Khoa ATPP)		01/2015	TS0151	TS0151	16.590.000			20,00%			16.590.000				
34			Máy tính đồng bộ HP280 -(Sử dụng: Đèo Thị Quý -Khoa KB-XN-Dược)		01/2016	TS0159	TS0159	11.150.000			20,00%			11.150.000				
35			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Lò Thị Chiến chuyển khoa YTCC)		01/2015	TS0164	TS0164	16.590.000			20,00%			16.590.000				
36			Máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Tòng Thị Hòa		01/2015	TS0165	TS0165	16.500.000			20,00%			16.500.000				
37			Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Phạm Thị xen		01/2016	TS0167	TS0167	14.850.000			20,00%			14.850.000				
38			Máy tính để bàn (Màn hình + cây) (Người sử dụng - Hoàng Thị Lộc)		01/2018	TS0168	TS0168	16.000.000			20,00%			16.000.000				
39			Bộ máy vi tính để bàn (màn hình + cây) - Sử dụng Bộ phận Kế toán		01/2019	TS0170	TS0170	18.500.000			20,00%	3.700.000	3.700.000	18.500.000				
40			Máy tính đồng nam á		01/2014	TS0171	TS0171	17.250.000			20,00%			17.250.000				
41			Máy tính đồng bộ HP280 -(Sử dụng: Phạm Thị Lưu - Khoa CSSKSS)		01/2016	TS0172	TS0172	11.150.000			20,00%			11.150.000				
42			Máy vi tính FPT M665 (Người sử dụng - Lại Thị Thu Hương)		01/2011	TS0174	TS0174	13.100.000			20,00%			13.100.000				
43			Máy vi tính FPT ELEAD (Chỉ cục dân số cấp không ghi giá)		01/2011	TS0175	TS0175	0			20,00%			0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
44			Bộ máy vi tính Coolen Plus (Người sử dụng - Nguyễn Thị Phương)		01/2013	TS0180	TS0180	16.390.000			20,00%			16.390.000				
45			Bộ máy vi tính Sam sung (Người sử dụng - Hồ Bá Cho)		01/2015	TS0182	TS0182	15.990.000			20,00%			15.990.000				
46			Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Mường Sai		01/2012	TS0183	TS0183	17.700.000			20,00%			17.700.000				
47			Bộ máy vi tính(cây, màn, máy in) Xã Mường Sai		01/2014	TS0184	TS0184	17.200.000			20,00%			17.200.000				
48			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Sai		01/2016	TS0185	TS0185	0			20,00%			0				
49			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Sai		01/2016	TS0186	TS0186	16.150.000			20,00%			16.150.000				
50			Máy tính đồng bộ HP280 (Chiềng Khương)		01/2016	TS0188	TS0188	11.150.000			20,00%			11.150.000				
51			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Khoong		01/2016	TS0190	TS0190	0			20,00%			0				
52			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Khoong		01/2016	TS0191	TS0191	16.150.000			20,00%			16.150.000				
53			Máy tính để bàn FPT Elead TK5400BRT kèm màn hình 19,5 inch - Trạm y tế xã Chiềng Khoong - DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ Sốt rét		01/2020	TS0192	TS0192	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
54			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Cang		01/2016	TS0193	TS0193	0			20,00%			0				
55			Máy tính để bàn (Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Cang		01/2016	TS0194	TS0194	16.150.000			20,00%			16.150.000				
56			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Lầm		01/2016	TS0195	TS0195	16.150.000			20,00%			16.150.000				
57			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Cai		01/2016	TS0197	TS0197	0			20,00%			0				
58			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Cai		01/2016	TS0198	TS0198	16.150.000			20,00%			16.150.000				
59			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0199	TS0199	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
60			Máy vi tính (TYT Nà Nghịu)		01/2013	TS0200	TS0200	17.250.000			20,00%			17.250.000				
61			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nà Nghịu		01/2016	TS0201	TS0201	0			20,00%			0				
62			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nà Nghịu		01/2016	TS0202	TS0202	16.150.000			20,00%			16.150.000				
63			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Mẩn		01/2016	TS0203	TS0203	0			20,00%			0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
64			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Mẩn		01/2016	TS0204	TS0204	16.150.000			20,00%			16.150.000				
65			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0205	TS0205	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
66			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Sơ		01/2016	TS0206	TS0206	0			20,00%			0				
67			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Sơ		01/2016	TS0207	TS0207	16.150.000			20,00%			16.150.000				
68			Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ (Methadone)		01/2019	TS0208	TS0208	12.000.000			20,00%	2.400.000	2.400.000	12.000.000				
69			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0210	TS0210	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
70			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0211	TS0211	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
71			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0212	TS0212	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
72			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0213	TS0213	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
73			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0214	TS0214	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
74			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0215	TS0215	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
75			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0216	TS0216	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
76			Bộ máy tính để bàn HP (Bản giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã Chiềng Sơ)		01/2020	TS0217	TS0217	12.700.000			20,00%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
77			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Phung		01/2016	TS0219	TS0219	0			20,00%			0				
78			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Phung		01/2016	TS0220	TS0220	16.150.000			20,00%			16.150.000				
79			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng En		01/2016	TS0222	TS0222	0			20,00%			0				
80			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - Týt Chiềng En		01/2016	TS0223	TS0223	16.150.000			20,00%			16.150.000				
81			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Yên Hưng		01/2016	TS0225	TS0225	0			20,00%			0				
82			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Yên Hưng		01/2016	TS0226	TS0226	16.150.000			20,00%			16.150.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
83			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Đứa Mòn		01/2016	TS0228	TS0228	0			20,00%			0				
84			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Đứa Mòn		01/2016	TS0229	TS0229	16.150.000			20,00%			16.150.000				
85			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Bó Sinh		01/2016	TS0231	TS0231	0			20,00%			0				
86			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Bó Sinh		01/2016	TS0232	TS0232	16.150.000			20,00%			16.150.000				
87			Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Bó Sinh (Methadone)		01/2019	TS0233	TS0233	12.000.000			20,00%	2.400.000	2.400.000	12.000.000				
88			Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Nậm Ty		01/2012	TS0236	TS0236	17.700.000			20,00%			17.700.000				
89			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Ty		01/2016	TS0237	TS0237	0			20,00%			0				
90			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Ty		01/2016	TS0238	TS0238	16.150.000			20,00%			16.150.000				
91			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Pú Bâu		01/2016	TS0240	TS0240	0			20,00%			0				
92			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Pú Bâu		01/2016	TS0241	TS0241	16.150.000			20,00%			16.150.000				
93			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Huổi Một		01/2016	TS0243	TS0243	0			20,00%			0				
94			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Huổi Một		01/2016	TS0244	TS0244	16.150.000			20,00%			16.150.000				
95			Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)		01/2013	TS0246	TS0246	17.250.000			20,00%			17.250.000				
96			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn		01/2016	TS0247	TS0247	0			20,00%			0				
97			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn		01/2016	TS0248	TS0248	16.150.000			20,00%			16.150.000				
98			Máy vi tính (Người sử dụng: Đinh Văn Hùng - TYT Mường Hung)		01/2013	TS0249	TS0249	17.250.000			20,00%			17.250.000				
99			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Hung		01/2016	TS0250	TS0250	0			20,00%			0				
100			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Hung		01/2016	TS0251	TS0251	16.150.000			20,00%			16.150.000				
101			Máy vi tính FPT EELAD QF30 40C		01/2021	TS0254	TS0254	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
102			Máy vi tính FPT EELAD QF30 40C		01/2021	TS0255	TS0255	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
103			Máy vi tính FPT EELAD QF30 40C		01/2021	TS0256	TS0256	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
104			Máy In HP Laserjet M203d (Lường Văn Loãi)		01/2021	TS0257	TS0257	6.974.000			20,00%	1.394.800	1.394.800	4.184.400				
105			Máy In HP Laserjet M203d (Kế toán)		01/2021	TS0259	TS0259	6.974.000			20,00%	1.394.800	1.394.800	4.184.400				
106			Máy vi tính FPT EELAD QF30 40C		01/2021	TS0260	TS0260	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
107			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0261	TS0261	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
108			Máy In HP Laserjet M203d		01/2021	TS0262	TS0262	6.974.000			20,00%	1.394.800	1.394.800	4.184.400				
109			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0263	TS0263	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
110			Máy In HP Laserjet M203d		01/2021	TS0264	TS0264	6.974.000			20,00%	1.394.800	1.394.800	4.184.400				
111			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0265	TS0265	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
112			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0266	TS0266	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
113			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0267	TS0267	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
114			Máy In HP Laserjet M203d		01/2021	TS0268	TS0268	6.974.000			20,00%	1.394.800	1.394.800	4.184.400				
115			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0271	TS0271	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
116			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0273	TS0273	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
117			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0275	TS0275	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
118			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0277	TS0277	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
119			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0280	TS0280	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
120			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0282	TS0282	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
121			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0284	TS0284	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
122			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0285	TS0285	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
123			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0286	TS0286	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
124			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0287	TS0287	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
125			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0288	TS0288	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
126			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0289	TS0289	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
127			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0290	TS0290	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
128			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0291	TS0291	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
129			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0293	TS0293	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
130			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0294	TS0294	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
131			Máy vi tính FPT ELEAD QF30 406		01/2021	TS0295	TS0295	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								271.339.590				29.187.118	29.187.118	174.255.118				
1	GT000026	15/02/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo		11/2023	TS00090	TS00090	31.298.795			20,00%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
2	GT000026	15/02/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng Lenovo		11/2023	TS00091	TS00091	31.298.795			20,00%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
3			Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyên Lò Thị Hào sử dụng)		01/2014	TS0157	TS0157	16.500.000			20,00%			16.500.000				
4			Máy tính xách tay (ĐA Tiểu vùng mê công mở rộng - Sử dụng -Trần Hải Vinh		01/2015	TS0158	TS0158	23.154.000			20,00%			23.154.000				
5			Máy tính để bàn FPT-Elead AP G325SFF - Sử dụng Lò Văn Quỳnh		01/2017	TS0162	TS0162	13.000.000			20,00%			13.000.000				
6			Máy vi tính Dell Inspiron 5559 I5 - Sử dụng - Nguyễn Văn Hồng		01/2017	TS0163	TS0163	13.000.000			20,00%			13.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
7			Máy vi tính xách tay: Dell latitude E5440 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Lò Văn Xuân		01/2015	TS0166	TS0166	24.750.000			20,00%		24.750.000					
8			Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyển Lương Văn Loãi sử dụng)		01/2018	TS0169	TS0169	15.000.000			20,00%		15.000.000					
9			Laptop Sony VAIO (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2012	TS0176	TS0176	20.000.000			20,00%		20.000.000					
10			Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 (Lường Văn Loãi)		01/2021	TS0258	TS0258	14.982.000			20,00%	2.996.400	2.996.400	8.989.200				
11			Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5	Trung Quốc	12/2022	TS0316	TS0316	34.178.000			20,00%	6.835.600	6.835.600	13.671.200				
12			Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s gen3 Core I5	Trung Quốc	12/2022	TS0317	TS0317	34.178.000			20,00%	6.835.600	6.835.600	13.671.200				
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu								10.815.000				0	0	10.815.000				
1			Tủ tài liệu (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)		01/2011	TS0129	TS0129	10.815.000			20,00%		10.815.000					
Loại tài sản: Máy photocopy								22.660.000				0	0	22.660.000				
1			Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Quảng Văn Quỳnh		01/2015	TS0155	TS0155	22.660.000			12,50%		22.660.000					
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								24.675.000					24.675.000					
1			Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)		01/2011	TS0130	TS0130	12.600.000			12,50%		12.600.000					
2			Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)		01/2011	TS0133	TS0133	12.075.000			12,50%		12.075.000					
Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách								75.650.000				1.250.000	1.250.000	75.650.000				
1			Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)		01/2011	TS0131	TS0131	19.425.000			12,50%		19.425.000					
2			Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)		01/2011	TS0134	TS0134	19.425.000			12,50%		19.425.000					
3			Bộ bàn ghế gỗ Sofa tiếp khách (Người sử dụng: Hà Văn Bích)		01/2016	TS0136	TS0136	10.000.000			12,50%	1.250.000	1.250.000	10.000.000				
4			Bàn ghế sa lông gỗ (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)		01/2009	TS0173	TS0173	10.100.000			12,50%		10.100.000					
5			Bộ bàn ghế mây (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2014	TS0181	TS0181	16.700.000			12,50%		16.700.000					
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								147.525.000				15.175.000	15.175.000	88.175.000				
1			Máy điều hòa nhiệt độ Samsung - Sử dụng Phòng Giám đốc		01/2011	TS0132	TS0132	15.800.000			12,50%		15.800.000					
2			Điều hòa Casper 12000BTU		01/2020	TS0147	TS0147	15.800.000			12,50%	1.975.000	1.975.000	7.900.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
3			Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Khoa xét nghiệm		01/2017	TS0160	TS0160	15.000.000			12,50%	1.875.000	1.875.000	13.125.000					
4			Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Phòng Siêu âm		01/2017	TS0161	TS0161	15.000.000			12,50%	1.875.000	1.875.000	13.125.000					
5			Máy điều hoà 2 chiều (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2012	TS0177	TS0177	10.325.000			12,50%			10.325.000					
6			Điều hòa nhiệt độ Caper 9000BTU (Cơ sở Methadone)		01/2019	TS0209	TS0209	12.000.000			12,50%	1.500.000	1.500.000	7.500.000					
7			Điều hòa nhiệt độ Caper 9000 BTU (Cơ sở Methadone)		01/2019	TS0234	TS0234	12.000.000			12,50%	1.500.000	1.500.000	7.500.000					
8			Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A	Thái Lan	11/2022	TS0313	TS0313	25.800.000			12,50%	3.225.000	3.225.000	6.450.000					
9			Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A	Thái Lan	11/2022	TS0314	TS0314	25.800.000			12,50%	3.225.000	3.225.000	6.450.000					
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác								146.744.000					29.348.800	29.348.800	117.395.200				
1			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0187	TS0187	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
2			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0189	TS0189	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
3			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0196	TS0196	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
4			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0218	TS0218	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
5			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0221	TS0221	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
6			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0224	TS0224	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
7			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0227	TS0227	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
8			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0230	TS0230	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
9			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0235	TS0235	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					
10			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0239	TS0239	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
11			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0242	TS0242	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
12			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0245	TS0245	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
13			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0252	TS0252	11.288.000			20,00%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
Loại tài sản: Máy chiếu								28.945.000				0	0	28.945.000				
1			Máy chiếu và màn chiếu (ĐA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường		01/2015	TS0154	TS0154	28.945.000			20,00%			28.945.000				
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								179.216.900				27.073.200	27.073.200	125.070.500				
1			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		03/2021	TS00070	TS00070	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
2			Tivi màn hình Led		01/2014	TS0145	TS0145	10.300.000			20,00%			10.300.000				
3			Tivi LED 40 inch (ĐA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường		01/2015	TS0152	TS0152	20.327.000			20,00%			20.327.000				
4			Ti vi Led Sam Sung (Người sử dụng - Phòng Dân số Truyền thông)		01/2012	TS0179	TS0179	13.223.900			20,00%			13.223.900				
5			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0269	TS0269	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
6			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0270	TS0270	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
7			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0272	TS0272	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
8			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0274	TS0274	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
9			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0276	TS0276	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
10			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0278	TS0278	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
11			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0279	TS0279	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
12			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0281	TS0281	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
13			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0283	TS0283	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
14			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số cấp)		01/2021	TS0292	TS0292	10.900.000			20,00%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				
15			Tivi HG50 AT690UKXXV		01/2021	TS0307	TS0307	15.466.000			20,00%	3.093.200	3.093.200	9.279.600				
Loại tài sản: Máy ảnh								10.100.000						10.100.000				
1			Máy ảnh sony (Người sử dụng - Hồ bà Cho)		01/2012	TS0178	TS0178	10.100.000			20,00%			10.100.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh									15.430.000				0	0	15.430.000				
1			Bộ tăng âm và bộ microphone (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường		01/2015	TS0153	TS0153	15.430.000			20,00%			15.430.000					
Loại tài sản: Camera giám sát									25.500.000						25.500.000				
1			Camera		01/2014	TS0142	TS0142	25.500.000			12,50%			25.500.000					
Loại tài sản: Bàn ghế hội trường									31.800.000				3.975.000	3.975.000	7.950.000				
1			Bàn hội trường gỗ CN MDF kích thước 7000x1600x760		11/2022	TS0315	TS0315	31.800.000			12,50%	3.975.000	3.975.000	7.950.000					
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật									16.000.000						16.000.000				
1			Tủ sắt đựng tài liệu hồ sơ		01/2014	TS0146	TS0146	16.000.000			12,50%			16.000.000					
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác									39.268.250				4.908.531	4.908.531	29.451.187				
1			Máy phát điện 7KW (Dự án Tiêu vùng Sông Mê Công)		01/2018	TS0156	TS0156	39.268.250			12,50%	4.908.531	4.908.531	29.451.187					
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc									2.771.311.318				223.341.131	223.341.131	1.955.317.157				
1			Máy siêu âm đen trắng xách tay FUKUDA (Gồm 01 máy chính, màn hình kèm phụ kiện:01 Đầu dò		01/2012	TS0056	TS0056	166.000.000			10,00%			166.000.000					
2			Máy siêu âm xách tay (Người sử dụng: Khoa xét nghiệm)		01/2013	TS0057	TS0057	297.000.000			10,00%			297.000.000					
3			Đầu dò Linear dùng máy UF - 400AX (Người sử dụng - Khoa xét nghiệm)		01/2014	TS0058	TS0058	39.600.000			10,00%	3.960.000	3.960.000	39.600.000					
4			Máy phun hóa chất ULV - TTYTDP tỉnh - người sử dụng Khoa KSDB/HIV		01/2015	TS0059	TS0059	30.255.000			10,00%	3.025.500	3.025.500	27.229.500					
5			Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)		01/2015	TS0060	TS0060	71.000.000			10,00%	7.100.000	7.100.000	63.900.000					
6			Máy huyết học tự động (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)		01/2015	TS0061	TS0061	142.100.000			10,00%	14.210.000	14.210.000	127.890.000					
7			Máy xét nghiệm nước tiểu (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)		01/2015	TS0062	TS0062	11.000.000			10,00%	1.100.000	1.100.000	9.900.000					
8			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (DA QTC PCSR người sử dụng khoa Xét nghiệm)		01/2017	TS0063	TS0063	77.918.672			10,00%	7.791.867	7.791.867	54.543.070					
9			Kính lúp Stemi 305 - China (Tiêu vùng Sông Mê công) - Sử dụng Khoa Khám bệnh - XN - Dược		01/2019	TS0064	TS0064	50.061.000			10,00%	5.006.100	5.006.100	25.030.500					
10			Kính lúp Stemi 305 - China (Tiêu vùng Sông Mê công) - Tồn kho		01/2019	TS0065	TS0065	50.061.000			10,00%	5.006.100	5.006.100	25.030.500					
11			Kính hiển vi Zeizz - Đức (Tiêu vùng Sông Mê công) - Khoa Khám bệnh - XN - Dược		01/2019	TS0066	TS0066	75.075.000			10,00%	7.507.500	7.507.500	37.537.500					
12			Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) Khoa Khám bệnh - XN - Dược		01/2019	TS0067	TS0067	27.386.964			10,00%	2.738.696	2.738.696	13.693.481					
13			Máy phun HC ULV - Makita - Nhật Bản - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0068	TS0068	30.255.000			10,00%	3.025.500	3.025.500	15.127.500					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
14			Máy phun ULV - FONTAN - Postastar S - Đức - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0069	TS0069	39.600.000			10,00%	3.960.000	3.960.000	19.800.000				
15			Bình phun tay MR8 - Đài Loan - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0070	TS0070	11.850.300			10,00%	1.185.030	1.185.030	5.925.150				
16			Bình phun tay (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0071	TS0071	49.984.000			10,00%	4.998.400	4.998.400	24.992.000				
17			Tủ sấy - Sử dụng Khoa CSSKSS		01/2019	TS0072	TS0072	17.800.000			10,00%	1.780.000	1.780.000	8.900.000				
18			Nồi hấp - Sử dụng Khoa CSSKSS		01/2019	TS0073	TS0073	22.900.000			10,00%	2.290.000	2.290.000	11.450.000				
19			Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin Model: TCW 4000 AC, HSX: B Medical Systems (Khoa Khám bệnh XN-Dược)		01/2020	TS0074	TS0074	90.733.756			10,00%	9.073.376	9.073.376	36.293.504				
20			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX23LED (Khoa Khám bệnh XN - Dược)		01/2020	TS0075	TS0075	30.672.840			10,00%	3.067.284	3.067.284	12.269.136				
21			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Mường Sai)		01/2015	TS0076	TS0076	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
22			Máy siêu âm đen trắng (TYT Mường Sai)		01/2017	TS0077	TS0077	93.300.000			10,00%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
23			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0078	TS0078	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
24			Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ		01/2019	TS0079	TS0079	19.000.000			10,00%	1.900.000	1.900.000	9.500.000				
25			Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản		01/2019	TS0080	TS0080	48.300.000			10,00%	4.830.000	4.830.000	24.150.000				
26			Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt		01/2019	TS0081	TS0081	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	7.475.000				
27			Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Cang)		01/2017	TS0082	TS0082	93.300.000			10,00%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
28			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Mường Lầm		01/2013	TS0083	TS0083	14.980.000			10,00%			14.980.000				
29			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Mường Lầm)		01/2015	TS0084	TS0084	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
30			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (DA QTC PCSR người sử dụng trạm y tế xã Mường Lầm)		01/2017	TS0085	TS0085	77.918.672			10,00%	7.791.867	7.791.867	54.543.070				
31			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0086	TS0086	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
32			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Mường Cai)		01/2015	TS0087	TS0087	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
33			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0088	TS0088	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
34			Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ		01/2019	TS0089	TS0089	19.000.000			10,00%	1.900.000	1.900.000	9.500.000				
35			Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản		01/2019	TS0090	TS0090	48.300.000			10,00%	4.830.000	4.830.000	24.150.000				
36			Bộ dụng cụ tiêu phẫu		01/2019	TS0091	TS0091	14.500.000			10,00%	1.450.000	1.450.000	7.250.000				
37			Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt		01/2019	TS0092	TS0092	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	7.475.000				
38			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Nà Nghịu)		01/2015	TS0093	TS0093	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
39			Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) - TYT xã Nà Nghịu		01/2019	TS0094	TS0094	27.386.964			10,00%	2.738.696	2.738.696	13.693.481				
40			Ghế răng đơn giản (TYT xã Nậm Mần)		01/2014	TS0095	TS0095	10.200.000			10,00%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
41			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Nậm Mần)		01/2014	TS0096	TS0096	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
42			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Nậm Mần)		01/2014	TS0097	TS0097	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
43			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0098	TS0098	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
44			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Chiềng Sơ		01/2013	TS0099	TS0099	14.980.000			10,00%			14.980.000				
45			Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Sơ)		01/2017	TS0100	TS0100	93.300.000			10,00%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
46			Tủ sấy - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ		01/2019	TS0101	TS0101	17.800.000			10,00%	1.780.000	1.780.000	8.900.000				
47			Nồi hấp - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ		01/2019	TS0102	TS0102	22.900.000			10,00%	2.290.000	2.290.000	11.450.000				
48			Ghế răng đơn giản (TYT xã Chiềng Phung)		01/2014	TS0103	TS0103	10.200.000			10,00%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
49			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Chiềng Phung)		01/2014	TS0104	TS0104	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
50			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Chiềng Phung)		01/2014	TS0105	TS0105	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
51			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0106	TS0106	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
52			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Chiềng En		01/2013	TS0107	TS0107	14.980.000			10,00%			14.980.000				
53			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Chiềng En)		01/2015	TS0108	TS0108	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
54			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0109	TS0109	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
55			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Yên Hưng		01/2013	TS0110	TS0110	14.980.000			10,00%			14.980.000				
56			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Yên Hưng)		01/2015	TS0111	TS0111	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
57			Ghế răng đơn giản (TYT xã Đứa Mòn)		01/2014	TS0112	TS0112	10.200.000			10,00%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
58			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Đứa Mòn)		01/2014	TS0113	TS0113	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
59			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Đứa Mòn)		01/2014	TS0114	TS0114	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
60			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0115	TS0115	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
61			Ghế răng đơn giản (TYT xã Bó Sinh)		01/2014	TS0116	TS0116	10.200.000			10,00%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
62			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Bó Sinh)		01/2014	TS0117	TS0117	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
63			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Bó Sinh)		01/2014	TS0118	TS0118	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
64			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0119	TS0119	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
65			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Nậm Ty)		01/2015	TS0120	TS0120	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
66			Máy siêu âm đen trắng (TYT Nậm Ty)		01/2017	TS0121	TS0121	93.300.000			10,00%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
67			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0122	TS0122	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
68			Ghế răng đơn giản (TYT xã Pú Bâu)		01/2014	TS0123	TS0123	10.200.000			10,00%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
69			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Pú Bâu)		01/2014	TS0124	TS0124	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
70			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Pú Bâu)		01/2020	TS0125	TS0125	14.950.000			10,00%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
71			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0126	TS0126	14.406.000			10,00%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
72			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Huổi Một)		01/2013	TS0127	TS0127	14.980.000			10,00%			14.980.000				
73			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Mường Hung)		01/2015	TS0128	TS0128	13.361.900			10,00%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
74			Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn		01/2021	TS0296	TS0296	8.075.550			10,00%	807.555	807.555	2.422.665				
75			Hộp đựng dụng cụ, có nắp đậy		01/2021	TS0297	TS0297	12.146.400			10,00%	1.214.640	1.214.640	3.643.920				
76			Máy hút dịch chạy điện		01/2021	TS0298	TS0298	16.584.750			10,00%	1.658.475	1.658.475	4.975.425				
77			Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản		01/2021	TS0299	TS0299	6.285.300			10,00%	628.530	628.530	1.885.590				
78			Bộ dụng cụ khám thai		01/2021	TS0300	TS0300	8.923.100			10,00%	892.310	892.310	2.676.930				
79			Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn		01/2021	TS0301	TS0301	8.075.550			10,00%	807.555	807.555	2.422.665				
80			Tủ sấy		01/2021	TS0302	TS0302	60.768.750			10,00%	6.076.875	6.076.875	18.230.625				
81			Máy đo huyết áp tự động		01/2021	TS0303	TS0303	57.972.600			10,00%	5.797.260	5.797.260	17.391.780				
82			Máy hút dịch chạy điện		01/2021	TS0304	TS0304	16.584.750			10,00%	1.658.475	1.658.475	4.975.425				
83			Bộ khám ngũ quan		01/2021	TS0305	TS0305	13.794.900			10,00%	1.379.490	1.379.490	4.138.470				
84			Bộ dụng cụ hàn răng sâu đơn giản		01/2021	TS0306	TS0306	6.285.300			10,00%	628.530	628.530	1.885.590				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								17.417.719.000				0	0	0				
1			Đất Trung tâm Y tế huyện		03/2022	TS00048	TS00048	11.566.246.000										
2			Đất TYT xã Mường Sai		03/2023	TS00049	TS00049	252.325.000										
3			Đất TYT xã Chiềng Khương		03/2023	TS00050	TS00050	1.356.020.000										
4			Đất TYT xã Chiềng Cang		03/2023	TS00051	TS00051	287.550.000										
5			Đất TYT xã Mường Hung		03/2023	TS00052	TS00052	99.521.000										
6			Đất TYT xã Pú Bâu		03/2023	TS00053	TS00053	67.656.000										

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
7			Đất TYT xã Bó Sinh		03/2023	TS00054	TS00054	320.430.000										
8			Đất TYT xã Chiềng En		03/2023	TS00055	TS00055	120.400.000										
9			Đất TYT xã Mường Lầm		03/2023	TS00056	TS00056	1.055.425.000										
10			Đất TYT xã Đứa Mòn		03/2023	TS00057	TS00057	300.466.000										
11			Đất TYT xã Yên Hưng		03/2023	TS00058	TS00058	131.033.000										
12			Đất TYT xã Chiềng Sơ		03/2023	TS00059	TS00059	136.664.000										
13			Đất TYT xã nà Nghịu (Cũ)		03/2023	TS00060	TS00060	113.400.000										
14			Đất TYT xã nà Nghịu (Mới)		03/2023	TS00061	TS00061	161.287.000										
15			Đất TYT xã Nậm Ty		03/2023	TS00062	TS00062	162.880.000										
16			Đất TYT xã Chiềng Phung		03/2023	TS00063	TS00063	357.382.000										
17			Đất TYT xã Chiềng Khoong		03/2023	TS00064	TS00064	392.280.000										
18			Đất TYT xã Nậm Mẩn		03/2023	TS00065	TS00065	47.552.000										
19			Đất TYT xã Huổi Một		03/2023	TS00066	TS00066	289.080.000										
20			Đất TYT xã Mường Cai		03/2023	TS00067	TS00067	200.122.000										
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước								27.000.000				5.400.000	5.400.000	10.800.000				
1			Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Việt Nam	11/2022	TS0308	TS0308	5.400.000			20,00%	1.080.000	1.080.000	2.160.000				
2			Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Việt Nam	11/2022	TS0309	TS0309	5.400.000			20,00%	1.080.000	1.080.000	2.160.000				
3			Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Việt Nam	11/2022	TS0310	TS0310	5.400.000			20,00%	1.080.000	1.080.000	2.160.000				
4			Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Việt Nam	11/2022	TS0311	TS0311	5.400.000			20,00%	1.080.000	1.080.000	2.160.000				
5			Cây nước nóng lạnh 2 vòi Kangaroo	Việt Nam	11/2022	TS0312	TS0312	5.400.000			20,00%	1.080.000	1.080.000	2.160.000				
			Cộng					67.499.388.493				#####	#####	19.158.064.113				

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

[illegible]

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
16			Trạm Y tế xã Năm Păm, Xã Năm Păm, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La			T52016038-10202-3876201		150.570,0										
17			Trạm Y tế xã Hua Trai (Bản Phiêng Phé xã Hua Trai), Xã Hua Trai, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La			T52016038-10202-3876132		62.811,0										
Nhà								52.049.544,40			113,38	3.022.126,50	3.022.126,50	26.139.217,03				
1			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng San và các hạng mục phụ trợ : Nhà bếp, nhà Vệ sinh, nhà để xe)		12/2020	T52016038-204-3986449		3.340.541,0			4,0	133.621,64	133.621,64	400.864,92				
2			Nhà Trạm Y tế xã Mường Trai và các hạng mục phụ trợ		01/2018	T52016038-204-3987212		2.569.220,0			4,0	102.768,80	102.768,80	796.205,40				
3			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Ân và các hạng mục phụ trợ : Nhà bếp, nhà bệnh nhân, nhà để xe)		01/2020	T52016038-204-3986560		2.892.814,0			4,0	115.712,56	115.712,56	462.850,24				
4			Nhà Trạm Y tế xã Tạ Bú và các hạng mục phụ trợ : Nhà bếp, nhà Vệ sinh, nhà để xe, hàng rào, tường bao, bể nước)		01/2020	T52016038-204-3975812		2.862.973,0			4,0	114.518,92	114.518,92	458.075,68				
5			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Công và các hạng mục phụ trợ : nhà Vệ sinh, nhà để xe, hàng rào, tường bao, bể nước)		01/2020	T52016038-204-3987197		3.396.866,0			4,0	135.874,64	135.874,64	543.498,56				
6			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Hoa		12/2019	T52016038-205-3984197		1.968.048,0			6,67	131.268,80	131.268,80	591.098,60				
7			Trung tâm Y tế huyện Mường La (Khối nhà Hành chính (A), khối nhà chuyên môn(B), khối nhà Phụ trợ Methadone (C), nhà bảo vệ, nhà xe, nhà VS, bể nước, nhà bếp)		04/2013	T52016038-205-3988197		9.771.107,0			6,67	651.732,84	651.732,84	7.270.237,77				
8			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Lao (gồm nhà lưu bệnh nhân và nhà cấp IV kèm nhà vệ sinh, bếp, nhà xe, bể nước)		12/2003	T52016038-205-3983991		120.006,40			6,67			120.006,40				
9			Nhà Trạm Y tế xã Hua Trai		12/2013	T52016038-205-3984144		3.060.914,0			6,67	204.162,96	204.162,96	2.041.629,64				
10			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Lao		12/2013	T52016038-205-3984121		3.040.691,0			6,67	202.814,09	202.814,09	2.082.074,25				
11			Nhà Trạm Y tế xã Tạ Bú		01/2002	T52016038-205-3975878		96.000,0			6,67			96.000,0				
12			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Muôn		01/2013	T52016038-205-3986681		2.714.130,0			6,67	181.032,47	181.032,47	2.261.356,78				
13			Nhà Trạm Y tế xã Ngọc Chiến		01/2004	T52016038-205-3987046		399.813,0			6,67			399.813,0				
14			Nhà Trạm Y tế xã Nậm Giôn		01/2013	T52016038-205-3985676		3.999.365,0			6,67	266.757,65	266.757,65	2.107.100,69				
15			Nhà Trạm Y tế xã Mường Mường Bú và các khối phụ trợ		12/2017	T52016038-205-3986891		2.365.285,0			6,67	157.764,51	157.764,51	1.421.829,23				
16			Nhà Trạm Y tế xã Ít Ong		12/2017	T52016038-205-3986977		3.500.000,0			6,67	233.450,0	233.450,0	1.400.700,0				
17			Nhà Trạm Y tế xã Mường Chùm		01/2012	T52016038-205-3984375		2.271.730,0			6,67	151.524,39	151.524,39	2.184.503,64				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
18			Nhà Trạm Y tế xã Nậm Pấm và các hạng mục phụ trợ		10/2018	T52016038-205-3987490		3.585.041,0			6,67	239.122,23	239.122,23	1.406.372,23				
19			Nhà Trạm Y tế xã Mường Bú		01/2002	T52016038-205-3987038		95.000,0			6,67			95.000,0				
Xe ô tô								1.225.923,07				20.227,73	20.227,73	1.225.923,07				
1			MITSUBISHI-PAJERO-26B-0.632	Nhật Bản	11/2003	T52016038-4030101-3988458		321.030,50			6,67			321.030,50	13/2023/HĐDV-	#####	Thanh lý	
2			MITSUBISHI-PAJERO-26K-8274	Nhật Bản	12/2010	T52016038-4030113-		1.225.923,07			6,67	20.227,73	20.227,73	1.225.923,07				
Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								400.355,61				5.106,0	5.106,0	385.037,61				
1			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00077)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3991977		30.000,0			10,0			30.000,0				
2			Xe máy Yamaha Jupiter F1 2VP4 (CHOMDA-SR)	Việt Nam	11/2017	T52016038-501-3993842		28.400,0			10,0	2.840,0	2.840,0	19.880,0				
3			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00075)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3992423		30.000,0			10,0			30.000,0				
4			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00088)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3992078		30.000,0			10,0			30.000,0				
5			Xe máy Honda Ftrure Neo 125 (26B1-00592)	Việt Nam	07/2011	T52016038-501-3991793		22.200,0			10,0			22.200,0				
6			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00078)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3992018		30.000,0			10,0			30.000,0				
7			Xe máy Honda Blade VN (26B1-00389)	Việt Nam	11/2017	T52016038-501-3992591		22.660,0			10,0	2.266,0	2.266,0	15.862,0				
8			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00082)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3991967		30.000,0			10,0			30.000,0				
9			Xe máy Honda Ftrure VN (MANG)	Việt Nam	06/2005	T52016038-501-3997205		27.095,61			10,0			27.095,61				
10			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00074)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3998940		30.000,0			10,0			30.000,0				
11			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00076)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3991886		30.000,0			10,0			30.000,0				
12			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00083)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3992150		30.000,0			10,0			30.000,0				
13			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00081)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-3992022		30.000,0			10,0			30.000,0				
14			Xe máy Yamaha Jupiter5B94 (26B1-00080)	Việt Nam	12/2011	T52016038-501-4000129		30.000,0			10,0			30.000,0				
Máy móc, thiết bị								14.744.169,49			5.190,0	1.186.900,06	1.186.900,06	11.688.727,57				
1			Bộ máy tính để bàn.	Trung Quốc	01/2008	T52016038-60101-3992508		19.187,12			20,0			19.187,12	0051016	#####	Thanh lý	
2			Bộ máy tính để bàn đồng bộ Dell (MB)1		10/2016	T52016038-60101-4003485		11.000,0			20,0			11.000,0				
3			Bộ máy tính để bàn + máy in (MT)		04/2010	T52016038-60101-4003897		20.268,0			20,0			20.268,0	0051016	#####	Thanh lý	
4			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)HT	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555733		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
5			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555631		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Quốc sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
6			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)MB	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555725		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
7			Bộ máy tính để bàn.HP (XN)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3992594		15.000,0			20,0			15.000,0				
8			Bộ máy tính để bàn.FPT Elead T355	Trung Quốc	12/2014	T52016038-60101-3989189		10.000,0			20,0			10.000,0				
9			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD, Model TK400BRT+ Bộ lưu điện UPSELEC US 650 (PT)	Trung Quốc	10/2020	T52016038-60101-4004123		13.550,0			20,0	2.710,0	2.710,0	10.840,0				
10			Bộ máy tính để bàn + máy in (CM)		04/2010	T52016038-60101-4002870		20.268,0			20,0			20.268,0				
11			Bộ máy tính để bàn dell (CL)	Trung Quốc	01/2017	T52016038-60101-4002158		10.736,0			20,0			10.736,0				
12			Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT) 1	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3993856		15.000,0			20,0			15.000,0				
13			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (MT)		10/2020	T52016038-60101-3999003		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
14			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)MC	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555665		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
15			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)CS	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555727		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
16			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)CC	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555722		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
17			Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT) 2	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3993857		15.000,0			20,0			15.000,0				
18			Bộ máy tính để bàn.1	Trung Quốc	01/2008	T52016038-60101-3992513		19.187,12			20,0			19.187,12	0051016	#####	Thanh lý	
19			Bộ máy tính để bàn.HP (ATTP) 1	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3996584		15.000,0			20,0			15.000,0				
20			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (IO)		10/2020	T52016038-60101-3998962		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
21			Bộ máy tính để bàn. (TT) 2	Trung Quốc	07/2013	T52016038-60101-3992228		13.900,0			20,0			13.900,0				
22			Bộ máy tính để bàn.(gồm lưu điện, máy in) IO		01/2016	T52016038-60101-3998947		16.000,0			20,0			16.000,0				
23			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)CA	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555704		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
24			Bộ máy tính để bàn.HP (Ng)	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60101-3692548		14.900,0			20,0			14.900,0				
25			Bộ máy tính để bàn.HP (SS)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3991056		15.000,0			20,0			15.000,0				
26			Bộ máy tính để bàn.HP 1 (XN)	Trung Quốc	10/2016	T52016038-60101-3993612		14.850,0			20,0			14.850,0				
27			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (CS)		10/2020	T52016038-60101-3999002		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
28			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)CL	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555719		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
29			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)PT	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555739		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
30			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)NG	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555753		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
31			Bộ máy tính để bàn + máy in (HT)		04/2010	T52016038-60101-4003221		20.268,0			20,0		20.268,0	20.268,0	0051016	#####	Thanh lý	
32			Bộ máy tính để bàn CH	Trung Quốc	09/2017	T52016038-60101-4002148		15.826,76			20,0		15.826,76	15.826,76				
33			Bộ máy tính để bàn (MT)		04/2011	T52016038-60101-4003984		15.600,0			20,0		15.600,0	15.600,0				
34			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (TB)		10/2020	T52016038-60101-3999006		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
35			Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT)	Trung Quốc	10/2016	T52016038-60101-3993855		14.850,0			20,0		14.850,0	14.850,0				
36			Bộ máy tính để bàn.(CT Lao) (KSBT)	Trung Quốc	06/2014	T52016038-60101-3993863		14.000,0			20,0		14.000,0	14.000,0				
37			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD, Model TK400BRT+ Bộ lưu điện UPSELEC		10/2020	T52016038-60101-4002902		13.550,0			20,0	2.710,0	2.710,0	10.840,0				
38			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (NC)		10/2020	T52016038-60101-3999004		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
39			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)CH	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555714		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
40			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)NP	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555729		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
41			Bộ máy tính để bàn (H)	Trung Quốc	07/2013	T52016038-60101-3692635		12.400,0			20,0		12.400,0	12.400,0				
42			Bộ máy tính để bàn.FPT Elead T355 (1)	Trung Quốc	12/2014	T52016038-60101-3989289		10.000,0			20,0		10.000,0	10.000,0				
43			Bộ máy tính để bàn. MC	Trung Quốc	01/2009	T52016038-60101-4003666		14.435,24			20,0		14.435,24	14.435,24	0051016	#####	Thanh lý	
44			Bộ máy tính để bàn. (ATTP)		06/2015	T52016038-60101-3996141		14.350,0			20,0		14.350,0	14.350,0				
45			Bộ máy tính để bàn.HP (KSBT)		07/2016	T52016038-60101-3993853		14.900,0			20,0		14.900,0	14.900,0				
46			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD, Model TK400BRT+ Bộ lưu điện UPSELEC US 650 (MT)		10/2020	T52016038-60101-4003992		13.550,0			20,0	2.710,0	2.710,0	10.840,0				
47			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)MT	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555734		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
48			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)NC	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555740		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
49			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)IO	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555732		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
50			Bộ máy tính để bàn + máy in (CL)		04/2010	T52016038-60101-4002835		20.268,0			20,0		20.268,0	20.268,0	0051016	#####	Thanh lý	
51			Bộ máy tính để bàn. NC	Trung Quốc	01/2009	T52016038-60101-4004106		14.435,24			20,0		14.435,24	14.435,24	0051016	#####	Thanh lý	
52			Bộ máy tính để bàn HP CS	Việt Nam	12/2020	T52016038-60101-4002990		9.000,0			20,0	1.800,0	1.800,0	7.200,0				
53			Bộ máy tính để bàn đồng bộ DELL VOSTRO		05/2019	T52016038-60101-4001691		11.650,0			20,0	2.330,0	2.330,0	11.650,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
54			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (HT)		10/2020	T52016038-60101-3998995		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
55			Bộ máy tính để bàn + máy in (CS)		04/2010	T52016038-60101-4002875		20.268,0			20,0			20.268,0	0051016	#####	Thanh lý	
56			Bộ máy tính để bàn. PT	Trung Quốc	01/2009	T52016038-60101-4004112		14.435,24			20,0			14.435,24	0051016	#####	Thanh lý	
57			Bộ máy tính để bàn. (TT)	Trung Quốc	07/2013	T52016038-60101-3992197		10.700,0			20,0			10.700,0				
58			Bộ máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.542 (PT)		10/2020	T52016038-60101-3999005		13.860,0			20,0	2.772,0	2.772,0	11.088,0				
59			Bộ máy tính để bàn ĐNA (NC)		04/2018	T52016038-60101-4004078		11.190,0			20,0			11.190,0				
60			Bộ máy tính để bàn (Lenovo Think CentreM70s - unicef)CM	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60101-4555708		21.835,28			20,0	4.367,06	4.367,06	4.367,06				
61			Bộ máy tính để bàn HP S01- PF2033D6L604PA (I5-12400/Ram 8GD4/256SSD/Wifi/Bluetooth 4.2/windows 11 home/đen)+ Chuột không dây+ màn hình HP. P24H G4 7VH44AA (23.8Inch/ Full HD/ 60HZ/ IPS/tích hợp loa) NG	Trung Quốc	03/2023	T52016038-60101-4727133		18.000,0			20,0	3.600,0	3.600,0	3.600,0				
62			Bộ máy tính để bàn.Lenovo (Kh)	Trung Quốc	07/2013	T52016038-60101-3692574		12.400,0			20,0			12.400,0				
63			Bộ máy tính để bàn. (TT) 1	Trung Quốc	07/2013	T52016038-60101-3992222		10.700,0			20,0			10.700,0				
64			Bộ máy tính để bàn dell Vostro (NP)	Trung Quốc	08/2017	T52016038-60101-4004046		13.000,0			20,0			13.000,0				
65			Bộ máy tính để bàn ĐNA (MC)		04/2018	T52016038-60101-4003721		22.380,0			20,0			22.380,0				
66			Bộ máy tính để bàn ĐNA (MC)		04/2018	T52016038-60101-4003721		22.380,0			20,0			22.380,0				
67			Bộ máy tính để bàn. MB	Trung Quốc	01/2009	T52016038-60101-4003218		14.435,24			20,0			14.435,24				
68			Bộ máy tính để bàn. HP	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3669969		15.000,0			20,0			15.000,0				
69			Bộ máy tính để bàn.HP	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60101-3669983		14.900,0			20,0			14.900,0				
70			Bộ máy tính để bàn.HP (ATTP)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60101-3996578		15.000,0			20,0			15.000,0				
71			Bộ máy tính để bàn đồng bộ Dell (MB) 2		10/2016	T52016038-60101-4003525		11.000,0			20,0			11.000,0				
72			Bộ máy tính để bàn.Dell optiplex 3020 (TT)	Trung Quốc	01/2015	T52016038-60101-3992182		16.500,0			20,0			16.500,0				
73			Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core i5 - Lenovo(S CHUC)	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60102-4555778		31.298,80			20,0	6.259,76	6.259,76	6.259,76				
74			Máy tính xách tay HP (KIEN MTĐ)	Trung Quốc	10/2015	T52016038-60102-3993871		16.000,0			20,0			16.000,0				
75			Máy tính xách tay Probook 450 (TT HAI)	Trung Quốc	12/2014	T52016038-60102-3992244		25.469,40			20,0			25.469,40	0051016	#####	Thanh lý	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
									Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
76			Máy tính xách tay HP (Ng1)	Trung Quốc	10/2015	T52016038-60102-3692704		16.000,0			20,0			16.000,0				
77			Máy tính xách tay Dell Latitude 3420) kèm chuột và túi xách		11/2021	T52016038-60102-3996854		22.450,0			20,0	4.490,0	4.490,0	13.470,0				
78			Máy tính xách tay HP (SOAN)	Trung Quốc	10/2015	T52016038-60102-3996635		16.000,0			20,0			16.000,0				
79			Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo(MAILU))	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60102-4555768		31.298,80			20,0	6.259,76	6.259,76	6.259,76				
80			Máy tính xách tay HP (Ng)	Trung Quốc	10/2015	T52016038-60102-3692679		16.000,0			20,0			16.000,0				
81			Máy tính xách tay HP	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60102-3692656		14.950,0			20,0			14.950,0				
82			Máy tính xách tay Notebook thinkpad T14s Gen3 core 15 (TCMR)		12/2022	T52016038-60102-3993892		34.178,0			20,0	6.835,60	6.835,60	13.671,20				
83			Máy tính xách tay HP (huong)	Trung Quốc	10/2015	T52016038-60102-3993641		16.000,0			20,0			16.000,0				
84			Máy tính xách tay HP (BICH)	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60102-3991089		14.950,0			20,0			14.950,0				
85			Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo(BICH)	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60102-4555764		31.298,80			20,0	6.259,76	6.259,76	6.259,76				
86			Máy tính xách tay Notebook Think T14s Gen3 Core I5 - Lenovo(CHAU)	Trung Quốc	11/2023	T52016038-60102-4555789		31.298,80			20,0	6.259,76	6.259,76	6.259,76				
87			Máy tính xách tay Dell Latitude E5440	Trung Quốc	01/2015	T52016038-60102-3996912		24.750,0			20,0			24.750,0				
88			Máy tính xách tay HP (PCĐ)	Trung Quốc	10/2015	T52016038-60102-3997062		16.000,0			20,0			16.000,0				
89			Máy tính xách tay Dell (DAPrep)		11/2021	T52016038-60102-3997485		20.000,0			20,0	4.000,0	4.000,0	12.000,0				
90			Máy tính xách tay HP (PNG)	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60102-3997415		14.950,0			20,0			14.950,0	0051016	#####	Thanh lý	
91			Máy tính xách tay HP (THANG)	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60102-3993859		14.950,0			20,0			14.950,0				
92			Máy photocopy	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60108-3684663		108.000,0			12,50			108.000,0				
93			Máy photocopy (DASR)	Trung Quốc	03/2009	T52016038-60108-3692783		24.592,94			12,50			24.592,94	0051016	#####	Thanh lý	
94			Máy photocopy Konica Minota Bizhub 195	Trung Quốc	01/2015	T52016038-60108-3692693		22.660,0			12,50			22.660,0	0051016	#####	Thanh lý	
95			Bộ bàn ghế tiếp khách (MT)	Việt Nam	04/2011	T52016038-60111-4007772		14.500,0			12,50			14.500,0				
96			Bộ bàn ghế tiếp khách Hòa Phát (ATTP) SOAN	Việt Nam	12/2015	T52016038-60111-3996694		16.300,0			12,50			16.300,0				
97			Hộp đựng mẫu bệnh phẩm (ATTP)		07/2016	T52016038-60111-3996749		189.500,0			12,50	23.687,50	23.687,50	189.500,0				
98			Bộ bàn ghế tiếp khách Hòa Phát	Việt Nam	12/2015	T52016038-60111-3997223		16.300,0			12,50			16.300,0				
99			Điều hòa nhiệt độ Funiki (KT)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3692737		11.000,0			12,50	1.375,0	1.375,0	11.000,0				
100			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (XN)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3993632		11.000,0			12,50			11.000,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
101			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) PGĐ	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3997339		11.000,0			12,50			11.000,0				
102			Điều hòa nhiệt độ Funiki (MTĐ)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3989343		11.500,0			12,50	1.437,50	1.437,50	11.500,0				
103			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) GĐ	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3997305		11.000,0			12,50			11.000,0				
104			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (KHO)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3992437		11.000,0			12,50			11.000,0				
105			Điều hòa nhiệt độ Panasonic (1 chiều) (NG)	Trung Quốc	07/2013	T52016038-60112-3996798		10.000,0			12,50			10.000,0				
106			Điều hòa nhiệt độ (CH)	Trung Quốc	09/2017	T52016038-60112-4004163		10.183,05			12,50	1.272,88	1.272,88	8.910,17				
107			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (ATTP) SOAN	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3996654		11.000,0			12,50			11.000,0				
108			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (THANG KSBT)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3993917		11.000,0			12,50			11.000,0				
109			Điều hòa nhiệt độ Funiki (2 chiều) 1	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3989835		34.850,0			12,50			34.850,0				
110			Điều hòa nhiệt độ Sumikura (MB)	Trung Quốc	10/2016	T52016038-60112-4009062		11.000,0			12,50	1.375,0	1.375,0	11.000,0				
111			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3990700		11.000,0			12,50			11.000,0				
112			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) 1	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3990549		11.000,0			12,50			11.000,0				
113			Điều hòa nhiệt độ Funiki (2 chiều) 2	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3989897		34.850,0			12,50			34.850,0				
114			Điều hòa nhiệt độ Funiki (1 chiều) (ATTP)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60112-3996650		11.000,0			12,50			11.000,0				
115			ồn áp 60KVA (KSBT)		07/2016	T52016038-60115-3994086		48.820,0			20,0			48.820,0				
116			Máy chiếu + màn chiếu 2	Trung Quốc	12/2014	T52016038-6020201-		31.839,50			20,0			31.839,50				
117			Máy chiếu + màn chiếu	Trung Quốc	04/2010	T52016038-6020201-		45.000,0			20,0			45.000,0				
118			Máy chiếu CA	Trung Quốc	03/2020	T52016038-6020201-		7.000,0			20,0	1.400,0	1.400,0	5.600,0				
119			Máy chiếu PANASONIC (MT)		04/2011	T52016038-6020201-		34.640,0			20,0			34.640,0	0051016	#####	Thanh lý	
120			Máy ảnh Sony (TT)	Trung Quốc	07/2016	T52016038-6020206-		16.270,0			20,0			16.270,0				
121			Ampilter ILCE-600/B	Trung Quốc	07/2016	T52016038-6020207-		29.350,0			20,0			29.350,0				
122			Loa đeo vai	Trung Quốc	07/2016	T52016038-6020207-		12.750,0			20,0			12.750,0				
123			Mixer Yamaha MG 166CX	Trung Quốc	10/2014	T52016038-6020207-		13.300,0			20,0			13.300,0				
124			Bộ tăng âm loa và Microphone	Trung Quốc	12/2014	T52016038-6020207-		16.973,0			20,0			16.973,0				
125			Loa HX - 5B	Trung Quốc	07/2016	T52016038-6020207-		29.640,0			20,0			29.640,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
126			Bộ camera giám sát TYT MC	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
127			Bộ camera giám sát TYT IO	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
128			Bộ Camera giám sát	Trung Quốc	10/2014	T52016038-6020216-		25.500,0			12,50			25.500,0				
129			Bộ camera giám sát TYT PT	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
130			Bộ camera giám sát TYT MT	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
131			Bộ camera giám sát TYT CA	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
132			Bộ camera giám sát TYT NG	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
133			Bộ camera giám sát TYT CM	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
134			Bộ camera giám sát TYT NC	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
135			Bộ camera giám sát TYT CH	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
136			Bộ camera giám sát TTYT	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
137			Bộ camera giám sát TYT CL	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
138			Bộ camera giám sát TYT TB	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
139			Bộ camera giám sát TYT CS	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
140			Bộ camera giám sát TYT HT	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
141			Bộ camera giám sát TYT NP	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
142			Bộ camera giám sát TYT MB	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
143			Bộ camera giám sát TYT CC	Trung Quốc	11/2020	T52016038-6020216-		5.350,0			12,50	668,75	668,75	2.675,0				
144			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CA)		12/2017	T52016038-60302-4001662		19.980,0			10,0	1.998,0	1.998,0	13.986,0				
145			Máy điện tim 3 kênh		12/2017	T52016038-60302-4000400		32.000,0			10,0	3.200,0	3.200,0	22.400,0				
146			Bộ lọc nước vo trùng (Máy lọc nước RO 2 lần) (SS)	Hàn Quốc	12/2015	T52016038-60302-3991609		18.231,0			10,0	1.823,10	1.823,10	16.407,90				
147			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CA)		09/2015	T52016038-60302-4001300		138.000,0			10,0	13.800,0	13.800,0	124.200,0				
148			Máy phân tích nước tiểu (XN)		03/2018	T52016038-60302-3996248		18.875,64			10,0	1.887,56	1.887,56	11.325,38				
149			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (NC)	Thụy Sĩ	04/2018	T52016038-60302-4007540		10.129,58			10,0	1.012,96	1.012,96	6.077,75				
150			Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO)		03/2018	T52016038-60302-3993813		82.000,0			10,0	4.100,0	4.100,0	65.600,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
151			Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO)		03/2018	T52016038-60302-3993813		82.000,0			10,0	4.100,0	4.100,0	65.600,0				
152			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CM)		12/2017	T52016038-60302-4004961		19.980,0			10,0	1.998,0	1.998,0	13.986,0				
153			Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CL)		01/2013	T52016038-60302-4004582		33.000,0			10,0			33.000,0				
154			Tủ đựng hóa chất (XN) 2	Việt Nam	07/2016	T52016038-60302-3993747		34.000,0			10,0	3.400,0	3.400,0	27.200,0				
155			Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41 (NG)	Hàn Quốc	07/2017	T52016038-60302-4008084		77.813,67			10,0	7.781,37	7.781,37	54.469,57				
156			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (CL)	Thụy Sĩ	01/2017	T52016038-60302-4004611		13.997,50			10,0	1.399,75	1.399,75	9.798,25				
157			Kính hiển vi 2 mắt (MT)		08/2009	T52016038-60302-4008425		14.059,63			10,0			14.059,63	0051016	#####	Thanh lý	
158			Kính hiển vi (HT)	Việt Nam	11/2019	T52016038-60302-4005249		27.386,96			10,0	2.738,70	2.738,70	13.693,48				
159			Kính hiển vi 2 mắt NIKON(PT)		01/2011	T52016038-60302-4008137		22.912,50			10,0			22.912,50	0051016	#####	Thanh lý	
160			Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CC)		12/2017	T52016038-60302-4002075		14.985,0			10,0	1.498,50	1.498,50	10.489,50				
161			Bơm định liều (loại 1 - 5ml)		10/2016	T52016038-60302-3989770		14.950,0			10,0	1.495,0	1.495,0	11.960,0				
162			Thùng lạnh 8 lít (CC)		03/2020	T52016038-60302-4001679		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
163			Thùng lạnh 8 lít (TB)		03/2020	T52016038-60302-4001711		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
164			Bộ dụng cụ tiểu phẫu (HT)	Pa-ki-xtan	08/2021	T52016038-60302-4005256		11.605,65			10,0	1.160,57	1.160,57	3.481,70				
165			Tủ sấy điện (NP)		01/2014	T52016038-60302-4005265		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
166			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (TB)		09/2015	T52016038-60302-4001514		138.000,0			10,0	13.800,0	13.800,0	124.200,0				
167			Tủ sấy dụng cụ 1501 điều khiển điện tử (NC)		09/2018	T52016038-60302-4008664		31.200,0			10,0	3.120,0	3.120,0	18.720,0				
168			Tủ sấy điện cỡ nhỏ IO		12/2017	T52016038-60302-4000396		14.985,0			10,0	1.498,50	1.498,50	10.489,50				
169			Máy phân tích sinh hóa bán tự động (XN)		03/2018	T52016038-60302-3996214		94.378,20			10,0	9.437,82	9.437,82	56.626,92				
170			Kính hiển vi 2 mắt		01/2005	T52016038-60302-3993637		10.848,58			10,0			10.848,58	0051016	#####	Thanh lý	
171			Tủ đựng thuốc (MT)		04/2011	T52016038-60302-4007908		12.500,0			10,0			12.500,0				
172			Thùng lạnh 8 lít (NP)		03/2020	T52016038-60302-4001709		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
173			Tủ sấy điện (CS)		01/2014	T52016038-60302-4004877		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
174			Máy điện tim 3 kênh (CA)		12/2017	T52016038-60302-4001665		24.975,0			10,0	2.497,50	2.497,50	17.482,50				
175			Kim nhỏ răng người lớn (CL)	Pa-ki-xtan	08/2021	T52016038-60302-4004659		26.920,95			10,0	2.692,10	2.692,10	8.076,29				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
176			Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CM)		12/2017	T52016038-60302-4004987		14.985,0			10,0	1.498,50	1.498,50	10.489,50				
177			Đèn bàn khám bệnh (ss)	Đức	12/2015	T52016038-60302-3991574		21.780,0			10,0	2.178,0	2.178,0	19.602,0				
178			Xe thay băng MS-33 (CS)		12/2020	T52016038-60302-4005195		20.000,0			10,0	2.000,0	2.000,0	8.000,0				
179			Máy hút âm (cs)		12/2019	T52016038-60302-4005118		12.000,0			10,0	1.200,0	1.200,0	6.000,0				
180			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) MB1		10/2016	T52016038-60302-4005186		14.950,0			10,0	1.495,0	1.495,0	11.960,0				
181			Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO) 1		03/2018	T52016038-60302-3993820		41.000,0			10,0	4.100,0	4.100,0	24.600,0				
182			Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS CX23LED (CL)		12/2017	T52016038-60302-4004724		25.776,93			10,0	2.577,69	2.577,69	18.043,85				
183			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (MC)		04/2018	T52016038-60302-4007519		10.129,58			10,0	1.012,96	1.012,96	6.077,75				
184			Monitor theo dõi bệnh nhân (cs)		12/2019	T52016038-60302-4005102		200.000,0			10,0	20.000,0	20.000,0	100.000,0				
185			Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ (TB)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4008851		19.000,0			10,0	1.900,0	1.900,0	9.500,0				
186			Đèn Clar	Đức	01/2016	T52016038-60302-4000318		12.000,0			10,0	1.200,0	1.200,0	9.600,0				
187			Bộ khám mắt TMH-RHM (TB)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4005264		15.950,0			10,0	1.595,0	1.595,0	7.975,0				
188			Máy hút đờm dãi (MB)		12/2019	T52016038-60302-4005168		48.777,0			10,0	4.877,70	4.877,70	24.388,50				
189			Kim nhổ răng trẻ em (NG)	Anh	08/2021	T52016038-60302-4005259		25.426,80			10,0	2.542,68	2.542,68	7.628,04				
190			Kính hiển vi 1 mắt (CA)		01/2005	T52016038-60302-3998978		9.324,74			10,0			9.324,74	0051016	#####	Thanh lý	
191			Kính hiển vi 1 mắt (CS)		01/2005	T52016038-60302-3998980		9.324,74			10,0			9.324,74				
192			Tủ sấy điện cỡ nhỏ (NG)		01/2013	T52016038-60302-4004914		33.000,0			10,0			33.000,0				
193			Máy điện tim 6 kênh SP-Lu30002 (CS)		12/2020	T52016038-60302-4005212		95.000,0			10,0	9.500,0	9.500,0	38.000,0				
194			Máy hút âm (NC)		12/2019	T52016038-60302-4005148		12.000,0			10,0	1.200,0	1.200,0	6.000,0				
195			Monitor theo dõi bệnh nhân (MC)		12/2019	T52016038-60302-4005132		200.000,0			10,0	20.000,0	20.000,0	100.000,0				
196			Tủ lạnh âm sâu (-20 độ c) (XN)	Hàn Quốc	10/2016	T52016038-60302-3996267		13.464,0			10,0	1.346,40	1.346,40	10.771,20				
197			Bộ dụng cụ hàn răng ngà đơn giản (CC)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4002034		48.300,0			10,0	4.830,0	4.830,0	24.150,0				
198			Kim nhổ răng người lớn (NG)	Pa-ki-xtan	08/2021	T52016038-60302-4005239		26.920,95			10,0	2.692,10	2.692,10	8.076,29				
199			Tủ đựng hóa chất (XN) 3	Việt Nam	07/2016	T52016038-60302-3993735		34.000,0			10,0	3.400,0	3.400,0	27.200,0				
200			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2016	T52016038-60302-4000388		15.000,0			10,0	1.500,0	1.500,0	12.000,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
								Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền		Số hiệu	Ngày, tháng		
201			Kính hiển vi 2 mắt (XN)		08/2009	T52016038-60302-3993768		14.059,63			10,0		14.059,63	0051016	#####	Thanh lý	
202			Máy Phun hóa chất (KSBT) 1		07/2016	T52016038-60302-3993950		22.000,0			10,0	2.200,0	2.200,0				
203			Máy hút ẩm (MC)		12/2019	T52016038-60302-4005126		12.000,0			10,0	1.200,0	1.200,0				
204			Tủ bảo quản vắc xin Chuyên dụng (PT)		12/2021	T52016038-60302-4008769		74.800,0			10,0	7.480,0	7.480,0				
205			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) MB		10/2016	T52016038-60302-4005184		14.950,0			10,0	1.495,0	1.495,0				
206			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (NC)		09/2015	T52016038-60302-4001509		170.000,0			10,0	17.000,0	17.000,0				
207			Bộ dụng cụ tiểu phẫu (CC)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4002052		14.500,0			10,0	1.450,0	1.450,0				
208			Máy li tâm (XN)	Pa-ki-xtan	07/2016	T52016038-60302-3993685		22.160,0			10,0	2.216,0	2.216,0				
209			Kính hiển vi 2 mắt (NG)		08/2009	T52016038-60302-4008022		14.059,63			10,0		14.059,63				
210			Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 3		11/2019	T52016038-60302-3994025		12.496,0			10,0	1.249,60	1.249,60				
211			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (MT)		09/2015	T52016038-60302-4005140		138.000,0			10,0	13.800,0	13.800,0				
212			Kim nhổ răng người lớn (PT)	Pa-ki-xtan	08/2021	T52016038-60302-4005261		26.920,95			10,0	2.692,10	2.692,10				
213			Tủ hút khí độc (XN)	Việt Nam	07/2016	T52016038-60302-3993689		54.500,0			10,0	5.450,0	5.450,0				
214			Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 2		07/2016	T52016038-60302-3994006		11.000,0			10,0	1.100,0	1.100,0				
215			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CL)		09/2015	T52016038-60302-4001385		170.000,0			10,0	17.000,0	17.000,0				
216			Kính hiển vi 1 mắt (CM)		01/2005	T52016038-60302-3998979		9.324,74			10,0		9.324,74	0051016	#####	Thanh lý	
217			Máy điện tim 12 kênh (NC)		09/2018	T52016038-60302-4008657		91.000,0			10,0	9.100,0	9.100,0				
218			Máy xét nghiệm huyết học tự động (XN)	Hàn Quốc	09/2017	T52016038-60302-3996166		198.680,0			10,0	19.868,0	19.868,0				
219			Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 5		07/2016	T52016038-60302-3993990		11.000,0			10,0	1.100,0	1.100,0				
220			Tủ sấy dụng cụ (SS)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60302-3991648		42.200,0			10,0	4.220,0	4.220,0				
221			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện (HT)		01/2013	T52016038-60302-4005248		40.263,0			10,0		40.263,0				
222			Bộ dụng cụ hàn răng ngà đơn giản (CA)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4001681		48.300,0			10,0	4.830,0	4.830,0				
223			Tủ sấy điện (SS)		01/2014	T52016038-60302-3991118		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83				
224			Kính hiển vi (CM)	Việt Nam	11/2019	T52016038-60302-4004701		27.386,96			10,0	2.738,70	2.738,70				
225			Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 3		07/2016	T52016038-60302-3993987		11.000,0			10,0	1.100,0	1.100,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
226			Máy hút dờm dãi (MT)		12/2019	T52016038-60302-4005123		48.777,0			10,0	4.877,70	4.877,70	24.388,50				
227			Kính hiển vi 2 mắt (MC)		06/2009	T52016038-60302-4007612		14.060,0			10,0			14.060,0				
228			Kính hiển vi 2 mắt (CH)		06/2009	T52016038-60302-4004227		10.848,0			10,0			10.848,0				
229			Máy điện tim 3 kênh (CH)		12/2017	T52016038-60302-4004239		24.975,0			10,0	2.497,50	2.497,50	17.482,50				
230			Bộ dụng cụ tiểu phẫu (CA)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4001684		14.500,0			10,0	1.450,0	1.450,0	7.250,0				
231			Kính hiển vi 1 mắt (IO)		01/2005	T52016038-60302-3998977		9.324,74			10,0			9.324,74	0051016	#####	Thanh lý	
232			Tủ đựng hóa chất (XN) 1	Việt Nam	07/2016	T52016038-60302-3993743		34.000,0			10,0	3.400,0	3.400,0	27.200,0				
233			Máy hút dờm dãi (NC)		12/2019	T52016038-60302-4005138		48.777,0			10,0	4.877,70	4.877,70	24.388,50				
234			Tủ lạnh đựng bệnh phẩm (XN)		03/2018	T52016038-60302-3996186		51.908,01			10,0	5.190,80	5.190,80	31.144,81				
235			Máy rửa tay đập chân (SS)	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60302-3991596		20.900,0			10,0	2.090,0	2.090,0	18.810,0				
236			Tủ lạnh TCW3000AC (KHO)		10/2014	T52016038-60302-3993792		119.265,0			10,0	11.926,50	11.926,50	119.265,0				
237			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (CH)	Đức	09/2017	T52016038-60302-4004248		10.054,80			10,0	1.005,48	1.005,48	7.038,36				
238			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ 2		01/2016	T52016038-60302-4000353		19.900,0			10,0	1.990,0	1.990,0	15.920,0				
239			Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 4		07/2016	T52016038-60302-3994010		11.000,0			10,0	1.100,0	1.100,0	8.800,0				
240			Tủ đựng đá (KHO)		06/1997	T52016038-60302-3996294		12.000,0			10,0			12.000,0				
241			Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 1		11/2019	T52016038-60302-3993997		12.496,0			10,0	1.249,60	1.249,60	6.248,0				
242			Máy hút dờm dãi (MC)		12/2019	T52016038-60302-4005142		48.777,0			10,0	4.877,70	4.877,70	24.388,50				
243			Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 2		11/2019	T52016038-60302-3994043		12.496,0			10,0	1.249,60	1.249,60	6.248,0				
244			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (CL)1	Thụy Sĩ	01/2017	T52016038-60302-4004618		13.997,50			10,0	1.399,75	1.399,75	9.798,25				
245			Thùng lạnh 8 lít (CM)		03/2020	T52016038-60302-4001725		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
246			Tủ đựng thuốc đông y IO	Việt Nam	01/2016	T52016038-60302-4000365		63.000,0			10,0	6.300,0	6.300,0	50.400,0				
247			Tủ sấy điện cỡ nhỏ (CH)		12/2017	T52016038-60302-4004268		14.985,0			10,0	1.498,50	1.498,50	10.489,50				
248			Máy siêu âm màu 4D Dopler (SS)	Nhật Bản	12/2015	T52016038-60302-3991758		1.532.880,0			10,0	153.288,0	153.288,0	1.379.592,0				
249			Máy Phun hóa chất (KSBT) 3		07/2016	T52016038-60302-3993975		22.000,0			10,0	2.200,0	2.200,0	17.600,0				
250			Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản (TB)	Trung Quốc	11/2019	T52016038-60302-4008933		26.000,0			10,0	2.600,0	2.600,0	13.000,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
251			Tủ sấy HOV-53TS (CS)	Trung Quốc	12/2020	T52016038-60302-4005206		35.000,0			10,0	3.500,0	3.500,0	14.000,0				
252			Tủ sấy điện (CH)		01/2014	T52016038-60302-4004199		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
253			Tủ sấy điện (CA)		01/2014	T52016038-60302-4001230		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
254			Máy rửa tay đập chân (SS) 1	Trung Quốc	12/2015	T52016038-60302-3991603		20.900,0			10,0	2.090,0	2.090,0	18.810,0				
255			Thùng lạnh 8 lít (CH)		03/2020	T52016038-60302-4001701		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
256			Tủ bảo quản vắc xin (NP)		01/2018	T52016038-60302-4008643		63.500,0			10,0	6.350,0	6.350,0	38.100,0				
257			Tủ lạnh bảo quản thuốc (HT)	Việt Nam	11/2021	T52016038-60302-4007120		5.060,0			10,0	506,0	506,0	1.518,0				
258			Thùng lạnh 8 lít (NG)		03/2020	T52016038-60302-4001728		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
259			Bộ khám mắt TMH-RHM (CC)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4002055		15.950,0			10,0	1.595,0	1.595,0	7.975,0				
260			Tủ thuốc đông y (CM)	Việt Nam	12/2017	T52016038-60302-4004946		62.937,0			10,0	6.293,70	6.293,70	44.055,90				
261			Đèn Clar (NP)		12/2017	T52016038-60302-4008238		12.488,0			10,0	1.248,80	1.248,80	8.741,60				
262			Máy điện châm (HT)	Việt Nam	11/2021	T52016038-60302-4007063		5.460,0			10,0	546,0	546,0	1.638,0				
263			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (MC)1		04/2018	T52016038-60302-4007547		10.129,58			10,0	1.012,96	1.012,96	6.077,75				
264			Bình bơm diệt côn trùng (KSBT) 1		07/2016	T52016038-60302-3993982		11.000,0			10,0	1.100,0	1.100,0	8.800,0				
265			Bộ máy tính để bàn HP (NP)		09/2017	T52016038-60302-4004070		9.000,0			10,0	900,0	900,0	6.300,0				
266			Máy Phun hóa chất (KSBT) 4		07/2016	T52016038-60302-3993976		22.000,0			10,0	2.200,0	2.200,0	17.600,0				
267			Thùng lạnh 8 lít (NC)		03/2020	T52016038-60302-4001729		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
268			Tủ sấy điện (TB)		01/2014	T52016038-60302-4004944		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
269			Tủ đựng hóa chất (XN)	Việt Nam	07/2016	T52016038-60302-3993714		34.000,0			10,0	3.400,0	3.400,0	27.200,0				
270			Tủ sấy điện (CC)		01/2014	T52016038-60302-4002046		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
271			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CH)		12/2017	T52016038-60302-4004282		19.980,0			10,0	1.998,0	1.998,0	13.986,0				
272			Nồi hấp tiệt trùng(XN)	Đài Loan	07/2016	T52016038-60302-3993737		85.000,0			10,0	8.500,0	8.500,0	68.000,0				
273			Kính hiển vi (NP)	Việt Nam	11/2019	T52016038-60302-4005250		27.386,96			10,0	2.738,70	2.738,70	13.693,48				
274			Bộ dụng cụ tiểu phẫu (TB)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4005263		14.500,0			10,0	1.450,0	1.450,0	7.250,0				
275			Bình phun tay (khối lượng tịnh 4,5 kg) DA ADB 4		11/2019	T52016038-60302-3994028		12.496,0			10,0	1.249,60	1.249,60	6.248,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
276			Tủ sấy điện cỡ nhỏ (HT)		01/2013	T52016038-60302-4004891		33.000,0			10,0			33.000,0				
277			Kính hiển vi 1 mắt (TB)		01/2005	T52016038-60302-3999001		9.324,74			10,0			9.324,74	0051016	#####	Thanh lý	
278			Bộ dụng cụ xét nghiệm Protein liệu (ss)	Pa-ki-tan	12/2015	T52016038-60302-3991732		35.000,0			10,0	3.500,0	3.500,0	31.500,0				
279			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ 1		01/2016	T52016038-60302-4000343		19.900,0			10,0	1.990,0	1.990,0	15.920,0				
280			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện (NG)		01/2013	T52016038-60302-4005241		40.263,0			10,0			40.263,0				
281			Máy phân tích huyết học (XN)		03/2018	T52016038-60302-3996148		235.945,50			10,0	23.594,55	23.594,55	141.567,30				
282			Máy hút âm (MT)		12/2019	T52016038-60302-4005129		12.000,0			10,0	1.200,0	1.200,0	6.000,0				
283			Máy siêu âm đen trắng xách tay (ATTP)	Việt Nam	07/2016	T52016038-60302-3996760		429.800,0			10,0	42.980,0	42.980,0	343.840,0				
284			Nồi hấp tiệt trùng (SS)	Hàn Quốc	07/2016	T52016038-60302-3991133		85.000,0			10,0	8.500,0	8.500,0	68.000,0				
285			Xe đẩy dụng cụ MS-46 (CS)		12/2020	T52016038-60302-4005193		15.000,0			10,0	1.500,0	1.500,0	6.000,0				
286			Tủ thuốc đông y CC	Việt Nam	12/2017	T52016038-60302-4002112		62.937,0			10,0	6.293,70	6.293,70	44.055,90				
287			Máy điện tim 3 kênh (CC)		12/2017	T52016038-60302-4002102		24.975,0			10,0	2.497,50	2.497,50	17.482,50				
288			Pipet các loại (XN)	Đan Mạch	12/2015	T52016038-60302-3993800		25.000,0			10,0	2.500,0	2.500,0	22.500,0				
289			Kim nhổ răng trẻ em (CL)	Anh	08/2021	T52016038-60302-4004620		25.426,80			10,0	2.542,68	2.542,68	7.628,04				
290			Tủ bảo quản vắc xin (NC)		01/2018	T52016038-60302-4007645		63.500,0			10,0	6.350,0	6.350,0	38.100,0				
291			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CS)		09/2015	T52016038-60302-4001455		138.000,0			10,0	13.800,0	13.800,0	124.200,0				
292			Bơm định liều (loại 1 - 5ml) (NC)1	Thụy Sĩ	04/2018	T52016038-60302-4007566		10.129,58			10,0	1.012,96	1.012,96	6.077,75				
293			Tủ đựng dụng cụ y tế (SS)	Việt Nam	12/2015	T52016038-60302-3991685		11.400,0			10,0	1.140,0	1.140,0	10.260,0				
294			Kim nhổ răng trẻ em (PT)	Anh	08/2021	T52016038-60302-4005240		25.426,80			10,0	2.542,68	2.542,68	7.628,04				
295			Máy Phun hóa chất (KSBT) 2		07/2016	T52016038-60302-3993969		22.000,0			10,0	2.200,0	2.200,0	17.600,0				
296			Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41 (XN)1	Hàn Quốc	07/2017	T52016038-60302-3996289		77.813,67			10,0	7.781,37	7.781,37	54.469,57				
297			Máy ly tâm (XN)		03/2018	T52016038-60302-3996210		48.762,07			10,0	4.876,21	4.876,21	29.257,24				
298			Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay (CC)		09/2015	T52016038-60302-4001332		138.000,0			10,0	13.800,0	13.800,0	124.200,0				
299			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CC)		12/2017	T52016038-60302-4002141		19.980,0			10,0	1.998,0	1.998,0	13.986,0				
300			Tủ an toàn sinh học cấp II (XN)		07/2016	T52016038-60302-3993783		254.500,0			10,0	25.450,0	25.450,0	203.600,0				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
301			Bộ khám mắt TMH-RHM	Đức	11/2019	T52016038-60302-4001686		15.950,0			10,0	1.595,0	1.595,0	7.975,0				
302			Kính hiển vi soi nổi 2 thị kính (KSBT)		07/2016	T52016038-60302-3993935		25.720,0			10,0	2.572,0	2.572,0	20.576,0				
303			Bộ khám ngũ quan (PT)	Anh	08/2021	T52016038-60302-4008834		13.794,90			10,0	1.379,49	1.379,49	4.138,47				
304			Máy phân tích nước tiểu (XN)	Hàn Quốc	12/2015	T52016038-60302-3994057		27.500,0			10,0	2.750,0	2.750,0	24.750,0				
305			Tủ sấy điện (CM)		01/2014	T52016038-60302-4004860		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
306			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model: CX23LEDRFS1	Trung Quốc	12/2021	T52016038-60302-4008505		31.962,18			10,0	3.196,22	3.196,22	9.588,65				
307			Thùng lạnh 8 lít (CA)		03/2020	T52016038-60302-4001267		14.406,0			10,0	1.440,60	1.440,60	5.762,40				
308			Nồi hấp áp lực 18 lít chạy điện (CL)		01/2013	T52016038-60302-4004519		40.263,0			10,0			40.263,0				
309			Bộ khám ngũ quan (NG)	Anh	08/2021	T52016038-60302-4005238		13.794,90			10,0	1.379,49	1.379,49	4.138,47				
310			Kính hiển vi 2 mắt (MT)		06/2011	T52016038-60302-4008463		22.912,0			10,0			22.912,0	0051016	#####	Thanh lý	
311			Bộ khám ngũ quan (HT)	Anh	08/2021	T52016038-60302-4005235		13.794,90			10,0	1.379,49	1.379,49	4.138,47				
312			Kính hiển vi (CC)	Trung Quốc	11/2019	T52016038-60302-4002071		27.386,96			10,0	2.738,70	2.738,70	13.693,48				
313			Balon Ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (CC)1		12/2017	T52016038-60302-4002118		19.980,0			10,0	1.998,0	1.998,0	13.986,0				
314			Kính hiển vi 2 mắt OLYMPUS Model CX41 (XN)	Hàn Quốc	07/2017	T52016038-60302-3996277		77.813,67			10,0	7.781,37	7.781,37	54.469,57				
315			Monitor theo dõi bệnh nhân (MT)		12/2019	T52016038-60302-4005098		200.000,0			10,0	20.000,0	20.000,0	100.000,0				
316			Bộ dụng cụ hàn răng ngà đơn giản (TB)	Đức	11/2019	T52016038-60302-4005262		48.300,0			10,0	4.830,0	4.830,0	24.150,0				
317			Máy hút âm (MB)		12/2019	T52016038-60302-4005181		12.000,0			10,0	1.200,0	1.200,0	6.000,0				
318			Máy Phun hóa chất (KSBT) 5		07/2016	T52016038-60302-3993960		22.000,0			10,0	2.200,0	2.200,0	17.600,0				
319			Hòm lạnh chuyên dùng bảo quản vắc xin (KHO) 2		03/2018	T52016038-60302-3993841		41.000,0			10,0	4.100,0	4.100,0	24.600,0				
320			Camera soi mắt (đèn khe có camera) (ATTP)	Trung Quốc	07/2016	T52016038-60302-3996603		245.700,0			10,0	24.570,0	24.570,0	196.560,0				
321			Máy soi cổ tử cung (ss)	Hàn Quốc	12/2015	T52016038-60302-3991642		112.000,0			10,0	11.200,0	11.200,0	100.800,0				
322			Máy đo độ loãng xương (ss)		12/2015	T52016038-60302-3991517		250.000,0			10,0	25.000,0	25.000,0	225.000,0				
323			Đèn bàn khám bệnh (ATTP)	Đức	12/2015	T52016038-60302-3996787		21.780,0			10,0	2.178,0	2.178,0	19.602,0				
324			Máy hút đờm dãi (cs)		12/2019	T52016038-60302-4005113		48.777,0			10,0	4.877,70	4.877,70	24.388,50				
325			Đèn Clar (TB)		12/2017	T52016038-60302-4008354		12.488,0			10,0	1.248,80	1.248,80	8.741,60				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
326			Tủ sấy điện (MC)		03/2019	T52016038-60302-4007422		17.800,0			10,0	1.780,0	1.780,0	8.900,0				
327			Nồi hấp dụng cụ (MC)		03/2019	T52016038-60302-4007430		22.900,0			10,0	2.290,0	2.290,0	11.450,0				
328			Tủ sấy điện XN)	Hàn Quốc	01/2014	T52016038-60302-3996312		12.868,34			10,0	1.286,83	1.286,83	12.868,34				
329			Máy phát điện (CL)		01/2013	T52016038-604-4004751		25.000,0			12,50			25.000,0	0051016	#####	Thanh lý	
330			Đèn khám bệnh ánh sáng LED (NG)		01/2013	T52016038-604-4005218		26.700,0			12,50			26.700,0				
331			Tủ đựng thuốc đông y bằng inox loại 50 ô kéo (CL)		01/2013	T52016038-604-4004502		29.000,0			12,50			29.000,0				
332			Gía, kệ dược liệu (cs)		12/2019	T52016038-604-4005058		12.500,0			12,50	1.562,50	1.562,50	7.812,50				
333			Đèn khám bệnh ánh sáng LED (HT)		01/2013	T52016038-604-4005216		26.700,0			12,50			26.700,0				
334			Máy siêu âm đen trắng xách tay Fukuda 1 đầu dò + máy in (MT)		01/2013	T52016038-604-4001586		370.000,0			12,50			370.000,0				
335			Máy siêu âm đen trắng xách tay Fukuda 1 đầu dò + máy in (NG)		01/2013	T52016038-604-4001610		370.000,0			12,50			370.000,0				
336			Đèn khám bệnh ánh sáng LED (CL)		01/2013	T52016038-604-4004425		26.700,0			12,50			26.700,0	0051016	#####	Thanh lý	
337			Máy hút điện loại 1 bình (HT)		01/2013	T52016038-604-4005220		15.500,0			12,50			15.500,0				
338			Máy hút điện loại 1 bình (NG)		01/2013	T52016038-604-4005200		15.500,0			12,50			15.500,0				
339			Máy siêu âm đen trắng xách tay Fukuda 1 đầu dò + máy in		01/2013	T52016038-604-4001488		370.000,0			12,50			370.000,0				
340			Máy phát điện (HT)		01/2013	T52016038-604-4005260		25.000,0			12,50			25.000,0				
341			Gía, kệ dược liệu (MB)		12/2019	T52016038-604-4007328		12.500,0			12,50	1.562,50	1.562,50	7.812,50				
342			Gía, kệ dược liệu (MC)		12/2019	T52016038-604-4007334		12.500,0			12,50	1.562,50	1.562,50	7.812,50				
343			Tủ đựng thuốc đông y bằng inox loại 50 ô kéo (NG)		01/2013	T52016038-604-4005227		29.000,0			12,50			29.000,0				
344			Gía, kệ dược liệu (NC)		12/2019	T52016038-604-4007387		12.500,0			12,50	1.562,50	1.562,50	7.812,50				
345			Tủ đựng thuốc đông y bằng inox loại 50 ô kéo (HT)		01/2013	T52016038-604-4005245		29.000,0			12,50			29.000,0				
346			Máy phát điện (KOHLER)		01/2016	T52016038-604-4000441		50.000,0			12,50	3.125,0	3.125,0	50.000,0				
347			Máy phát điện (KOHLER)		01/2016	T52016038-604-4000441		50.000,0			12,50	3.125,0	3.125,0	50.000,0				
348			Máy phát điện (NG)		01/2013	T52016038-604-4004830		25.000,0			12,50			25.000,0	0051016	#####	Thanh lý	
349			Máy phát điện HONDA (MT)		04/2011	T52016038-604-4008571		26.190,0			12,50			26.190,0				
350			Gía, kệ dược liệu (MT)		12/2019	T52016038-604-4007356		12.500,0			12,50	1.562,50	1.562,50	7.812,50				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
351			Máy hút điện loại 1 bình (CL)		01/2013	T52016038-604-4004472		15.500,0			12,50			15.500,0				
352			Máy siêu âm màu 4D SSI 8000		10/2014	T52016038-604-4001361		699.000,0			12,50			699.000,0				
353			Máy in HP Laser 2015d		01/2009	T52016038-60103-4009023		9.309,52			20,0			9.309,52				
354			Tivi UHD SAMSUNG UA43AU7700KXXV DASC (CH)	Trung Quốc	11/2022	T52016038-6020204-		12.900,0			20,0	2.580,0	2.580,0	5.160,0				
355			Tivi màn hình phẳng LG 42 inch (MT)		04/2011	T52016038-6020204-		17.500,0			20,0			17.500,0				
356			Tivi Led 50 inch, Darling: Model: 50HD900T2 (NC)	Trung Quốc	01/2021	T52016038-6020204-		10.900,0			20,0	2.180,0	2.180,0	6.540,0				
357			Tivi màn hình Led SAMSUNG	Trung Quốc	07/2013	T52016038-6020204-		13.223,09			20,0			13.223,09				
358			Tivi UHD SAMSUNG UA43AU7700KXXV	Trung Quốc	11/2022	T52016038-6020204-		12.900,0			20,0	2.580,0	2.580,0	5.160,0				
359			Tivi Led 50 inch, Darling: Model: 50HD900T2	Trung Quốc	01/2021	T52016038-6020204-		10.900,0			20,0	2.180,0	2.180,0	6.540,0				
360			Tivi màn hình Led SAMSUNG 32H4303	Trung Quốc	01/2014	T52016038-6020204-		20.600,0			20,0			20.600,0				
361			Tivi màn hình Led SAMSUNG 32H4303	Trung Quốc	01/2014	T52016038-6020204-		20.600,0			20,0			20.600,0				
362			Tivi UHD SAMSUNG UA43AU7700KXXV DASC (CM)	Trung Quốc	11/2022	T52016038-6020204-		12.900,0			20,0	2.580,0	2.580,0	5.160,0				
363			Tivi màn hình Led 40 inch	Trung Quốc	12/2014	T52016038-6020204-		22.359,70			20,0			22.359,70				
364			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (MT)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
365			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CH)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
366			Tủ bảo quản vắc xin (PT)		05/2008	T52016038-6020210-		36.752,50			20,0			36.752,50	0051016	#####	Thanh lý	
367			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (PT)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0	0051016	#####	Thanh lý	
368			Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CA)	Trung Quốc	06/2023	T52016038-6020210-		16.860,36			20,0	3.372,07	3.372,07	3.372,07				
369			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (IO)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
370			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (MB)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
371			Tủ bảo quản vắc xin (NC)		05/2008	T52016038-6020210-		36.752,50			20,0			36.752,50				
372			Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CC)	Trung Quốc	06/2023	T52016038-6020210-		16.860,36			20,0	3.372,07	3.372,07	3.372,07				
373			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (TB)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0	0051016	#####	Thanh lý	
374			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CS)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
375			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (NC)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
376			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (TB)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
377			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) 1 (KHO)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
378			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CM)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
379			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (IO)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
380			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CS)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
381			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (MB)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
382			Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CH)	Trung Quốc	06/2023	T52016038-6020210-		16.860,36			20,0	3.372,07	3.372,07	3.372,07				
383			Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (MB)	Trung Quốc	06/2023	T52016038-6020210-		16.860,36			20,0	3.372,07	3.372,07	3.372,07				
384			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CH)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
385			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (NG)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
386			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) 3 (KHO)		01/2008	T52016038-6020210-		42.809,0			20,0			42.809,0				
387			Tủ lạnh Chuyên dùng TCW4000AC (KHO)		09/2020	T52016038-6020210-		90.733,77			20,0	18.146,75	18.146,75	72.587,01				
388			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (NG)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
389			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (KHO)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
390			Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (CL)	Trung Quốc	06/2023	T52016038-6020210-		16.860,36			20,0	3.372,07	3.372,07	3.372,07				
391			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CL)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0	0051016	#####	Thanh lý	
392			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CM)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
393			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (PT)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
394			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (HT)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
395			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) 2 (KHO)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
396			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (CL)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
397			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CA)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0	0051016	#####	Thanh lý	
398			Tủ bảo quản vắc xin (tủ ngang, màu xanh) (CC)		01/2005	T52016038-6020210-		25.135,0			20,0			25.135,0				
399			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (HT)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
400			Tủ lạnh bảo quản vacxin Haier HBC - 80 (NP)	Trung Quốc	06/2023	T52016038-6020210-		16.860,36			20,0	3.372,07	3.372,07	3.372,07				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Quốc sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
401			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC - 80 (MC)	Trung Quốc	01/2022	T52016038-6020210-		16.699,08			20,0	3.339,82	3.339,82	16.040,74				
TSCĐ vô hình								9.500,0						9.500,0				
1			Phần mềm Misa	Việt Nam	07/2013	T52016038-905-3992601		9.500,0						9.500,0				

PHỤ LỤC II.5

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MAI SƠN

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế huyện Mai Sơn							#####				#####	#####	29.867.328.735				#####
Loại tài sản: Cấp IV								70.294.613.874				735.714.490	735.714.490	18.872.209.687				#####
1			Xã Cò Nòi - Nhà tổng hợp		2023	27	27	3.850.000.000			6,67%							
2			Xã Ch.Lương - Nhà tổng hợp		2023	28	28	3.802.183.000			6,67%							
3			Xã Chiềng Chăn - Nhà tổng hợp		01/1999	31	31	989.947.000			6,67%			989.947.000				
	DGL000003	30/12/2023	Xã Chiềng Chăn - Nhà tổng hợp		01/1999	31	31	- 107.910.000				- 107.910.000	- 107.910.000	- 107.910.000				
4			Xã Tà Hộc - Nhà tổng hợp		01/2000	32	32	513.760.000			6,67%			513.760.000				
	DGL000011	31/12/2023	Xã Tà Hộc - Nhà tổng hợp		01/2000	32	32	- 107.910.000				- 107.910.000	- 107.910.000	- 107.910.000				
5			Xã Mường Bắng - Nhà tổng hợp		01/2004	33	33	432.395.000			6,67%			432.395.000				
6			Xã Mường Bắng - Nhà tổng hợp		01/2009	34	34	320.000.000			6,67%	14.103.782	14.103.782	292.668.918				
	DGL000007	31/12/2023	Xã Mường Bắng - Nhà tổng hợp		01/2009	34	34	- 108.549.000				- 108.549.000	- 108.549.000	- 108.549.000				
7			Xã Mường Bon - Nhà tổng hợp		01/2007	36	36	200.000.000			6,67%			200.000.000				
8			Xã Mường Bon - Nhà tổng hợp		01/2008	37	37	370.000.000			6,67%			370.000.000				
9			Xã Hát Lót - Nhà tổng hợp		2023	38	38	3.803.830.000			6,67%							
10			Xã Chiềng Ban - Nhà tổng hợp		01/2009	40	40	300.000.000			6,67%	38.845.184	38.845.184	300.000.000				
11			Xã Chiềng Mai - Nhà tổng hợp		01/2016	41	41	2.218.791.000			6,67%			2.218.791.000				
12			Xã Chiềng Kheo - Nhà tổng hợp		01/2000	42	42	2.962.215.000			6,67%			2.962.215.000				
13			Xã Chiềng Ve - Nhà tổng hợp		01/2002	43	43	1.613.764.000			6,67%			1.613.764.000	GG000004	31/12/2023	Điều chuyển	
14			Xã Chiềng Ve - Nhà tổng hợp		01/2014	44	44	445.700.000			6,67%			252.797.811	GG000004	31/12/2023	Điều chuyển	#####
15			Xã Chiềng Dong - Nhà tổng hợp		01/2018	45	45	1.346.462.000			6,67%	61.509.615	61.509.615	330.802.014				
	DGL000004	31/12/2023	Xã Chiềng Dong - Nhà tổng hợp		01/2018	45	45	- 424.278.869										
16			Xã M.Chanh - Nhà tổng hợp		2023	47	47	4.922.279.000			6,67%							
17			Xã Phiềng Păn - Nhà tổng hợp		2023	48	48	4.922.279.000			6,67%							
18			Xã Phiềng Păn - Nhà tổng hợp		01/2014	49	49	350.000.000			6,67%	15.476.401	15.476.401	213.994.144				
19	DGL000008		Xã Nà Ớt - Nhà tổng hợp		2023	50	50	4.922.279.000			6,67%							
21			Xã Chiềng Nơì - Nhà tổng hợp		01/2008	52	52	1.712.021.000			6,67%			1.712.021.000				
22			Xã Phiềng Cầm - Nhà tổng hợp		01/2000	53	53	1.232.477.000			6,67%			1.232.477.000				
	DGL000009	31/12/2023	Xã Phiềng Cầm - Nhà tổng hợp		01/2000	53	53	- 253.828.732				- 253.828.732	- 253.828.732	- 253.828.732				
23			Xã Nà Bó - Nhà tổng hợp		01/2017	56	56	793.259.000			6,67%	52.883.933	52.883.933	330.275.134				
24			Xã Nà Bó - Nhà tổng hợp		01/1997	57	57	51.000.000			6,67%			51.000.000				
25			TT Hát Lót - Nhà tổng hợp		02/2022	NTH	NTH	3.296.469.000			6,67%	219.874.482	219.874.482	439.748.964				
26			Xã Mường Bon - Nhà tổng hợp		02/2022	NTH1	NTH1	3.343.027.460			6,67%	222.979.932	222.979.932	445.959.864				
27			Xã Chiềng Ban - Nhà tổng hợp		02/2022	NTH2	NTH2	3.268.866.000			6,67%	218.033.362	218.033.362	436.066.724				
28			Xã Ch.Chung - Nhà tổng hợp		02/2022	NTH3	NTH3	3.457.058.000			6,67%	230.585.769	230.585.769	461.171.538				
29			Xã Ch.Mung - Nhà tổng hợp		02/2022	NTH4	NTH4	3.321.102.000			6,67%	221.517.503	221.517.503	443.035.006				
30			Trung tâm Y tế huyện		01/2018	NTH5	NTH5	5.872.875.000			6,67%	391.720.763	391.720.763	2.350.324.578				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
31			Nhà khám bệnh + xét nghiệm		04/2022	TS049	TS049	133.317.019			6,67%	8.892.245	8.892.245	17.784.490				
32			Nhà lưu bệnh nhân		04/2022	TS050	TS050	105.506.663			6,67%	7.037.294	7.037.294	14.074.588				
33			Nhà làm việc + Nhà tập thể cán bộ		04/2022	TS051	TS051	253.828.732			6,67%	16.930.376	16.930.376	33.860.752				
34			Nhà cấp IV (Nguồn vốn trẻ khó khăn)		04/2022	TS054	TS054	1.261.433.000			6,67%	84.137.581	84.137.581	168.275.162				
35			Xã Chiềng Sung - Nhà tổng hợp		2023	TSCS 01	TSCS 01	3.861.490.000			6,67%							
36			Xã Chiềng Sung - Nhà tổng hợp		01/2003	TSCS 17	TSCS 17	45.000.000			6,67%			45.000.000				
Loại tài sản: Giếng khoan, giếng đào, tường rào												43.445.408	43.445.408	86.890.816				
1			Công trình khác: kê chắn đất, công tường rào		04/2022	TS053	TS053	434.454.083			10,00%	43.445.408	43.445.408	86.890.816				
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác												23.715.016	23.715.016	47.430.032				
1			"Công trình phụ trợ: Bếp bệnh nhân, nhà vệ sinh bệnh nhân, bể nước, cấp điện nước ngoài nhà "		04/2022	TS052	TS052	237.150.160			10,00%	23.715.016	23.715.016	47.430.032				
Loại tài sản: Xe 4 đến 5 chỗ												47.458.542	47.458.542	500.064.323				
1			Xe ô tô bán tải (05 chỗ)		01/2014	58	58	711.878.128			6,67%	47.458.542	47.458.542	500.064.323				
Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường bộ														351.629.607				
1			Xe máy		01/2014	59	59	29.429.607			10,00%			29.429.607				
2			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	60	60	30.000.000			10,00%			30.000.000				
3			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	61	61	30.000.000			10,00%			30.000.000				
4			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	62	62	30.000.000			10,00%			30.000.000				
5			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	63	63	30.000.000			10,00%			30.000.000				
6			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	64	64	30.000.000			10,00%			30.000.000				
7			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	65	65	30.000.000			10,00%			30.000.000				
8			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	66	66	30.000.000			10,00%			30.000.000				
9			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	67	67	30.000.000			10,00%			30.000.000				
10			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	68	68	30.000.000			10,00%			30.000.000				
11			Xe máy Yamaha Jupiter		01/2011	69	69	30.000.000			10,00%			30.000.000				
12			Xe máy Future neo 125		01/2006	70	70	22.200.000			10,00%			22.200.000				
Loại tài sản: Phương tiện vận tải khác														22.200.000				
1			Xe máy Future neo 125		01/2006	147	147	22.200.000			10,00%			22.200.000				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn												31.353.600	31.353.600	1.140.540.050				
1			Máy tính để bàn		01/2016	101	101	0			20,00%							
2			Máy tính để bàn		01/2016	104	104	0			20,00%							
3			Máy tính để bàn + máy in		01/2013	135	135	35.592.199			20,00%			35.592.199				
4			Bộ máy tính để bàn nhãn hiệu CMS-E3400 (bao gồm Máy tính, cây máy tính, bàn phím)		01/2013	136	136	43.054.544			20,00%			43.054.544				
5			Máy tính để bàn		01/2010	143	143	20.268.000			20,00%			20.268.000				
6			Máy Vi tính 2013		01/2021	150	150	8.800.000			20,00%	1.760.000	1.760.000	5.280.000				
7			Máy tính đồng Nam Á		01/2021	151	151	8.860.000			20,00%	1.772.000	1.772.000	5.316.000				
8			Máy vi tính + Máy in		01/2015	155	155	24.000.000			20,00%			24.000.000				
9			Máy tính Acer		01/2009	166	166	14.435.238			20,00%			14.435.238				
10			Máy vi tính + Máy in		01/2015	168	168	24.000.000			20,00%			24.000.000				
11			Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện		01/2016	170	170	13.840.000			20,00%			13.840.000				
12			Máy vi tính + Máy in		01/2015	188	188	24.000.000			20,00%			24.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
13			Máy tính để bàn		01/2018	189	189	11.190.000			20,00%	4.028.400	4.028.400	11.190.000				
14			Bộ vi tính		01/2013	192	192	8.000.000			20,00%			8.000.000				
15			Máy vi tính + Máy in		01/2015	214	214	24.000.000			20,00%			24.000.000				
16			Máy tính để bàn		01/2018	216	216	11.190.000			20,00%	4.028.400	4.028.400	11.190.000				
17			Máy vi tính + Máy in		01/2015	237	237	24.000.000			20,00%			24.000.000				
18			Bộ vi tính		01/2017	240	240	7.000.000			20,00%			7.000.000				
19			Máy tính để bàn		01/2010	249	249	20.268.000			20,00%			20.268.000				
20			Máy vi tính + Máy in		01/2015	250	250	24.000.000			20,00%			24.000.000				
21			Máy vi tính để bàn		01/2020	257	257	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	9.988.000				
22			Máy tính Acer		01/2009	259	259	14.435.238			20,00%			14.435.238				
23			Máy vi tính + Máy in		01/2015	260	260	24.000.000			20,00%			24.000.000				
24			Máy tính để bàn		01/2018	263	263	11.190.000			20,00%	4.028.400	4.028.400	11.190.000				
25			Máy in HP Laser		01/2006	265	265	9.309.524			20,00%			9.309.524				
26			Máy tính Acer		01/2009	285	285	14.435.238			20,00%			14.435.238				
27			Máy vi tính + Máy in		01/2015	287	287	24.000.000			20,00%			24.000.000				
28			Máy vi tính để bàn		01/2020	305	305	12.485.000			20,00%	2.497.000	2.497.000	9.988.000				
29			Máy tính Acer		01/2009	307	307	14.435.238			20,00%			14.435.238				
30			Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện		01/2016	309	309	13.840.000			20,00%			13.840.000				
31			Máy vi tính + máy in		01/2017	320	320	18.850.000			20,00%			18.850.000				
32			Máy vi tính + Máy in		01/2015	325	325	24.000.000			20,00%			24.000.000				
33			Bộ vi tính		01/2013	329	329	9.800.000			20,00%			9.800.000				
34			Máy vi tính + Máy in		01/2015	337	337	24.000.000			20,00%			24.000.000				
35			Máy vi tính + Máy in		01/2015	350	350	24.000.000			20,00%			24.000.000				
36			Máy vi tính + Máy in		01/2015	358	358	24.000.000			20,00%			24.000.000				
37			Máy tính để bàn		01/2010	362	362	20.268.000			20,00%			20.268.000				
38			Máy vi tính + Máy in		01/2015	366	366	24.000.000			20,00%			24.000.000				
39			Máy tính Acer		01/2009	373	373	14.435.238			20,00%			14.435.238				
40			Máy vi tính + Máy in		01/2015	374	374	24.000.000			20,00%			24.000.000				
41			Máy tính để bàn		01/2018	377	377	11.190.000			20,00%	4.028.400	4.028.400	11.190.000				
42			Máy vi tính để bàn		01/2013	396	396	11.000.000			20,00%			11.000.000				
43			Máy vi tính để bàn		01/2017	399	399	12.800.000			20,00%			12.800.000				
44			Máy vi tính + Máy in		01/2015	407	407	24.000.000			20,00%			24.000.000				
45			Máy tính để bàn		01/2018	409	409	11.190.000			20,00%	4.028.400	4.028.400	11.190.000				
46			Máy vi tính + Máy in		01/2015	428	428	24.000.000			20,00%			24.000.000				
47			Máy tính để bàn		01/2010	435	435	20.268.000			20,00%			20.268.000				
48			Máy vi tính + Máy in		01/2015	438	438	24.000.000			20,00%			24.000.000				
49			Máy tính để bàn		01/2018	440	440	11.190.000			20,00%	2.685.600	2.685.600	11.190.000				
50			Máy tính để bàn		01/2007	72	72	12.900.000			20,00%			12.900.000				
51			Máy tính để bàn Acer		01/2009	74	74	14.435.238			20,00%			14.435.238				
52			Máy tính để bàn		01/2012	76	76	10.598.000			20,00%			10.598.000				
53			Máy tính để bàn		01/2012	77	77	10.598.000			20,00%			10.598.000				
54			Máy tính để bàn		01/2012	78	78	10.598.000			20,00%			10.598.000				
55			Máy tính để bàn		01/2012	79	79	10.598.000			20,00%			10.598.000				
56			Máy tính sách tay		01/2012	80	80	20.000.000			20,00%			20.000.000				
57			Máy tính xách tay		01/2013	81	81	33.243.156			20,00%			33.243.156				
58			Máy tính để bàn + máy in		01/2013	82	82	35.592.199			20,00%			35.592.199				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
59			Máy tính xách tay		01/2010	84	84	21.500.000			20,00%		21.500.000					
60			Máy vi tính + máy in		01/2017	94	94	8.900.000			20,00%		8.900.000					
61			Máy tính để bàn Sam Sung		01/2004	95	95	12.000.000			20,00%		12.000.000					
62			Máy tính để bàn		01/2008	96	96	19.155.000			20,00%		19.155.000					
63			Máy tính để bàn		01/2004	97	97	0			20,00%							
64			Máy tính để bàn		01/2007	98	98	0			20,00%							
65			Máy tính để bàn		01/2010	99	99	20.268.000			20,00%		20.268.000					
66			Máy tính để bàn		06/2016	TSCS 02	TSCS 02	20.268.000			20,00%		20.268.000					
67			Máy vi tính + Máy in		01/2010	TSCS 03	TSCS 03	24.000.000			20,00%		24.000.000					
68			Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện		01/2017	TSCS 04	TSCS 04	13.840.000			20,00%		13.840.000					
Loại tài sản: Máy in								199.034.104					199.034.104					
1			Máy in HP Laser		01/2006	175	175	9.309.524			20,00%		9.309.524					
2			Máy in		01/2017	180	180	8.000.000			20,00%		8.000.000					
3			Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm		01/2016	262	262	22.000.000			20,00%		22.000.000					
4			Máy in nhiệt		01/2017	316	316	35.612.000			20,00%		35.612.000					
5			Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm		01/2016	340	340	22.000.000			20,00%		22.000.000					
6			Máy in HP Laser		01/2000	381	381	9.309.524			20,00%		9.309.524					
7			Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm		01/2016	398	398	22.000.000			20,00%		22.000.000					
8			Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm		01/2016	412	412	22.000.000			20,00%		22.000.000					
9			Máy in lazer		01/2013	87	87	9.309.524			20,00%		9.309.524					
10			Máy ảnh canon		01/2010	88	88	6.000.000			20,00%		6.000.000					
11			Máy fax		01/2013	89	89	5.851.634			20,00%		5.851.634					
12			Máy in lazer		01/2013	90	90	5.641.898			20,00%		5.641.898					
13			Máy in đen trắng trả kết quả dùng cho máy siêu âm		01/2016	TSCS 05	TSCS 05	22.000.000			20,00%		22.000.000					
Loại tài sản: Máy hủy tài liệu								5.180.479					5.180.479					
1			Máy hủy tài liệu		01/2013	91	91	5.180.479			20,00%		5.180.479					
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								121.066.690				8.089.596	8.089.596	87.907.413				
1			Điều hòa		01/2021	129	129	9.500.000			12,50%	1.187.500	1.187.500	3.562.500				
2			Điều hòa nhiệt độ Sam Sung AS-12 TWQN		01/2013	137	137	20.909.090			12,50%			20.909.090				
3			Máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện		01/2016	138	138	14.863.600			12,50%			14.863.600				
4			Điều hòa 2 chiều		01/2018	173	173	15.500.000			12,50%	1.937.500	1.937.500	7.750.000				
5			Điều hòa		01/2017	177	177	9.977.000			12,50%	1.247.125	1.247.125	8.262.203				
6			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	193	193	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	3.705.000				
7			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	224	224	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	3.705.000				
8			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	384	384	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	3.705.000				
9			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	419	419	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	3.705.000				
10			Điều hòa nhiệt độ		01/2000	71	71	10.700.000			12,50%			10.700.000				
11			Điều hòa		01/2017	TSCS 06	TSCS 06	9.977.000			12,50%	12.471	12.471	7.040.020				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác														8.500.000				
1			Kính hiển vi		01/2013	TS02	TS02	8.500.000			20,00%			8.500.000				
Loại tài sản: Máy chiếu														45.000.000				
1			Máy chiếu + màn		01/2010	75	75	45.000.000			20,00%			45.000.000				
Loại tài sản: Tì vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác												10.886.195	10.886.195	62.000.154				
1			Tivi màu 29" màn hình phẳng:		01/2021	134	134	9.411.773			20,00%	1.882.355	1.882.355	5.647.065				
2			Tì vi Sam Sung 32 inch		01/2012	148	148	13.223.089			20,00%			13.223.089				
3			Camera		01/2017	178	178	9.493.000			20,00%			9.493.000				
4			Tì vi		01/2018	225	225	5.500.000			20,00%	1.760.000	1.760.000	5.500.000				
5			Tì vi		01/2018	269	269	5.500.000			20,00%	1.760.000	1.760.000	5.500.000				
6			Tì vi		01/2018	272	272	6.137.000			20,00%	1.963.840	1.963.840	6.137.000				
7			Tì vi + đầu chảo		01/2007	370	370	5.500.000			20,00%			5.500.000				
8			Tì vi		01/2018	385	385	5.500.000			20,00%	1.760.000	1.760.000	5.500.000				
9			Tì vi		01/2018	420	420	5.500.000			20,00%	1.760.000	1.760.000	5.500.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh												12.794.147	12.794.147	35.388.841				
1			Micro kèm bộ phát không dây UHF:		01/2021	132	132	10.304.860			20,00%	2.060.972	2.060.972	6.182.916				
2			Loa phòng thanh cầm tay:		01/2021	133	133	9.159.876			20,00%	1.831.975	1.831.975	5.495.925				
3			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	197	197	5.475.000			20,00%	2.190.000	2.190.000	5.475.000				
4			Loa kéo liền		01/2018	271	271	7.285.000			20,00%	2.331.200	2.331.200	7.285.000				
5			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	354	354	5.475.000			20,00%	2.190.000	2.190.000	5.475.000				
6			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	422	422	5.475.000			20,00%	2.190.000	2.190.000	5.475.000				
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát												95.420.056	95.420.056	1.158.979.813				
1			Tủ lạnh làm đá		01/2014	102	102	50.709.872			20,00%			50.709.872				
2			Tủ lạnh âm sâu (-20 oC)		01/2014	116	116	72.945.873			20,00%			72.945.873				
3			Tủ lạnh		01/2003	152	152	25.200.000			20,00%			25.200.000				
4			Tủ lạnh		01/2005	165	165	25.135.400			20,00%			25.135.400				
5			Tủ lạnh		01/2005	185	185	25.135.400			20,00%			25.135.400				
6			Tủ lạnh		01/2005	213	213	25.135.400			20,00%			25.135.400				
7			Tủ bảo quản vacxin		01/2016	215	215	69.000.000			20,00%			69.000.000				
8			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	219	219	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
9			Tủ lạnh		01/2016	223	223	9.000.000			20,00%			9.000.000				
10			Tủ lạnh		01/2005	234	234	25.135.400			20,00%			25.135.400				
11			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	238	238	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
12			Tủ lạnh		01/2005	248	248	25.135.400			20,00%			25.135.400				
13			Tủ lạnh		01/2016	255	255	9.000.000			20,00%			9.000.000				
14			Tủ lạnh		01/2005	258	258	25.135.400			20,00%			25.135.400				
15			Tủ lạnh		01/2016	267	267	9.000.000			20,00%			9.000.000				
16			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	268	268	7.410.000			20,00%	1.037.844	1.037.844	7.410.000				
17			Tủ lạnh		01/2005	284	284	25.135.400			20,00%			25.135.400				
18			Tủ lạnh		01/2005	288	288	25.135.400			20,00%			25.135.400				
19			Tủ lạnh		01/2005	306	306	25.135.400			20,00%			25.135.400				
20			Tủ lạnh		01/2005	324	324	25.135.400			20,00%			25.135.400				
21			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	326	326	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
22			Tủ lạnh		01/2005	335	335	25.135.400			20,00%			25.135.400				
23			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	341	341	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
24			Tủ lạnh		01/2016	345	345	9.000.000			20,00%			9.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
25			Tủ lạnh		01/2005	348	348	25.135.400			20,00%			25.135.400				
26			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	352	352	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
27			Tủ lạnh		01/2005	355	355	25.135.400			20,00%			25.135.400				
28			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	359	359	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
29			Tủ lạnh		01/2005	361	361	25.135.400			20,00%			25.135.400				
30			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	363	363	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
31			Tủ lạnh		01/2005	364	364	25.135.400			20,00%			25.135.400				
32			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	368	368	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
33			Tủ lạnh		01/2005	372	372	25.135.400			20,00%			25.135.400				
34			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	379	379	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
35			Tủ lạnh		01/2005	394	394	25.135.400			20,00%			25.135.400				
36			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	400	400	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
37			Tủ lạnh		01/2016	404	404	9.000.000			20,00%			9.000.000				
38			Tủ lạnh		01/2005	405	405	25.135.400			20,00%			25.135.400				
39			Tủ bảo quản vaccin		01/2016	408	408	69.000.000			20,00%			69.000.000				
40			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	413	413	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
41			Tủ lạnh		01/2016	418	418	9.000.000			20,00%			9.000.000				
42			Tủ lạnh		01/2005	423	423	25.135.400			20,00%			25.135.400				
43			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	429	429	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
44			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	444	444	14.406.000			20,00%	2.881.200	2.881.200	11.524.800				
45			Tủ lạnh		01/2013	445	445	11.900.000			20,00%			11.900.000				
46			Tủ lạnh TCW 3000		01/2008	73	73	85.618.456			20,00%			85.618.456				
47			Hòm lạnh đựng vaccin		01/2018	83	83	41.000.000			20,00%	18.040.000	18.040.000	41.000.000				
48			Tủ lạnh		01/2008	93	93	5.914.000			20,00%			5.914.000				
49	GT000026	31/07/2023	tủ lạnh bảo quản vắc xin Nhân hiệu BMEDICAL SYSTEMS	Luc-xăm-bua	07/2023	TSCS 18	TSCS 18	97.216.532			20,00%	19.443.306	19.443.306	19.443.306				
50	GT000026	31/07/2023	tủ lạnh bảo quản vắc xin Nhân hiệu BMEDICAL SYSTEMS	Luc-xăm-bua	07/2023	TSCS 19	TSCS 19	97.216.532			20,00%	19.443.306	19.443.306	19.443.306				
Loại tài sản: Máy giặt								21.000.000				4.200.000	4.200.000	8.400.000				
1			Máy giặt LG Inverter 22kg TH2722SSAK		02/2022	CMR2 023	CMR2 023	21.000.000			20,00%	4.200.000	4.200.000	8.400.000				
Loại tài sản: Thiết bị điện văn phòng								30.346.766				1.760.000	1.760.000	28.586.766				
1			Đèn clar		01/2017	317	317	10.670.000			20,00%			10.670.000				
2			Máy đánh giấy Yamafuji the		01/2020	85	85	8.800.000			20,00%	1.760.000	1.760.000	7.040.000				
3			Đèn hồng ngoại		01/2007	86	86	5.130.000			20,00%			5.130.000				
4			Máy khoan, đóng tài liệu		01/2013	92	92	5.746.766			20,00%			5.746.766				
Loại tài sản: Camera giám sát								84.984.000				9.436.375	9.436.375	28.365.750				
1			Bộ Camera, thiết bị lưu trữ, hiển thị (Mắt Camera, đầu ghi, ổ cứng, Switch - 16 mắt cam)		02/2022	CMR2 022	CMR2 022	75.491.000			12,50%	9.436.375	9.436.375	18.872.750				
2			Camera		01/2017	TSCS 07	TSCS 07	9.493.000			12,50%			9.493.000				
Loại tài sản: Két sắt								14.000.000				2.616.250	2.616.250	14.000.000				
1			Két		01/2016	176	176	7.000.000			12,50%	1.312.500	1.312.500	7.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2			Két		01/2016	TSCS 11	TSCS 11	7.000.000			12,50%	1.303.750	1.303.750	7.000.000				
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								181.980.000				23.557.500	23.557.500	98.046.250				
1			Tủ bảo quản Vắcxin		01/2019	174	174	135.000.000			12,50%	16.875.000	16.875.000	67.500.000				
2			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	194	194	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	3.130.000				
3			Tủ thuốc cấp cứu giải độc		01/2018	196	196	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
4			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	226	226	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	3.130.000				
5			Tủ thuốc chia ngăn		01/2016	253	253	5.400.000			12,50%	1.080.000	1.080.000	5.400.000				
6			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	270	270	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	3.130.000				
7			Tủ đựng thuốc và dụng cụ		01/2017	346	346	5.300.000			12,50%	662.500	662.500	4.306.250				
8			Tủ thuốc chia ngăn		01/2016	403	403	5.400.000			12,50%	1.080.000	1.080.000	5.400.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								332.647.500				5.248.184	5.248.184	301.368.220				
1			Bơm định liều methadone		12/2016	TSCS 12	TSCS 12	25.450.000			12,50%	5.058.187	5.058.187	25.450.000				
2			Máy siêu âm		01/2017	TSCS 13	TSCS 13	138.000.000			12,50%	172.500	172.500	110.745.000				
3			Bơm định liều methadone		01/2017	TSCS 14	TSCS 14	13.997.500			12,50%	17.497	17.497	9.973.220				
4			Máy siêu âm đen trắng xách tay		06/2014	TSCS 15	TSCS 15	148.200.000			12,50%			148.200.000				
5			Bàn đẩy siêu âm		10/2016	TSCS 16	TSCS 16	7.000.000			12,50%			7.000.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác								7.910.373.209				694.777.985	694.777.985	6.306.204.282				
1			Bình phun hóa chất		01/2013	100	100	16.000.000			12,50%			16.000.000				
2			Máy phun ULV		01/2014	103	103	65.246.686			12,50%			65.246.686				
3			Máy phun Hóa chất ULV		01/2020	105	105	36.420.000			12,50%	4.552.500	4.552.500	18.210.000				
4			Bộ máy tính FPT		01/2009	106	106	24.695.000			12,50%			24.695.000				
5			Máy cất nước một lần		01/2012	107	107	71.445.000			12,50%			71.445.000				
6			Thiết bị dán		01/2012	108	108	67.341.259			12,50%			67.341.259				
7			Tủ ấm		01/2012	109	109	18.553.204			12,50%			18.553.204				
8			Máy xay mẫu		01/2012	110	110	12.139.758			12,50%			12.139.758				
9			Bộ lọc chân không		01/2012	111	111	11.910.699			12,50%			11.910.699				
10			Máy ly tâm máu		01/2012	112	112	62.321.565			12,50%			62.321.565				
11			Kính hiển vi 2 mắt		01/2014	113	113	60.440.866			12,50%			60.440.866				
12			Máy đo pH cầm tay		01/2014	114	114	38.411.736			12,50%			38.411.736				
13			Máy đo pH để bàn		01/2014	115	115	57.849.000			12,50%			57.849.000				
14			Tủ ấm		01/2014	117	117	51.832.704			12,50%			51.832.704				
15			Tủ sấy		01/2014	118	118	59.237.376			12,50%			59.237.376				
16			Nồi hấp		01/2014	119	119	99.177.273			12,50%			99.177.273				
17			Nồi cách thủy		01/2014	120	120	29.850.084			12,50%			29.850.084				
18			Nồi cách dầu		01/2014	121	121	48.130.368			12,50%			48.130.368				
19			Máy cất nước hai lần		01/2014	122	122	67.070.000			12,50%			67.070.000				
20			Máy lắc		01/2014	123	123	80.525.808			12,50%			80.525.808				
21			Máy khuấy từ		01/2014	124	124	29.850.084			12,50%			29.850.084				
22			Máy xét nghiệm nước tiểu 10-11-13 thông số		01/2013	125	125	150.000.000			12,50%			150.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
23			Model: TCW 4000 AC,HSX: B Medical Systems Xuất xứ:		01/2020	126	126	90.733.765			12,50%	11.341.721	11.341.721	45.366.884				
24			Hóa chất cho mẫu thử		01/2021	127	127	9.620.180			12,50%	1.202.523	1.202.523	3.607.569				
25			Kính hiển vi		01/2021	128	128	9.032.000			12,50%	1.129.000	1.129.000	3.387.000				
26			Ampli vô tuyến có kèm cassette chuẩn VHF/UHF:		01/2012	130	130	17.861.758			12,50%			17.861.758				
27			Bộ thu tín hiệu không dây		01/2021	131	131	10.167.462			12,50%	1.270.933	1.270.933	3.812.799				
28			Bơm định liều methadone		01/2016	139	139	12.725.000			12,50%	2.545.000	2.545.000	12.725.000				
29			Máy hút âm		01/2013	140	140	6.363.636			12,50%			6.363.636				
30			Kết sắt hòa phát		01/2013	141	141	6.363.636			12,50%			6.363.636				
31			Máy siêu âm		01/2012	142	142	118.000.000			12,50%			118.000.000				
32			Máy đốt tử cung bằng tia hồng ngoại		01/2012	144	144	42.000.000			12,50%			42.000.000				
33			Máy soi tử cung		01/2012	145	145	46.000.000			12,50%			46.000.000				
34			Máy siêu âm		01/2016	146	146	138.000.000			12,50%	27.600.000	27.600.000	138.000.000				
35			Máy siêu âm đen trắng xách tay UF-400AX		01/2013	149	149	178.085.526			12,50%			178.085.526				
36			Máy siêu âm		01/2015	153	153	122.950.000			12,50%			122.950.000				
37			Máy điện tim		01/2015	154	154	24.690.000			12,50%			24.690.000				
38			Bàn dè thép không gỉ		01/2019	156	156	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	4.250.000				
39			Bàn khám phụ khoa		01/2019	157	157	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	3.500.000				
40			Bàn tiểu phẫu		01/2019	158	158	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	3.625.000				
41			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	159	159	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
42			Giường bệnh		01/2019	160	160	28.000.000			12,50%	3.500.000	3.500.000	14.000.000				
43			Máy điện tim 3 kênh		01/2019	161	161	81.250.000			12,50%	10.156.250	10.156.250	40.625.000				
44			Monitor theo dõi bệnh nhân		01/2019	162	162	200.000.000			12,50%	25.000.000	25.000.000	100.000.000				
45			Kim nhổ răng trẻ em		01/2020	163	163	25.426.800			12,50%	2.542.680	2.542.680	10.170.720				
46			Kim nhổ răng người lớn		01/2020	164	164	26.920.950			12,50%	2.692.095	2.692.095	10.768.380				
47			Máy siêu âm		01/2009	167	167	123.600.000			12,50%			123.600.000				
48			Bơm định liều methadone		01/2016	169	169	25.450.000			12,50%	5.090.000	5.090.000	25.450.000				
49			Bơm định liều methadone		01/2017	171	171	13.997.500			12,50%	1.749.688	1.749.688	11.687.914				
50			Máy điện tim 3 cần		01/2012	172	172	23.100.000			12,50%			23.100.000				
51			Bộ vi tính		01/2017	179	179	8.000.000			12,50%	560.000	560.000	8.000.000				
52			Máy hút dịch chạy điện		01/2020	181	181	16.584.750			12,50%	1.658.475	1.658.475	6.633.900				
53			Bình Ô xy + Bộ làm ấm có hồ + Mặt nạ thở Oxy + Xe đẩy		01/2020	182	182	8.670.200			12,50%	867.020	867.020	3.468.080				
54			Kim nhổ răng trẻ em		01/2020	183	183	25.426.800			12,50%	2.542.680	2.542.680	10.170.720				
55			Kim nhổ răng người lớn		01/2020	184	184	26.920.950			12,50%	2.692.095	2.692.095	10.768.380				
56			Máy điện tim 3 cần		01/2012	186	186	23.100.000			12,50%			23.100.000				
57			Máy siêu âm		01/2013	187	187	118.000.000			12,50%			118.000.000				
58			Bơm định liều methadone		01/2018	190	190	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
59			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	191	191	14.406.000			12,50%	1.800.750	1.800.750	7.203.000				
60			Máy siêu âm		01/2016	217	217	138.000.000			12,50%	27.600.000	27.600.000	138.000.000				
61			Bơm định liều methadone		01/2018	218	218	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
62			Tủ truyền thông		01/2020	220	220	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
63			Bàn đẩy siêu âm		01/2008	221	221	7.000.000			12,50%			7.000.000				
64			Nồi hấp ướt		01/2016	222	222	6.000.000			12,50%	1.200.000	1.200.000	6.000.000				
65			Bàn dè thép không gỉ		01/2019	227	227	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	4.250.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
66			Bàn khám phụ khoa		01/2019	228	228	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	3.500.000				
67			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	229	229	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
68			Giường bệnh		01/2019	230	230	28.000.000			12,50%	3.500.000	3.500.000	14.000.000				
69			Máy điện tim 3 kênh		01/2019	231	231	81.250.000			12,50%	10.156.250	10.156.250	40.625.000				
70			Máy tạo oxy		01/2019	232	232	47.500.000			12,50%	5.937.500	5.937.500	23.750.000				
71			Monitor theo dõi bệnh nhân		01/2019	233	233	200.000.000			12,50%	25.000.000	25.000.000	100.000.000				
72			Máy siêu âm		01/2015	235	235	122.950.000			12,50%			122.950.000				
73			Máy điện tim 3 cần		01/2012	236	236	23.100.000			12,50%			23.100.000				
74			Bộ khám kế hoạch hoá		01/2003	239	239	5.000.000			12,50%			5.000.000				
75			Bàn đê thép không gỉ		01/2019	241	241	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	4.250.000				
76			Bàn khám phụ khoa		01/2019	242	242	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	3.500.000				
77			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	243	243	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
78			Giường bệnh		01/2019	244	244	28.000.000			12,50%	3.500.000	3.500.000	14.000.000				
79			Máy điện tim 3 kênh		01/2019	245	245	81.250.000			12,50%	10.156.250	10.156.250	40.625.000				
80			Máy tạo oxy		01/2019	246	246	47.500.000			12,50%	5.937.500	5.937.500	23.750.000				
81			Monitor theo dõi bệnh nhân		01/2019	247	247	200.000.000			12,50%	25.000.000	25.000.000	100.000.000				
82			Máy siêu âm		01/2016	251	251	138.000.000			12,50%	27.600.000	27.600.000	138.000.000				
83			Bàn đẩy siêu âm		01/2016	252	252	7.000.000			12,50%	1.400.000	1.400.000	7.000.000				
84			Nồi hấp ướ		01/2016	254	254	6.000.000			12,50%	1.200.000	1.200.000	6.000.000				
85			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	256	256	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
86			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2016	261	261	148.200.000			12,50%	29.640.000	29.640.000	148.200.000				
87			Bơm định liều methadone		01/2018	264	264	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
88			Bàn đẩy siêu âm		01/2011	266	266	7.000.000			12,50%			7.000.000				
89			Bàn đê thép không gỉ		01/2019	273	273	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	4.250.000				
90			Bàn khám phụ khoa		01/2019	274	274	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	3.500.000				
91			Bàn tiểu phẫu		01/2019	275	275	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	3.625.000				
92			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	276	276	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
93			Giường bệnh		01/2019	277	277	28.000.000			12,50%	3.500.000	3.500.000	14.000.000				
94			Máy điện tim 3 kênh		01/2019	278	278	81.250.000			12,50%	10.156.250	10.156.250	40.625.000				
95			Máy tạo oxy		01/2019	279	279	47.500.000			12,50%	5.937.500	5.937.500	23.750.000				
96			Monitor theo dõi bệnh nhân		01/2019	280	280	200.000.000			12,50%	25.000.000	25.000.000	100.000.000				
97			Kim nhổ răng trẻ em		01/2020	281	281	25.426.800			12,50%	2.542.680	2.542.680	10.170.720				
98			Kim nhổ răng người lớn		01/2020	282	282	26.920.950			12,50%	2.692.095	2.692.095	10.768.380				
99			Máy điện tim 3 cần		01/2012	283	283	23.100.000			12,50%			23.100.000				
100			Máy siêu âm		01/2013	286	286	118.000.000			12,50%			118.000.000				
101			Máy tính để bàn		01/2010	289	289	20.268.000			12,50%			20.268.000				
102			Máy vi tính + Máy in		01/2015	290	290	24.000.000			12,50%			24.000.000				
103			Máy tính để bàn		01/2018	291	291	11.190.000			12,50%	1.398.750	1.398.750	5.595.000				
104			Bơm định liều methadone		01/2018	292	292	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
105			Máy siêu âm		01/2015	293	293	122.950.000			12,50%			122.950.000				
106			Máy điện tim		01/2015	294	294	24.690.000			12,50%			24.690.000				
107			Bàn đê thép không gỉ		01/2019	298	298	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	4.250.000				
108			Bàn khám phụ khoa		01/2019	299	299	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	3.500.000				
109			Bàn tiểu phẫu		01/2019	300	300	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	3.625.000				
110			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	301	301	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
111			Máy điện tim 3 kênh		01/2019	302	302	81.250.000			12,50%	10.156.250	10.156.250	40.625.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
112			Máy tạo oxy		01/2019	303	303	47.500.000			12,50%	5.937.500	5.937.500	23.750.000				
113			Monitor theo dõi bệnh nhân		01/2019	304	304	200.000.000			12,50%	25.000.000	25.000.000	100.000.000				
114			Bơm định liều methadone		01/2016	308	308	25.450.000			12,50%	5.090.000	5.090.000	25.450.000				
115			Bơm định liều methadone		01/2017	310	310	13.997.500			12,50%	1.749.688	1.749.688	11.687.914				
116			Bộ dụng cụ tiểu phẫu		01/2017	311	311	26.775.000			12,50%	3.346.875	3.346.875	22.357.125				
117			Bộ khám ngũ quan		01/2017	312	312	12.075.000			12,50%	1.509.375	1.509.375	10.082.625				
118			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2017	313	313	18.375.000			12,50%	2.296.875	2.296.875	15.343.125				
119			Nồi hấp dụng cụ		01/2017	314	314	27.000.000			12,50%	3.375.000	3.375.000	22.545.000				
120			Bộ đồ đẻ 31 chi tiết		01/2017	315	315	33.075.000			12,50%	4.134.375	4.134.375	27.617.625				
121			Máy xét nghiệm nước tiểu đơn giản		01/2017	318	318	29.935.000			12,50%	3.741.875	3.741.875	24.995.725				
122			Máy ly tâm		01/2017	319	319	33.600.000			12,50%	4.200.000	4.200.000	28.056.000				
123			Bộ đặt vòng		01/2018	321	321	8.925.000			12,50%	1.115.625	1.115.625	4.462.500				
124			Cáng đẩy		01/2017	322	322	7.455.000			12,50%	931.875	931.875	6.057.174				
125			Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu		01/2017	323	323	6.825.000			12,50%	853.125	853.125	5.545.299				
126			Túi truyền thông		01/2020	327	327	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
127			Giường bệnh		01/2012	328	328	11.900.000			12,50%			11.900.000				
128			Bàn đẩy siêu âm		01/2013	330	330	7.000.000			12,50%			7.000.000				
129			Bộ dụng cụ tiểu phẫu		01/2020	332	332	11.605.650			12,50%	1.160.565	1.160.565	4.642.260				
130			Kim nhổ răng trẻ em		01/2020	333	333	25.426.800			12,50%	2.542.680	2.542.680	10.170.720				
131			Kim nhổ răng người lớn		01/2020	334	334	26.920.950			12,50%	2.692.095	2.692.095	10.768.380				
132			Máy điện tim 3 cần		01/2012	336	336	23.100.000			12,50%			23.100.000				
133			Bàn đẻ thép không gỉ		01/2017	338	338	11.200.000			12,50%	1.400.000	1.400.000	9.352.000				
134			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2016	339	339	148.200.000			12,50%	29.640.000	29.640.000	148.200.000				
135			Túi truyền thông		01/2020	342	342	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
136			Bàn đẩy siêu âm		01/2013	343	343	7.000.000			12,50%			7.000.000				
137			Nồi hấp ướt		01/2016	344	344	6.000.000			12,50%	1.200.000	1.200.000	6.000.000				
138			Bàn khám phụ khoa		01/2017	347	347	5.200.000			12,50%	650.000	650.000	4.225.000				
139			Máy điện tim 3 cần		01/2012	349	349	23.100.000			12,50%			23.100.000				
140			Máy siêu âm		01/2016	351	351	138.000.000			12,50%	27.600.000	27.600.000	138.000.000				
141			Túi truyền thông		01/2020	353	353	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
142			Máy siêu âm		01/2015	356	356	122.950.000			12,50%			122.950.000				
143			Máy điện tim		01/2015	357	357	24.690.000			12,50%			24.690.000				
144			Kính hiển vi		01/2006	360	360	6.238.000			12,50%			6.238.000				
145			Máy điện tim 3 cần		01/2012	365	365	23.100.000			12,50%			23.100.000				
146			Máy siêu âm		01/2016	367	367	138.000.000			12,50%	33.810.000	33.810.000	138.000.000				
147			Túi truyền thông		01/2020	369	369	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
148			Giường bệnh		01/2012	371	371	11.900.000			12,50%			11.900.000				
149			Máy siêu âm		01/2015	375	375	122.950.000			12,50%			122.950.000				
150			Máy điện tim		01/2015	376	376	24.690.000			12,50%			24.690.000				
151			Bơm định liều methadone		01/2018	378	378	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
152			Túi truyền thông		01/2020	380	380	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
153			Giường bệnh		01/2009	382	382	11.900.000			12,50%			11.900.000				
154			Bộ hồi sức sơ sinh		01/2013	383	383	9.597.000			12,50%			9.597.000				
155			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	386	386	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	3.130.000				
156			Bàn đẻ thép không gỉ		01/2019	387	387	8.500.000			12,50%	1.062.500	1.062.500	4.250.000				
157			Bàn khám phụ khoa		01/2019	388	388	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	3.500.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
158			Bàn tiểu phẫu		01/2019	389	389	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	3.625.000				
159			Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực		01/2019	390	390	12.100.000			12,50%	1.512.500	1.512.500	6.050.000				
160			Máy điện tim 3 kênh		01/2019	391	391	81.250.000			12,50%	10.156.250	10.156.250	40.625.000				
161			Máy tạo oxy		01/2019	392	392	47.500.000			12,50%	5.937.500	5.937.500	23.750.000				
162			Monitor theo dõi bệnh nhân		01/2019	393	393	200.000.000			12,50%	25.000.000	25.000.000	100.000.000				
163			Kính hiển vi		01/2013	395	395	11.800.000			12,50%			11.800.000				
164			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2016	397	397	148.200.000			12,50%	29.640.000	29.640.000	148.200.000				
165			Tủ truyền thông		01/2018	401	401	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
166			Giường bệnh		01/2000	402	402	11.900.000			12,50%			11.900.000				
167			Kính hiển vi		01/2013	406	406	11.800.000			12,50%			11.800.000				
168			Bơm định liều methadone		01/2018	410	410	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
169			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2016	411	411	148.200.000			12,50%	29.640.000	29.640.000	148.200.000				
170			Tủ truyền thông		01/2020	414	414	11.288.000			12,50%	1.411.000	1.411.000	5.644.000				
171			Bộ khám KHH		01/2003	415	415	8.538.000			12,50%			8.538.000				
172			Giường bệnh		01/2005	416	416	11.900.000			12,50%			11.900.000				
173			Bàn đẩy siêu âm		01/2013	417	417	7.000.000			12,50%			7.000.000				
174			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	421	421	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	3.130.000				
175			Máy điện tim 3 cần		01/2012	424	424	23.100.000			12,50%			23.100.000				
176			Máy vi tính để bàn		01/2013	425	425	11.000.000			12,50%			11.000.000				
177			Kính hiển vi		01/2013	426	426	11.800.000			12,50%			11.800.000				
178			Máy siêu âm		01/2013	427	427	130.000.000			12,50%			130.000.000				
179			Giường bệnh		01/2016	430	430	11.900.000			12,50%	2.380.000	2.380.000	11.900.000				
180			Bàn đỡ thép không gỉ		01/2019	431	431	17.000.000			12,50%	2.125.000	2.125.000	8.500.000				
181			Bàn khám phụ khoa		01/2019	432	432	14.000.000			12,50%	1.750.000	1.750.000	7.000.000				
182			Bàn tiểu phẫu		01/2019	433	433	14.500.000			12,50%	1.812.500	1.812.500	7.250.000				
183			Giường bệnh		01/2019	434	434	28.000.000			12,50%	3.500.000	3.500.000	14.000.000				
184			Máy điện tim 3 cần		01/2012	436	436	23.100.000			12,50%			23.100.000				
185			Kính hiển vi		01/2013	437	437	11.800.000			12,50%			11.800.000				
186			Bàn đỡ thép không gỉ		01/2017	439	439	11.200.000			12,50%	1.400.000	1.400.000	9.352.000				
187			Bơm định liều methadone		01/2018	441	441	20.259.168			12,50%	2.532.396	2.532.396	10.129.584				
188			Tủ sấy		01/2019	442	442	17.800.000			12,50%	2.225.000	2.225.000	8.900.000				
189			Nồi hấp		01/2019	443	443	22.900.000			12,50%	2.862.500	2.862.500	11.450.000				
190			Bàn khám bệnh		01/2010	446	446	5.000.000			12,50%			5.000.000				
191			Khay quả đậu 825mlthép không gỉ		01/2017	447	447	5.300.000			12,50%	662.500	662.500	4.306.250				
192			Mỏ vệt cỡ nhỏ, thép không gỉ		01/2017	448	448	5.200.000			12,50%	650.000	650.000	4.225.000				
193			Quạt treo tường		01/2018	449	449	5.500.000			12,50%	687.500	687.500	2.750.000				
194			Bàn đỡ thép không gỉ		01/2019	BBG5	BBG5	17.000.000			12,50%	2.125.000	2.125.000	12.112.500				
195			Bàn đỡ thép không gỉ		01/2019	TS013	TS013	17.000.000			12,50%	2.125.000	2.125.000	12.112.500				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								17.248.646.000										
1			Nhà trạm y tế Nà Bó			10	10	120.000.000										
2			Nhà trạm y tế Cò Nòi			13	13	1.695.060.000										
3			Nhà trạm y tế Mường Bằng			14	14	285.000.000										
4			Nhà trạm y tế Mường Chanh			15	15	89.690.000										
5			Nhà trạm y tế Chiềng Ve			16	16	134.400.000										
6			Nhà trạm y tế Chiềng Dong			17	17	193.100.000										
7			Nhà trạm y tế Chiềng Nơì			18	18	359.290.000										

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
8			Nhà trạm y tế Phiêng Cầm			19	19	59.060.000										
9			Nhà đất phòng khám đa khoa khu vực Phiêng Cầm			25	25	274.190.000										
10			Nhà trạm y tế Phiêng Pần			20	20	322.910.000										
11			Nhà trạm y tế Tà Hộc			21	21	76.800.000										
12			Nhà trạm y tế Tà Hộc			29	29	392.091.000										
13			Nhà trạm y tế Nà ốt			22	22	321.210.000										
14			Nhà trạm y tế Chiềng Kheo			23	23	518.528.000										
15			Nhà trạm y tế Xã Hát Lót			3	3	745.080.000										
16			Nhà trạm y tế Chiềng Ban			4	4	463.320.000										
17			Nhà trạm y tế Chiềng Lương			5	5	575.670.000										
18			Nhà trạm y tế Chiềng Chăn			6	6	95.625.000										
19			Nhà trạm y tế Chiềng Mai			7	7	320.000.000										
20			Nhà trạm y tế Chiềng Mai			25	25	427.212.000										
21			Nhà trạm y tế Mường Bon			8	8	493.500.000										
22			Nhà trạm y tế Chiềng Chung			9	9	198.850.000										
23			Trụ sở TTYT huyện			CMR2024	CMR2024	5.682.000.000										
24			Nhà trạm y tế Thị trấn Hát Lót			Đ1	Đ1	1.350.000.000										
25			Nhà trạm y tế Chiềng Sung			TS047	TS047	409.660.000										
26			Nhà trạm y tế Chiềng Mung			TS055	TS055	1.646.400.000										
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc								61.950.000				4.243.750	4.243.750	50.518.750				
1			Bàn tiểu phẫu		01/2019	BBG	BBG	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	4.531.250				
2			Bàn đẩy siêu âm		01/2008	BBG1	BBG1	7.000.000			12,50%			7.000.000				
3			Bàn đẩy siêu âm		01/2013	BBG11	BBG11	7.000.000			12,50%			7.000.000				
4			Bàn khám phụ khoa		01/2007	BBG6	BBG6	7.000.000			12,50%			7.000.000				
5			Bàn tiểu phẫu		01/2019	BBG7	BBG7	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	4.531.250				
6			Bàn khám phụ khoa		01/2019	TS014	TS014	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	4.375.000				
7			Bàn tiểu phẫu		01/2019	TS015	TS015	7.250.000			12,50%	906.250	906.250	4.531.250				
8			Bàn đẩy siêu âm		01/2013	TT2	TT2	7.000.000			12,50%			7.000.000				
9			Bàn khám phụ khoa		01/2017	TT5	TT5	5.200.000			12,50%	650.000	650.000	4.550.000				
Loại tài sản: Camera giám sát								9.493.000				1.186.625	1.186.625	8.306.375				
1			Camera		01/2017	CMR	CMR	9.493.000			12,50%	1.186.625	1.186.625	8.306.375				
Loại tài sản: Két sắt								7.000.000				875.000	875.000	7.000.000				
1			Két sắt		01/2016	KS	KS	7.000.000			12,50%	875.000	875.000	7.000.000				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								54.707.000				6.838.375	6.838.375	29.174.875				
1			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	295	295	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	3.705.000				
2			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	BBG3	BBG3	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	5.557.500				
3			Điều hoà 2 Chiều Dakin		01/2017	ĐH2C	ĐH2C	9.977.000			12,50%	1.247.125	1.247.125	8.729.875				
4			Điều hòa nhiệt độ		01/2018	ĐHNĐ	ĐHNĐ	7.410.000			12,50%	926.250	926.250	5.557.500				
5			Điều hòa Casper công xuất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều		01/2022	MĐH900BT U	MĐH900BT U	7.500.000			12,50%	937.500	937.500	1.875.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
6			Điều hòa Casper công xuất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều		01/2022	MĐH9 01BT U	MĐH9 01BT U	7.500.000			12,50%	937.500	937.500	1.875.000				
7			Điều hòa Casper công xuất 9.000BT U loại điều hoà 1 chiều		01/2022	MĐH9 02BT U	MĐH9 02BT U	7.500.000			12,50%	937.500	937.500	1.875.000				
Loại tài sản: Máy in								9.309.524					9.309.524					
1			Máy in HP Laser		01/2000	TS010	TS010	9.309.524			20,00%			9.309.524				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								17.800.000					17.800.000					
1			Bộ vi tính		01/2013	BBG1 0	BBG1 0	9.800.000			20,00%			9.800.000				
2			Bộ vi tính		01/2013	BVT	BVT	8.000.000			20,00%			8.000.000				
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								34.610.000					34.610.000					
1			Tivi		01/2018	296	296	5.500.000			20,00%			5.500.000				
2			Tivi		01/2018	TIV10 1	TIV10 1	5.500.000			20,00%			5.500.000				
3			Tivi màn hình mỏng		08/2017	TS011	TS011	8.100.000			20,00%			8.100.000				
4			Tivi		01/2018	TV02	TV02	7.410.000			20,00%			7.410.000				
5			Tivi màn hình mỏng		01/2017	TVM	TVM	8.100.000			20,00%			8.100.000				
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát								93.541.400				28.812	28.812	87.836.624				
1			Tủ lạnh		01/2016	331	331	9.000.000			20,00%			9.000.000				
2			Tủ lạnh		01/2016	BBG2	BBG2	9.000.000			20,00%			9.000.000				
3			Tủ lạnh		01/2016	TL02	TL02	9.000.000			20,00%			9.000.000				
4			Tủ lạnh		01/2016	TS018	TS018	9.000.000			20,00%			9.000.000				
5			Tủ lạnh		06/2004	TSCS 08	TSCS 08	25.135.400			20,00%			25.135.400				
6			Thùng Lạnh EZCOOLER		01/2020	TSCS 09	TSCS 09	14.406.000			20,00%	28.812	28.812	8.701.224				
7			Tủ lạnh		01/2016	TSCS 10	TSCS 10	9.000.000			20,00%			9.000.000				
8			Tủ lạnh		01/2016	TT3	TT3	9.000.000			20,00%			9.000.000				
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								70.760.000				8.845.000	8.845.000	52.717.000				
1			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	297	297	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	3.130.000				
2			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	BBG4	BBG4	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	4.695.000				
3			Tủ đựng đồ cá nhân		01/2022	BBG8	BBG8	5.000.000			12,50%	625.000	625.000	1.250.000				
4			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	TĐT	TĐT	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	4.382.000				
5			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	TĐT1	TĐT1	6.050.000			12,50%	756.250	756.250	4.537.500				
6			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	TĐT2	TĐT2	6.050.000			12,50%	756.250	756.250	4.537.500				
7			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	TS012	TS012	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	4.695.000				
8			Tủ thuốc chia ngăn		01/2016	TS017	TS017	5.400.000			12,50%	675.000	675.000	5.400.000				
9			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	TS019	TS019	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	4.695.000				
10			Tủ chính đựng thuốc		01/2018	TS020	TS020	6.260.000			12,50%	782.500	782.500	4.695.000				
11			Tủ chính đựng thuốc		01/2016	TT	TT	5.400.000			12,50%	675.000	675.000	5.400.000				
12			Tủ đựng thuốc và dụng cụ		01/2016	TT4	TT4	5.300.000			12,50%	662.500	662.500	5.300.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								46.850.000				5.475.000	5.475.000	44.660.000				
1			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	BBG9	BBG9	5.475.000			20,00%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				
2			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	LOA	LOA	5.475.000			20,00%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
3			Loa thùng		01/2017	LOAT	LOAT	7.000.000			20,00%			7.000.000				
4			Loa kéo liền Model: OWL - T15F		08/2017	TS016	TS016	7.000.000			20,00%			7.000.000				
5			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	TS021	TS021	5.475.000			20,00%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				
6			Loa kéo liền Model: S5		01/2018	TT1	TT1	5.475.000			20,00%			5.475.000				
7			Loa kéo liền Model: S5		01/2019	TT6	TT6	5.475.000			20,00%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				
8			Loa kéo liền Model: S5		01/2021	TT7	TT7	5.475.000			20,00%	1.095.000	1.095.000	3.285.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo và máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị												8.788.000	8.788.000	117.469.000				
1			Bể đá		01/2006	TS022	TS022	6.750.000			10,00%			6.750.000				
2			Kính hiển vi		01/2013	TS023	TS023	8.500.000			10,00%			8.500.000				
3			Nồi hấp ướ		01/2016	TS024	TS024	6.000.000			10,00%	600.000	600.000	4.800.000				
4			Giường bệnh		01/2019	TS025	TS025	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
5			Giường bệnh		01/2019	TS026	TS026	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
6			Cảng đẩy		01/2017	TS027	TS027	7.455.000			10,00%	745.500	745.500	5.218.500				
7			Cảng đẩy		01/2017	TS028	TS028	6.825.000			10,00%	682.500	682.500	4.777.500				
8			Giường bệnh		01/2019	TS029	TS029	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
9			Giường bệnh		01/2019	TS030	TS030	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
10			Giường bệnh		01/2019	TS031	TS031	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
11			Giường bệnh		01/2012	TS032	TS032	5.950.000			10,00%			5.950.000				
12			Giường bệnh		01/2012	TS033	TS033	5.950.000			10,00%			5.950.000				
13			Nồi hấp ướ		01/2016	TS034	TS034	6.000.000			10,00%	600.000	600.000	4.800.000				
14			Kính hiển vi		01/2006	TS035	TS035	6.238.000			10,00%			6.238.000				
15			Giường bệnh		01/2019	TS036	TS036	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
16			Giường bệnh		01/2019	TS037	TS037	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
17			Giường bệnh		01/2019	TS038	TS038	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
18			Giường bệnh		01/2019	TS039	TS039	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
19			Giường bệnh		01/2019	TS040	TS040	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
20			Bộ hồi sức sơ sinh		01/2013	TS041	TS041	9.597.000			10,00%			9.597.000				
21			Giường bệnh		01/2019	TS042	TS042	5.600.000			10,00%	560.000	560.000	2.800.000				
22			Giường bệnh		01/2009	TS043	TS043	5.950.000			10,00%			5.950.000				
23			Kính hiển vi		01/2001	TS044	TS044	6.238.000			10,00%			6.238.000				
24			Giường bệnh		01/2000	TS045	TS045	5.950.000			10,00%			5.950.000				
25			Giường bệnh		01/2000	TS046	TS046	5.950.000			10,00%			5.950.000				

PHỤ LỤC II.6
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế Yên Châu																	
A			Nhà				50.679.003		0		2.233.454	2.233.454	13.925.081					36.753.922
I			Trung tâm y tế tuyến				151.681		0		10.117	10.117	70.820					80.861
1			Nhà Trung tâm Y tế		2017		151.681			6,67%	10.117	10.117	70.820					80.861
II			Trạm y tế xã, thị trấn				50.527.322		0		2.223.337	2.223.337	13.854.261					36.673.061
II.I			Trạm y tế xã Chiềng Đông				3.708.559		0		148.342	148.342	593.369					3.115.189
1			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Đông (Nhà xây cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ		2020		3.708.559			4,00%	148.342	148.342	593.369					3.115.189
II.II			Trạm y tế xã Chiềng Sàng				0		0		-	-	0					0
1			Nhà vệ sinh 02 ngăn		2021		0			6,67%	-	-	-					-
II.II I			Trạm y tế xã Chiềng Păn				4.895.741		0	0	195.830	195.830	1.661.549	0	0	0		3.234.192
1			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Păn (Nhà cấp III 02 tầng		2014		4.895.741			4,00%	195.830	195.830	1.661.549					3.234.192
2			Nhà cấp IV 01 tầng		2014		0			6,67%	-	-	-					-
3			Nhà vệ sinh 02 ngăn		2018		0			6,67%	-	-	-					-
II.IV			Trạm Y tế xã Viêng Lán				3.267.313		0	0	145.761	145.761	804.105	0	0	0		2.463.208
1			Nhà cấp IV 01 tầng		1999		564.374			6,67%	37.644	37.644	175.657					388.718
2			Nhà Trạm Y tế xã Viêng Lán (Nhà cấp III 02		2017		2.702.939			4,00%	108.118	108.118	628.449					2.074.490
3			Nhà vệ sinh 02 ngăn		2020		0			6,67%	-	-	-					-
II.V			Trạm y tế thị trấn				3.351.551		0		137.506	137.506	644.608					2.706.943
1			Nhà Trạm Y tế Thị Trấn (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà xe, sân bê tông, cổng, tường		2020		3.222.551			4,00%	128.902	128.902	515.608					2.706.943

2			Nhà công vụ Trạm Y tế thị trấn (Nhà cấp IV 01 tầng)-		2002			129.000			6,67%	8.604	8.604	129.000				-
II.VI			Trạm y tế xã Chiềng Khoi															
II.VI I			Trạm y tế xã Sập Vạt					3.375.070		0	0	135.003	135.003	652.190	0	0	0	2.722.880
1			Nhà Trạm Y tế xã Sập Vạt (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ		2019			3.232.420			4,00%	129.297	129.297	517.187				2.715.233
					2023			3.375.070			4,00%	135.003	135.003	135.003				3.240.067
					2019			3.375.070			4,00%	135.003	135.003	652.190				2.722.880
II.VI II			Trạm y tế xã Chiềng Hặc					4.304.641		0	0	210.987	210.987	1.166.923	0	0	0	3.137.717
1			Nhà cấp IV 01 tầng		1999			781.647			6,67%	52.136	52.136	352.336				429.311
2			Nhà cấp IV lắp ghép 01 tầng		2016			671.597			6,67%	44.796	44.796	358.364				313.233
3			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Hặc (Nhà cấp III 02		2020			2.851.397			4,00%	114.056	114.056	456.223				2.395.173
II.IX			Trạm Y tế xã Mường Lựm					3.950.348		0	0	175.781	175.781	1.246.026	0	0	0	2.704.322
1			Nhà cấp IV 01 tầng		1999			304.097			6,67%	20.283	20.283	304.097				-
					2023			564.735			6,67%	37.668	37.668	37.668				527.067
					1999			564.735			6,67%	37.668	37.668	341.765				222.970
2			Nhà Trạm Y tế xã Mường Lựm (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ		2016			2.736.243			4,00%	109.450	109.450	766.148				1.970.095
					2023			3.284.906			4,00%	131.396	131.396	131.396				3.153.510
					2016			3.284.906			4,00%	131.396	131.396	897.544				2.387.362
3			Nhà bếp cấp IV 01 tầng của Trạm Y tế xã Mường Lựm		2023			75.694			6,67%	5.049	5.049	5.049				70.645
4			Nhà vệ sinh 02 ngăn của Trạm Y tế xã Mường Lựm		2023			25.013			6,67%	1.668	1.668	1.668				23.345
II.X			Trạm Y tế xã Tú Nang					5.122.248		0	0	239.240	239.240	1.601.967	0	0	0	3.520.281
1			Nhà cấp IV 01 tầng		2006			319.755			6,67%	21.328	21.328	319.755				-
					2023			596.051			6,67%	39.757	39.757	39.757				556.294
					2006			596.051			6,67%	39.757	39.757	359.512				236.539
2			Nhà Trạm Y tế xã Tú Nang -		2016			690.453			6,67%	46.053	46.053	368.426				322.027
3			Nhà Trạm Y tế xã Tú Nang (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ		2018			3.603.000			4,00%	144.120	144.120	720.600				2.882.400
					2023			3.835.745			4,00%	153.430	153.430	153.430				3.682.315
					2018			3.835.745			4,00%	153.430	153.430	874.030				2.961.715
II.XI			Trạm Y tế xã Lóng Phiêng					4.188.629		0		184.726	184.726	1.213.888	0	0	0	2.974.741
1			Nhà cấp IV 01 tầng		2000			324.623			6,67%	21.652	21.652	324.623				-
					2023			567.543			6,67%	37.855	37.855	37.855				529.688
					2000			567.543			6,67%	37.855	37.855	362.478				205.065
2			\Nhà Trạm Y tế xã Lóng Phiêng (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ		2017			2.935.577			4,00%	117.423	117.423	704.538				2.231.039
					2023			3.545.143			4,00%	141.806	141.806	141.806				3.403.337
					2017			3.545.143			4,00%	141.806	141.806	846.344				2.698.799
3			Nhà bếp cấp IV 01 tầng của Trạm Y tế xã Lóng Phiêng		2023			75.943			6,67%	5.065	5.065	5.065				70.877
II.XI I			Trạm Y tế xã Chiềng Tương					3.819.033		0		169.495	169.495	1.193.274	0	0	0	2.625.759
1			Nhà cấp IV 01 tầng		1999			626.737			6,67%	41.803	41.803	252.568				374.169

2			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Tuông (Nhà cấp III 02		2016			3.192.296			4,00%	127.692	127.692	940.706				2.251.590
II.XI I			Trạm Y tế xã Phiêng Khoài					759.525		0		50.660	50.660	759.525	0	0	0	0
1			Nhà cấp IV 01 tầng		1999			759.525			6,67%	50.660	50.660	759.525				-
2			Nhà vệ sinh 02 ngăn		2021			0			6,67%	-	-	-				-
II.XI V			Trạm Y tế xã Chiềng On					4.439.173		0		207.452	207.452	1.588.292	0	0	0	2.850.881
1			Nhà cấp IV 01 tầng + Nhà bếp + bể nước		2008			622.619			6,67%	41.529	41.529	622.619				-
					2023			1.119.307			6,67%	74.658	74.658	74.658				1.044.649
					2008			1.119.307			6,67%	74.658	74.658	697.277				422.030
2			Nhà Trạm Y tế xã Chiềng On (Nhà cấp III 02 tầng)+Các hạng mục phụ trợ		2016			2.707.931			4,00%	108.317	108.317	758.221				1.949.710
					2023			3.319.866			4,00%	132.795	132.795	132.795				3.187.072
					2016			3.319.866			4,00%	132.795	132.795	891.015				2.428.851
3			Nhà vệ sinh 02 ngăn		2021			0			6,67%	-	-	-				-
II.X V			Trạm Y tế xã Yên Sơn					5.345.489		0		222.552	222.552	728.544	0	0	0	4.616.945
1			Nhà cấp IV 01 tầng		1999			327.070			6,67%	21.816	21.816	327.070				-
2			Nhà Trạm Y tế xã Yên Sơn (Nhà cấp III 2 tầng) + Các		2022			5.018.419			4,00%	200.737	200.737	401.474				4.616.945
3			Nhà vệ sinh 02 ngăn		2021			0			6,67%	-	-	-				-
B			Vật kiến trúc					398.120		0		39.812	39.812	127.416	0	0	0	270.704
I			Trung tâm y tế tuyến					80.487				8.049	8.049	72.438				8.049
1			Nhà để xe máy		2015			31.612			10,00%	3.161	3.161	28.451				3.161
2			Nhà để xe ô tô		2015			48.875			10,00%	4.888	4.888	43.988				4.888
II			Trạm Y tế xã Viêng Lán					11.740				1.174	1.174	4.696				7.044
1			Nhà để xe máy		2020			11.740			10,00%	1.174	1.174	4.696				7.044
III			Trạm Y tế xã Sập Vạt					15.640				1.564	1.564	6.256				9.384
1			Mái tôn sắt che sân (NSNN-		2020			15.640			10,00%	1.564	1.564	6.256				9.384
IV			Trạm Y tế xã Mường Lựm					80.767				8.077	8.077	8.077				72.691
1			Cổng trạm (ĐA sửa chữa		2023			20.778			10,00%	2.078	2.078	2.078				18.700
2			Hệ thống Sân bê tông+Lan can (ĐA sửa chữa TYT xã		2023			59.989			10,00%	5.999	5.999	5.999				53.990
V			Trạm Y tế xã Lóng Phiêng					106.322				10.632	10.632	10.632				95.690
1			Sân bê tông (ĐA sửa chữa		2023			28.569			10,00%	2.857	2.857	2.857				25.713
2			Hệ thống cổng trạm+Tường rào (ĐA sửa chữa TYT xã		2023			77.753			10,00%	7.775	7.775	7.775				69.977
VI			Trạm Y tế xã Chiềng On					78.163				7.816	7.816	7.816				70.347
1			Hệ thống cổng trạm+Tường rào+Sân bê tông (ĐA sửa		2023			78.163			10,00%	7.816	7.816	7.816				70.347
VII			Trạm Y tế xã Yên Sơn					25.000				2.500	2.500	17.500				7.500
1			Mái tôn sắt che sân		2017			25.000			10,00%	2.500	2.500	17.500				7.500
C			Xe ô tô					788.141		0		52.569	52.569	473.121				315.020
1			Xe ô tô phòng chống dịch Ford Ranger-XLT (Biển	Thái Lan	2015			788.141			6,67%	52.569	52.569	473.121				315.020
D			Phương tiện vận tải khác					576.874		0		57.687	57.687	570.076				6.798
1	1		Xe máy GL Max	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-

2	2		Xe máy GL Max (CH)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
3	3		Xe máy GL Max	Indonesi	2002			22.399			10,00%	2.240	2.240	22.399				-
4	4		Xe máy Honda Blade (XT)	Việt	2017			22.660			10,00%	2.266	2.266	15.862				6.798
5	5		Xe máy Taurus LS,	Việt	2014			29.429			10,00%	2.943	2.943	29.429				-
6	6		Xe máy GL Max (CS)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
7	7		Xe máy Yamaha (CD)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
8	8		Xe máy GL MAX	Indonesi	2000			22.399			10,00%	2.240	2.240	22.399				-
9	9		Xe máy Yamaha (CS)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
10	10		Xe máy Yamaha (CP)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
11	11		Xe máy Yamaha (VL)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
12	12		Xe máy Yamaha (CK)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
13	13		Xe máy Yamaha (SV)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
14	14		Xe máy GL MAX	Indonesi	2000			22.399			10,00%	2.240	2.240	22.399				-
15	15		Xe máy Yamaha (CH)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
16	16		Xe máy GL MAX (ML)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
17	17		Xe máy Yamaha (TN)	Việt	2011			30.000			10,00%	3.000	3.000	30.000				-
18	18		Xe máy GL MAX (LP)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
19	19		Xe máy GL MAX (CT)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
20	20		Xe máy GL MAX (PK)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
21	21		Xe máy GL MAX (CO)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
22	22		Xe máy GL MAX (YS)	Indonesi	1998			21.710			10,00%	2.171	2.171	21.710				-
23	23		Xe máy Futureneo	Việt	2012			22.200			10,00%	2.220	2.220	22.200				-
E			Máy móc thiết bị					10.924.762				1.379.392	1.379.392	9.057.349				1.867.413
I			Trung tâm y tế huyện					3.921.200				479.579	479.579	3.388.757				532.443
I.I			Phòng Hành chính-Tổng					473.095				77.107	77.107	341.713				131.382
1			Bộ máy tính để bàn-Lenovo		2016			32.670			20,00%	6.534	6.534	32.670				-
2			Bộ máy tính đồng bộ		2016			14.850			20,00%	2.970	2.970	14.850				-
3			Bộ máy vi tính xách tay Dell		2015			24.750			20,00%	4.950	4.950	24.750				-
4			Máy photocopy: Konica		2015			22.660			12,50%	2.833	2.833	22.660				-
5			Bộ tăng âm, loa và		2014			16.973			20,00%	3.395	3.395	16.973				-
6			Tivi LED 40 inh		2014			22.360			20,00%	4.472	4.472	22.360				-
7			Máy phát điện		2018			43.200			12,50%	5.400	5.400	32.400				10.800
8			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976				5.984
9			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976				5.984

10			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
11			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
12			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
13			Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
14			Máy vi tính xách tay Acer TravelMate P214-52	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
15			Máy Photocopy SHARP		2021			74.954			12,50%	9.369	9.369	28.108			46.846
16			Điều hòa tủ đứng Casper 1		2020			29.450			12,50%	3.681	3.681	14.725			14.725
17			Bộ bàn ghế hội trường Hòa phát (Bàn CT3012H1: 01	Việt Nam	2020			32.130			12,50%	4.016	4.016	16.065			16.065
18			Biển tên cơ quan	Việt	2014			6.200			12,50%	775	775	6.200			-
19			Ghế Giám đốc Hòa Phát	Việt	2014			5.650			12,50%	706	706	5.650			-
20			Ghế Giám đốc Hòa Phát	Việt	2014			5.650			12,50%	706	706	5.650			-
21			Bộ màn ghế Sa lông tiếp	Việt	2014			6.800			12,50%	850	850	6.800			-
22			Bộ màn ghế Sa lông tiếp	Việt	2014			6.800			12,50%	850	850	6.800			-
23			Máy in Laser (XQ)		2014			6.292			20,00%	1.258	1.258	6.292			-
24			Máy khoan, đóng tài liệu		2014			5.747			20,00%	1.149	1.149	5.747			-
25			Cây nước nóng, lạnh Fujie		2020			5.290			20,00%	1.058	1.058	4.232			1.058
26			Tủ lạnh-NR-		2018			5.950			20,00%	1.190	1.190	5.950			-
I.II			Khoa Dân số-Truyền					1.067.592		0		123.779	123.779	1.001.373			66.219
1			Máy tính đồng bộ HP		2017			12.000			20,00%	2.400	2.400	12.000			-
2			Máy siêu âm		2014			178.086			10,00%	17.809	17.809	178.086			-
3			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
4			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
5			Máy vi tính để bàn HP-550-		2016			9.980			20,00%	1.996	1.996	9.980			-
6			Bộ bàn ghế gỗ (2014)	Việt	2014			8.000			12,50%	1.000	1.000	8.000			-
7	0000081	28/10/2013	Máy soi cổ tử cung (Kèm bộ máy vi tính + Máy in phun		2013			193.900			10,00%	19.390	19.390	193.900			-
8			Máy chiếu SONY VPL EX		2016			24.000			20,00%	4.800	4.800	24.000			-
9			Máy tính để bàn HP		2016			17.000			20,00%	3.400	3.400	17.000			-
10			Nồi cách dầu		2014			48.130			10,00%	4.813	4.813	48.130			-
11			Nồi cách thủy		2014			29.850			10,00%	2.985	2.985	29.850			-
12			Nồi hấp		2014			99.177			10,00%	9.918	9.918	99.177			-
13			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983			5.988
14			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ	Trung Quốc	2023			21.835			20,00%	4.367	4.367	4.367			17.468
15			Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua	Trung Quốc	2023			31.299			20,00%	6.260	6.260	6.260			25.039

16			Máy chiếu Samsung the Freestyle SP-LSP3 (Quý nh	Trung Quốc	2023			7.194			20,00%	1.439	1.439	1.439			5.755
17			Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Mindray Z5 + 02 đầu dò: 35C50EA; 65EC10EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD (TTYT huyện cấp)	- MSA: Trung Quốc - Máy in: Nhật Bản	2014			342.250			10,00%	34.225	34.225	342.250			-
I.III			Khoa Truyền nhiễm-					271.995				38.810	38.810	234.868			37.126
1			Máy phun hóa chất ULV		2014			14.000			10,00%	1.400	1.400	14.000			-
2			Máy phun ULV		2014			65.247			10,00%	6.525	6.525	65.247			-
3			Máy phun ULV		2014			65.247			10,00%	6.525	6.525	65.247			-
4			Máy tính đồng bộ Pavilion		2016			14.850			20,00%	2.970	2.970	14.850			-
5			Màn chiếu và máy chiếu		2014			20.268			20,00%	4.054	4.054	20.268			-
6			Máy điều hòa nhiệt độ-		2018			15.200			12,50%	1.900	1.900	11.400			3.800
7			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2020			14.960			20,00%	2.992	2.992	11.968			2.992
8			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2020			14.960			20,00%	2.992	2.992	11.968			2.992
9			Bộ máy vi tính để bàn FPT Elead TKM 440 kèm màn hình FPT 19,5 inch (ĐA sáng kiến KV ngăn chặn và	Trung Quốc	2018			13.085			20,00%	2.617	2.617	13.085			-
10			Máy vi tính xách tay Lenovo Notebook Thinkpad T14S	Trung Quốc	2023			34.178			20,00%	6.836	6.836	6.836			27.342
I.IV			Khoa Khám bệnh-Xét					1.755.471				182.768	182.768	1.516.994			238.476
1			Máy xét nghiệm nước tiểu		2016			22.000			10,00%	2.200	2.200	17.600			4.400
2			Mát cất nước hai lần		2014			67.070			10,00%	6.707	6.707	67.070			-
3			Máy phân tích huyết học 18		2013			128.900			10,00%	12.890	12.890	128.900			-
4			Máy xét nghiệm sinh hóa		2013			133.600			10,00%	13.360	13.360	133.600			-
5			Hote vô trùng		1998			12.075			10,00%	1.208	1.208	12.075			-
6			Bộ lọc chân không		2012			11.911			10,00%	1.191	1.191	11.911			-
7			Giá và pipet bán tự động		2016			39.435			10,00%	3.944	3.944	31.548			7.887
8			Kính hiển vi 2 mắt CX31		2014			60.441			10,00%	6.044	6.044	60.441			-
9			Máy cất nước hai lần		2014			67.070			10,00%	6.707	6.707	67.070			-
10			Máy cất nước một lần		2012			71.445			10,00%	7.144	7.144	71.445			-
11			Máy đo PH cầm tay		2014			38.412			10,00%	3.841	3.841	38.412			-
12			Máy đo PH để bàn		2014			57.849			10,00%	5.785	5.785	57.849			-
13			Máy khuấy từ		2014			29.850			10,00%	2.985	2.985	29.850			-
14			Máy lắc		2014			80.526			10,00%	8.053	8.053	80.526			-
15			Máy li tâm máu		2012			62.322			10,00%	6.232	6.232	62.322			-
16			Máy phân tích huyết học		2018			239.400			10,00%	23.940	23.940	143.640			95.760
17			Máy phân tích nước tiểu		2018			19.152			10,00%	1.915	1.915	11.491			7.661
18			Máy phân tích sinh hóa bán		2018			95.760			10,00%	9.576	9.576	57.456			38.304
19			Máy xay mẫu		2012			12.140			10,00%	1.214	1.214	12.140			-
20			Nồi hấp tiệt trùng		2018			63.840			10,00%	6.384	6.384	38.304			25.536
21			Thiết bị dán		2012			67.341			10,00%	6.734	6.734	67.341			-
22			Tủ ẩm		2014			51.833			10,00%	5.183	5.183	51.833			-

23			Tủ ẩm		2012			18.553			10,00%	1.855	1.855	18.553				-
24			Tủ lạnh âm sâu (-20 độ C)		2014			72.946			10,00%	7.295	7.295	72.946				-
25			Tủ lạnh đựng bệnh phẩm		2018			52.668			10,00%	5.267	5.267	31.601				21.067
26			Tủ sấy		2014			59.237			10,00%	5.924	5.924	59.237				-
27			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976				5.984
28			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976				5.984
29			Điều hòa nhiệt độ DAIRRY		2020			11.880			12,50%	1.485	1.485	5.940				5.940
30			Điều hòa Electrolux		2017			6.500			12,50%	813	813	5.688				813
31			Kính hiển vi AKRUMSMB		2012			7.274			10,00%	727	727	7.274				-
32			Tủ lạnh bảo quản vắc xin		2018			7.189			10,00%	719	719	4.314				2.876
33			Tủ lạnh Sharp 188P		2018			5.700			20,00%	1.140	1.140	5.700				-
34			Thùng đựng hàng xe máy	Việt	2019			8.195			12,50%	1.024	1.024	5.122				3.073
35			Hộp vận chuyển mẫu máu		2016			6.075			10,00%	608	608	4.860				1.215
36			Máy lắc ngang		2014			7.020			10,00%	702	702	7.020				-
37			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
38			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
I.V			Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng và An toàn					169.021				26.209	26.209	126.669				42.352
1			Bộ máy vi tính (Main Asus H81M/CPU G3420/DDR3 4GB bus 1600/HDD	Trung Quốc	2014			11.650			20,00%	2.330	2.330	11.650				-
2			Máy vi tính để bàn FPT Elead + Màn hình 18,5 inch	Trung Quốc	2016			14.000			20,00%	2.800	2.800	14.000				-
3			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
4			Máy vi tính HP Compag		2014			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
5			Máy vi tính HP Compag		2014			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
6			Tủ chữ nhật	Việt	2018			7.490			20,00%	1.498	1.498	7.490				-
7			Máy điện tim (6 kênh)-SE-601B/EDAN	Trung Quốc	2018			65.000			10,00%	6.500	6.500	39.000				26.000
8			Ghế răng đơn giản DC-	Việt	2018			10.950			10,00%	1.095	1.095	6.570				4.380
9			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976				5.984
I.VI			Cơ sở điều trị Methadone					184.026				30.906	30.906	167.139				16.887
1			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện	Trung Quốc	2015			24.030			20,00%	4.806	4.806	24.030				-
2			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện	Trung Quốc	2015			24.030			20,00%	4.806	4.806	24.030				-
3			Bộ máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020MT, DELL / Mỹ, Bộ lưu điện	Trung Quốc	2015			24.030			20,00%	4.806	4.806	24.030				-
4			Bơm định liều 1-5ml		2017			13.998			10,00%	1.400	1.400	9.798				4.199

5			Máy phát điện AG-HA-		2015			24.000			12,50%	3.000	3.000	24.000				-
6			Tủ chính đựng thuốc (két sắt)	Việt	2015			10.780			12,50%	1.348	1.348	10.780				-
7			Máy in LBP6200D, Canon		2015			6.710			20,00%	1.342	1.342	6.710				-
8			Máy lọc nước KG108,		2015			7.260			20,00%	1.452	1.452	7.260				-
9			Ti vi 32FH4003, Samsung		2015			8.690			20,00%	1.738	1.738	8.690				-
10			Ti vi 32FH4003, Samsung		2015			8.690			20,00%	1.738	1.738	8.690				-
11			Tủ lạnh SR145RN, Sanyo		2015			6.600			20,00%	1.320	1.320	6.600				-
12			Tủ lẻ đựng thuốc (két sắt)	Việt	2015			5.500			12,50%	688	688	5.500				-
13			Xe đẩy XL-01, Hoàng Gia	Việt	2015			5.208			12,50%	651	651	5.208				-
14			Máy điều hoà nhiệt độ 01 chiều 9000BTU Aqua AQA-K/CR9NQ-S (TTYT huyện	Việt Nam	2023			7.500			12,50%	938	938	938				6.563
15			Bộ camera hệ thống UNV (Gồm: 04 mắt 2.0M+01 đầu ghi+01 ổ cứng	Trung Quốc	2023			7.000			12,50%	875	875	875				6.125
II			Trạm y tế xã, thị trấn					7.003.562				899.813	899.813	5.668.592				1.334.970
II.I			Trạm y tế xã Chiềng Đông					735.390				83.544	83.544	600.512				134.878
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưu điện Santak TG500 (SYT cấp)	- Case: Việt Nam - Màn hình: Trung Quốc - Máy in: Trung Quốc - Lưu điện:	2017			15.984			20,00%	3.197	3.197	15.984				-
3			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
4			Điều hòa nhiệt độ 2 chiều	Thái Lan	2017			17.582			12,50%	2.198	2.198	15.384				2.198
5			Máy in Laser màu đa chức năng HP MFP M277dw (	Việt Nam	2017			20.979			20,00%	4.196	4.196	20.979				-
6			Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay Fukuda Denshi UF-400AX + Đầu dò FUT-	Nhật Bản	2014			178.086			10,00%	17.809	17.809	178.086				-

7			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen	- MSA: Mỹ - Máy in: Malaysia	2017		337.432			10,00%	33.743	33.743	236.202				101.230
8			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016		31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800				6.200
9			Bàn đé thép không gỉ (SYT	Việt	2017		7.692			10,00%	769	769	5.384				2.308
10			Bàn khám phụ khoa (SYT	Việt	2017		5.295			10,00%	530	530	3.707				1.589
11			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp	Pakistan	2016		6.700			10,00%	670	670	5.360				1.340
12			Ghế ngồi chờ khám (SYT	Việt	2017		6.494			10,00%	649	649	4.546				1.948
13			Ghế răng đơn giản (SYT	Việt	2017		6.494			10,00%	649	649	4.546				1.948
14			Giường bệnh nhân	Việt	2009		6.289			10,00%	629	629	6.289				-
15			Giường bệnh nhân	Việt	2009		6.289			10,00%	629	629	6.289				-
16			Giường bệnh nhân	Việt	2009		6.289			10,00%	629	629	6.289				-
17			Giường châm cứu, xoa bóp,	Việt	2017		6.394			10,00%	639	639	4.476				1.918
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015		5.200			10,00%	520	520	4.680				520
19			Tủ lạnh Panasonic NR-	Việt	2017		8.991			20,00%	1.798	1.798	8.991				-
20			Bộ bàn ghế tiếp khách	Việt	2020		5.000			12,50%	625	625	2.500				2.500
21			Bộ bàn ghế tiếp khách	Việt	2020		5.000			12,50%	625	625	2.500				2.500
22			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi	Pakistan	2018		5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
23			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc	Trung Quốc	2021		16.699			20,00%	3.340	3.340	10.019				6.680
II.II			Trạm y tế xã Chiềng Sàng				483.849				59.031	59.031	433.852				49.997
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016		15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016		15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy điện tim EDAN SE-3	Trung Quốc	2013		35.000			10,00%	3.500	3.500	35.000				-
4			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016		31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800				6.200
5			Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay DOPPLER Mindray Z5 + 01 đầu dò 35C50EA + Máy in nhiệt đen trắng Sony UP-897MD	- MSA: TQ - Máy in: Nhật Bản	2014		285.200			10,00%	28.520	28.520	285.200				-
6			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812 + Màn	Trung Quốc	2020		14.960			20,00%	2.992	2.992	11.968				2.992
7			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp	Pakistan	2016		6.700			10,00%	670	670	5.360				1.340

8			Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)	Trung Quốc	2010			9.293			10,00%	929	929	9.293				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
10			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
11			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi	Pakistan	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
12			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
13			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ	Trung Quốc	2023			21.835			20,00%	4.367	4.367	4.367				17.468
14			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	3.372				13.488
II.II I			Trạm y tế xã Chiềng Păn					723.821				103.538	103.538	681.243				42.579
1			Bàn hội trường gỗ MDF sơn phủ PU cao cấp (Phòng hội	Việt Nam	2014			21.500			12,50%	2.688	2.688	21.500				-
2			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA	Việt Nam	2014			16.000			12,50%	2.000	2.000	16.000				-
3			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA	Việt Nam	2014			16.000			12,50%	2.000	2.000	16.000				-
4			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA	Việt Nam	2014			16.000			12,50%	2.000	2.000	16.000				-
5			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA	Việt Nam	2014			16.000			12,50%	2.000	2.000	16.000				-
6			Máy điều hòa nhiệt độ 02 chiều Funiki SBC-18 (DA	Việt Nam	2014			16.000			12,50%	2.000	2.000	16.000				-
7			Máy phát điện Honda HV	Việt	2014			80.433			12,50%	10.054	10.054	80.433				-
8			Máy photocopy Ricoh Aficiob Mp 3053 SD (DA	Hàn Quốc	2014			121.000			12,50%	15.125	15.125	121.000				-
9			Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N	- MSA: Trung Quốc - MI: Malaysia	2013			130.000			10,00%	13.000	13.000	130.000				-
10			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây	Trung Quốc	2014			21.500			20,00%	4.300	4.300	21.500				-
11			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây	Trung Quốc	2014			21.500			20,00%	4.300	4.300	21.500				-
12			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây	Trung Quốc	2014			21.500			20,00%	4.300	4.300	21.500				-
13			Máy vi tính xách tay Sony SVE141R11L (DA xây	Trung Quốc	2014			21.500			20,00%	4.300	4.300	21.500				-

14			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVI (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
15			Ti vi 32 inch Sony KLV-	Malaysia	2014			11.500			20,00%	2.300	2.300	11.500				-
16			Ti vi 32 inch sony (DA xây	Malaysia	2014			11.500			20,00%	2.300	2.300	11.500				-
17			Tivi Sony KDL- 42W674A	Malaysia	2014			18.000			20,00%	3.600	3.600	18.000				-
18			Cổng sắt trạm y tế (PTSN-	Việt	2020			15.000			10,00%	1.500	1.500	6.000				9.000
19			Âm ly korea 12 xô công xuất lớn 500W (DA xây dựng	Việt Nam	2014			9.000			20,00%	1.800	1.800	9.000				-
20			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp-01 (TTYT cấp	Pakistan	2016			6.700			10,00%	670	670	5.360				1.340
21			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
22			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
23			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
24			Kính hiển vi 2 mắt LII00A (DA HEMA cấp)	Trung Quốc	2010			9.293			10,00%	929	929	9.293				-
25			Loa thùng treo tường KOMISOUND KM-106	Hàn Quốc	2014			8.500			20,00%	1.700	1.700	8.500				-
26			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
27			Micro không dây bộ kép CH1+CH2 SHURE	Mỹ	2014			5.000			20,00%	1.000	1.000	5.000				-
28			Ôn áp LIAO 5KVA giải điện áp 120v-250v (Phòng	Việt Nam	2014			5.500			20,00%	1.100	1.100	5.500				-
29			Ôn áp LIOA 5KVA giải	Việt	2014			5.500			20,00%	1.100	1.100	5.500				-
30			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA	Việt Nam	2014			5.000			20,00%	1.000	1.000	5.000				-
31			Tivi LED 40inch Skyworth -	Việt	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
32			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc	Trung Quốc	2021			16.699			20,00%	3.340	3.340	10.019				6.680
33			Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua	Trung Quốc	2023			31.299			20,00%	6.260	6.260	6.260				25.039
II.IV			Trạm Y tế xã Viêng Lán					341.798				40.448	40.448	278.309				63.488
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz (DA	Trung Quốc	2011			11.950			12,50%	1.494	1.494	11.950				-

4			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Medisono P3 + 01	Mỹ	2016			240.000			10,00%	24.000	24.000	192.000				48.000
5			Ghế răng đơn giản (DA	Việt	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
6			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
7			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
10			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Funiki FR-125CI (DA	Việt Nam	2014			5.000			20,00%	1.000	1.000	5.000				-
11			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2017			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
12			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	3.372				13.488
II.V			Trạm y tế thị trấn					146.684				22.403	22.403	131.855				14.828
1			Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in	Trung Quốc	2017			15.984			20,00%	3.197	3.197	15.984				-
2			Điều hòa nhiệt độ 2 chiều	Thái lan	2017			17.582			12,50%	2.198	2.198	15.384				2.198
3			Máy in Laser màu đa chức	Việt	2017			20.979			20,00%	4.196	4.196	20.979				-
4			Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP	Trung Quốc	2015			12.000			20,00%	2.400	2.400	12.000				-
5			Máy vi tính để bàn Dell Optilex 3040 + Màn hình Dell E2016H (BHXH cấp)	- Cây: Malaysia - Màn: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
6			Bàn để thép không gỉ (SYT	Việt	2017			7.692			10,00%	769	769	5.384				2.308
7			Bàn khám phụ khoa (SYT	Việt	2017			5.295			10,00%	530	530	3.707				1.589
8			Ghế ngồi chờ khám (SYT	Việt	2017			6.494			10,00%	649	649	4.546				1.948
9			Ghế răng đơn giản (SYT	Việt	2017			6.494			10,00%	649	649	4.546				1.948
10			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
12			Giường châm cứu, xoa bóp,	Việt	2017			6.394			10,00%	639	639	4.476				1.918
13			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
14			Tủ lạnh Panasonic NR-	Việt	2017			8.991			20,00%	1.798	1.798	8.991				-
15			Tủ đựng thuốc và dụng cụ- TT01/Công TNHH SX TM	Việt Nam	2018			6.000			10,00%	600	600	3.600				2.400
II.VI			Trạm y tế xã Chiềng Khoi					291.293				38.578	38.578	246.348				44.945
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-

3			Máy phát điện 1500VA/220V/50Hz (DA	Trung Quốc	2011			11.950			12,50%	1.494	1.494	11.950				-
4			Máy siêu âm xách tay XUKANG XK21355LED + 1 đầu dò Convex + 1 đầu dò Linear + 1 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N	- MSA: Trung Quốc - MI: Malaysia	2013			130.000			10,00%	13.000	13.000	130.000				-
5			Bàn đé	Việt	2018			6.200			10,00%	620	620	3.720				2.480
6			Ghế răng đơn giản (DA	Việt	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
7			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
13			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
14			Tủ lạnh bảo quản vắc xin	Việt	2016			5.000			10,00%	500	500	4.000				1.000
15			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi	Pakistan	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
16			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
17			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ	Trung Quốc	2023			21.835			20,00%	4.367	4.367	4.367				17.468
18			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	3.372				13.488
II.VI I			Trạm y tế xã Sập Vạt					687.232				92.276	92.276	536.041				151.191
1			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
2			Bộ bàn ghế tiếp khách	Việt	2020			11.000			12,50%	1.375	1.375	5.500				5.500
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
4			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
5			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
6			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
7			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
8			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
9			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
10			Biển cổng trạm y tế (PTSN-	Việt	2020			6.000			12,50%	750	750	3.000				3.000
11			Tủ đựng thuốc và dụng cụ- TT01/Công TNHH SX TM	Việt Nam	2018			6.000			10,00%	600	600	3.600				2.400
12			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi	Pakistan	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000

13			Ghế phòng chờ Hòa Phát	Việt	2018			5.170			10,00%	517	517	3.102			2.068
14			Ghế phòng chờ Hòa Phát	Việt	2018			5.170			10,00%	517	517	3.102			2.068
15			Ghế phòng chờ Hòa Phát	Việt	2018			5.170			10,00%	517	517	3.102			2.068
16			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20,00%	3.180	3.180	15.900			-
17			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20,00%	3.180	3.180	15.900			-
18			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20,00%	3.180	3.180	15.900			-
19			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20,00%	3.180	3.180	15.900			-
20			Máy vi tính để bàn + Màn hình LCD + Lưu điện UPS-2018-NSNN	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc - Lưu điện: Mỹ	2018			15.900			20,00%	3.180	3.180	15.900			-
21			Máy vi tính xách tay Dell Inspiron N3567S-2018-	Trung Quốc	2018			14.280			20,00%	2.856	2.856	14.280			-
22			Máy photocopy đen trắng	Thái Lan	2018			65.000			20,00%	13.000	13.000	65.000			-
23			Ti vi Sony 43W750E-2018-	Malaysia	2018			14.950			20,00%	2.990	2.990	14.950			-
24			Bàn họp CT3012H1-2018-	việt	2018			7.750			12,50%	969	969	5.813			1.938

25			Máy lọc nước RO Kangaroo-	Việt	2018			5.500			20,00%	1.100	1.100	5.500				-
26			Cây nước nóng lạnh	Việt	2018			5.460			20,00%	1.092	1.092	5.460				-
27			Cây nước nóng lạnh	Việt	2018			5.460			20,00%	1.092	1.092	5.460				-
28			Tủ bảo quản vắc xin-NSNN-	Thái Lan	2018			16.000			10,00%	1.600	1.600	9.600				6.400
29			Tủ sấy điện-NSNN-2018	Trung Quốc	2018			8.500			10,00%	850	850	5.100				3.400
30			Ghế răng nha khoa đơn giản	Việt	2018			11.500			10,00%	1.150	1.150	6.900				4.600
31			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	16.860				-
32			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + Đầu dò Convex C361-1 + Đầu dò Linear L741 + Máy in nhiệt đen	- MSA: Mỹ - Máy in: Malaysia	2017			337.432			10,00%	33.743	33.743	236.202				101.230
II.VI II			Trạm y tế xã Chiềng Hặc					113.235				19.740	19.740	73.770				39.465
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
3			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
4			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
5			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
7			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi	Pakistan	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
8			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + Màn	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
9			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ	Trung Quốc	2023			21.835			20,00%	4.367	4.367	4.367				17.468
10			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	3.372				13.488
II.IX			Trạm Y tế xã Mường Lựm					311.888				37.787	37.787	265.974				45.914
1			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500	Trung Quốc	2016			138.000			10,00%	13.800	13.800	110.400				27.600
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-

3			Bộ Máy vi tính để bàn HP 500PC + Màn hình HP	Trung Quốc	2015			12.000			20,00%	2.400	2.400	12.000			-
4			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016			31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800			6.200
5			Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2018			12.309			20,00%	2.462	2.462	12.309			-
6			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10,00%	1.114	1.114	6.686			4.457
7			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10,00%	1.114	1.114	6.686			4.457
8			Bộ dụng cụ tiêu phẫu 24 chi	Pakistan	2018			6.700			10,00%	670	670	4.020			2.680
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
10			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
11			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
12			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
13			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680			520
15			Điều hòa nhiệt độ	Thái Lan	2015			8.151			12,50%	1.019	1.019	8.151			-
16			Ti vi (Methadone)	Việt	2015			6.050			20,00%	1.210	1.210	6.050			-
17			Tủ chính đựng thuốc	Việt	2015			6.886			12,50%	861	861	6.886			-
18			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	16.860			-
II.X			Trạm Y tế xã Tú Nang					318.105				38.787	38.787	260.871			57.234
1			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500	Trung Quốc	2016			138.000			10,00%	13.800	13.800	110.400			27.600
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000			-
3			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016			31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800			6.200
4			Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2018			12.309			20,00%	2.462	2.462	12.309			-
5			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10,00%	1.114	1.114	6.686			4.457
6			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10,00%	1.114	1.114	6.686			4.457
7			Giường bệnh nhân	việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
8			Giường bệnh nhân	việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680			520
10			Điều hòa nhiệt độ	Thái Lan	2015			8.151			12,50%	1.019	1.019	8.151			-

11			Tủ chính đựng thuốc	việt	2015			6.886			12,50%	861	861	6.886				-
12			Giường bệnh (SYT cấp -	việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
13			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
14			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
15			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
16			Giường bệnh (SYT cấp -	Việt	2019			5.600			10,00%	560	560	2.800				2.800
17			Bộ máy vi tính để bàn Lenovo Thinkcentre M70S (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ	Trung Quốc	2023			21.835			20,00%	4.367	4.367	21.835				-
18			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (Hỗ trợ bổ sung thiết bị dây truyền lạnh	Trung Quốc	2023			16.860			20,00%	3.372	3.372	16.860				-
II.XI			Trạm Y tế xã Lóng Phiêng					446.567		0		51.521	51.521	391.454				55.114
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016			31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800				6.200
3			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Biobase BXC-V120M	Trung Quốc	2016			45.000			10,00%	4.500	4.500	36.000				9.000
4			Bộ máy vi tính để bàn (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2018			12.309			20,00%	2.462	2.462	12.309				-
5			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10,00%	1.114	1.114	6.686				4.457
6			Bơm thuốc (Methadone)	Thụy Sĩ	2018			11.143			10,00%	1.114	1.114	6.686				4.457
7			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
12			Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro	Việt Nam	2017			7.000			20,00%	1.400	1.400	7.000				-
13			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
14			Điều hòa nhiệt độ	Thái lan	2015			8.151			12,50%	1.019	1.019	8.151				-
15			Ti vi (Methadone)	Việt	2015			6.050			20,00%	1.210	1.210	6.050				-
16			Tủ chính đựng thuốc	Việt	2015			6.886			12,50%	861	861	6.886				-
17			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (ĐA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc	Trung Quốc	2021			16.699			20,00%	3.340	3.340	10.019				6.680
18			Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Mitsubishi P93E-N (TTYT	- MSA: Mỹ - Máy in: Nhật Bản	2015			238.000			10,00%	23.800	23.800	214.200				23.800

II.XI I			Trạm Y tế xã Chiềng Trương					359.474				46.330	46.330	268.036				91.439
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Siui CTS-5500	Trung Quốc	2016			138.000			10,00%	13.800	13.800	110.400				27.600
4			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016			31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800				6.200
5			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Biobase BXC-V120M	Trung Quốc	2016			45.000			10,00%	4.500	4.500	36.000				9.000
6			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
7			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
11			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
12			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
13			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi	Pakistan	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
14			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc	Trung Quốc	2021			16.699			20,00%	3.340	3.340	10.019				6.680
15			Bộ máy vi tính để bàn HP S01-PF2033D6L604PA (Tổ	Trung Quốc	2023			18.000			20,00%	3.600	3.600	3.600				14.400
16			Máy vi tính xách tay Lenovo Thinkpad T14s (Chính phủ Nhật bản hỗ trợ thông qua	Trung Quốc	2023			31.299			20,00%	6.260	6.260	6.260				25.039
II.XI II			Trạm Y tế xã Phiêng Khoài					610.684				77.070	77.070	455.948				154.735
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-

3			Bộ Máy tính để bàn FPT Elead T339P+Màn hình AOC F20RAA+Máy in Canon LBP 2900+Lưo điện Santak TG500 (SYT cấp)	- Case: Việt Nam - Màn hình: Trung Quốc - Máy in: Trung Quốc - Lưo điện:	2017			15.984			20,00%	3.197	3.197	15.984				-
4			Điều hòa nhiệt độ 2 chiều	Thái Lan	2017			17.582			12,50%	2.198	2.198	15.384				2.198
5			Máy in Laser màu đa chức	Việt	2017			20.979			20,00%	4.196	4.196	20.979				-
6			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay Advanced DUS-3000 + 02 đầu dò: Convex C361-1; Linear L741 + 01	- MSA: Mỹ - MI: Nhật	2017			337.432			10,00%	33.743	33.743	236.202				101.230
7			Giường bệnh nhân	việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
8			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
10			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
11			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
12			Ti vi Sony 43W750E-2018-	Malaysia	2018			15.950			20,00%	3.190	3.190	15.950				-
13			Ti vi Sony KDL-32R 300C-	Malaysia	2018			7.150			20,00%	1.430	1.430	7.150				-
14			Máy vi tính xách tay DELL Inspiron 3650-NSNN-2018	Trung Quốc	2018			15.400			20,00%	3.080	3.080	15.400				-
15			Máy vi tính xách tay DELL Inspiron 3650-NSNN-2018	Trung Quốc	2018			15.400			20,00%	3.080	3.080	15.400				-
16			Ghế phòng chờ Hòa Phát	Việt	2018			5.170			12,50%	646	646	3.878				1.293
17			Ghế phòng chờ Hòa Phát	Việt	2018			5.170			12,50%	646	646	3.878				1.293
18			Máy điện tim 3 kênh SE3/EDAN-NSNN (TTYT	Trung Quốc	2018			21.800			10,00%	2.180	2.180	13.080				8.720
19			Bộ máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.91 + màn	Trung Quốc	2021			14.971			20,00%	2.994	2.994	8.983				5.988
20			Máy hút dịch chạy điện NIHOPHAWA-ES1000	Việt Nam	2021			16.585			10,00%	1.658	1.658	4.975				11.609
21			Bình oxy+Bộ làm ẩm có đồng hồ+mặt nạ thở oxy+xe	Trung Quốc	2021			8.670			10,00%	867	867	2.601				6.069
22			Bộ khám ngũ quan Timesco 2502.300.50 (SN:	Anh	2021			13.795			10,00%	1.379	1.379	4.138				9.656
23			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (DA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc	Trung Quốc	2021			16.699			20,00%	3.340	3.340	10.019				6.680
II.XI V			Trạm Y tế xã Chiềng On					604.133				70.457	70.457	517.869				86.264

1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500			-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000			-
3			Máy điện tim		2013			35.000			10,00%	3.500	3.500	35.000			-
4			Máy siêu âm đen trắng xách tay Medisono P3 + 01 đầu dò Convex C361-2 + 01 máy in nhiệt đen trắng Sony UP-X898MD (TTYT huyện)	- MSA: Mỹ - Máy in: Nhật Bản	2015			238.000			10,00%	23.800	23.800	214.200			23.800
5			Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số (SYT cấp)	Trung Quốc	2017			21.978			10,00%	2.198	2.198	15.385			6.593
6			Máy xông khí dung siêu âm	Nhật	2016			31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800			6.200
7			Nồi hấp tiệt trùng (Sấy khô)	Đài	2017			47.952			10,00%	4.795	4.795	33.566			14.386
8			Tủ lạnh dự án HEMA (CO)		2008			36.752			10,00%	3.675	3.675	36.752			-
9			Ghế răng đơn giản SDC-32	Việt	2018			10.950			10,00%	1.095	1.095	6.570			4.380
10			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
11			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.812	Trung Quốc	2021			14.960			20,00%	2.992	2.992	8.976			5.984
12			Bàn đè thép không gỉ (SYT	Việt	2017			7.692			10,00%	769	769	5.384			2.308
13			Bàn khám phụ khoa (SYT	Việt	2017			5.295			10,00%	530	530	3.707			1.589
14			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện)	Pakistan	2017			6.550			10,00%	655	655	4.585			1.965
15			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện)	Pakistan	2017			6.700			10,00%	670	670	4.690			2.010
16			Giường bệnh nhân có đệm	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
17			Giường bệnh nhân có đệm	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
18			Giường bệnh nhân có đệm	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
19			Giường bệnh nhân có đệm	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
20			Giường bệnh nhân có đệm	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
21			Giường bệnh nhân có đệm	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289			-
22			Giường châm cứu, xoa bóp,	Việt	2017			6.394			10,00%	639	639	4.476			1.918
23			Máy in màu laser đa chức năng HP - LaserJet Pro	Việt Nam	2017			7.000			20,00%	1.400	1.400	7.000			-
24			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330			-
25			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680			520
26			Ghế ngồi chờ khám (SYT	Việt	2017			6.494			10,00%	649	649	4.546			1.948
27			Tủ lạnh (SYT cấp)	Việt	2017			8.991			20,00%	1.798	1.798	8.991			-
28			Tủ lạnh bảo quản vắc xin Haier HBC-80 (ĐA hỗ trợ triển khai tiêm chủng vắc	Trung Quốc	2021			16.699			20,00%	3.340	3.340	10.019			6.680

II.X V			Trạm Y tế xã Yên Sơn					829.409		0		118.304	118.304	526.510				302.899
1			Bộ Máy tính để bàn HP 280G1MT+Màn hình HP	Trung Quốc	2016			15.500			20,00%	3.100	3.100	15.500				-
2			Bộ máy vi tính để bàn DELL Optiplex 3040 + Màn hình DELL E1916HVF (BHXH cấp)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2016			15.000			20,00%	3.000	3.000	15.000				-
3			Máy xông khí dung siêu âm COMFORT 2000 KU-4000	Nhật Bản	2016			31.000			10,00%	3.100	3.100	24.800				6.200
4			Bơm định liều 1-5ml	Thụy Sĩ	2017			13.998			10,00%	1.400	1.400	9.798				4.199
5			Bơm định liều 1-5ml	Thụy Sĩ	2017			13.998			10,00%	1.400	1.400	9.798				4.199
6			Máy tính để bàn đồng bộ - Dell (Methadone)	- Case: Malaysia - Màn hình: Trung Quốc	2017			10.736			20,00%	2.147	2.147	10.736				-
7			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện	Pakistan	2018			6.700			10,00%	670	670	4.020				2.680
8			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
9			Giường bệnh nhân	Việt	2009			6.289			10,00%	629	629	6.289				-
10			Tivi LED 40inch SKYWORTH 40S810	Việt Nam	2018			7.330			20,00%	1.466	1.466	7.330				-
11			Camera (bao gồm cả lắp đặt)		2015			9.493			12,50%	1.187	1.187	9.493				-
12			Điều hòa và lắp đặt		2015			9.977			12,50%	1.247	1.247	9.977				-
13			Tủ lạnh Panasonic 150L	Việt	2020			6.000			20,00%	1.200	1.200	4.800				1.200
14			Bộ dụng cụ tiểu phẫu 24 chi tiết kèm hộp (TTYT huyện	Pakistan	2018			5.000			10,00%	500	500	3.000				2.000
18			Máy hút âm Aikyo AD-14B-	Đài	2015			5.200			10,00%	520	520	4.680				520
16			Tủ lạnh Panasonic 150L	Việt	2020			6.000			20,00%	1.200	1.200	4.800				1.200
17			Xe đẩy cáng bệnh nhân khung INOX-2022-NSNN	Việt Nam	2022			6.500			10,00%	650	650	1.300				5.200
18			Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-	Việt Nam	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
19			Tủ tài liệu để sách chuyên môn 02 khoang, 4 cánh-	Việt Nam	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
20			Tủ tài liệu 02 khoang, 4	Việt	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
21			Tủ tài liệu 02 khoang, 4	Việt	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
22			Tủ tài liệu 02 khoang, 4	Việt	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
23			Tủ tài liệu 02 khoang, 4	Việt	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
24			Tủ tài liệu 02 khoang, 4	Việt	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
25			Tủ tài liệu 02 khoang, 4	Việt	2022			5.000			12,50%	625	625	1.250				3.750
26			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN	Trung Quốc	2022			5.490			20,00%	1.098	1.098	2.196				3.294

27			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN	Trung Quốc	2022			5.490			20,00%	1.098	1.098	2.196				3.294
28			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN	Trung Quốc	2022			5.490			20,00%	1.098	1.098	2.196				3.294
29			Cây nước nóng lạnh công suất 600W-2022-NSNN	Trung Quốc	2022			5.490			20,00%	1.098	1.098	2.196				3.294
30			Máy lọc nước màng RO-2022-NSNN (Trung Quốc)	Trung Quốc	2022			7.810			20,00%	1.562	1.562	3.124				4.686
31			Máy in 02 mặt Canon-2022-	Việt	2022			5.450			20,00%	1.090	1.090	2.180				3.270
32			Máy in 02 mặt Canon-2022-	Việt	2022			5.450			20,00%	1.090	1.090	2.180				3.270
33			Máy in 02 mặt Canon-2022-	Việt	2022			5.450			20,00%	1.090	1.090	2.180				3.270
34			Máy in 02 mặt Canon-2022-	Việt	2022			5.450			20,00%	1.090	1.090	2.180				3.270
35			Máy in 02 mặt Canon-2022-	Việt	2022			5.450			20,00%	1.090	1.090	2.180				3.270
36			Máy in 02 mặt Canon-2022-	Việt	2022			5.450			20,00%	1.090	1.090	2.180				3.270
37			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,	Đông nam á	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
38			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,	Đông nam á	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
39			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,	Đông nam á	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
40			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,	Đông nam á	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
41			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,	Đông nam á	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
42			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB,	Đông nam á	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
43			Máy vi tính để bàn (Main Gigabyte GA-H510, CPU Intel Core i3, RAM DDR4 4GB/2666, SSD 256GB, Case mini, nguồn 450W,	Trung Quốc	2022			11.710			20,00%	2.342	2.342	4.684				7.026
44			Máy vi tính xách tay (CPU core i3 1005G1, RAM 4GB, SSD 256GB, màn hình 14	Trung Quốc	2022			14.360			20,00%	2.872	2.872	5.744				8.616
45			Máy photo (Sao chụp/in kỹ thuật số SOPM)-2022-	Thái Lan	2022			63.480			12,50%	7.935	7.935	15.870				47.610

[illegible]

8	BT 645466	41894	Đất Trạm Y tế xã Sấp Vạt, địa chỉ: Bản Sai, Xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu (Giấy		2014			455.685										
9	BT 645473	41894	Đất Trạm Y tế xã Chiềng Hắc, địa chỉ: Bản Đoàn Kết, Xã Chiềng Hắc, huyện Yên		2014			1.492.540										
10	BT 569907	07/05/2 014	Đất Trạm Y tế xã Mường Lựm, địa chỉ: Bản Luông, Xã Mường Lựm, huyện Yên		2014			99.710										
11	BT 702409	41757	Đất Trạm Y tế xã Tú Nang, địa chỉ: Bản Đông Khùa, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu		2014			418.048										
12	BT 645471	41894	Đất Trạm Y tế xã Lóng Phiêng, địa chỉ: Bản Tà Vàng, Xã Lóng Phiêng,		2014			2.009.675										
13	BT 569915	41766	Đất Trạm Y tế xã Chiềng Tương, địa chỉ: Bản Pa Kha I, Xã Chiềng Tương, huyện		2014			244.257										
14	BT 645468	12/09/2 014	Đất Trạm Y tế xã Phiêng Khoài, địa chỉ: Bản Kim Chung, Xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu (Giấy		2014			2.098.440										
15	AL 177258	39448	Đất Trạm Y tế xã Chiềng On, địa chỉ: Bản Nà Đít, Xã Chiềng On, huyện Yên		2008			716.960										
16	BT 569911	07/05/2 014	Đất Trạm Y tế xã Yên Sơn, địa chỉ: Bản Chiềng Hưng, Xã Yên Sơn, huyện Yên		2014			174.876										
II			Phần mềm ứng dụng					26.350	0	0		5.270	5.270	12.750	0	0	0	13.600
1			Phần mềm kế toán Misa	Việt	2014			9.350			20,00%	1.870	1.870	9.350				-
2			Phần mềm quản lý tài sản	Việt	2023			17.000			20,00%	3.400	3.400	3.400				13.600
Cộng								75.184.785	0	0	0	3.768.185	3.768.185	24.165.793	0	0	0	39.227.457

PHỤ LỤC II.7

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÔNG MÃ

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ					
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
*	Trung tâm Y tế huyện Sông Mã							59.947.634.825							45.446.957.042				
A	B	C	D	E	F	G	H	1	200%	3	400%	5	6=3+5	7	I	K	L	8	
Loại tài sản: Cấp III								36.152.698.598				1.446.107.945	1.446.107.945	9.225.239.329					
1			Nhà hành chính TTYT		01/2001	TS00001	TS00001	940.000.000			4%	37.600.000	37.600.000	827.200.000					
2			Khoa CSSKSS		01/1998	TS00002	TS00002	250.000.000			4%	10.000.000	10.000.000	250.000.000					
3			Nhà làm việc TYT Mường Sai (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng chưa có nguyên giá)		01/2020	TS00010	TS00010	0			4%			0					
4			Nhà làm việc TYT Pú Bâu		01/2019	TS00014	TS00014	2.727.404.089			4%	109.096.164	109.096.164	520.126.008					
5			Nhà làm việc TYT Chiềng En		01/2019	TS00017	TS00017	3.993.901.420			4%	159.756.057	159.756.057	747.287.514					
6			Nhà làm việc TYT xã Chiềng Sơ		01/2020	TS00024	TS00024	3.736.476.685			4%	149.459.067	149.459.067	559.808.454					
7			Nhà làm việc TYT Huổi Một		01/2015	TS00033	TS00033	2.933.884.242			4%	117.355.370	117.355.370	999.284.340					
8			Nhà làm việc TYT Mường Cai		01/2020	TS00040	TS00040	2.971.980.866			4%	118.879.235	118.879.235	475.516.939					
9			Nhà làm việc TYT Chiềng Khương		01/2017	TS00041	TS00041	3.831.531.504			4%	153.261.260	153.261.260	1.110.425.204					
10			Nhà làm việc + hội trường TYT Mường Hung		01/2017	TS00043	TS00043	4.568.827.133			4%	182.753.085	182.753.085	1.341.889.695					
11			Nhà làm việc TYT Bó Sinh		01/2017	TS00044	TS00044	3.973.812.668			4%	158.952.507	158.952.507	1.060.105.014					
12			Nhà làm việc TYT Chiềng Phung		01/2017	TS00045	TS00045	3.434.058.991			4%	137.362.360	137.362.360	924.182.720					
13			Nhà làm việc 2 tầng		01/2021	TS0253	TS0253	2.790.821.000			4%	111.632.840	111.632.840	409.413.441					
Loại tài sản: Cấp IV								8.139.258.202				307.094.771	307.094.771	5.737.199.127					
1			Hội trường		01/1998	TS00003	TS00003	267.913.000			7%			267.913.000					
2			Nhà Dân số - Truyền thông		01/1992	TS00004	TS00004	20.000.000			7%			20.000.000					
3			Phòng Dân số - Truyền Thông,		01/2019	TS00007	TS00007	248.231.000			7%	16.557.008	16.557.008	82.785.039					
4			Nhà làm việc		01/2010	TS00008	TS00008	281.318.000			7%	18.763.911	18.763.911	262.694.750					
5			Nhà bệnh nhân		01/2011	TS00009	TS00009	361.618.000			7%	24.119.921	24.119.921	313.558.969					
6			Nhà bệnh nhân		01/2014	TS00011	TS00011	293.220.000			7%	19.557.774	19.557.774	195.577.740					
7			Nhà làm việc		01/2001	TS00012	TS00012	42.075.000			7%			42.075.000					
8			Nhà cấp phát Methadone		01/2015	TS00013	TS00013	60.000.000			7%	4.002.000	4.002.000	36.018.000					
9			Nhà bệnh nhân		01/2010	TS00015	TS00015	125.000.000			7%	8.337.500	8.337.500	116.725.000					
10			Nhà làm việc cấp 4 TYT Chiềng En		01/2001	TS00016	TS00016	246.900.000			7%			246.900.000					
11			02 dãy nhà cấp 4 gồm 04 phòng TYT Mường Lầm		01/2002	TS00018	TS00018	773.520.000			7%			773.520.000					
12			01 dãy nhà cấp 4 TYT Mường Lầm		01/2002	TS00019	TS00019	483.450.000			7%			483.450.000					
13			Phòng khám sản + mái tôn TYT Mường Lầm (Sửa năm 2015)		01/2002	TS00020	TS00020	94.740.000			7%			94.740.000					
14			Nhà làm việc Tyt Yên Hưng (Sở Y tế Sơn La bàn giao nhưng chưa có nguyên giá)		01/2019	TS00021	TS00021	0			7%			0					
15			Nhà làm việc 5 gian TYT Chiềng Sơ		01/2001	TS00022	TS00022	264.303.750			7%			264.303.750					
16			Nhà làm việc TYT Chiềng Sơ		01/2001	TS00023	TS00023	201.262.250			7%			201.262.250					
17			Nhà làm việc TYT Nà Nghịu cũ		01/1999	TS00025	TS00025	14.025.000			7%			14.025.000					
18			Nhà làm việc 5 gian TYT Nà Nghịu		01/2001	TS00026	TS00026	42.075.000			7%			42.075.000					
19			Nhà 3 gian TYT Nậm Ty		01/2004	TS00027	TS00027	156.097.700			7%			156.097.700					
20			Nhà 5 gian TYT Nậm Ty		01/2003	TS00028	TS00028	394.510.000			7%			394.510.000					
21			Nhà làm việc TYT Chiềng Khoong		01/2001	TS00029	TS00029	120.000.000			7%			120.000.000					
22			Nhà bệnh nhân TYT Chiềng Khoong		01/1979	TS00030	TS00030	45.000.000			7%			45.000.000					
23			Nhà dân số TYT Chiềng Khoong		01/1996	TS00031	TS00031	40.000.000			7%			40.000.000					

24			Nhà làm việc TYT Nậm Mẩn		01/2006	TS00032	TS00032	247.192.000			7%			247.192.000			
25			Nhà làm việc TYT Mường Cai		01/2011	TS00037	TS00037	154.322.000			7%	10.293.277	10.293.277	133.812.605			
26			Nhà bệnh nhân TYT Mường Cai		01/2001	TS00038	TS00038	42.075.000			7%			42.075.000			
27			Nhà lưu bệnh nhân TYT MUờng Cai		01/1996	TS00039	TS00039	40.000.000			7%			40.000.000			
28			Nhà làm việc TYT Đứa Mòn		01/2017	TS00042	TS00042	2.960.410.502			7%	197.459.380	197.459.380	1.004.860.324			
29			Nhà điều trị nội trú 3 gian lắp ghép 84m2 có đủ hệ thống quạt, điện; Công trình nhà vệ sinh 02 phòng, 01 phòng tắm) Do Viện Quân Y (Chưa có nguyên giá)		01/2019	TS00046	TS00046	0			7%			0			
30			Nhà bệnh nhân		01/2017	TS00047	TS00047	120.000.000			7%	8.004.000	8.004.000	56.028.000			
Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi								0				0	0	0			
1			Bể nước (Chưa có nguyên giá)		01/2015	TS00036	TS00036	0			5%			0			
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác								210.089.960				0	0	210.089.960			
1			Nhà để xe ô tô		01/1998	TS00005	TS00005	7.000.000			10%			7.000.000			
2			Nhà để xe máy		01/2010	TS00006	TS00006	13.400.000			10%			13.400.000			
3			Nhà bếp (Chưa có nguyên giá)		01/2015	TS00034	TS00034	0			10%			0			
4			Nhà xe (Chưa có nguyên giá)		01/2015	TS00035	TS00035	0			10%			0			
5			Sân bê tông		01/2002	TS0048	TS0048	52.250.000			10%			52.250.000			
6			Đường bê tông		01/2002	TS0049	TS0049	30.699.960			10%			30.699.960			
7			Hàng rào lưới thép (Sửa chữa 2015)		01/2002	TS0050	TS0050	74.000.000			10%			74.000.000			
8			Nhà vệ sinh		01/2002	TS0051	TS0051	32.740.000			10%			32.740.000			
Loại tài sản: Phương tiện vận tải khác								73.260.000				5.106.000	5.106.000	60.782.000			
1			Xe máy Future new - (Dân số - Sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2007	TS0053	TS0053	22.200.000			10%			22.200.000			
2			Xe máy YAMAHA Jupiter FI-2V4P (ĐA QTC PC Sốt rét - người sử dụng Hoàng Văn Kiên)		01/2016	TS0054	TS0054	28.400.000			10%	2.840.000	2.840.000	22.720.000			
3			Xe máy Honda Blade (Dự án Tiêu vùng MEKONG (ADB) người sử dụng Nguyễn Văn Hồng)		01/2017	TS0055	TS0055	22.660.000			10%	2.266.000	2.266.000	15.862.000			
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								1.662.382.675				187.205.335	187.205.335	1.186.564.535			
1			Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)		03/2013	TS00068	TS00068	17.250.000			20%			17.250.000			
2			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn		03/2016	TS00069	TS00069	16.150.000			20%			16.150.000			
3			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		03/2021	TS00071	TS00071	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
4			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn		01/2016	TS00072	TS00072	0			20%						
5	GT000009	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00073	TS00073	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
6	GT000010	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00074	TS00074	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
7	GT000011	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00075	TS00075	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
8	GT000012	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00076	TS00076	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
9	GT000013	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00077	TS00077	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
10	GT000014	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00078	TS00078	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
11	GT000015	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00079	TS00079	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
12	GT000016	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00080	TS00080	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
13	GT000017	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00081	TS00081	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
14	GT000018	02/11/2023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00082	TS00082	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			

15	GT000 019	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00083	TS00083	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
16	GT000 020	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00084	TS00084	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
17	GT000 021	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00085	TS00085	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
18	GT000 022	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00086	TS00086	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
19	GT000 023	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00087	TS00087	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
20	GT000 024	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00088	TS00088	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
21	GT000 025	02/11/2 023	Máy tính để bàn		11/2023	TS00089	TS00089	21.835.275			20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				
22			Máy tính Đồng Nam Á		01/2013	TS0135	TS0135	13.500.000			20%			13.500.000				
23			Máy tính đồng bộ HP280 người sử dụng Hà Văn Bích - Phó GD		01/2016	TS0137	TS0137	11.150.000			20%			11.150.000				
24			Máy vi tính (Người sử dụng: Tổng Văn Chuyên - CT PCD) (Chưa có nguyên giá)		01/2010	TS0138	TS0138	0			20%			0				
25			Máy vi tính (Người sử dụng: Hoàng Văn Kiên - Khoa KSBT)		01/2013	TS0139	TS0139	16.160.000			20%			16.160.000				
26			Máy tính để bàn (CT PC lao - người sử dụng Quảng Văn Nam)		01/2015	TS0140	TS0140	10.846.000			20%			10.846.000				
27			Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Tổng Văn Hưng		01/2016	TS0141	TS0141	14.850.000			20%			14.850.000				
28			Máy tính để bàn FPT kèm máy in		01/2014	TS0143	TS0143	13.300.000			20%			13.300.000				
29			Máy tính để bàn FPT kèm máy in		01/2014	TS0144	TS0144	13.300.000			20%			13.300.000				
30			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Hà Văn Hoàn - Khoa YTCC)		01/2015	TS0148	TS0148	16.590.000			20%			16.590.000				
31			Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20.541 - Người sử dụng Khoa YTCC-DD Hà Văn Hoàn		01/2020	TS0149	TS0149	13.486.000			20%	2.697.200	2.697.200	10.788.800				
32			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Tổng Văn Tun- Khoa ATTP)		01/2010	TS0150	TS0150	11.500.000			20%			11.500.000				
33			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Quảng Văn Thịnh - Khoa ATTP)		01/2015	TS0151	TS0151	16.590.000			20%			16.590.000				
34			Máy tính đồng bộ HP280 -(Sử dụng: Đào Thị Quý -Khoa KB-XN-Dược)		01/2016	TS0159	TS0159	11.150.000			20%			11.150.000				
35			Bộ máy tính để bàn ĐNA (Sử dụng: Lò Thị Chiến chuyên khoa YTCC)		01/2015	TS0164	TS0164	16.590.000			20%			16.590.000				
36			Máy tính để bàn: Dell OptiPlex 3020 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Tổng Thị Hòa		01/2015	TS0165	TS0165	16.500.000			20%			16.500.000				
37			Máy tính đồng bộ (DA VAAC) người sử dụng Phạm Thị xen		01/2016	TS0167	TS0167	14.850.000			20%			14.850.000				
38			Máy tính để bàn (Màn hình + cây) (Người sử dụng - Hoàng Thị Lộc)		01/2018	TS0168	TS0168	16.000.000			20%			16.000.000				
39			Bộ máy vi tính để bàn (màn hình + cây) - Sử dụng Bộ phận Kế toán		01/2019	TS0170	TS0170	18.500.000			20%	3.700.000	3.700.000	18.500.000				
40			Máy tính đồng nam á		01/2014	TS0171	TS0171	17.250.000			20%			17.250.000				
41			Máy tính đồng bộ HP280 -(Sử dụng: Phạm Thị Lưu - Khoa CSSKSS)		01/2016	TS0172	TS0172	11.150.000			20%			11.150.000				
42			Máy vi tính FPT M665 (Người sử dụng - Lại Thị Thu Hương)		01/2011	TS0174	TS0174	13.100.000			20%			13.100.000				
43			Máy vi tính FPT ELEAD (Chỉ cục dân số cấp không ghi giá)		01/2011	TS0175	TS0175	0			20%			0				
44			Bộ máy vi tính Coolen Plus (Người sử dụng - Nguyễn Thị Phương)		01/2013	TS0180	TS0180	16.390.000			20%			16.390.000				

45			Bộ máy vi tính Sam sung (Người sử dụng - Hồ Bà Cho)		01/2015	TS0182	TS0182	15.990.000			20%			15.990.000				
46			Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Mường Sai		01/2012	TS0183	TS0183	17.700.000			20%			17.700.000				
47			Bộ máy vi tính(cây, màn, máy in) Xã Mường Sai		01/2014	TS0184	TS0184	17.200.000			20%			17.200.000				
48			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Sai		01/2016	TS0185	TS0185	0			20%			0				
49			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Sai		01/2016	TS0186	TS0186	16.150.000			20%			16.150.000				
50			Máy tính đồng bộ HP280 (Chiềng Khương)		01/2016	TS0188	TS0188	11.150.000			20%			11.150.000				
51			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Khoong		01/2016	TS0190	TS0190	0			20%			0				
52			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Khoong		01/2016	TS0191	TS0191	16.150.000			20%			16.150.000				
53			Máy tính để bàn FPT Elead TK5400BRT kèm màn hình 19,5 inch - Trạm y tế xã Chiềng Khoong - DA sáng kiến khu vực ngăn chặn và		01/2020	TS0192	TS0192	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
54			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Cang		01/2016	TS0193	TS0193	0			20%			0				
55			Máy tính để bàn (Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Cang		01/2016	TS0194	TS0194	16.150.000			20%			16.150.000				
56			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Lầm		01/2016	TS0195	TS0195	16.150.000			20%			16.150.000				
57			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Cai		01/2016	TS0197	TS0197	0			20%			0				
58			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Cai		01/2016	TS0198	TS0198	16.150.000			20%			16.150.000				
59			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0199	TS0199	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
60			Máy vi tính (TYT Nà Nghịu)		01/2013	TS0200	TS0200	17.250.000			20%			17.250.000				
61			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nà Nghịu		01/2016	TS0201	TS0201	0			20%			0				
62			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nà Nghịu		01/2016	TS0202	TS0202	16.150.000			20%			16.150.000				
63			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Mần		01/2016	TS0203	TS0203	0			20%			0				
64			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Mần		01/2016	TS0204	TS0204	16.150.000			20%			16.150.000				
65			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0205	TS0205	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400				
66			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Sơ		01/2016	TS0206	TS0206	0			20%			0				
67			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Sơ		01/2016	TS0207	TS0207	16.150.000			20%			16.150.000				
68			Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ (Methadone)		01/2019	TS0208	TS0208	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	12.000.000				
69			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0210	TS0210	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
70			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0211	TS0211	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
71			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0212	TS0212	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				
72			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0213	TS0213	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000				

73			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0214	TS0214	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000			
74			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0215	TS0215	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000			
75			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0216	TS0216	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000			
76			Bộ máy tính để bàn HP (Bàn giao 8 bộ theo công trình nhà TYT xã		01/2020	TS0217	TS0217	12.700.000			20%	2.540.000	2.540.000	10.160.000			
77			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng Phung		01/2016	TS0219	TS0219	0			20%			0			
78			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Chiềng Phung		01/2016	TS0220	TS0220	16.150.000			20%			16.150.000			
79			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Chiềng En		01/2016	TS0222	TS0222	0			20%			0			
80			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - Tyt Chiềng En		01/2016	TS0223	TS0223	16.150.000			20%			16.150.000			
81			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Yên Hưng		01/2016	TS0225	TS0225	0			20%			0			
82			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Yên Hưng		01/2016	TS0226	TS0226	16.150.000			20%			16.150.000			
83			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Đứa Mòn		01/2016	TS0228	TS0228	0			20%			0			
84			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Đứa Mòn		01/2016	TS0229	TS0229	16.150.000			20%			16.150.000			
85			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Bó Sinh		01/2016	TS0231	TS0231	0			20%			0			
86			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Bó Sinh		01/2016	TS0232	TS0232	16.150.000			20%			16.150.000			
87			Bộ máy vi tính để bàn - Sử dụng TYT xã Bó Sinh (Methadone)		01/2019	TS0233	TS0233	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	12.000.000			
88			Bộ máy vi tính gồm máy In, Loa, bàn vi tính, ghế xoay, Dcom, phần mềm diệt viruts) TYT xã Nậm Ty		01/2012	TS0236	TS0236	17.700.000			20%			17.700.000			
89			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Nậm Ty		01/2016	TS0237	TS0237	0			20%			0			
90			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Nậm Ty		01/2016	TS0238	TS0238	16.150.000			20%			16.150.000			
91			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Pú Bâu		01/2016	TS0240	TS0240	0			20%			0			
92			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Pú Bâu		01/2016	TS0241	TS0241	16.150.000			20%			16.150.000			
93			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Huổi Một		01/2016	TS0243	TS0243	0			20%			0			
94			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Huổi Một		01/2016	TS0244	TS0244	16.150.000			20%			16.150.000			
95			Máy vi tính (Người sử dụng: Lò Văn Hà - TYT Thị Trấn)		01/2013	TS0246	TS0246	17.250.000			20%			17.250.000			
96			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Thị Trấn		01/2016	TS0247	TS0247	0			20%			0			
97			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Thị Trấn		01/2016	TS0248	TS0248	16.150.000			20%			16.150.000			
98			Máy vi tính (Người sử dụng: Đinh Văn Hùng - TYT Mường Hung)		01/2013	TS0249	TS0249	17.250.000			20%			17.250.000			
99			Máy vi tính (Màn, cây) Viettell cấp không giá TYT Mường Hung		01/2016	TS0250	TS0250	0			20%			0			
100			Máy tính để bàn(Máy in la ze,lưu điện) - TYT Mường Hung		01/2016	TS0251	TS0251	16.150.000			20%			16.150.000			
101			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0254	TS0254	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
102			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0255	TS0255	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
103			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0256	TS0256	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			

104			Máy In HP Laserjet M203d (Lường Văn Loãi)		01/2021	TS0257	TS0257	6.974.000			20%	1.394.800	1.394.800	4.184.400			
105			Máy In HP Laserjet M203d (Kế		01/2021	TS0259	TS0259	6.974.000			20%	1.394.800	1.394.800	4.184.400			
106			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0260	TS0260	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
107			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0261	TS0261	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
108			Máy In HP Laserjet M203d		01/2021	TS0262	TS0262	6.974.000			20%	1.394.800	1.394.800	4.184.400			
109			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0263	TS0263	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
110			Máy In HP Laserjet M203d		01/2021	TS0264	TS0264	6.974.000			20%	1.394.800	1.394.800	4.184.400			
111			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0265	TS0265	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
112			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0266	TS0266	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
113			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0267	TS0267	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
114			Máy In HP Laserjet M203d		01/2021	TS0268	TS0268	6.974.000			20%	1.394.800	1.394.800	4.184.400			
115			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0271	TS0271	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
116			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0273	TS0273	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
117			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0275	TS0275	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
118			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0277	TS0277	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
119			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0280	TS0280	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
120			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0282	TS0282	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
121			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0284	TS0284	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
122			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0285	TS0285	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
123			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0286	TS0286	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
124			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0287	TS0287	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
125			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0288	TS0288	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
126			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0289	TS0289	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
127			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0290	TS0290	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
128			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0291	TS0291	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
129			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0293	TS0293	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
130			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0294	TS0294	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
131			Máy vi tính FPT ELEAD QF20.496		01/2021	TS0295	TS0295	12.485.000			20%	2.497.000	2.497.000	7.491.000			
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								271.339.590				29.187.118	29.187.118	174.255.118			
1	GT000 026	15/02/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng		11/2023	TS00090	TS00090	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759			
2	GT000 026	15/02/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinpad T14s Gen3 Core I5 - Hãng		11/2023	TS00091	TS00091	31.298.795			20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759			
3			Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyển Lò Thị Hào sử		01/2014	TS0157	TS0157	16.500.000			20%			16.500.000			
4			Máy tính xách tay (ĐA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng -Trần		01/2015	TS0158	TS0158	23.154.000			20%			23.154.000			
5			Máy tính để bàn FPT-Elead AP G325SFF - Sử dụng Lò Văn Quỳnh		01/2017	TS0162	TS0162	13.000.000			20%			13.000.000			
6			Máy vi tính Dell Inspiron 5559 I5 - Sử dụng - Nguyễn Văn Hồng		01/2017	TS0163	TS0163	13.000.000			20%			13.000.000			
7			Máy vi tính xách tay: Dell latitude E5440 (Dự án Tiêu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Lò Văn Xuân		01/2015	TS0166	TS0166	24.750.000			20%			24.750.000			
8			Máy tính xách tay (Người sử dụng-Đèo Văn Chú, chuyển Lường Văn Loãi sử dụng)		01/2018	TS0169	TS0169	15.000.000			20%			15.000.000			
9			Láp top Sony VAIO (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2012	TS0176	TS0176	20.000.000			20%			20.000.000			
10			Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4 (Lường Văn Loãi)		01/2021	TS0258	TS0258	14.982.000			20%	2.996.400	2.996.400	8.989.200			
11			Máy tính sách tay Notbook Thinkpad T14s gen3 Core I5	Trung Quốc	12/2022	TS0316	TS0316	34.178.000			20%	6.835.600	6.835.600	13.671.200			
12			Máy tính sách tay Notbook Thinkpad T14s gen3 Core I5	Trung Quốc	12/2022	TS0317	TS0317	34.178.000			20%	6.835.600	6.835.600	13.671.200			
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu								10.815.000				0	0	10.815.000			
1			Tủ tài liệu (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)		01/2011	TS0129	TS0129	10.815.000			20%			10.815.000			
Loại tài sản: Máy photocopy								22.660.000				0	0	22.660.000			

1			Máy photocopy: Konica Minolta Bizhub 195 (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - người sử dụng Quảng Văn Quỳnh		01/2015	TS0155	TS0155	22.660.000			13%			22.660.000			
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								24.675.000						24.675.000			
1			Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)		01/2011	TS0130	TS0130	12.600.000			13%			12.600.000			
2			Bàn làm việc bằng gỗ (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)		01/2011	TS0133	TS0133	12.075.000			13%			12.075.000			
Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách								75.650.000				1.250.000	1.250.000	75.650.000			
1			Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Đặng Huy Cường - Giám đốc)		01/2011	TS0131	TS0131	19.425.000			13%			19.425.000			
2			Bộ sofa gỗ 2038 (Người sử dụng: Lò Thị Thành - Phó Giám đốc)		01/2011	TS0134	TS0134	19.425.000			13%			19.425.000			
3			Bộ bàn ghế gỗ Sofa tiếp khách (Người sử dụng: Hà Văn Bích)		01/2016	TS0136	TS0136	10.000.000			13%	1.250.000	1.250.000	10.000.000			
4			Bàn ghế sa lông gỗ (Người sử dụng - Phòng Dân số - Truyền thông)		01/2009	TS0173	TS0173	10.100.000			13%			10.100.000			
5			Bộ bàn ghế mây (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2014	TS0181	TS0181	16.700.000			13%			16.700.000			
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								147.525.000				15.175.000	15.175.000	88.175.000			
1			Máy điều hòa nhiệt độ Samsung - Sử dụng Phòng Giám đốc		01/2011	TS0132	TS0132	15.800.000			13%			15.800.000			
2			Điều hòa Casper 12000BTU		01/2020	TS0147	TS0147	15.800.000			13%	1.975.000	1.975.000	7.900.000			
3			Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Khoa		01/2017	TS0160	TS0160	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	13.125.000			
4			Máy điều hòa hai chiều Inverter daikin 9000BTU - sử dụng - Phòng		01/2017	TS0161	TS0161	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	13.125.000			
5			Máy điều hoà 2 chiều (Người sử dụng - Trần Văn Hoan)		01/2012	TS0177	TS0177	10.325.000			13%			10.325.000			
6			Điều hòa nhiệt độ Caper 9000BTU (Cơ sở Methadone)		01/2019	TS0209	TS0209	12.000.000			13%	1.500.000	1.500.000	7.500.000			
7			Điều hòa nhiệt độ Caper 9000 BTU (Cơ sở Methadone)		01/2019	TS0234	TS0234	12.000.000			13%	1.500.000	1.500.000	7.500.000			
8			Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A	Thái Lan	11/2022	TS0313	TS0313	25.800.000			13%	3.225.000	3.225.000	6.450.000			
9			Điều hòa cây Casper 28000 BTU 1 chiều FC-28TL22 gas R-410A	Thái Lan	11/2022	TS0314	TS0314	25.800.000			13%	3.225.000	3.225.000	6.450.000			
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác								146.744.000				29.348.800	29.348.800	117.395.200			
1			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0187	TS0187	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
2			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0189	TS0189	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
3			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0196	TS0196	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
4			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0218	TS0218	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
5			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0221	TS0221	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
6			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0224	TS0224	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
7			Túi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0227	TS0227	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			

8			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0230	TS0230	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
9			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0235	TS0235	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
10			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0239	TS0239	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
11			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0242	TS0242	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
12			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0245	TS0245	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
13			Tủi truyền thông (Bộ thu, phát kèm âm li, ba lô chuyên dụng, USB, Ổ cứng di động, Bô TV Box)		01/2020	TS0252	TS0252	11.288.000			20%	2.257.600	2.257.600	9.030.400			
Loại tài sản: Máy chiếu								28.945.000				0	0	28.945.000			
1			Máy chiếu và màn chiếu (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường		01/2015	TS0154	TS0154	28.945.000			20%			28.945.000			
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								179.216.900				27.073.200	27.073.200	125.070.500			
1			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		03/2021	TS00070	TS00070	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
2			Tivi màn hình Led		01/2014	TS0145	TS0145	10.300.000			20%			10.300.000			
3			Tivi LED 40 inch (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường		01/2015	TS0152	TS0152	20.327.000			20%			20.327.000			
4			Ti vi Led Sam Sung (Người sử dụng - Phòng Dân số Truyền thông)		01/2012	TS0179	TS0179	13.223.900			20%			13.223.900			
5			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0269	TS0269	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
6			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0270	TS0270	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
7			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0272	TS0272	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
8			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0274	TS0274	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
9			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0276	TS0276	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
10			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0278	TS0278	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
11			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0279	TS0279	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
12			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0281	TS0281	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
13			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0283	TS0283	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
14			Tivi Led 50 inches (Chi cục Dân số		01/2021	TS0292	TS0292	10.900.000			20%	2.180.000	2.180.000	6.540.000			
15			Tivi HG50 AT690UKXXV		01/2021	TS0307	TS0307	15.466.000			20%	3.093.200	3.093.200	9.279.600			
Loại tài sản: Máy ảnh								10.100.000						10.100.000			
1			Máy ảnh sony (Người sử dụng - Hồ bà Cho)		01/2012	TS0178	TS0178	10.100.000			20%			10.100.000			
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								15.430.000				0	0	15.430.000			
1			Bộ tăng âm và bộ microphone (DA Tiêu vùng mê công mở rộng - Sử dụng - Hội trường		01/2015	TS0153	TS0153	15.430.000			20%			15.430.000			
Loại tài sản: Camera giám sát								25.500.000						25.500.000			
1			Camera		01/2014	TS0142	TS0142	25.500.000			13%			25.500.000			
Loại tài sản: Bàn ghế hội trường								31.800.000				3.975.000	3.975.000	7.950.000			
1			Bàn hội trường gỗ CN MDF kích thước 7000x1600x760		11/2022	TS0315	TS0315	31.800.000			13%	3.975.000	3.975.000	7.950.000			
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								16.000.000						16.000.000			
1			Tủ sắt đựng tài liệu hồ sơ		01/2014	TS0146	TS0146	16.000.000			13%			16.000.000			
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								39.268.250				4.908.531	4.908.531	29.451.187			
1			Máy phát điện 7KW (Dự án Tiêu vùng Sông Mê Công)		01/2018	TS0156	TS0156	39.268.250			13%	4.908.531	4.908.531	29.451.187			
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y								2.771.311.318				223.341.131	223.341.131	1.955.317.157			
1			Máy siêu âm đen trắng xách tay FUKUDA (Gồm 01 máy chính, màn		01/2012	TS0056	TS0056	166.000.000			10%			166.000.000			

2			Máy siêu âm xách tay (Người sử dụng: Khoa xét nghiệm)		01/2013	TS0057	TS0057	297.000.000			10%			297.000.000				
3			Đầu dò Linear dùng máy UF - 400AX (Người sử dụng - Khoa xét		01/2014	TS0058	TS0058	39.600.000			10%	3.960.000	3.960.000	39.600.000				
4			Máy phun hóa chất ULV - TTYTDP tỉnh - người sử dụng Khoa		01/2015	TS0059	TS0059	30.255.000			10%	3.025.500	3.025.500	27.229.500				
5			Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)		01/2015	TS0060	TS0060	71.000.000			10%	7.100.000	7.100.000	63.900.000				
6			Máy huyết học tự động (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)		01/2015	TS0061	TS0061	142.100.000			10%	14.210.000	14.210.000	127.890.000				
7			Máy xét nghiệm nước tiểu (Sử dụng Khoa Xét nghiệm)		01/2015	TS0062	TS0062	11.000.000			10%	1.100.000	1.100.000	9.900.000				
8			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (ĐA QTC PCSR người sử dụng khoa Xét nghiệm)		01/2017	TS0063	TS0063	77.918.672			10%	7.791.867	7.791.867	54.543.070				
9			Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Sử dụng Khoa Khám bệnh - XN - Dược		01/2019	TS0064	TS0064	50.061.000			10%	5.006.100	5.006.100	25.030.500				
10			Kính lúp Stemi 305 - China (Tiểu vùng Sông Mê công) - Tồn kho		01/2019	TS0065	TS0065	50.061.000			10%	5.006.100	5.006.100	25.030.500				
11			Kính hiển vi Zeizz - Đức (Tiểu vùng Sông Mê công) - Khoa Khám bệnh - XN - Dược		01/2019	TS0066	TS0066	75.075.000			10%	7.507.500	7.507.500	37.537.500				
12			Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) Khoa Khám bệnh - XN - Dược		01/2019	TS0067	TS0067	27.386.964			10%	2.738.696	2.738.696	13.693.481				
13			Máy phun HC ULV - Makita - Nhật Bản - Sử dụng Khoa KSBT		01/2019	TS0068	TS0068	30.255.000			10%	3.025.500	3.025.500	15.127.500				
14			Máy phun ULV - FONTAN - Postastar S - Đức - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0069	TS0069	39.600.000			10%	3.960.000	3.960.000	19.800.000				
15			Bình phun tay MR8 - Đài Loan - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0070	TS0070	11.850.300			10%	1.185.030	1.185.030	5.925.150				
16			Bình phun tay (Dự án Tiểu vùng Sông Mê Công) - Sử dụng Khoa KSBT HIV/AIDS		01/2019	TS0071	TS0071	49.984.000			10%	4.998.400	4.998.400	24.992.000				
17			Tủ sấy - Sử dụng Khoa CSSKSS		01/2019	TS0072	TS0072	17.800.000			10%	1.780.000	1.780.000	8.900.000				
18			Nồi hấp - Sử dụng Khoa CSSKSS		01/2019	TS0073	TS0073	22.900.000			10%	2.290.000	2.290.000	11.450.000				
19			Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin Model: TCW 4000 AC, HSX: B Medical Systems (Khoa Khám bệnh		01/2020	TS0074	TS0074	90.733.756			10%	9.073.376	9.073.376	36.293.504				
20			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX23LED (Khoa Khám bệnh XN -		01/2020	TS0075	TS0075	30.672.840			10%	3.067.284	3.067.284	12.269.136				
21			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Mường Sai)		01/2015	TS0076	TS0076	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
22			Máy siêu âm đen trắng (TYT Mường Sai)		01/2017	TS0077	TS0077	93.300.000			10%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
23			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0078	TS0078	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
24			Bộ đỡ đẻ và bàn đẻ		01/2019	TS0079	TS0079	19.000.000			10%	1.900.000	1.900.000	9.500.000				
25			Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản		01/2019	TS0080	TS0080	48.300.000			10%	4.830.000	4.830.000	24.150.000				
26			Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt		01/2019	TS0081	TS0081	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	7.475.000				
27			Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng Càng)		01/2017	TS0082	TS0082	93.300.000			10%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
28			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gắp) TYT xã Mường Lầm		01/2013	TS0083	TS0083	14.980.000			10%			14.980.000				
29			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp) (TYT xã Mường Lầm)		01/2015	TS0084	TS0084	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
30			Kính hiển vi 2 mắt Olympus Model CX41 (ĐA QTC PCSR người sử dụng trạm y tế xã Mường Lầm)		01/2017	TS0085	TS0085	77.918.672			10%	7.791.867	7.791.867	54.543.070				

31			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0086	TS0086	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
32			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Mường Cai)		01/2015	TS0087	TS0087	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
33			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0088	TS0088	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
34			Bộ đỡ đê và bàn đê		01/2019	TS0089	TS0089	19.000.000			10%	1.900.000	1.900.000	9.500.000				
35			Bộ dụng cụ hàn răng đơn giản		01/2019	TS0090	TS0090	48.300.000			10%	4.830.000	4.830.000	24.150.000				
36			Bộ dụng cụ tiểu phẫu		01/2019	TS0091	TS0091	14.500.000			10%	1.450.000	1.450.000	7.250.000				
37			Bộ khám mắt, tai, mũi, họng, răng hàm mặt		01/2019	TS0092	TS0092	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	7.475.000				
38			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Nà Nghịu)		01/2015	TS0093	TS0093	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
39			Kính hiển vi (Dự án Sốt Rét) - TYT xã Nà Nghịu		01/2019	TS0094	TS0094	27.386.964			10%	2.738.696	2.738.696	13.693.481				
40			Ghế răng đơn giản (TYT xã Nậm		01/2014	TS0095	TS0095	10.200.000			10%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
41			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Nậm Mần)		01/2014	TS0096	TS0096	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
42			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Nậm Mần)		01/2014	TS0097	TS0097	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
43			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0098	TS0098	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
44			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gấp) TYT xã Chiềng Sơ		01/2013	TS0099	TS0099	14.980.000			10%			14.980.000				
45			Máy siêu âm đen trắng (TYT Chiềng		01/2017	TS0100	TS0100	93.300.000			10%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
46			Tủ sấy - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ		01/2019	TS0101	TS0101	17.800.000			10%	1.780.000	1.780.000	8.900.000				
47			Nồi hấp - Sử dụng TYT xã Chiềng Sơ		01/2019	TS0102	TS0102	22.900.000			10%	2.290.000	2.290.000	11.450.000				
48			Ghế răng đơn giản (TYT xã Chiềng Phụng)		01/2014	TS0103	TS0103	10.200.000			10%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
49			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Chiềng Phụng)		01/2014	TS0104	TS0104	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
50			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Chiềng Phụng)		01/2014	TS0105	TS0105	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
51			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0106	TS0106	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				

52			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gấp) TYT xã Chiềng En		01/2013	TS0107	TS0107	14.980.000			10%			14.980.000				
53			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Chiềng En)		01/2015	TS0108	TS0108	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
54			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0109	TS0109	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
55			Bộ khám (Khay quả đậu, gương, gấp) TYT xã Yên Hưng		01/2013	TS0110	TS0110	14.980.000			10%			14.980.000				
56			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Yên Hưng)		01/2015	TS0111	TS0111	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
57			Ghế răng đơn giản (TYT xã Đứa		01/2014	TS0112	TS0112	10.200.000			10%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
58			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Đứa Mòn)		01/2014	TS0113	TS0113	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
59			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Đứa Mòn)		01/2014	TS0114	TS0114	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
60			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0115	TS0115	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
61			Ghế răng đơn giản (TYT xã Bó		01/2014	TS0116	TS0116	10.200.000			10%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
62			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Bó Sinh)		01/2014	TS0117	TS0117	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
63			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Bó Sinh)		01/2014	TS0118	TS0118	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				
64			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0119	TS0119	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
65			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Nậm Ty)		01/2015	TS0120	TS0120	13.361.900			10%	1.336.190	1.336.190	12.025.710				
66			Máy siêu âm đen trắng (TYT Nậm		01/2017	TS0121	TS0121	93.300.000			10%	9.330.000	9.330.000	65.310.000				
67			Thùng lạnh EZCOOLER (8 lít)		01/2020	TS0122	TS0122	14.406.000			10%	1.440.600	1.440.600	5.762.400				
68			Ghế răng đơn giản (TYT xã Pú Bấu)		01/2014	TS0123	TS0123	10.200.000			10%	1.020.000	1.020.000	10.200.000				
69			Bộ khám (khay quả đậu, gương, gấp) (TYT xã Pú Bấu)		01/2014	TS0124	TS0124	14.950.000			10%	1.495.000	1.495.000	14.950.000				

5			3- Nhà làm việc cấp III (TTDS)		01/2013	N003	N003	1.046.084.000			4%	41.843.360	41.843.360	418.433.600			
6			4- Nhà làm việc		01/2015	N004	N004	4.003.407.000			4%	160.136.280	160.136.280	861.538.120			
7			5- Nhà làm việc		01/2015	N005	N005	4.353.882.000			4%	174.155.280	174.155.280	1.031.224.800			
8			6- Nhà làm việc cấp III		01/2016	N006	N006	4.042.412.000			4%	161.696.480	161.696.480	964.597.180			
9			7- Nhà làm việc		01/2017	N007	N007	3.974.364.000			4%	158.974.560	158.974.560	752.364.020			
10			8- Nhà làm việc		01/2017	N008	N008	3.760.641.000			4%	190.049.803	190.049.803	781.065.583			
	DGL19	30/12/2023	8- Nhà làm việc		01/2017	N008	N008	990.604.084									
11			9- Nhà làm việc		01/2017	N009	N009	3.351.351.000			4%	134.054.040	134.054.040	661.805.720			
12			10- Nhà làm việc		01/2018	N010	N010	332.994.000			4%	13.319.760	13.319.760	66.598.880			
13			11- Nhà làm việc		01/2018	N011	N011	426.172.000			4%	17.046.880	17.046.880	85.234.440			
14			12- Nhà làm việc		01/2018	N012	N012	2.971.906.000			4%	118.876.240	118.876.240	563.573.920			
15			13- Nhà làm việc		01/2019	N013	N013	3.630.226.000			4%	145.209.040	145.209.040	531.088.420			
16	GT57	30/12/2023	Trạm Y tế phường Chiềng An		01/2023	NHÀ - CA-23	NHÀ - CA-23	5.878.129.000			4%	235.125.160	235.125.160	235.125.160			
Loại tài sản: Xe cứu thương								2.255.000.000				80.040.000	80.040.000	511.922.500			703.157.500
1			xe cứu thương	Việt Nam	07/2022	OTO - HCTH	OTO - HCTH	1.200.000.000			7%	80.040.000	80.040.000	160.080.000			
2			Ôtô cứu thương		01/2016	TS 03	TS 03	1.055.000.000			7%			351.842.500	GG00001	02/06/202	Điều
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								1.172.626.700				98.461.440	98.461.440	898.630.940			703.157.500
1			Máy tính để bàn HP		01/2017	A 01	A 01	12.800.000			20%			12.800.000			
2			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	A02	A02	11.750.000			20%			11.750.000			
3			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	A08	A08	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
4			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	A21	A21	16.055.000			20%			16.055.000			
5			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	C 02	C 02	11.750.000			20%			11.750.000			
6			Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in		01/2012	C 05	C 05	15.755.000			20%			15.755.000			
7			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	C 09	C 09	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
8			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	C02	C02	11.750.000			20%			11.750.000			
9			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	C21	C21	16.055.000			20%			16.055.000			
10			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	CCO21	CCO21	16.055.000			20%			16.055.000			
11			Máy vi tính văn phòng + máy in		01/2015	CL 07	CL 07	12.140.000			20%			12.140.000			
12			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	CL 08	CL 08	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
13			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	Đ02	Đ02	11.750.000			20%			11.750.000			
14			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	Đ13	Đ13	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
15			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	Đ21	Đ21	16.055.000			20%			16.055.000			
16			Máy tính để bàn HP		01/2016	DS 01	DS 01	12.500.000			20%			12.500.000			
17			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	H02	H02	11.750.000			20%			11.750.000			
18			Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in		01/2016	H08	H08	11.000.000			20%			11.000.000			
19			Máy vi tính (FPT ELEAT) + máy in		01/2016	H09	H09	11.000.000			20%			11.000.000			
20			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	H14	H14	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
21			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	H21	H21	16.055.000			20%			16.055.000			
22			Máy tính để bàn HP		01/2015	HC 07	HC 07	15.000.000			20%			15.000.000			
23			Máy tính để bàn HP		01/2016	HC 09	HC 09	13.000.000			20%			13.000.000			
24			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	HC 10	HC 10	12.000.000			20%			12.000.000			
25			Bộ máy tính + máy in		01/2019	HC 17	HC 17	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
26			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	HL02	HL02	11.750.000			20%			11.750.000			
27			Máy vi tính + máy in		01/2018	HL16	HL16	12.140.000			20%	2.428.000	2.428.000	7.284.000			
28			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	HL21	HL21	16.055.000			20%			16.055.000			
29			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	KS21	KS21	16.055.000			20%			16.055.000			
30			Máy tính để bàn HP		01/2015	KSDB 01	KSDB 01	10.000.000			20%			10.000.000			
31			Máy tính để bàn HP		01/2016	KSDB 03	KSDB 03	13.000.000			20%			13.000.000			
32			Máy tính để bàn		01/2007	KSDB 04	KSDB 04	7.200.000			20%			7.200.000			
33			Máy tính để bàn HP		01/2016	KSDB 05	KSDB 05	13.000.000			20%			13.000.000			
34			Máy tính để bàn HP		01/2016	KSDB 06	KSDB 06	10.500.000			20%			10.500.000			
35			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	KSDB21	KSDB21	16.055.000			20%			16.055.000			
36			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	L21	L21	16.055.000			20%			16.055.000			
37			Máy tính để bàn	Chi na	11/2021	MT	MT	13.937.000			20%	2.787.400	2.787.400	8.362.200			
38			Máy tính để bàn	Chi na	11/2021	MT - GD	MT - GD	13.937.000			20%	2.787.400	2.787.400	8.362.200			
39			Máy tính để bàn	Chi na	11/2021	MT2021	MT2021	13.937.000			20%	2.787.400	2.787.400	8.362.200			
40			Máy tính đồng bộ DELL	China	11/2021	MTD01	MTD01	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	7.200.000			

41	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - H.LA 23	MTĐB - DA - H.LA 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
42	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - NGÂN 23	MTĐB - DA - NGÂN 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
43	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - XÔM 23	MTĐB - DA - XÔM 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
44	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- ĐEN 23	MTĐB - DA- ĐEN 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
45	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- HIỆU 23	MTĐB - DA- HIỆU 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
46	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- THẮNG 23	MTĐB - DA- THẮNG 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
47	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA - AN 23	MTĐB - DA - AN 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
48	GT35	22/11/2023	Máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây+màn+bàn phím+Chuột)	Trung Quốc	11/2023	MTĐB - DA- CQ 23	MTĐB - DA- CQ 23	21.835.275	20%		20%	4.367.055	4.367.055	4.367.055			
49			Máy vi tính để bàn	Chi na	08/2021	MTVT16	MTVT16	10.438.000			20%	2.087.600	2.087.600	6.262.800			
50	GT28	01/03/2023	Máy tính để bàn HP	Trung Quốc	03/2023	MVT1	MVT1	18.000.000			20%	3.600.000	3.600.000	3.600.000			
51			Máy tính để bàn FPT		01/2016	N02	N02	11.750.000			20%			11.750.000			
52			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	N10	N10	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
53			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	N21	N21	16.055.000			20%			16.055.000			
54			Bộ máy tính + máy in		01/2019	PGĐ 02	PGĐ 02	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
55			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	QT 02	QT 02	11.750.000			20%			11.750.000			
56			Máy vi tính văn phòng + máy in		01/2015	QT 04	QT 04	17.330.500			20%			17.330.500			
57			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	QT 12	QT 12	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
58			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	QT21	QT21	16.055.000			20%			16.055.000			
59			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	QTA21	QTA21	16.055.000			20%			16.055.000			
60			Máy tính để bàn ĐNÁ		01/2016	S 003	S 003	12.500.000			20%			12.500.000			
61			Bộ máy tính FPT + máy in		01/2020	S 006	S 006	18.744.000			20%	3.748.800	3.748.800	11.246.400			
62			Bộ máy tính + máy in		01/2019	S 007	S 007	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
63			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	S 02	S 02	11.750.000			20%			11.750.000			
64			Máy tính + máy in		01/2017	S 09	S 09	12.540.000			20%			12.540.000			
65			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	S 15	S 15	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
66			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	S21	S21	16.055.000			20%			16.055.000			
67			Máy tính để bàn ĐNÁ		01/2016	T 03	T 03	11.750.000			20%			11.750.000			
68			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	T 05	T 05	15.479.000			20%			15.479.000			
69			Máy tính để bàn ĐNA		01/2016	X 02	X 02	11.750.000			20%			11.750.000			
70			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	X 09	X 09	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400			
71			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	X21	X21	16.055.000			20%			16.055.000			
72			Máy tính HP		01/2015	XN 03	XN 03	25.500.000			20%			25.500.000			
73			Máy tính + máy in		01/2012	XN 04	XN 04	15.000.000			20%			15.000.000			
74			Máy tính + máy in		01/2012	XN 05	XN 05	15.000.000			20%			15.000.000			
75			Máy tính + máy in		01/2012	XN 06	XN 06	15.000.000			20%			15.000.000			
76			Máy tính + Máy in		01/2020	XN 11	XN 11	18.744.000			20%	3.748.800	3.748.800	11.246.400			
77			Máy vi tính để bàn	Chi Na	01/2009	XN21	XN21	16.055.000			20%			16.055.000			
78			Máy tính để bàn HP		01/2016	YT 02	YT 02	13.000.000			20%			13.000.000			
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								226.434.349				28.214.877	28.214.877	125.610.441			
1			Máy tính xách tay DELL		01/2014	A 02	A 02	22.000.000			20%			22.000.000			
2	GT33	22/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng	Trung Quốc	11/2023	MI2022 - 01	MI2022 - 01	31.298.795	20%		20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759			

3			Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s Gen 3 Core I5 -	Trung Quốc	01/2022	MTST	MTST	34.178.000			20%	6.835.600	6.835.600	13.671.200				
4	GT37	22/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng	Trung Quốc	11/2023	MTXT - DA - CỎI	MTXT - DA - CỎI	31.298.795	20%		20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
5	GT37	22/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo	Trung Quốc	11/2023	MTXT - DA - Q.TÂM	MTXT - DA - Q.TÂM	31.298.795	20%		20%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				
6			Máy tính xách tay	Chi na	11/2021	MTXT 01	MTXT 01	13.000.000			20%	2.600.000	2.600.000	7.800.000				
7			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N09	N09	15.839.991			20%			15.839.991				
8			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N16	N16	15.839.991			20%			15.839.991				
9			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N17	N17	15.839.991			20%			15.839.991				
10			Máy tính Dell + Máy in		01/2017	N18	N18	15.839.991			20%			15.839.991				
Loại tài sản: Máy in								113.813.000				8.495.800	8.495.800	74.601.000				11.420.400
1			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	A03	A03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
2			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	C 03	C 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
3			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	C03	C03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
4			Bộ máy tính+ máy in		01/2019	C18	C18	15.479.000			20%	3.095.800	3.095.800	9.287.400				
5			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	CL 02	CL 02	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
6			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	Đ03	Đ03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
7			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	H03	H03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
8			Máy in Laser HP 402d		01/2016	HC 11	HC 11	5.600.000			20%			5.600.000				
9			Máy in Canon 2900		01/2016	HC 12	HC 12	3.000.000			20%			3.000.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
10			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	HL03	HL03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
11			Máy in (HP Neverstop 1000W)	China	11/2021	MAYIN - GĐ	MAYIN - GĐ	3.795.000			20%			1.518.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	2.277.000
12			Máy in (HP Neverstop 1000W)	China	11/2021	MAYIN XN	MAYIN XN	3.795.000			20%			1.518.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	2.277.000
13			Máy in (HP Neverstop 1000W)	China	11/2021	MAYIN XN1	MAYIN XN1	3.795.000			20%			1.518.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	2.277.000

14			Máy in canon 2900	Chi na	01/2021	MICN01	MICN01	3.000.000			20%			1.200.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	1.800.000
15			Máy in HP	Chi na	08/2021	MIVT	MIVT	4.649.000			20%			1.859.600	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	2.789.400
16	GT40	22/11/2023	Máy in thẻ	Đài Loan	11/2023	MTĐ 36	MTĐ 36	27.000.000	20%		20%	5.400.000	5.400.000	5.400.000				
17			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	N03	N03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
18			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	QT 03	QT 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
19			Máy in phun màu T50		01/2012	S 008	S 008	4.700.000			20%			4.700.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
20			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	S 03	S 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
21			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	T 04	T 04	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
22			Máy in Canon LBP 2900		01/2016	X 03	X 03	3.250.000			20%			3.250.000	GG000017	09/01/2023	Hình thức khác theo quy định của	
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu								14.000.000						14.000.000				
1			Bộ bàn ghế, tủ tài liệu		01/2014	DS 41	DS 41	14.000.000			20%			14.000.000				
Loại tài sản: Máy scan								12.347.000				2.469.400	2.469.400	2.469.400				
1	GT43	26/12/2023	Máy Scan JetPro 3000S4 - HP	Việt Nam	12/2023	SCAN - HC	SCAN - HC	12.347.000	20%		20%	2.469.400	2.469.400	2.469.400				
Loại tài sản: Máy photocopy								112.500.000				12.950.000	12.950.000	70.000.000				
1			Máy Photocopy Toshiba		01/2015	HC 08	HC 08	44.500.000			13%	4.450.000	4.450.000	44.500.000				
2			Máy photocopy		01/2020	HC 103	HC 103	68.000.000			13%	8.500.000	8.500.000	25.500.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								273.970.000						273.970.000				
1			Bộ bàn ghế		01/2010	A04	A04	11.620.000			13%			11.620.000				
2			Ghế nha khoa		01/2014	HC 02	HC 02	262.350.000			13%			262.350.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế tiếp khách								14.630.000						14.630.000				
1			Bàn bàn ghê salon		01/2014	PGĐ 01	PGĐ 01	14.630.000			13%			14.630.000				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								169.630.000				18.378.750	18.378.750	81.591.250				
1			Bộ máy điều hòa nhiệt độ		01/2014	DS 42	DS 42	11.300.000			13%			11.300.000				
2			Bộ máy điều hòa nhiệt độ		01/2014	DS 43	DS 43	11.300.000			13%			11.300.000				
3			Máy điều hòa không khí Panasonic		01/2015	GĐ 02	GĐ 02	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	15.000.000				
4			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2020	HC 105	HC 105	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
5	GT53	22/11/2023	Điều hòa	Việt Nam	01/2023	MTĐ 15	MTĐ 15	11.040.000			13%	1.380.000	1.380.000	1.380.000				
6	GT54	22/11/2023	Điều hòa	Việt Nam	11/2023	MTĐ 15.	MTĐ 15.	11.040.000			13%	1.380.000	1.380.000	1.380.000				
7			Máy điều hòa không khí		01/2020	PGĐ 07	PGĐ 07	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
8			Điều hòa nhiệt độ		01/2020	S 009	S 009	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
9			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2020	XN 08	XN 08	20.900.000			13%	2.612.500	2.612.500	7.837.500				
10			Điều hòa Funiki		01/2015	YT 11	YT 11	11.350.000			13%	1.418.750	1.418.750	4.256.250				

11			Điều hòa Panasonic		01/2015	YT 12	YT 12	15.000.000			13%	1.875.000	1.875.000	5.625.000			
Loại tài sản: Máy chiếu								31.800.000				6.360.000	6.360.000	19.080.000			
1			Máy chiếu		01/2020	HC 102	HC 102	31.800.000			20%	6.360.000	6.360.000	19.080.000			
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								32.600.000				6.520.000	6.520.000	19.560.000			
1			Ti vi		01/2020	GD 04	GD 04	16.300.000			20%	3.260.000	3.260.000	9.780.000			
2			Tivi		01/2020	HC 104	HC 104	16.300.000			20%	3.260.000	3.260.000	9.780.000			
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								71.367.000				14.273.400	14.273.400	36.393.600			
1			Loa kéo liền, tivi, đầu đĩa		01/2018	A07	A07	15.667.000			20%	3.133.400	3.133.400	12.533.600			
2			Thiết bị âm thanh		01/2020	HC 106	HC 106	31.800.000			20%	6.360.000	6.360.000	19.080.000			
3	GT34	02/06/2023	Loa kéo Apex APA 3308 (Công suất 1.100W)		06/2023	LK - DA-SÀN	LK - DA-SÀN	12.400.000	20%		20%	2.480.000	2.480.000	2.480.000			
4	GT42	22/11/2023	Dàn âm thanh (gồm 01 amly JARGUAR PA-980A + 02 loa CSD-200SE) Dây loa 30m		11/2023	MTĐ 13	MTĐ 13	11.500.000	20%		20%	2.300.000	2.300.000	2.300.000			
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát								192.603.600				38.520.720	38.520.720	48.120.720			
1			Tủ lạnh		01/2020	A12	A12	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	7.200.000			
2			Tủ lạnh		01/2020	T 09	T 09	12.000.000			20%	2.400.000	2.400.000	7.200.000			
3	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - AN	TLCD - AN	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
4	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - CỌ	TLCD - CỌ	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
5	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - CỎI	TLCD - CỎI	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
6	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - ĐEN	TLCD - ĐEN	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
7	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - H.LA	TLCD - H.LA	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
8	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - LÊ	TLCD - LÊ	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
9	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - NGÀN	TLCD - NGÀN	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
10	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - T. HIỆU	TLCD - T. HIỆU	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
11	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - THẮNG	TLCD - THẮNG	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
12	GT36	04/08/2023	Tủ lạnh chuyên dụng HBC80	Trung Quốc	08/2023	TLCD - XÔM	TLCD - XÔM	16.860.360	20%		20%	3.372.072	3.372.072	3.372.072			
Loại tài sản: Két sắt								26.600.000				3.325.000	3.325.000	6.450.000			
1			Két an toàn		01/2015	KSDB 02	KSDB 02	12.500.000			13%	1.562.500	1.562.500	4.687.500			
2	GT38	22/11/2023	Tủ két sắt 4 ngăn	Việt Nam	11/2023	MTĐ 19	MTĐ 19	14.100.000	13%		13%	1.762.500	1.762.500	1.762.500			
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								33.015.000				4.126.875	4.126.875	23.110.500			
1			Tủ an toàn sinh học		01/2016	XN 02	XN 02	33.015.000			13%	4.126.875	4.126.875	23.110.500			
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y t								1.725.023.848				172.502.385	172.502.385	435.637.155			
1	GT47	02/06/2023	Tủ lạnh đựng Vaccin	Đan Mạch	06/2023	10- GT-A-23	10- GT-A-23	170.000.000	10%		10%	17.000.000	17.000.000	17.000.000			
2	GT48	02/06/2023	Bộ kính thử thị lực	Trung Quốc	06/2023	22- GT-A-23	22- GT-A-23	11.800.000	10%		10%	1.180.000	1.180.000	1.180.000			
3	GT49	02/06/2023	Đèn khám tai mũi họng	Đức	06/2023	23- GT-A-23	23- GT-A-23	16.300.000	10%		10%	1.630.000	1.630.000	1.630.000			
4	GT50	02/06/2023	Máy vi tính	Việt Nam	06/2023	29- GT-A-23	29- GT-A-23	13.200.000	10%		10%	1.320.000	1.320.000	1.320.000			
5	GT51	02/06/2023	Bàn tiểu phẫu	Việt Nam	06/2023	36- GT-A-23	36- GT-A-23	10.050.000	10%		10%	1.005.000	1.005.000	1.005.000			
6	GT52	02/06/2023	Tủ sấy dụng cụ	Đài Loan	06/2023	37- GT-A-23	37- GT-A-23	80.000.000	10%		10%	8.000.000	8.000.000	8.000.000			
7	GT44	02/06/2023	Đèn khám bệnh	Đức	06/2023	5- GT-A-23	5- GT-A-23	19.200.000	10%		10%	1.920.000	1.920.000	1.920.000			
8	GT45	02/06/2023	Hòm lạnh	Mỹ	06/2023	6- GT-A-23	6- GT-A-23	36.000.000	10%		10%	3.600.000	3.600.000	3.600.000			

9	GT46	02/06/2023	Tủ bảo quản vắc xin	Trung Quốc	06/2023	9- GT-A-23	9- GT-A-23	17.600.000	10%		10%	1.760.000	1.760.000	1.760.000			
10			Máy đo loãng xương	2021	11/2021	MDLX01	MDLX01	268.500.000			10%	26.850.000	26.850.000	80.550.000			
11	GT39	22/11/2023	Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ		11/2023	MTĐ 21	MTĐ 21	17.600.000	10%		10%	1.760.000	1.760.000	1.760.000			
12	GT41	22/11/2023	Bơm định liều (1-10ml) SOCOREX Bao gồm cả giá đỡ		11/2023	MTĐ 21 - 1	MTĐ 21 - 1	17.600.000	10%		10%	1.760.000	1.760.000	1.760.000			
13			Máy siêu âm tổng quát 4D màu	Chi na	11/2021	SA4D 01	SA4D 01	947.500.000			10%	94.750.000	94.750.000	284.250.000			
14			Tủ lạnh chuyên dụng TCW 400AC	Lucxembourg	09/2021	VXIN1	VXIN1	99.673.848			10%	9.967.385	9.967.385	29.902.155			
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị								4.932.656.815				467.577.682	467.577.682	2.541.622.265			
1			Tủ Sấy dụng cụ		01/2010	A05	A05	47.500.000			10%			47.500.000			
2			Tủ Sấy dụng cụ		01/2010	A06	A06	47.500.000			10%			47.500.000			
3			Tủ sấy		01/2020	A11	A11	47.480.000			10%	4.748.000	4.748.000	14.244.000			
4			"Máy siêu âm chẩn đoán loại xách		01/2020	A13	A13	240.000.000			10%	24.000.000	24.000.000	72.000.000			
5			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển		01/2012	C 04	C 04	41.400.000			10%			41.400.000			
6			Máy điện tim 3 kênh		01/2016	C04	C04	35.000.000			10%	3.500.000	3.500.000	18.375.000			
7			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2016	C05	C05	125.500.000			10%	12.550.000	12.550.000	65.887.500			
8			Máy phân tích nước tiểu 11 thông số		01/2016	C06	C06	18.000.000			10%	1.800.000	1.800.000	9.450.000			
9			Tủ sấy 150 lít		01/2016	C07	C07	53.459.968			10%	5.345.997	5.345.997	21.383.988			
10			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển		01/2015	CL 03	CL 03	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	30.875.000			
11			Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò		01/2015	CL 04	CL 04	162.000.000			10%	16.200.000	16.200.000	105.300.000			
12			Máy đo độ loãng xương SONOST-		01/2015	CL 05	CL 05	172.000.000			10%	17.200.000	17.200.000	111.800.000			
13			Máy điện tim 12 cần		01/2015	CL 06	CL 06	80.000.000			10%	8.000.000	8.000.000	52.000.000			
14			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO-		01/2017	Đ04	Đ04	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	19.000.000			
15			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2017	Đ05	Đ05	165.000.000			10%	16.500.000	16.500.000	66.000.000			
16			Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A		01/2017	Đ06	Đ06	175.000.000			10%	17.500.000	17.500.000	70.000.000			
17			Máy điện tim 12 cần EKG2000		01/2017	Đ07	Đ07	70.000.000			10%	7.000.000	7.000.000	28.000.000			
18			Bàn chữ U Hộ trường		01/2017	Đ08	Đ08	15.000.000			10%	1.500.000	1.500.000	6.375.000			
19			Máy đo độ loãng xương SONOST-		01/2016	H04	H04	172.000.000			10%	17.200.000	17.200.000	90.300.000			
20			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model:		01/2016	H05	H05	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	24.937.500			
21			Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò		01/2016	H06	H06	162.000.000			10%	16.200.000	16.200.000	85.050.000			
22			Máy điện tim 12 cần		01/2016	H07	H07	80.000.000			10%	8.000.000	8.000.000	42.000.000			
23			Máy cạo vôi P5 Booster		01/2014	HC 03	HC 03	22.330.000			10%	2.233.000	2.233.000	19.538.750			
24			Máy định vị chớp Propex Pixi Apex locator		01/2014	HC 04	HC 04	21.670.000			10%	2.167.000	2.167.000	18.961.250			
25			Nồi hấp ướ t và khô Autoclave		01/2014	HC 05	HC 05	14.630.000			10%	1.463.000	1.463.000	12.801.250			
26			Tủ Sấy dụng cụ		01/2010	HL05	HL05	47.500.000			10%			47.500.000			
27			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model:		01/2018	HL06	HL06	47.420.000			10%	4.742.000	4.742.000	14.226.000			
28			Máy siêu âm xách tay đen trắng 2 đầu dò		01/2018	HL10	HL10	161.897.000			10%	16.189.700	16.189.700	48.569.100			
29			Máy đo độ loãng xương SONOST-		01/2018	HL11	HL11	172.000.000			10%	17.200.000	17.200.000	51.600.000			
30			Máy điện tim 12 cần		01/2018	HL12	HL12	80.000.000			10%	8.000.000	8.000.000	24.000.000			
31			Máy điện tim 3 kênh		01/2016	N04	N04	35.000.000			10%	3.500.000	3.500.000	18.375.000			
32			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2016	N05	N05	125.500.000			10%	12.550.000	12.550.000	65.887.500			
33			Máy phân tích nước tiểu 11 thông số		01/2016	N06	N06	18.000.000			10%	1.800.000	1.800.000	9.450.000			
34			Tủ sấy 150 lít		01/2017	N07	N07	53.459.968			10%	5.345.997	5.345.997	21.383.988			
35			Tủ sấy dụng cụ 150 lít		01/2015	QT 05	QT 05	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	30.625.000			
36			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2015	S 001	S 001	160.000.000			10%	16.000.000	16.000.000	120.000.000			
37			Máy soi cổ tử cung		01/2015	S 002	S 002	40.000.000			10%	4.000.000	4.000.000	30.000.000			
38			Tủ sấy Memmest		01/2014	S 004	S 004	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	41.562.500			
39			Tủ sấy HOT AIR OVEN		01/2020	S 005	S 005	24.000.000			10%	2.400.000	2.400.000	7.200.000			
40			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2014	S 04	S 04	100.700.000			10%	10.070.000	10.070.000	78.042.500			

41			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử (GEMMY - Model :YCO-		01/2017	S 05	S 05	47.500.000			10%	4.750.000	4.750.000	19.000.000				
42			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2017	S 06	S 06	165.000.000			10%	16.500.000	16.500.000	66.000.000				
43			Máy đo loãng xương gót chân OSTEO PRO UBD2002A		01/2017	S 07	S 07	175.000.000			10%	17.500.000	17.500.000	70.000.000				
44			Máy điện tim 12 cần EKG2000		01/2017	S 08	S 08	70.000.000			10%	7.000.000	7.000.000	28.000.000				
45			Máy siêu âm đen trắng xách tay		01/2014	T 02	T 02	100.700.000			10%	10.070.000	10.070.000	88.112.500				
46			Tủ sấy		01/2020	T 08	T 08	47.480.000			10%	4.748.000	4.748.000	14.244.000				
47			Tủ an toàn sinh học cấp 2	Chi nna	11/2021	TAT 01	TAT 01	174.250.000			10%	17.425.000	17.425.000	52.275.000				
48			Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển		01/2012	X 04	X 04	41.400.000			10%			41.400.000				
49			Bàn chữ U Hội trường		01/2012	X 05	X 05	10.350.000			10%			10.350.000				
50			Máy phân tích nước tiểu 10 thông số		01/2011	XN 01	XN 01	21.230.000			10%			21.230.000				
51			Máy xét nghiệm huyết học 19 thông		01/2020	XN 09	XN 09	227.200.000			10%	22.720.000	22.720.000	68.160.000				
52			Tủ sấy dụng cụ		01/2020	XN 10	XN 10	24.000.000			10%	2.400.000	2.400.000	7.200.000				
53			Bộ kính thử thị lực		01/2015	YT 01	YT 01	10.000.000			10%	1.000.000	1.000.000	7.500.000				
54			Máy sinh hiển vi khám mắt		01/2016	YT 03	YT 03	180.000.000			10%	18.000.000	18.000.000	112.500.000				
55			Máy khúc xạ kế tự động		01/2016	YT 04	YT 04	180.000.000			10%	18.000.000	18.000.000	112.500.000				
56			Máy đo bụi		01/2017	YT 05	YT 05	24.749.985			10%	2.474.999	2.474.999	12.374.994				
57			Máy đo hơi, khí độc		01/2017	YT 06	YT 06	12.869.992			10%	1.286.999	1.286.999	6.434.995				
58			Máy đo nóng ẩm, độ rung, tiếng ồn		01/2017	YT 07	YT 07	26.729.977			10%	2.672.998	2.672.998	13.364.990				
59			Điện tim 12 cần		01/2017	YT 08	YT 08	79.199.952			10%	7.919.995	7.919.995	39.599.975				
60			Điện não đồ		01/2017	YT 09	YT 09	44.549.973			10%	4.454.997	4.454.997	22.274.985				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								14.768.233.200										
1			đất PQT		02/2021	19	19	3.905.405.000										
2			Đất Cco		02/2021	20 CCo	20 CCo	478.629.900										
3			Đất Ccoi		02/2021	21 CCoi	21 CCoi	174.174.000										
4			Đất CĐ		02/2021	22 CĐen	22 CĐen	625.174.200										
5			Đất CNgan		02/2021	23 CNgan	23 CNgan	565.278.000										
6			Đất CXôm		02/2021	24 CXôm	24 CXôm	423.641.400										
7			Đất Hua la		02/2021	25 Huala	25 Huala	401.807.700										
8			Đất Clê		02/2021	26 Chiềng Lề	26 Chiềng Lề	708.960.000										
9			Đất TTYT TP		02/2021	26 TTYT Thành Phố	26 TTYT Thành Phố	654.724.000										
10			Đất CS		02/2021	27 Chiềng Sinh	27 Chiềng Sinh	1.926.183.000										
11			Đất QT		02/2021	28 Q thắng	28 Q thắng	874.566.000										
12			Đất CA		02/2021	29 C An	29 C An	1.275.540.000										
13			Đất Thieu		02/2021	30 Tô Hiệu	30 Tô Hiệu	2.754.150.000										
			Cộng					91.648.101.250				3.580.986.358	3.580.986.358	16.743.667.960				714.577.900

PHỤ LỤC II.8

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

m vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
*	Trung tâm Y tế Sốp Cộp																	
Loại tài sản: Cấp IV								28.165.899.000						11.864.280.970				
1			Nhà TYT xã Sốp Cộp		01/2015	N01	N01	2.950.000.000			6,67%			973.500.000				
2			Nhà TYT xã Nậm Lạnh		01/2015	N03	N03	3.098.300.000			6,67%			1.022.439.000				
3			Nhà TYT xã Púng Bính		01/2012	N04	N04	6.463.617.000			6,67%			4.244.258.000				
4			Nhà TYT xã Sam Kha		01/2012	N05	N05	2.765.516.000			6,67%			1.200.400.000				
5			Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Sam Kha		01/2020	N06	N06	949.171.000			6,67%			189.834.000				
6			Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lèo		01/2020	N08	N08	996.790.000			6,67%			199.358.000				
7			Nhà TYT xã Mường Và		01/2012	N09	N09	2.530.811.000			6,67%			1.200.400.000				
8			Nhà TYT xã Mường Lạn		01/2012	N10	N10	2.775.081.000			6,67%			1.380.460.000				
9			Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lạn		01/2020	N11	N11	965.313.000			6,67%			193.062.000				
10			Nhà TTYT Mường Lèo		01/2021	TTYTM L01	TTYTM L01	2.300.000.000			6,67%			153.410.000				
11			Nhà trạm y tế xã Dồm Cang		01/2015	TYTXD C025	TYTXD C025	2.371.300.000			6,67%			1.107.159.970				
Loại tài sản: Xe bán tải								655.939.000						437.511.310				
1			Xe ô tô bán tải	Thái Lan	01/2013	TTYTH SC001	TTYTH SC001	655.939.000			6,67%			437.511.310				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								322.604.035						267.433.853				
1			Máy vi tính +máy in+lưu điện		01/2015	TTYTH SC027	TTYTH SC027	18.000.000			20,00%			18.000.000				
2			Bộ máy vi tính Dell		01/2015	TTYTH SC030	TTYTH SC030	24.030.000			20,00%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
3			Bộ máy vi tính		01/2016	TTYTH SC032	TTYTH SC032	38.940.000			20,00%			35.749.000				
4			Bộ máy vi tính Dell		01/2016	TTYTH SC033	TTYTH SC033	23.800.000			20,00%			22.015.000				
5			Máy tính để bàn Acer		01/2017	TTYTH SC038	TTYTH SC038	23.280.000			20,00%			19.174.000				
6			Bộ máy tính + máy in + lưu điện		01/2014	TTYTM L03	TTYTM L03	16.000.000			20,00%			16.000.000				
7			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2014	TTYTM LN01	TTYTM LN01	16.000.000			20,00%			16.000.000				
8			Máy vi tính + máy in		10/2014	TYTXD C009	TYTXD C009	16.000.000			20,00%			16.000.000				
9			Máy tính đồng bộ DNA		12/2012	TYTXD C011	TYTXD C011	9.200.000			20,00%			9.200.000				
10			Máy vi tính LED		01/2016	TYTXD C018	TYTXD C018	8.363.636			20,00%			8.363.636				
11			Máy vi tính đồng bộ đồng nam Á + máy in		12/2012	TYTXD C019	TYTXD C019	12.400.000			20,00%			12.400.000				
12			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2014	TYTXM V003	TYTXM V003	32.000.000			20,00%			32.000.000				
13			Bộ máy tính		01/2017	TYTXM V013	TYTXM V013	15.826.763			20,00%			15.826.763				
14			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2014	TYTXN M002	TYTXN M002	16.000.000			20,00%			16.000.000				
15			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2015	TYTXN M006	TYTXN M006	16.000.000			20,00%			16.000.000				
16			Máy vi tính + máy in+lưu điện		03/2021	TYTXP B001	TYTXP B001	16.000.000			20,00%			6.400.000				
17			Máy vi tính + máy in 3155		03/2021	TYTXP B002	TYTXP B002	12.400.000			20,00%			4.960.000				
18			Máy tính đồng bộ DNA		03/2021	TYTXP B005	TYTXP B005	8.363.636			20,00%			3.345.454				
19			Bộ máy tính		01/2013	TYTXS C0014	TYTXS C0014	0			20,00%							
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								145.775.590						38.558.000				
1			Máy vi tính sách tay		01/2021	TTYTH SC042	TTYTH SC042	14.600.000			20,00%			4.380.000				
2	GT000004	03/01/2023	Máy tính sách tay Lenovo	Trung Quốc	01/2023	TTYTH SC063	TTYTH SC063	34.400.000			20,00%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
3	GT000005	02/11/2023	Máy tính xách tay	Trung Quốc	11/2023	TTYTH SC064	TTYTH SC064	31.298.795			20,00%							
4	GT000005	02/11/2023	Máy tính xách tay	Trung Quốc	11/2023	TTYTH SC065	TTYTH SC065	31.298.795			20,00%							
5			Máy tính xách tay		01/2022	TYTXS C0018	TYTXS C0018	34.178.000			20,00%		34.178.000					
Loại tài sản: Máy in								27.010.000					22.665.000					
1			Máy in 2900		01/2021	TTYTH SC043	TTYTH SC043	4.750.000			20,00%		1.425.000					
2			Máy in màu Epson L210		01/2017	TTYTH SC053	TTYTH SC053	5.360.000			20,00%		5.360.000					
3			Máy in canon LBP 251DW		01/2017	TTYTH SC054	TTYTH SC054	11.800.000			20,00%		11.800.000					
4			Máy in M402d		06/2019	TYTXD C021	TYTXD C021	5.100.000			20,00%		4.080.000					
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu								24.120.668					24.120.668					
1			Tủ đựng tài liệu		01/2017	TTYTH SC055	TTYTH SC055	17.520.000			20,00%		17.520.000					
2			Tủ hồ sơ		01/2016	TYTXM V016	TYTXM V016	6.600.668			20,00%		6.600.668					
Loại tài sản: Máy scan								11.310.000										
1	GT000043	08/11/2023	Máy quét Epson	Trung Quốc	11/2023	TTYTH SC105	TTYTH SC105	11.310.000			20,00%							
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								43.100.000					42.275.000					
1			Bàn lãnh đạo 1m8		01/2016	TTYTH SC050	TTYTH SC050	13.000.000			12,50%		13.000.000					
2			Bộ bàn ghế tiếp khách		01/2016	TTYTH SC051	TTYTH SC051	15.000.000			12,50%		15.000.000					
3			Bàn làm việc		01/2017	TYTXS C0006	TYTXS C0006	2.200.000			12,50%		1.375.000					
4			Ghế ngồi làm việc		01/2014	TYTXS C0007	TYTXS C0007	4.500.000			12,50%		4.500.000					
5			Bàn làm việc SV204S		01/2014	TYTXS C0015	TYTXS C0015	8.400.000			12,50%		8.400.000					
Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp								72.512.000										
1	GT000038	05/12/2023	Bàn hội trường		12/2023	TTYTH SC099	TTYTH SC099	16.712.000			12,50%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
2	GT000039	05/12/2023	Ghế hội trường 3 chỗ		12/2023	TTYTH SC100	TTYTH SC100	55.800.000			12,50%							
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								48.780.000										
1	GT000037	05/12/2023	Điều hòa cây đứng		12/2023	TTYTH SC098	TTYTH SC098	48.780.000			12,50%							
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác								214.100.000						101.527.000				
1			Xe máy Future Neo		01/2007	TTYTH SC026	TTYTH SC026	22.200.000			20,00%			22.200.000				
2			Máy phô tô		01/2015	TTYTH SC028	TTYTH SC028	33.000.000			20,00%			6.600.000				
3			Máy phát điện		01/2015	TTYTH SC029	TTYTH SC029	30.000.000			20,00%			30.000.000				
4			Bộ bàn ghế uống nước		01/2016	TTYTH SC031	TTYTH SC031	15.500.000			20,00%			14.337.000				
5			Máy phô tô		01/2016	TTYTH SC035	TTYTH SC035	74.600.000			20,00%							
6			Điều hòa nhiệt độ		01/2016	TTYTH SC036	TTYTH SC036	12.800.000			20,00%			11.840.000				
7			Camera theo dõi		01/2016	TTYTH SC037	TTYTH SC037	14.000.000			20,00%			12.950.000				
8			Bộ bàn ghế uống nước		01/2021	TTYTH SC040	TTYTH SC040	7.000.000			20,00%			2.100.000				
9			Bàn làm việc		01/2021	TTYTH SC041	TTYTH SC041	5.000.000			20,00%			1.500.000				
Loại tài sản: Máy chiếu								57.900.000						16.557.000				
1			Máy chiếu Sony		01/2017	TTYTH SC039	TTYTH SC039	17.900.000			20,00%			16.557.000				
2	GT000021	05/12/2023	Màn chiếu điện		12/2023	TTYTH SC082	TTYTH SC082	10.000.000			20,00%							
3	GT000022	05/12/2023	Máy chiếu hội trường phục vụ truyền thông		12/2023	TTYTH SC083	TTYTH SC083	30.000.000			20,00%							
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước								28.653.000						28.653.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1			Máy lọc nước		01/2016	TTYTH SC045	TTYTH SC045	5.200.000			20,00%			5.200.000				
2			Cây nước nóng lạnh		01/2016	TTYTH SC052	TTYTH SC052	11.000.000			20,00%			11.000.000				
3			Máy lọc nước		01/2015	TTYTH SC057	TTYTH SC057	7.260.000			20,00%			7.260.000				
4			Máy lọc nước		06/2015	TYTXD C013	TYTXD C013	5.193.000			20,00%			5.193.000				
Loại tài sản: Máy hút ẩm, hút bụi								5.400.000						5.400.000				
1			Máy hút ẩm		01/2016	TTYTH SC044	TTYTH SC044	5.400.000			20,00%			5.400.000				
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								51.376.833						50.266.833				
1			Tivi vi		01/2016	TTYTH SC034	TTYTH SC034	14.800.000			20,00%			13.690.000				
2			Tivi Samsung 32 inc		01/2016	TTYTH SC046	TTYTH SC046	6.800.000			20,00%			6.800.000				
3			Ti vi		01/2015	TTYTH SC056	TTYTH SC056	8.690.000			20,00%			8.690.000				
4			Tivi 43 in		09/2017	TYTXD C016	TYTXD C016	8.100.000			20,00%			8.100.000				
5			Ti vi		01/2017	TYTXM V015	TYTXM V015	6.849.833			20,00%			6.849.833				
6			Ti vi Asanzo		01/2015	TYTXS C0016	TYTXS C0016	6.137.000			20,00%			6.137.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								103.573.000						51.057.800				
1	GT000034	05/12/2023	Tăng âm loa đài		12/2023	TTYTH SC095	TTYTH SC095	48.000.000			20,00%							
2			Túi truyền thông (Ổ cứng, loa, đài, micro)		01/2019	TTYTM L05	TTYTM L05	11.288.000			20,00%			6.772.800				
3			Loa Di động Công Suất Lớn chính hãng		09/2017	TYTXD C020	TYTXD C020	7.000.000			20,00%			7.000.000				
4			Loa đài truyền thông		01/2014	TYTXM V009	TYTXM V009	30.000.000			20,00%			30.000.000				
5			Loa kéo liềnH20VH15+Mí C		01/2014	TYTXS C0008	TYTXS C0008	7.285.000			20,00%			7.285.000				
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát								23.490.000						23.490.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1			Tủ lạnh Panasonic		01/2016	TTYTH SC047	TTYTH SC047	5.600.000			20,00%			5.600.000				
2			Tủ lạnh Sanyo		01/2015	TTYTH SC058	TTYTH SC058	6.600.000			20,00%			6.600.000				
3			Tủ lạnh Panasonic		06/2015	TYTXD C012	TYTXD C012	5.645.000			20,00%			5.645.000				
4			Tủ lạnh (BE0693EASOOQ EM 740038		05/2021	TYTXD C023	TYTXD C023	0			20,00%							
5			Tủ lạnh Panasonic		01/2015	TYTXS C0010	TYTXS C0010	5.645.000			20,00%			5.645.000				
Loại tài sản: Máy bơm nước								82.200.000										
1	GT000041	05/12/2023	Máy bơm chữa cháy động cơ điện		12/2023	TTYTH SC102	TTYTH SC102	24.000.000			12,50%							
2	GT000042	05/12/2023	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel		12/2023	TTYTH SC104	TTYTH SC104	58.200.000			12,50%							
Loại tài sản: Bàn ghế hội trường								22.000.000										
1	GT000006	05/07/2023	Bàn hội trường	Việt Nam	07/2023	TTYTH SC066	TTYTH SC066	22.000.000			12,50%							
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								106.910.000						84.790.000				
1			Tủ sấy dụng cụ		01/2016	TTYTH SC048	TTYTH SC048	8.760.000			12,50%			8.760.000				
2			Tủ chính đựng thuốc (Két lớn)		01/2015	TTYTH SC059	TTYTH SC059	10.780.000			12,50%			10.780.000				
3			Tủ lẻ đựng thuốc		01/2015	TTYTH SC060	TTYTH SC060	5.500.000			12,50%			5.500.000				
4			Bục phát biểu + tượng bác		01/2017	TTYTH SC062	TTYTH SC062	5.000.000			12,50%			5.000.000				
5	GT000020	05/12/2023	Giá để hồ sơ		12/2023	TTYTH SC081	TTYTH SC081	10.000.000			12,50%							
6			Tủ đựng thuốc đông y		01/2016	TTYTM LN02	TTYTM LN02	48.480.000			12,50%			36.360.000				
7			Tủ thuốc và dụng cụ		03/2012	TYTXD C017	TYTXD C017	4.890.000			12,50%			4.890.000				
8			Tủ đựng tài liệu hòa phát		01/2014	TYTXS C0005	TYTXS C0005	13.500.000			12,50%			13.500.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								15.129.000						15.129.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1			Máy hủy bơm kim tiêm		01/2016	TTYTH SC049	TTYTH SC049	8.040.000			12,50%			8.040.000				
2			Xe đẩy		01/2015	TTYTH SC061	TTYTH SC061	5.280.000			12,50%			5.280.000				
3			Đầu đọc mã vạch cầm tay		01/2022	TYTXS C0017	TYTXS C0017	1.809.000			12,50%			1.809.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh								5.193.839.573						3.401.879.099				
1			Máy phân tích nước tiểu		01/2012	TTYTH SC002	TTYTH SC002	23.527.000			10,00%			22.351.700				
2			Máy xét nghiệm sinh hoá		01/2012	TTYTH SC003	TTYTH SC003	124.333.000			10,00%			118.117.300				
3			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2013	TTYTH SC004	TTYTH SC004	248.510.000			10,00%			205.021.000				
4			Tủ lạnh làm đá tiêm chủng		01/2014	TTYTH SC005	TTYTH SC005	62.997.000			10,00%			51.973.700				
5			Bộ dụng cụ tiểu phẫu		01/2014	TTYTH SC006	TTYTH SC006	11.499.000			10,00%			9.486.900				
6			Máy siêu âm xách tay		01/2014	TTYTH SC007	TTYTH SC007	138.000.000			10,00%			83.850.000				
7			Tủ sấy điện 350°C		01/2014	TTYTH SC008	TTYTH SC008	32.000.000			10,00%			26.400.000				
8			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		01/2014	TTYTH SC009	TTYTH SC009	170.000.000			10,00%			140.250.000				
9			Máy xét nghiệm sinh hóa		01/2014	TTYTH SC010	TTYTH SC010	118.000.000			10,00%			97.350.000				
10			Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản		01/2014	TTYTH SC011	TTYTH SC011	37.500.000			10,00%			30.937.000				
11			Máy phát điện 5KAV		01/2014	TTYTH SC012	TTYTH SC012	42.000.000			10,00%			34.650.000				
12			Máy điện tim 3 cần		01/2015	TTYTH SC013	TTYTH SC013	17.999.000			10,00%			12.599.900				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
13			Bộ test kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm		01/2016	TTYTH SC014	TTYTH SC014	24.900.000			10,00%			11.205.000				
14			Bộ xét nghiệm côn trùng		01/2016	TTYTH SC015	TTYTH SC015	22.756.000			10,00%			10.240.600				
15			Bộ xét nghiệm ký sinh trùng		01/2016	TTYTH SC016	TTYTH SC016	34.020.000			10,00%			15.309.000				
16			Bộ Kit xét nghiệm nước nhanh tại hiện trường		01/2016	TTYTH SC017	TTYTH SC017	17.520.000			10,00%			7.884.000				
17			Máy đo bụi		01/2016	TTYTH SC018	TTYTH SC018	58.570.000			10,00%			26.357.000				
18			Máy đo độ rung		01/2016	TTYTH SC019	TTYTH SC019	29.752.000			10,00%			13.388.200				
19			Máy đo nhiệt độ môi trường		01/2016	TTYTH SC020	TTYTH SC020	17.720.000			10,00%			7.974.000				
20			Máy phát hiện nhanh khí độc		01/2016	TTYTH SC021	TTYTH SC021	46.082.000			10,00%			20.737.200				
21			Máy soi tử cung		01/2016	TTYTH SC022	TTYTH SC022	124.266.000			10,00%			55.920.600				
22			Kính hiển vi		01/2017	TTYTH SC023	TTYTH SC023	7.700.000			10,00%			7.215.000				
23			Tủ lạnh âm sâu		01/2017	TTYTH SC024	TTYTH SC024	13.464.000			10,00%			6.058.400				
24			Tủ bảo quản vắcxin		01/2018	TTYTH SC025	TTYTH SC025	38.250.000			10,00%			31.556.000				
25	GT000007	03/12/2023	Bộ đặt vòng	Đức	12/2023	TTYTH SC067	TTYTH SC067	19.500.000			10,00%							
26	GT000008	03/12/2023	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Đức	12/2023	TTYTH SC068	TTYTH SC068	19.500.000			10,00%							
27	GT000009	03/12/2023	Bộ dụng cụ khám thai	Đức	12/2023	TTYTH SC069	TTYTH SC069	14.600.000			10,00%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
28	GT000010	03/12/2023	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Đức	12/2023	TTYTH SC070	TTYTH SC070	14.600.000			10,00%							
29	GT000011	03/12/2023	Bộ dụng cụ khám mắt	Đức	12/2023	TTYTH SC071	TTYTH SC071	29.200.000			10,00%							
30	GT000012	03/12/2023	Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường	Rumani	12/2023	TTYTH SC072	TTYTH SC072	11.000.000			10,00%							
31	GT000013	03/12/2023	Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường 2	Rumani	12/2023	TTYTH SC073	TTYTH SC073	11.000.000			10,00%							
32	GT000014	03/12/2023	Bộ lọc nước vô trùng	Việt Nam	12/2023	TTYTH SC074	TTYTH SC074	43.000.000			10,00%							
33	GT000015	03/12/2023	Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 1	Việt Nam	12/2023	TTYTH SC075	TTYTH SC075	30.000.000			10,00%							
34	GT000016	03/12/2023	Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 2	Việt Nam	12/2023	TTYTH SC076	TTYTH SC076	30.000.000			10,00%							
35	GT000017	03/12/2023	Bộ tháo vòng	Đức	12/2023	TTYTH SC078	TTYTH SC078	19.500.000			10,00%							
36	GT000018	03/12/2023	Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực	Trung Quốc	12/2023	TTYTH SC079	TTYTH SC079	12.000.000			10,00%							
37	GT000019	03/12/2023	Bộ tiểu phẫu	Trung Quốc	12/2023	TTYTH SC080	TTYTH SC080	14.600.000			10,00%							
38			Máy hủy bơm tiêm một lần		01/2014	TTYTM L02	TTYTM L02	10.000.000			10,00%			8.000.000				
39			Bộ dụng cụ tiểu phẫu		01/2014	TTYTM L04	TTYTM L04	11.499.653			10,00%			9.199.720				
40			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay		01/2017	TTYTM LN03	TTYTM LN03	272.640.000			10,00%			136.320.000				
41			Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		06/2016	TYTXD C001	TYTXD C001	54.000.000			10,00%			37.800.000				
42			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		06/2016	TYTXD C002	TYTXD C002	351.516.000			10,00%			246.061.200				
43			Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)		06/2016	TYTXD C003	TYTXD C003	74.320.000			10,00%			52.024.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
44			Máy xét nghiệm huyết học (đơn giản)		06/2016	TYTXD C004	TYTXD C004	220.644.000			10,00%			154.450.800				
45			Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		06/2016	TYTXD C005	TYTXD C005	62.440.000			10,00%			43.708.000				
46			Máy ly tâm nước tiểu		06/2016	TYTXD C006	TYTXD C006	33.770.000			10,00%			23.639.000				
47			Máy ly tâm		06/2016	TYTXD C007	TYTXD C007	56.904.000			10,00%			39.832.800				
48			Tủ đựng thuốc đông y		06/2016	TYTXD C008	TYTXD C008	48.480.000			10,00%			33.936.000				
49			Máy hủy bơm tiêm một lần		10/2014	TYTXD C010	TYTXD C010	10.000.000			10,00%			9.000.000				
50			Máy hút điện Loại máy hút dịch chạy điện hai bình chứa dịch mỗi bình 3l		06/2016	TYTXD C014	TYTXD C014	8.120.000			10,00%			5.684.000				
51			Dụng cụ sơ chế thuốc đông y		06/2016	TYTXD C015	TYTXD C015	8.536.000			10,00%			5.975.200				
52			túi tuyên truyền dự án Y tế- Dân số		03/2020	TYTXD C022	TYTXD C022	11.288.000			10,00%			3.386.400				
53			Máy siêu âm xách tay		01/2014	TYTXM V001	TYTXM V001	138.000.000			10,00%			124.200.000				
54			Tủ sấy điện 350°C		01/2014	TYTXM V002	TYTXM V002	32.000.000			10,00%			28.800.000				
55			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		01/2014	TYTXM V004	TYTXM V004	170.000.000			10,00%			153.000.000				
56			Máy xét nghiệm sinh hóa		01/2014	TYTXM V005	TYTXM V005	118.000.000			10,00%			106.200.000				
57			Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản		01/2014	TYTXM V006	TYTXM V006	37.500.000			10,00%			33.750.000				
58			Máy phát điện 5KAV		01/2014	TYTXM V007	TYTXM V007	42.000.000			10,00%			37.800.000				
59			Máy chiếu + màn chiếu		01/2014	TYTXM V008	TYTXM V008	64.800.000			10,00%			58.320.000				
60			Máy điện tim 3 cần		01/2015	TYTXM V010	TYTXM V010	17.999.000			10,00%			14.399.200				
61			Tủ bảo quản vắcxin		01/2018	TYTXM V011	TYTXM V011	38.250.000			10,00%			19.125.000				
62			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2017	TYTXM V012	TYTXM V012	10.183.050			10,00%			6.109.830				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
63			Bơm định liều		01/2017	TYTXM V014	TYTXM V014	10.054.800			10,00%		6.032.880					
64			Tủ chính đựng thuốc		01/2017	TYTXM V017	TYTXM V017	7.543.000			10,00%		4.525.800					
65			Kim nhổ rang trẻ em		01/2021	TYTXM V018	TYTXM V018	25.426.800			10,00%		5.085.360					
66			Kim nhổ rang người lớn		01/2021	TYTXM V019	TYTXM V019	26.920.950			10,00%		5.374.190					
67			Bộ dụng cụ khám thai		01/2021	TYTXM V020	TYTXM V020	8.925.400			10,00%		1.785.080					
68			Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn		01/2021	TYTXM V021	TYTXM V021	8.075.550			10,00%		1.615.110					
69			Máy hủy kim tiêm một lần		01/2014	TYTXN M001	TYTXN M001	10.000.000			10,00%		9.000.000					
70			Bộ dụng cụ tiểu		01/2014	TYTXN M003	TYTXN M003	11.499.653			10,00%		10.349.685					
71			Máy siêu âm sách tay đen trắng		01/2015	TYTXN M004	TYTXN M004	470.000.000			10,00%		376.000.000					
72			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản 22 thông số		01/2015	TYTXN M005	TYTXN M005	170.000.000			10,00%		136.000.000					
73			Tủ đựng thuốc đông y		01/2015	TYTXN M007	TYTXN M007	63.000.000			10,00%		50.400.000					
74			Balon ô xy hoặc bình ôxy sách tay có đồng hồ		01/2015	TYTXN M008	TYTXN M008	19.900.000			10,00%		15.920.000					
75			Máy Tạo o xy		01/2015	TYTXN M009	TYTXN M009	0			10,00%							
76			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2015	TYTXN M010	TYTXN M010	15.000.000			10,00%		12.000.000					
77			Máy siêu âm sách tay đen trắng		03/2021	TYTXP B003	TYTXP B003	144.299.000			10,00%		28.859.800					
78			Máy xét nghiệm sinh hóa		03/2021	TYTXP B004	TYTXP B004	108.500.000			10,00%		21.700.000					
79			Máy hủy bơm tiêm một lần		03/2021	TYTXP B006	TYTXP B006	10.000.000			10,00%		2.000.000					
80			Đồng bộ dụng cụ khám điều trị Tai mũi họng		03/2021	TYTXP B007	TYTXP B007	7.199.653			10,00%		1.439.930					
81			Bộ dụng cụ khám điều trị mắt		03/2021	TYTXP B008	TYTXP B008	8.499.688			10,00%		1.699.938					
82			Đèn khám mắt RI-MINI		03/2021	TYTXP B009	TYTXP B009	7.489.688			10,00%		1.497.938					
83			Tủ lạnh Panasonic		03/2021	TYTXP B010	TYTXP B010	5.645.000			10,00%		1.129.000					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
84			Kính hiển vi		03/2021	TYTXP B011	TYTXP B011	5.750.000			10,00%		1.150.000					
85			Nồi hấp áp lực 18 lít		03/2021	TYTXP B012	TYTXP B012	5.700.000			10,00%		1.140.000					
86			Loa kéo liền		03/2021	TYTXP B013	TYTXP B013	7.285.000			10,00%		1.457.000					
87			Bàn đê inox có đệm		03/2021	TYTXP B014	TYTXP B014	6.015.000			10,00%		1.203.000					
88			Đèn khám mắt RI-MINI		03/2021	TYTXP B015	TYTXP B015	7.489.688			10,00%		1.497.938					
89			Tủi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở thuộc Dự án & CTMT Y tế - Dân số		03/2021	TYTXP B016	TYTXP B016	11.288.000			10,00%		2.257.600					
90			Máy siêu âm xách tay		01/2015	TYTXS C0001	TYTXS C0001	144.299.000			10,00%		101.009.300					
91			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		01/2015	TYTXS C0002	TYTXS C0002	133.599.000			10,00%		93.519.300					
92			Máy xét nghiệm sinh hóa		01/2014	TYTXS C0003	TYTXS C0003	47.899.000			10,00%		38.319.200					
93			Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản		01/2014	TYTXS C0004	TYTXS C0004	14.999.000			10,00%		11.999.200					
94			Máy điện tim 3 cần		01/2014	TYTXS C0009	TYTXS C0009	17.999.000			10,00%		8.999.500					
95			Bàn khám phụ khoa		01/2015	TYTXS C0011	TYTXS C0011	3.485.000			10,00%		2.439.500					
96			Giường khám bệnh Inox có đệm		01/2018	TYTXS C0012	TYTXS C0012	3.798.000			10,00%		1.519.200					
97			Giường bệnh nhân		01/2013	TYTXS C0013	TYTXS C0013	13.500.000			10,00%		5.400.000					
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị									1.510.971.000									
1	GT000023	05/12/2023	Máy đo Clo dư trong nước		12/2023	TTYTH SC084	TTYTH SC084	21.000.000			10,00%							
2	GT000024	05/12/2023	Máy đo độ ẩm		12/2023	TTYTH SC085	TTYTH SC085	30.000.000			10,00%							
3	GT000025	05/12/2023	Máy đo độ cón		12/2023	TTYTH SC086	TTYTH SC086	14.600.000			10,00%							
4	GT000026	05/12/2023	Máy đo huyết áp		12/2023	TTYTH SC087	TTYTH SC087	15.500.000			10,00%							

[illegible]

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
6			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sam Kha		08/2021	Đ06	Đ06	174.720.000										
7			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Và		08/2021	Đ07	Đ07	149.440.000										
8			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Dồm Cang		08/2021	Đ08	Đ08	575.515.000										
9			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sốp Cộp		08/2021	Đ09	Đ09	526.152.000										
			Cộng					41.020.435.699						16.475.594.533				

PHỤ LỤC II.9
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ MỘC CHÂU

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế Mộc Châu																	
	Cơ sở cấp phát methadoen Nà Mường						64.744.400				0		0	64.744.400				0
	Máy móc, thiết bị						64.744.400				0		0	64.744.400				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						25.454.400				0		0	25.454.400				0
	Máy vi tính để bàn						25.454.400				0		0	25.454.400				0
1		01/01/2016	Bộ máy tính đồng bộ dell + máy in HP P1102 lưu điện Santack (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - TYT Nà Mường	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 369	14.090.800			2000%		0	0	14.090.800				0
2		01/01/2016	Bộ máy vi tính đồng bộ dell + lưu điện Santak (TS DA VAAC - US CDC) - MTD NM	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 370	11.363.600			2000%		0	0	11.363.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						25.450.000				0		0	25.450.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						25.450.000				0		0	25.450.000				0
1		02/01/2020	Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD NM	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 392	12.725.000			1000%		0	0	12.725.000				0
2		02/01/2020	Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD NM	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 1503	12.725.000			1000%		0	0	12.725.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						13.840.000				0		0	13.840.000				0
	Máy vi tính để bàn						13.840.000				0		0	13.840.000				0
1		02/01/2020	Bộ máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD NM	Việt Nam	01/2016	115.114.111.103 2324 399	13.840.000			2000%		0	0	13.840.000				0
	Cơ sở cấp phát methadoen TT Chiềng Khừa						47.738.000				844.800	844.800	44.570.000				0	
	Máy móc, thiết bị						47.738.000				844.800	844.800	44.570.000				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						33.898.000				844.800	844.800	30.730.000				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						33.898.000				844.800	844.800	30.730.000				0	
1		02/01/2020	Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CK	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 391	12.725.000			1000%		0	0	12.725.000				0
2		02/01/2020	Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CK	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 1501	12.725.000			1000%		0	0	12.725.000				0
3		28/12/2018	Bơm định liều loại 1-5ml (MTD chống khừa)		12/2018	115.113.111.103 2324 254	8.448.000			1000%	844.800	844.800	5.280.000				0	
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						13.840.000				0		0	13.840.000				0
	Máy vi tính để bàn						13.840.000				0		0	13.840.000				0
1		02/01/2020	Bộ máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD CK	Việt Nam	01/2016	115.114.111.103 2324 398	13.840.000			2000%		0	0	13.840.000				0
	Cơ sở cấp phát methadoen TT Mộc Châu						123.528.000				2.695.300	2.695.300	112.056.000				0	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Máy móc, thiết bị						123.528.000				2.695.300	2.695.300	112.056.000					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						26.600.000				0	0	26.600.000					0
	Máy vi tính để bàn						26.600.000				0	0	26.600.000					0
1		01/01/2014	Bộ máy ci tính FPT kèm máy in canon 2900 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTDMC		01/2014	115.111.111.103 2324 365	13.300.000			2000%	0	0	13.300.000					0
2		01/01/2014	Bộ máy ci tính FPT kèm máy in canon 2900 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTDMC		01/2014	115.111.111.103 2324 1551	13.300.000			2000%	0	0	13.300.000					0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						66.600.000				812.500	812.500	66.600.000					0
	Máy hút ẩm, hút bụi						8.000.000				0	0	8.000.000					0
1		02/01/2020	Máy hút ẩm AKYOAD (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD MC	Đài Loan	01/2014	115.112.113.103 2324 364	8.000.000			2000%	0	0	8.000.000					0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác						10.300.000				0	0	10.300.000					0
1		02/01/2020	Tivi Led Samsung 32" H4303 9TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD MC	Việt Nam	01/2014	115.112.114.103 2324 366	10.300.000			2000%	0	0	10.300.000					0
	Tủ lạnh, máy làm mát						9.300.000				0	0	9.300.000					0
1		02/01/2020	Tủ lạnh Samsung 200 lít (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD MC	Việt Nam	01/2014	115.112.120.103 2324 367	9.300.000			2000%	0	0	9.300.000					0
	Camera giám sát						25.500.000				0	0	25.500.000					0
1		02/01/2020	Bộ Camera Vantech (TS DA VAAC-US.CDC bàn giao) - MTD Mộc Châu	Việt Nam	01/2014	115.112.126.103 2324 361	25.500.000			1250%	0	0	25.500.000					0
	Két sắt						7.000.000				0	0	7.000.000					0
1		02/01/2020	Két sắt Hòa Phát (TS DA VAAC - CDC bàn giao) - MTD TTMC	Việt Nam	01/2014	115.112.129.103 2324 362	7.000.000			1250%	0	0	7.000.000					0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						6.500.000				812.500	812.500	6.500.000					0
1		28/12/2017	Cây nước nóng lạnh - MTD MC	Việt Nam	12/2017	115.112.132.103 2324 252	6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						30.328.000				1.882.800	1.882.800	18.856.000					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						18.828.000				1.882.800	1.882.800	7.356.000					0
1		08/04/2022	Bơm định liều 1-5ml; Model: CALLBREX 520; Hãng SX: SOCCREX; Xuất xứ: Thụy Sỹ (Dự án QTC - MTD TTMC)		04/2022	115.113.111.103 2324 550	10.380.000			1000%	1.038.000	1.038.000	2.076.000					0
2		28/12/2018	Bơm định liều (MTD - TTMC)		12/2018	115.113.111.103 2324 291	8.448.000			1000%	844.800	844.800	5.280.000					0
	Máy điều hòa không khí						11.500.000				0	0	11.500.000					0
1		02/01/2020	Điều hòa 2 chiều Funiki (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD MC	Ma-lai-xi-a	01/2014	115.113.125.103 2324 363	11.500.000			1250%	0	0	11.500.000					0
	Cơ sở cấp phát methadoen xã Chiềng Hắc						139.108.036				1	1	139.108.036					0
	Máy móc, thiết bị						139.108.036				1	1	139.108.036					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						25.454.400				0	0	25.454.400					0
	Máy vi tính để bàn						25.454.400				0	0	25.454.400					0
1		01/01/2016	Bộ máy tính đồng bộ dell + máy in HP P1102 lưu điện Santack (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 397	14.090.800			2000%	0	0	14.090.800					0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		16/01/2016	Bộ máy vi tính đồng bộ dell + lưu điện Santak (TS DA VAAC - US CDC) - MTD CH	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 402		11.363.600			2000%	0	0	11.363.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							99.813.636				1	1	99.813.636				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							79.813.636				1	1	79.813.636				0
1		01/01/2016	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 385		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0
2		01/02/2020	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 387		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0
3		02/01/2020	Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 390		12.725.000			1000%	0	0	12.725.000				0
4		01/02/2020	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 1505		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0
5		01/01/2016	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324 1506		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0
6		02/01/2020	Bơm định liều thuốc Methadone model Calibrex 520 (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CH	Thái lan	01/2016	115.113.111.103 2324.1502		12.725.000			1000%	0	0	12.725.000				0
	Máy điều hòa không khí							20.000.000				0	0	20.000.000				0
1		01/01/2016	Điều hòa Sumikura (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD Chiềng Hắc	Nhật Bản	01/2016	115.113.125.103 2324 393		10.000.000			1250%	0	0	10.000.000				0
2		01/01/2016	Điều hòa Sumikura (TS DA VAAC-US CDC bàn giao) - MTD Chiềng Hắc	Nhật Bản	01/2016	115.113.125.103 2324 395		10.000.000			1250%	0	0	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							13.840.000				0	0	13.840.000				0
	Máy vi tính để bàn							13.840.000				0	0	13.840.000				0
1		02/01/2020	Bộ máy tính đồng bộ + máy in + lưu điện (TS DA VAAC-US CDC bàn giao)-MTD CH	Việt Nam	01/2016	115.114.111.103 2324 400		13.840.000			2000%	0	0	13.840.000				0
	Cơ sở cấp phát methadoen xã Tân Lập							62.636.218				0	0	62.636.218				0
	Máy móc, thiết bị							62.636.218				0	0	62.636.218				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							25.454.400				0	0	25.454.400				0
	Máy vi tính để bàn							25.454.400				0	0	25.454.400				0
1		01/01/2016	Bộ máy vi tính đồng bộ dell + lưu điện Santak (TS DA VAAC - US CDC) - MTD TL	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 401		11.363.600			2000%	0	0	11.363.600				0
2		01/01/2016	Bộ máy tính đồng bộ dell + máy in HP P1102 lưu điện Santack (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD TL	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324.369		14.090.800			2000%	0	0	14.090.800				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							37.181.818				0	0	37.181.818				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							27.181.818				0	0	27.181.818				0
1		01/02/2020	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD TL	Thái lan	01/2006	115.113.111.103 2324 389		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		01/02/2020	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD TL	Thái lan	01/2006	115.113.111.103 2324 1504		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0
	Máy điều hòa không khí						10.000.000				0	0	10.000.000				0	
1		01/01/2016	Điều hòa Sumikura (TS DA VAAC- US CDC bàn giao) - MTD TL	Nhật Bản	01/2016	115.113.125.103 2324 394		10.000.000			1250%	0	0	10.000.000				0
	Cơ sở điều trị methadone chiềng Sơn						26.590.909				0	0	26.590.909				0	
	Máy móc, thiết bị						26.590.909				0	0	26.590.909				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						13.590.909				0	0	13.590.909				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						13.590.909				0	0	13.590.909				0	
1		01/02/2020	Bơm định liều thuốc Methadone 5ml SOCOREX (TS DA VAAC - US CDC bàn giao) - MTD CS	Thái lan	01/2020	115.113.111.103 2324 388		13.590.909			1000%	0	0	13.590.909				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						13.000.000				0	0	13.000.000				0	
	Máy vi tính để bàn						13.000.000				0	0	13.000.000				0	
1		28/12/2017	Cây+màn máy vi tính - ĐT MTDCS (CTMT0159)	Việt Nam	12/2017	115.114.111.103 2324 251		13.000.000			2000%	0	0	13.000.000				0
	Khoa DS-TT-CSSKSS						772.657.461				41.567.859	41.567.859	682.868.325				0	
	Máy móc, thiết bị						772.657.461				41.567.859	41.567.859	682.868.325				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						55.751.795				11.150.359	11.150.359	23.325.159				0	
	Máy vi tính để bàn						24.453.000				4.890.600	4.890.600	17.065.400				0	
1	QF20.496	21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (Phòng DSTT) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 437		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		30/11/2020	Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(SKSS;NS)		11/2020	115.111.111.103 2324 417		11.968.000			2000%	2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)						31.298.795				6.259.759	6.259.759	6.259.759				0	
1		03/11/2023	Máy tính xách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core i5 - Hãng Lenovo (Gồm: ba lô , chuột) UNICEF viện trợ- DSTT&SKSS	Trung Quốc	11/2023	115.111.112.103 2324 1586		31.298.795			2000%	6.259.759	6.259.759	6.259.759				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						168.368.229				8.987.500	8.987.500	168.368.229				0	
	Máy chiếu						22.900.000				0	0	22.900.000				0	
1		30/12/2016	Máy chiếu + màn chiếu sony VPL DX131(TTGDSK-SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.112.111.103 2324 152		22.900.000			2000%	0	0	22.900.000				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác						41.411.773				6.400.000	6.400.000	41.411.773				0	
1		31/07/2018	Tivi + Tủng âm loa đài (HT - P.DSTT)		07/2018	115.112.114.103 2324 321		32.000.000			2000%	6.400.000	6.400.000	32.000.000				0
2		30/11/2012	Tivi màu 29" màn hình phẳng (MK- TTGDSK-Tiếp dân)		11/2012	115.112.114.103 2324 312		9.411.773			2000%	0	0	9.411.773				0
	Máy ảnh						30.670.000				0	0	30.670.000				0	
1		31/07/2018	Máy ảnh canon SX50 (Tùng - DSTT)		07/2018	115.112.116.103 2324 349		13.870.000			2000%	0	0	13.870.000				0
2		30/12/2016	Máy ảnh canon EOS 700D 18MP (TTGDSK-SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.112.116.103 2324 153		16.800.000			2000%	0	0	16.800.000				0
	Thiết bị âm thanh						47.493.956				0	0	47.493.956				0	
1		30/11/2012	AAmpli vô tuyến có kèm caset chuẩn VHF/UHF (MK-TTGDSK)		11/2012	115.112.117.103 2324 308		17.861.758			2000%	0	0	17.861.758				0
2		30/11/2012	Bộ thu tín hiệu không dây (MK - TTGDSK)		11/2012	115.112.117.103 2324 309		5.083.731			2000%	0	0	5.083.731				0
3		30/11/2012	Micro kèm bộ phát không dây UHF (MK-TTGDSK)		11/2012	115.112.117.103 2324 310		5.152.430			2000%	0	0	5.152.430				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
4		30/11/2012	Loa phóng thanh cầm tay		11/2012	115.112.117.103 2324 311		9.159.876			2000%	0	0	9.159.876				0
5		30/11/2012	Bộ thu tín hiệu không dây (MK - TTGDSK)		11/2012	115.112.117.103 2324 1516		5.083.731			2000%	0	0	5.083.731				0
6		30/11/2012	Micro kèm bộ phát không dây UHF (MK-TTGDSK)		11/2012	115.112.117.103 2324 1517		5.152.430			2000%	0	0	5.152.430				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							25.892.500				2.587.500	2.587.500	25.892.500				0
1		02/01/2017	Tủ đầu giường IS-855 (EU) - CSSKSS	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 242		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
2		02/01/2017	Bàn khám phụ khoa BF366 (EU)-CSSKSS	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 243		5.500.000			1250%	687.500	687.500	5.500.000				0
3		02/01/2017	Ghế dài chờ khám KI605 (EU)-CSSKSS	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 244		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
4		30/06/2016	Bàn đỡ đẻ (CSSKSS)	Việt Nam	06/2016	115.112.132.103 2324 183		5.192.500			1250%	0	0	5.192.500				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							366.897.437				12.680.000	12.680.000	335.784.937				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							204.227.357				7.520.000	7.520.000	179.564.857				0
1		01/01/2017	Đèn bàn khám bệnh ri-magic - led riester (EU) -HCTH chuyển CSSKSS	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 238		34.500.000			1000%	3.450.000	3.450.000	30.187.500				0
2		28/02/2019	Tủ Sấy (CSSKSS - TTDS cấp)		02/2019	115.113.111.103 2324 323		17.800.000			1000%	1.780.000	1.780.000	8.900.000				0
3		28/02/2019	Nồi hấp (CSSKSS - TTDS cấp)		02/2019	115.113.111.103 2324 324		22.900.000			1000%	2.290.000	2.290.000	11.450.000				0
4		30/11/2014	Nồi hấp 9MK-CSSKSS)		11/2014	115.113.111.103 2324 359		99.177.273			1000%	0	0	99.177.273				0
5		30/11/2014	Nồi cách thủy (MK-CSSKSS)		11/2014	115.113.111.103 2324 360		29.850.084			1000%	0	0	29.850.084				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							162.670.080				5.160.000	5.160.000	156.220.080				0
1		02/01/2017	Đèn bàn khám bệnh Ri-magic Riester (EU) - CSSKSS	Đức	01/2017	115.113.112.103 2324 245		34.500.000			1000%	3.450.000	3.450.000	30.187.500				0
2		02/01/2017	Hộp hấp dụng cụ inox có nắp mattes (EU) - CSSKSS	Đức	01/2017	115.113.112.103 2324 246		8.550.000			1000%	855.000	855.000	7.481.250				0
3		02/01/2017	Hộp hấp dụng cụ inox có nắp mattes (EU) - CSSKSS	Đức	01/2017	115.113.112.103 2324 1515		8.550.000			1000%	855.000	855.000	7.481.250				0
4		30/11/2014	Tủ ấm (MK-CSSKSS)		11/2014	115.113.112.103 2324 357		51.832.704			1000%	0	0	51.832.704				0
5		30/11/2014	Tủ sấy (MK-CSSKSS)		11/2014	115.113.112.103 2324 358		59.237.376			1000%	0	0	59.237.376				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							181.640.000				8.750.000	8.750.000	155.390.000				0
	Máy vi tính để bàn							74.840.000				0	0	74.840.000				0
1		31/07/2018	Máy vi timhs đồng bộ Deled8500 (Lý - DS-TT)		01/2014	115.114.111.103 2324 293		10.890.000			2000%	0	0	10.890.000				0
2		31/07/2018	Bộ máy tính Hpprp 6000/HP (Chấn - DSTT)		01/2015	115.114.111.103 2324 295		13.900.000			2000%	0	0	13.900.000				0
3		31/07/2018	Máy vi tính Asia (Máy chủ - DSTT)`		01/2023	115.114.111.103 2324 351		10.700.000			2000%	0	0	10.700.000				0
4		30/06/2016	Bộ máy vi tính ĐNA (CSSKSS- khuyển)	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 181		11.200.000			2000%	0	0	11.200.000				0
5		31/07/2018	Bộ máy tính LG Orien (Duyên DS-TT)		07/2018	115.114.111.103 2324 350		13.600.000			2000%	0	0	13.600.000				0
6		31/10/2014	Máy vi tính (CSSKSS)	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 168		14.550.000			2000%	0	0	14.550.000				0
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)							22.000.000				0	0	22.000.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		30/12/2016	Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - TTGDSK - Phúc chuyển Tùng)	Trung Quốc	12/2016	115.114.112.103 2324 166		22.000.000			2000%	0	0	22.000.000				0
	Máy điều hòa không khí						84.800.000					8.750.000	8.750.000	58.550.000				0
1		31/07/2018	Máy điều hòa DaikinNFT/50LV (09.1C) - DSTT		01/2014	115.114.122.103 2324 348		14.800.000			1250%	0	0	14.800.000				0
2		31/07/2018	Điều hòa tủ đứng (Loại: 18.000 BTU 2 chiều; mã SP: C18FFH) - HT TTDS		01/2023	115.114.122.103 2324 322		35.000.000			1250%	4.375.000	4.375.000	21.875.000				0
3		31/07/2018	Điều hòa tủ đứng (Loại: 18.000 BTU 2 chiều; mã SP: C18FFH) - HT TTDS		07/2018	115.114.122.103 2324 1518		35.000.000			1250%	4.375.000	4.375.000	21.875.000				0
	Khoa TN-KSBT & HIV/AIDS						470.035.807					32.607.069	32.607.069	349.571.834				0
	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)						55.495.606					2.840.000	2.840.000	52.655.606				0
	Phương tiện vận tải đường bộ						55.495.606					2.840.000	2.840.000	52.655.606				0
	Phương tiện vận tải đường bộ						55.495.606					2.840.000	2.840.000	52.655.606				0
1		02/01/2005	Xe máy Honda Future II - Vn(BKS: 26B1- 068; TS dự án SRTC bàn giao hết dự án)	Việt Nam	01/2005	114.111.111.103 2324 355		27.095.606			1000%	0	0	27.095.606				0
2		02/01/2016	Xe máy YAMAHA JUPITER GI-2VP4 (BKS 26G1-182.99; TS DA SRTC bàn giao sau khi kết thúc dự án) - KSBT	Việt Nam	01/2016	114.111.111.103 2324 357		28.400.000			1000%	2.840.000	2.840.000	25.560.000				0
	Máy móc, thiết bị						414.540.201					29.767.069	29.767.069	296.916.228				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						107.494.418					12.088.000	12.088.000	71.317.218				0
	Máy vi tính để bàn						71.507.418					4.890.600	4.890.600	64.119.818				0
1		01/01/2014	Bộ máy tính HP Pro 400 (TS DA VAAC - US CSC bàn giao) _ KSBT	Việt Nam	01/2014	115.111.111.103 2324 368		20.781.818			2000%	0	0	20.781.818				0
2		01/01/2016	Máy vi tính để bàn FPT Elead TDV 16 (Kèm màn hình FPT Elead LED 19,5") (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - KSBT	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 356		11.409.000			2000%	0	0	11.409.000				0
3		01/02/2020	Bộ máy tính đồng bộ HP + Lưu điện (TS dự án giao VAAC _ USCDC) - KSBT	Việt Nam	01/2016	115.111.111.103 2324 403		14.863.600			2000%	0	0	14.863.600				0
4		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (Khoa KSBT) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 436		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
5		30/11/2020	Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(DS-TT;NS)	Việt Nam	11/2020	115.111.111.103 2324 414		11.968.000			2000%	2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)						35.987.000					7.197.400	7.197.400	7.197.400				0
1		06/01/2023	Máy tính xách tay Ntebook Thinkpad T14sGen3 Core i5-Hãng Lenovo; Serial Number: SGM00V3J0 + 1 đầu đọc mã vạch cầm tay Barcode Reader Zebra DS2208-Hãng Zebra,Serial Number: S22185010553926 (Khoa KSBT - TTKSBT cấp)		01/2023	115.111.112.103 2324 17		35.987.000			2000%	7.197.400	7.197.400	7.197.400				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						13.000.000					812.500	812.500	13.000.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát						6.500.000					0	0	6.500.000				0
1		30/03/2016	Tủ lạnh ngang daichi (KSDB-phòng tiêm)	Việt Nam	06/2016	115.112.120.103 2324 182		6.500.000			2000%	0	0	6.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						6.500.000					812.500	812.500	6.500.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1		02/01/2017	Ghế dài chờ khám KI605 (EU)-KSDB	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 318		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							161.665.686				16.166.569	16.166.569	80.218.913				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							161.665.686				16.166.569	16.166.569	80.218.913				0
1		30/11/2014	Máy phun ULV (MK - KSDB)		01/2014	115.113.111.103 2324 1555		32.622.843			1000%	3.262.284	3.262.284	24.467.456				0
2		06/02/2020	Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT)		01/2023	115.113.111.103 2324 1128		20.000.000			1000%	2.000.000	2.000.000	8.000.000				0
3		06/02/2020	Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT)		02/2020	115.113.111.103 2324 1127		20.000.000			1000%	2.000.000	2.000.000	8.000.000				0
4		06/02/2020	Máy phun hóa chất đeo vai Makita PM 7650H (KP PC Covid-19 NS huyện - KSBT)		02/2020	115.113.111.103 2324 1129		20.000.000			1000%	2.000.000	2.000.000	8.000.000				0
5		10/10/2022	Máy phun hóa chất ULV (Khoa KSBT - Sơ Y tế cấp)		04/2020	115.113.111.103 2324 1027		36.420.000			1000%	3.642.000	3.642.000	7.284.000				0
6		30/11/2014	Máy phun ULV (MK - KSDB)		11/2014	115.113.111.103 2324 365		32.622.843			1000%	3.262.284	3.262.284	24.467.456				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							132.380.097				700.000	700.000	132.380.097				0
	Máy vi tính để bàn							92.188.199				0	0	92.188.199				0
1		31/10/2014	Máy vi tính (KSDB)	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 6		14.550.000			2000%	0	0	14.550.000				0
2		30/11/2013	Máy vi tính đồng bộ HP (MK-KSDB)		11/2013	115.114.111.103 2324 362		35.592.199			2000%	0	0	35.592.199				0
3		31/12/2013	Máy vi tính fantom (DA-ADB-KSDB-M.Long)	Việt Nam	12/2013	115.114.111.103 2324 4		12.000.000			2000%	0	0	12.000.000				0
4		08/12/2014	Máy vi tính dự án Lao (KSDB)	Việt Nam	12/2014	115.114.111.103 2324 172		14.046.000			2000%	0	0	14.046.000				0
5		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (KSDB-SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 150		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)							20.000.000				0	0	20.000.000				0
1		30/11/2012	Máy tính xách tay dell (KSDB-K.Hương)		11/2012	115.114.112.103 2324 363		20.000.000			2000%	0	0	20.000.000				0
	Máy in							5.641.898				0	0	5.641.898				0
1		30/11/2013	Máy in lazer (MK-KSDB)		11/2013	115.114.113.103 2324 364		5.641.898			2000%	0	0	5.641.898				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh							5.600.000				700.000	700.000	5.600.000				0
1		02/01/2017	Bàn làm việc hòa phát HU18(EU) - KSDB	Việt Nam	01/2017	115.114.119.103 2324 241		5.600.000			1250%	700.000	700.000	5.600.000				0
	Bộ bàn ghế tiếp khách							8.950.000				0	0	8.950.000				0
1		18/08/2015	Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ sồi nga (ksdb-pgd)	Việt Nam	08/2015	115.114.121.103 2324 154		8.950.000			1250%	0	0	8.950.000				0
	Khoa Xét nghiệm							1.996.925.954				104.498.467	104.498.467	1.596.573.145				19.300.000
	Máy móc, thiết bị							1.996.925.954				104.498.467	104.498.467	1.596.573.145				19.300.000
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							11.968.000				2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy vi tính để bàn							11.968.000				2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
1		30/11/2020	Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(XN;NS)	Việt Nam	11/2020	115.111.111.103 2324.427		11.968.000			2000%	2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							344.685.223				1.087.500	1.087.500	344.685.223				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							94.985.223				0	0	94.985.223				0
1		16/07/2015	Tủ lạnh + nhiệt kế (XN)	Nhật Bản	07/2015	115.112.120.103 2324 176		14.850.000			2000%	0	0	14.850.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		12/09/2014	Tủ lạnh LG185ss (DA-XN)		09/2014	115.112.120.103 2324 174		7.189.350			2000%	0	0	7.189.350				0
3		07/09/2021	Tủ bảo quản vắc xin B Medical Sytems; Model: TCW 4000AC (Kho Lan) - WHO viện trợ qua Sở Y tế	Đức	09/2021	115.112.120.103 2324 438		0			2000%	0	0	0				0
4		30/11/2014	Tủ lạnh âm sâu (MK - XN)		11/2014	115.112.120.103 2324 368		72.945.873			2000%	0	0	72.945.873				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							249.700.000				1.087.500	1.087.500	249.700.000				0
1		02/01/2017	Tủ đầu giường IS-855 (EU) - CSSKSS	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1507		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
2		30/07/2016	Tủ An tòa sinh học cấp 2 + chân đỡ (XN)	Việt Nam	07/2016	115.112.132.103 2324 180		241.000.000			1250%	0	0	241.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							1.526.082.731				101.017.367	101.017.367	1.128.123.522				19.300.000
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							1.514.502.731				101.017.367	101.017.367	1.116.543.522				19.300.000
1		02/01/2017	Máy hút điện leardal/nauy (EU) - HCTH chuyen XN		01/2017	115.113.111.103 2324 239		118.600.000			1000%	11.860.000	11.860.000	103.775.000				0
2		02/01/2017	Balon ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ Caire INC (EU)-CSSKSS	Mỹ	01/2017	115.113.111.103 2324 247		58.900.000			1000%	5.890.000	5.890.000	51.537.500				0
3			Kính hiển vi Olympus CX41 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - Khoa KB-XN-D	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 361		77.813.672			1000%	7.781.367	7.781.367	68.086.963				0
4		02/01/2020	Kính hiển Vi CX23 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - XN	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 363		30.360.000			1000%	3.036.000	3.036.000	26.565.000				0
5		16/07/2015	Máy xét nghiệm nước tiểu minray (XN)	Trung Quốc	07/2015	115.113.111.103 2324 177		32.500.000			1000%	0	0	32.500.000				0
6		16/07/2015	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động minray (XN)	Trung Quốc	07/2015	115.113.111.103 2324 178		95.000.000			1000%	0	0	95.000.000				0
7		30/11/2012	Máy ly tâm máu (XN)		11/2012	115.113.111.103 2324 366		62.321.565			1000%	0	0	62.321.565				0
8		30/11/2014	Kính hiển vi 2 mắt (XN)		11/2014	115.113.111.103 2324 367		60.440.866			1000%	0	0	60.440.866				0
9		30/11/2014	Máy lắc (MK-XN)		11/2014	115.113.111.103 2324 369		80.525.808			1000%	0	0	80.525.808				0
10		30/11/2014	Máy khuấy từ (MK-XN)		11/2014	115.113.111.103 2324 298		29.850.084			1000%	0	0	29.850.084				0
11		30/11/2014	Máy đo PH cầm tay (MK-YTCC)chuyên XN		11/2014	115.113.111.103 2324 299		38.411.736			1000%	0	0	38.411.736				0
12		30/11/2014	Máy đo PH để bàn (MK-YTCC)chuyên XN		11/2014	115.113.111.103 2324 300		57.849.000			1000%	0	0	57.849.000				0
13		31/12/2010	Máy xét nghiệm 10 thông số (XN - Hùng)	Anh	12/2010	115.113.111.103 2324 5		28.130.000			1000%	0	0	28.130.000				0
14		08/12/2014	Kính hiển vi dự án Lao (XN)		12/2014	115.113.111.103 2324 173		19.300.000			1000%	0	0	19.300.000		16/08/2023		19.300.000
15		01/12/2019	Máy tạo oxy - TTYT _ SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 328		47.500.000			1000%	4.750.000	4.750.000	23.750.000				0
16		01/12/2019	Máy nội soi Tai Mũi họng - TTYT - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 329		312.000.000			1000%	31.200.000	31.200.000	156.000.000				0
17		01/12/2019	Monitor theo dõi bệnh nhân - TTYT - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 338		200.000.000			1000%	20.000.000	20.000.000	100.000.000				0
18			Máy siêu âm đen trắng - TTYT - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 345		165.000.000			1000%	16.500.000	16.500.000	82.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							11.580.000				0	0	11.580.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		31/12/2012	Hòm lạnh to (HCTH-Kho-Lan)		12/2012	115.113.112.103 2324 20		11.580.000			1000%	0	0	11.580.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							114.190.000				0	0	114.190.000				0
	Máy vi tính để bàn							75.000.000				0	0	75.000.000				0
1		31/07/2018	Bộ máy tính Hpprp 6000/HP (Nguyễn Thị Phương HCTH) chuyển XN		01/2015	115.114.111.103 2324 294		13.900.000			2000%	0	0	13.900.000				0
2		31/10/2014	Máy vi tính (ATTP) chuyển XN	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 7		14.550.000			2000%	0	0	14.550.000				0
3		31/10/2014	Máy vi tính (Khoa XN)	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 169		14.550.000			2000%	0	0	14.550.000				0
4		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (XN-SYt cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 146		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
5		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (TTGDSK-SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 147		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
	Bộ bàn ghế tiếp khách							16.850.000				0	0	16.850.000				0
1		31/07/2018	Bộ bàn ghế gỗ (DS-TT) chuyển XN		01/2012	115.114.121.103 2324 292		16.850.000			1250%	0	0	16.850.000				0
	Máy điều hòa không khí							22.340.000				0	0	22.340.000				0
1		31/07/2018	Máy điều hòa DaikinNFT/50LV (18.1C) - DSTT chuyển XN		01/2014	115.114.122.103 2324 296		22.340.000			1250%	0	0	22.340.000				0
	Khoa Y tế - CC-DD & ATTP							357.786.494				8.112.586	8.112.586	352.509.923				0
	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)							29.428.607				2.942.861	2.942.861	28.448.636				0
	Phương tiện vận tải đường bộ							29.428.607				2.942.861	2.942.861	28.448.636				0
	Phương tiện vận tải đường bộ							29.428.607				2.942.861	2.942.861	28.448.636				0
1		30/11/2014	Xe máy Sirius (YAMAHA BKS 26B1-005.02)		11/2014	114.111.111.103 2324 361		29.428.607			1000%	2.942.861	2.942.861	28.448.636				0
	Máy móc, thiết bị							328.357.887				5.169.725	5.169.725	324.061.287				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							11.968.000				2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy vi tính để bàn							11.968.000				2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
1		30/11/2020	Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(YTCC;NS)	Việt Nam	11/2020	115.111.111.103 2324 416		11.968.000			2000%	2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							7.200.000				0	0	7.200.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							7.200.000				0	0	7.200.000				0
1		30/08/2016	Tủ lạnh sharp 165l (ATTP)	Việt Nam	08/2016	115.112.120.103 2324 179		7.200.000			2000%	0	0	7.200.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							181.389.887				0	0	181.389.887				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							181.389.887				0	0	181.389.887				0
1		30/11/2012	Máy cắt nước 1 lần (MK-ATTP)		11/2012	115.113.111.103 2324 272		71.444.974			1000%	0	0	71.444.974				0
2		30/11/2012	Thiết bị dán (MK-ATTP)		11/2012	115.113.111.103 2324 273		67.341.259			1000%	0	0	67.341.259				0
3		30/11/2012	Tủ âm (MK-ATTP)		11/2012	115.113.111.103 2324 274		18.553.204			1000%	0	0	18.553.204				0
4		30/11/2012	Máy xay mẫu (MK-ATTP)		11/2012	115.113.111.103 2324 355		12.139.751			1000%	0	0	12.139.751				0
5		30/11/2012	Bộ lọc chân không (MK-ATTP)		11/2012	115.113.111.103 2324 356		11.910.699			1000%	0	0	11.910.699				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							127.800.000				2.776.125	2.776.125	125.897.000				0
	Máy vi tính để bàn							102.700.000				0	0	102.700.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính + máy in + lưu điện FPT (EU) - HCTH chuyển DD-ATTP	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 240		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ					
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
	2		22/06/2018	Bộ máy vi tính (Ngân - YTCC)	Việt Nam	06/2018	115.114.111.103 2324 257		15.000.000			2000%	0	0	15.000.000				0
	3		30/08/2015	Máy vi tính + máy in FPT DA cấp (ATTP)	Việt Nam	08/2015	115.114.111.103 2324 175		12.300.000			2000%	0	0	12.300.000				0
	4		22/10/2014	Cây máy vi tính (YTCC)	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 170		6.900.000			2000%	0	0	6.900.000				0
	5		22/10/2014	Cây máy vi tính (TTGDSK) chuyên Phúc ATTP	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 171		6.900.000			2000%	0	0	6.900.000				0
	6		31/12/2010	Máy vi tính đồng bộ (HCTH) chuyên Thủy ATTP	Hàn Quốc	12/2010	115.114.111.103 2324 18		13.600.000			2000%	0	0	13.600.000				0
	7		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (ATTP-SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 148		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
	8		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (YTCC-SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 151		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
		Máy in							9.515.000				1.903.000	1.903.000	7.612.000				0
	1		30/11/2020	Máy in màu Epson L805(ATTP;NS)		11/2020	115.114.113.103 2324 420		9.515.000			2000%	1.903.000	1.903.000	7.612.000				0
		Tủ đựng tài liệu							8.600.000				0	0	8.600.000				0
	1		02/01/2017	Tủ đựng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - PGD		01/2017	115.114.115.103 2324 253		8.600.000			2000%	0	0	8.600.000				0
		Bộ bàn ghế tiếp khách							6.985.000				873.125	873.125	6.985.000				0
	1		05/05/2017	Bộ bàn ghế tiếp khách (PGD)	Việt Nam	05/2017	115.114.121.103 2324 248		6.985.000			1250%	873.125	873.125	6.985.000				0
		Phòng Hành Chính - Tổng Hợp							3.444.181.283				150.328.898	150.328.898	2.683.730.884				0
		Nhà, công trình xây dựng							1.939.667.000				77.586.680	77.586.680	1.551.733.600				0
		Nhà, công trình xây dựng							1.939.667.000				77.586.680	77.586.680	1.551.733.600				0
		Nhà cấp III							1.939.667.000				77.586.680	77.586.680	1.551.733.600				0
	1		31/12/2005	Trụ sở làm việc - TTYT		12/2005	111.111.114.103 2324 145		1.939.667.000			400%	77.586.680	77.586.680	1.551.733.600				0
		Vật kiến trúc							104.295.000				5.214.750	5.214.750	46.932.750				0
		Vật kiến trúc							104.295.000				5.214.750	5.214.750	46.932.750				0
		Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi							104.295.000				5.214.750	5.214.750	46.932.750				0
	1		01/08/2016	Sân bê tông TTYT	Việt Nam	08/2016	112.111.111.103 2324 73		104.295.000			500%	5.214.750	5.214.750	46.932.750				0
		Xe ô tô							762.588.000				50.864.620	50.864.620	508.646.196				0
		Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh							762.588.000				50.864.620	50.864.620	508.646.196				0
		Xe 4 đến 5 chỗ							762.588.000				50.864.620	50.864.620	508.646.196				0
	1		31/12/2014	Xe ô tô Ford 26A-002.99 (MK-HCTH-Hiện)		12/2014	113.111.111.103 2324 301		762.588.000			667%	50.864.620	50.864.620	508.646.196				0
		Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)							43.420.000				0	0	43.420.000				0
		Phương tiện vận tải đường bộ							43.420.000				0	0	43.420.000				0
		Phương tiện vận tải đường bộ							43.420.000				0	0	43.420.000				0
	1	GL max	31/12/2000	Xe GL max (ATTP-Thuần)		12/2000	114.111.111.103 2324 1		21.710.000			1000%	0	0	21.710.000				0
	2	GL Max	31/12/2000	Xe GL Max (KSDB-M.Long)		12/2000	114.111.111.103 2324 2		21.710.000			1000%	0	0	21.710.000				0
		Máy móc, thiết bị							540.211.283				11.162.848	11.162.848	517.498.338				0
		Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							41.910.000				8.382.000	8.382.000	27.539.600				0
		Máy vi tính để bàn							41.910.000				8.382.000	8.382.000	27.539.600				0
	1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC03 FPT Elead QF 20.91(Phượng - HCTH) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 424		14.971.000			2000%	2.994.200	2.994.200	8.982.600				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		21/10/2021	Máy tính để bàn PC03 FPT Elead QF 20.91 (Linh - HCTH) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 425		14.971.000			2000%	2.994.200	2.994.200	8.982.600				0
3		30/11/2020	Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.492(P.HC; NS)	Việt Nam	11/2020	115.111.111.103 2324 413		11.968.000			2000%	2.393.600	2.393.600	9.574.400				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							148.000.000				0	0	148.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							148.000.000				0	0	148.000.000				0
1		31/07/2018	Máy soi cổ tử cung (CTMT - Kho)		01/2013	115.113.111.103 2324 353		148.000.000			1000%	0	0	148.000.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							344.554.517				2.780.848	2.780.848	336.211.972				0
	Máy vi tính để bàn							140.242.199				0	0	140.242.199				0
1		12/04/2015	Máy vi tính đồng bộ (HCTH)	Việt Nam	04/2015	115.114.111.103 2324 189		12.600.000			2000%	0	0	12.600.000				0
2		30/06/2016	Bộ máy vi tính DNA (HCTH-Vhoang)	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 200		11.200.000			2000%	0	0	11.200.000				0
3	2014	22/10/2014	Máy vi tính - HCTH	Việt Nam	10/1014	115.114.111.103 2324 184		15.350.000			2000%	0	0	15.350.000				0
4		22/10/2014	Cây máy vi tính (HCTH)	Việt Nam	10/2014	115.114.111.103 2324 21		6.900.000			2000%	0	0	6.900.000				0
5		30/11/2013	Máy vi tính đồng bộ HP (MK-HCTH)		11/2013	115.114.111.103 2324 302		35.592.199			2000%	0	0	35.592.199				0
6		31/12/2013	Máy vi tính sam sung (HCTH-Hoa)	Việt Nam	12/2013	115.114.111.103 2324 15		14.200.000			2000%	0	0	14.200.000				0
7		31/12/2013	Máy vi tính samsung (HCTH-Huong)	Việt Nam	12/2013	115.114.111.103 2324 16		14.200.000			2000%	0	0	14.200.000				0
8		31/12/2013	Máy vi tính samsung (HCTH-GĐ)	Việt Nam	12/2013	115.114.111.103 2324 17		14.200.000			2000%	0	0	14.200.000				0
9		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (HCTH SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 191		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)							92.243.156				0	0	92.243.156				0
1		22/06/2018	Máy vi tính xách tay (Acer - GĐ)	Trung Quốc	06/2018	115.114.112.103 2324 167		15.000.000			2000%	0	0	15.000.000				0
2		30/11/2013	Máy tính xách tay dell (HCTH-Nhung)		11/2013	115.114.112.103 2324 303		33.243.156			2000%	0	0	33.243.156				0
3		30/12/2016	Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - HCTH-Hoa)	Trung Quốc	12/2016	115.114.112.103 2324 164		22.000.000			2000%	0	0	22.000.000				0
4		30/12/2016	Máy vi tính xách tay Acer travelmate P258MG (SYT cấp - HCTH-Huong)	Trung Quốc	12/2016	115.114.112.103 2324 165		22.000.000			2000%	0	0	22.000.000				0
	Máy in							5.641.898				0	0	5.641.898				0
1		30/11/2013	Máy in lazer (MK-HCTH)		11/2013	115.114.113.103 2324 306		5.641.898			2000%	0	0	5.641.898				0
	Tủ đựng tài liệu							10.000.000				0	0	10.000.000				0
1		26/10/2014	Tủ gỗ đựng tài liệu hòa phát cao cấp 4 buồng (HCTH-GĐ)	Việt Nam	10/2014	115.114.115.103 2324 188		10.000.000			2000%	0	0	10.000.000				0
	Máy hủy tài liệu							5.180.479				0	0	5.180.479				0
1		30/11/2013	Máy hủy tài liệu (MK-HCTH -Tuấn)		11/2013	115.114.117.103 2324 305		5.180.479			2000%	0	0	5.180.479				0
	Máy photocopy							44.000.000				0	0	44.000.000				0
1		30/04/2016	Máy photocopy toshiba studio650 (HCTC-Trang)	Việt Nam	04/2016	115.114.118.103 2324 190		44.000.000			1250%	0	0	44.000.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh							11.000.000				0	0	11.000.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
	1		26/10/2014	Bộ bàn ghế giám đốc + tủ phụ (HCTH-GD)	Việt Nam	10/2014	115.114.119.103 2324 187		11.000.000			1250%	0	0	11.000.000				0
		Bộ bàn ghế tiếp khách							14.000.000				0	0	14.000.000				0
	1		26/10/2014	Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ sồi mỹ (HCTH-GD)	Việt Nam	10/2014	115.114.121.103 2324 186		14.000.000			1250%	0	0	14.000.000				0
		Máy điều hòa không khí							22.246.785				2.780.848	2.780.848	13.904.240				0
	1		31/07/2018	Máy điều hòa 12000 BTU 2 chiều Funiki (GD)		07/2018	115.114.122.103 2324 320		22.246.785			1250%	2.780.848	2.780.848	13.904.240				0
		Máy móc, thiết bị khác							5.746.766				0	0	5.746.766				0
		Máy móc, thiết bị khác							5.746.766				0	0	5.746.766				0
	1		30/11/2013	Máy khoan đóng tài liệu (MK-HCTH)		11/2013	115.115.111.103 2324 307		5.746.766			1250%	0	0	5.746.766				0
		Tài sản cố định hữu hình khác							44.000.000				5.500.000	5.500.000	5.500.000				0
		Tài sản cố định hữu hình khác							44.000.000				5.500.000	5.500.000	5.500.000				0
		Tài sản cố định hữu hình khác							44.000.000				5.500.000	5.500.000	5.500.000				0
	1		08/12/2023	Biển hộp Led kích thước 10m x 0.6m (Trụ sở làm việc TTYT TK 14- NSNN)	Việt Nam	12/2023	120.111.111.103 2324 1600		44.000.000			1250%	5.500.000	5.500.000	5.500.000				0
		Phần mềm ứng dụng							10.000.000				0	0	10.000.000				0
		Phần mềm ứng dụng							10.000.000				0	0	10.000.000				0
		Phần mềm ứng dụng							10.000.000				0	0	10.000.000				0
	1		01/01/2007	Phần mềm kế toán Dtssoft (HCTH-KT)	Việt Nam	01/2007	125.111.111.103 2324 185		10.000.000			0%	0	0	10.000.000				0
		TRạm y tế thị trấn Mộc Châu							2.190.785.888				95.505.750	95.505.750	908.618.218				48.504.585
		Nhà, công trình xây dựng							438.952.763				22.011.000	22.011.000	350.947.178				48.504.585
		Nhà, công trình xây dựng							438.952.763				22.011.000	22.011.000	350.947.178				48.504.585
		Nhà cấp IV							438.952.763				22.011.000	22.011.000	350.947.178				48.504.585
	1		04/02/2016	Nhà cấp phát thuốc Methadone TT Mộc Châu	Việt Nam	02/2016	111.111.115.103 2324 194		92.669.000			667%	0	0	49.448.178		02/06/2023		43.220.822
	2		20/04/2023	Nhà cấp 4, 01 tầng, diện tích XD 22,5 m2 (TYT-TTMC - Nguồn khác)		04/2014	111.111.115.103 2324 26		5.283.763			667%	0	0	0		02/06/2023		5.283.763
	3		30/12/2000	Nhà số 1 - TYT TT Mộc Châu	Việt Nam	12/2000	111.111.115.103 2324 201		11.000.000			667%	0	0	11.000.000		02/06/2023		0
	4		31/12/2009	Nhà số 2 - TYT TT Mộc Châu	Việt Nam	12/2009	111.111.115.103 2324 96		330.000.000			667%	22.011.000	22.011.000	290.499.000				0
		Máy móc, thiết bị							896.065.125				73.494.750	73.494.750	557.671.040				0
		Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							52.320.275				10.464.055	10.464.055	15.458.055				0
		Máy vi tính để bàn							52.320.275				10.464.055	10.464.055	15.458.055				0
	1			Bộ máy tính để bàn do Tổ chức PATH hỗ trợ gồm: Máy tính để bàn HP S01-PF2033D 6L604PA (15-12400/Ram 8GD4/256 SSD/WifiBluetooth 4.2/Windows 11 Home/ĐEN) + Chuột không dây + Màn hình HP P24H G 7VH44AA 923.81inch/Full HD/60HZ/ÍP/Tích hợp Loa) TTMC		03/2023	115.111.111.103 2324 24		18.000.000			2000%	3.600.000	3.600.000	3.600.000				0
	2			Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT TTMC) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 426		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT TTMC	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1590		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							44.424.600				5.985.700	5.985.700	30.307.700				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							26.366.000				5.273.200	5.273.200	15.811.600				0
1	DS24	03/02/2021	Ti vi Led 50inches NSX: Darling; Model: 50HD900T2 (Chi cục DS cấp - TYT TTMC)	Việt Nam	02/2021	115.112.114.103 2324 14		10.900.000			2000%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				0
2		20/12/2021	Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00165 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung; SX: Việt Nam (TYT TTMC - DA-HPET)		12/2021	115.112.114.103 2324 530		15.466.000			2000%	3.093.200	3.093.200	9.271.600				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							7.200.000				0	0	7.200.000				0
1		05/05/2017	Tủ lạnh bảo quản vắc xin - TTMC	Việt Nam	05/2017	115.112.120.103 2324 249		7.200.000			2000%	0	0	7.200.000				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT TTMC- TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 532		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							5.158.600				0	0	5.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT TT Mộc Châu)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 27		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							761.270.250				57.044.995	57.044.995	473.855.285				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							725.929.950				57.044.995	57.044.995	438.514.985				0
1		05/09/2014	Máy điện tim 3 cần (TYT TT Mộc Châu)	Trung Quốc	09/2014	115.113.111.103 2324 88		25.480.000			1000%	0	0	25.480.000				0
2		01/11/2021	Bàn khám phụ khoa Model: HP-BKB01 (TYT TTMC) - Dự án HPET	Việt Nam	11/2021	115.113.111.103 2324 483		10.949.950			1000%	1.094.995	1.094.995	3.284.985				0
3		31/12/2014	Máy siêu âm xách tay (SYT cấp-TYT TT Mộc Châu)	Trung Quốc	12/2013	115.113.111.103 2324 98		130.000.000			1000%	0	0	130.000.000				0
4		01/12/2019	Máy tạo oxy - TT Mộc Châu - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 332		47.500.000			1000%	4.750.000	4.750.000	23.750.000				0
5		01/12/2019	Máy nội soi Tai Mũi họng - TT Mộc Châu - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 334		312.000.000			1000%	31.200.000	31.200.000	156.000.000				0
6		01/12/2019	Monitor theo dõi bệnh nhân - TT Mộc Châu - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 340		200.000.000			1000%	20.000.000	20.000.000	100.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							35.340.300				0	0	35.340.300				0
1		05/09/2014	Tủ thuốc đông y (TYT TT Mộc Châu)	Việt Nam	09/2014	115.113.112.103 2324 90		22.480.000			1000%	0	0	22.480.000				0
2		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TT Mộc Châu)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 41		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							38.050.000				0	0	38.050.000				0
	Máy vi tính để bàn							29.550.000				0	0	29.550.000				0
1		30/06/2016	Máy vi tính + máy in - TYT TT Mộc Châu	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 144		15.400.000			2000%	0	0	15.400.000				0
2		31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYTTT Mộc Châu)		10/2015	115.114.111.103 2324 89		14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Bộ bàn ghế họp						8.500.000				0	0	8.500.000				0
1		31/12/2009	Bàn quay phòng họp (TYT TT Mộc Châu)	Việt Nam	12/2009	115.114.120.103 2324 66	8.500.000			1250%	0	0	8.500.000				0
	Quyền sử dụng đất						855.768.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						855.768.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						855.768.000				0	0	0				0
1	BX 884516	23/04/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế TT Mộc Châu		04/2014	121.111.111.103 2324 268	855.768.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế thị trấn Nông Trường						2.262.167.917				43.114.945	43.114.945	415.838.443				0
	Nhà, công trình xây dựng						97.017.000				3.880.680	3.880.680	89.255.640				0
	Nhà, công trình xây dựng						97.017.000				3.880.680	3.880.680	89.255.640				0
	Nhà cấp III						97.017.000				3.880.680	3.880.680	89.255.640				0
1		31/12/2002	Nhà số 1 - TYT TT Nông Trường	Việt Nam	12/2002	111.111.114.103 2324 55	97.017.000			400%	3.880.680	3.880.680	89.255.640				0
	Máy móc, thiết bị						506.960.917				39.234.265	39.234.265	326.582.803				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						21.835.275				4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy vi tính để bàn						21.835.275				4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
1		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT TTNT	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1598	21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						54.878.960				8.676.572	8.676.572	27.244.172				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác						10.900.000				2.180.000	2.180.000	6.540.000				0
1	DS24	03/02/2021	Ti vi Led 50inches NSX: Darling; Model: 50HD900T2 (Chi cục DS cấp - TYT TT Nông Trường)	Việt Nam	02/2021	115.112.114.103 2324 13	10.900.000			2000%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát						21.920.360				4.384.072	4.384.072	6.408.072				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0020(TYT TTNT - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1569	16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
2		01/11/2021	Tủ lạnh bảo quản thuốc Model:AQR-T239FA (TYT- TTNT) - Dự án HPET	Việt Nam	11/2021	115.112.120.103 2324 487	5.060.000			2000%	1.012.000	1.012.000	3.036.000				0
	Camera giám sát						5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT TTNT- TTYT cấp từ nguồn NS)		02/2021	115.112.126.103 2324 534	5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						16.358.600				1.400.000	1.400.000	12.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT TT Nông Trường)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 28	5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
2		01/12/2019	Giường bệnh - TTNT -SYT cấp		12/2019	115.112.132.103 2324 325	5.600.000			1250%	700.000	700.000	3.500.000				0
3		01/12/2019	Giường bệnh - TTNT -SYT cấp		12/2019	115.112.132.103 2324 1519	5.600.000			1250%	700.000	700.000	3.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						430.246.682				26.190.638	26.190.638	294.971.576				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						417.386.382				26.190.638	26.190.638	282.111.276				0
1		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT TTNT - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1032	14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
2		05/09/2014	Máy điện tim 3 cần (TYT TT Nông Trường)	Trung Quốc	09/2014	115.113.111.103 2324 108	25.480.000			1000%	0	0	25.480.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3		31/12/2014	Máy siêu âm xách tay (SYT cấp-TYT TT Nông Trường)	Trung Quốc	12/2013	115.113.111.103 2324 109		130.000.000			1000%	0	0	130.000.000				0
4		01/12/2019	Máy tạo oxy - TT Nông Trường - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 331		47.500.000			1000%	4.750.000	4.750.000	23.750.000				0
5		01/12/2019	Monitor theo dõi bệnh nhân - TTNT - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 339		200.000.000			1000%	20.000.000	20.000.000	100.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TT Nông Trường)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 42		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Quyền sử dụng đất							1.658.190.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							1.658.190.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							1.658.190.000				0	0	0				0
1	BX 884517	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế Thị trấn Nông Trường Mộc Châu		07/2014	121.111.111.103 2324 269		1.658.190.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Chiềng Hắc							2.153.578.917				182.982.568	182.982.568	1.765.395.524				0
	Nhà, công trình xây dựng							228.086.000				8.742.302	8.742.302	175.697.721				0
	Nhà, công trình xây dựng							228.086.000				8.742.302	8.742.302	175.697.721				0
	Nhà cấp III							97.017.000				0	0	97.017.000				0
1		31/12/2000	Nhà số 1 - TYT Chiềng Hắc	Việt Nam	12/2000	111.111.114.103 2324 56		97.017.000			400%	0	0	97.017.000				0
	Nhà cấp IV							131.069.000				8.742.302	8.742.302	78.680.721				0
1		20/09/2016	Nhà cấp phát thuốc methadone xã Chiềng hắc - TYT Chiềng hắc	Việt Nam	09/2016	111.111.115.103 2324 192		131.069.000			667%	8.742.302	8.742.302	78.680.721				0
	Máy móc, thiết bị							1.824.780.917				174.240.265	174.240.265	1.589.697.803				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
	Máy vi tính để bàn							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã C.Hắc) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 432		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ - TYT C.Hắc	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1587		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							300.553.960				27.559.572	27.559.572	287.065.672				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							14.000.000				0	0	14.000.000				0
1		02/01/2017	Máy thu hình (Tivi) LG 32inch MH Phẳng (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.114.103 2324 224		7.000.000			2000%	0	0	7.000.000				0
2		02/01/2017	Máy thu hình (Tivi) LG 32inch MH Phẳng (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.114.103 2324 1520		7.000.000			2000%	0	0	7.000.000				0
	Thiết bị âm thanh							10.400.000				0	0	10.400.000				0
1		02/01/2017	Loa phóng thanh cầm tay TOA (EU) - CHIềng Hắc		01/2017	115.112.117.103 2324 226		5.200.000			2000%	0	0	5.200.000				0
2		02/01/2017	Loa phóng thanh cầm tay TOA (EU) - CHIềng Hắc		01/2017	115.112.117.103 2324 1521		5.200.000			2000%	0	0	5.200.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							60.995.360				3.372.072	3.372.072	47.507.072				0
1		02/01/2017	Tủ lạnh Aqua 225 lít (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.120.103 2324 1522		9.500.000			2000%	0	0	9.500.000				0
2		02/01/2017	Tủ lạnh Aqua 225 lít (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.120.103 2324 1523		9.500.000			2000%	0	0	9.500.000				0
3		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 60091(TYT Chiềng Hắc - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1577		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
4		31/12/2004	Tủ lạnh (TYT Chiềng Hắc)		12/2004	115.112.120.103 2324 117		25.135.000			2000%	0	0	25.135.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Bàn ghế hội trường						16.500.000				0	0	16.500.000				0	
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Chiềng Hắc)		11/2016	115.112.130.103 2324 317		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						198.658.600				24.187.500	24.187.500	198.658.600				0	
1		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 202		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
2		03/01/2017	Bàn khám phụ khoa BF366 (EU)- CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 203		5.500.000			1250%	687.500	687.500	5.500.000				0
3		03/01/2017	Giường xoa bóp, bấm huyệt KI605 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 204		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
4		02/01/2017	Cáng dây Xi483 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 205		7.700.000			1250%	962.500	962.500	7.700.000				0
5		02/01/2017	Tủ đựng thuốc ĐÔNG Y 2,2*2,4 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 229		64.000.000			1250%	8.000.000	8.000.000	64.000.000				0
6		30/12/2016	Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc		01/2017	115.112.132.103 2324 319		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
7		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1508		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
8		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1509		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
9		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1510		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
10		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1511		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
11		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1512		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
12		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1513		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
13		02/01/2017	Tủ đầu giường HK9100 - EU - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1514		8.700.000			1250%	1.087.500	1.087.500	8.700.000				0
14		03/01/2017	Giường xoa bóp, bấm huyệt KI605 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1524		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
15		02/01/2017	Cáng dây Xi483 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.112.132.103 2324 1525		7.700.000			1250%	962.500	962.500	7.700.000				0
16		30/12/2016	Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc		01/2017	115.112.132.103 2324 1526		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
17		30/12/2016	Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc		01/2017	115.112.132.103 2324 1527		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
18		30/12/2016	Ghế dài ngồi chờ khám (EU) -CHIềng Hắc		01/2017	115.112.132.103 2324 1528		6.500.000			1250%	812.500	812.500	6.500.000				0
19		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Chiềng hắc)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 29		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						1.422.506.682				138.416.638	138.416.638	1.223.374.076				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						1.384.646.382				135.916.638	135.916.638	1.188.638.776				0	
1		03/01/2017	Bộ dụng cụ tiêu phẫu mattes (EU) - CHIềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 207		54.750.000			1000%	5.475.000	5.475.000	47.906.250				0
2		03/01/2017	Kẹp lấy dị mũi mattes (EU) - CHIềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 208		13.950.000			1000%	1.395.000	1.395.000	12.206.250				0
3		03/01/2017	Bộ dụng cụ khám tai mũi họng Restok (EU) - CHIềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 209		19.700.000			1000%	1.970.000	1.970.000	17.237.500				0
4		02/01/2017	Bộ khám ngũ quan đèn treo trán Restok (EU) - CHIềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 210		53.610.000			1000%	5.361.000	5.361.000	46.908.750				0
5		02/01/2017	Thước đo khung chậu mattes (EU) - CHIềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 211		5.700.000			1000%	570.000	570.000	5.700.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
6		02/01/2017	Bộ dụng cụ hút thai 1 van + ống hút 4,5,6 mattes (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 212		52.350.000			1000%	5.235.000	5.235.000	45.806.250				0
7		02/01/2017	Loa soi tai mattes (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 214		5.900.000			1000%	590.000	590.000	5.162.500				0
8		02/01/2017	Tủ sấy điện cỡ nhỏ UN55 Memmert (EU) - Chiềng Hắc	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 215		75.200.000			1000%	7.520.000	7.520.000	65.800.000				0
9		02/01/2017	Nồi hấp áp lực 18 lít điện, than YXQ280MD (EU) - Chiềng Hắc	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 216		5.800.000			1000%	580.000	580.000	5.075.000				0
10		02/01/2017	Máy khí dung omron (EU) - Chiềng Hắc	Nhật Bản	01/2017	115.113.111.103 2324 219		35.000.000			1000%	3.500.000	3.500.000	30.625.000				0
11		02/01/2017	Máy hút điện (EU) - Chiềng Hắc		01/2017	115.113.111.103 2324 220		118.600.000			1000%	11.860.000	11.860.000	103.775.000				0
12		02/01/2017	Balon Oxy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ (EU) - Chiềng Hắc	Mỹ	01/2017	115.113.111.103 2324 221		58.900.000			1000%	5.890.000	5.890.000	51.537.500				0
13		02/01/2017	Nồi luộc dụng cụ điện YXF-D23-420 (EU) - Chiềng Hắc	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 222		6.000.000			1000%	600.000	600.000	5.250.000				0
14		02/01/2017	Máy bơm nước điện CAB200 pentax (EU) - Chiềng Hắc		01/2017	115.113.111.103 2324 225		17.500.000			1000%	1.750.000	1.750.000	15.312.500				0
15		02/01/2017	Máy siêu âm chuẩn đoán xách tay DC-N2 Mindray (EU) - Chiềng Hắc	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 228		610.000.000			1000%	61.000.000	61.000.000	533.750.000				0
16		02/01/2017	Thuốc đo khung chậu mattes (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 1529		5.700.000			1000%	570.000	570.000	5.700.000				0
17		03/01/2017	Bộ dụng cụ tiểu phẫu mattes (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 1530		54.750.000			1000%	5.475.000	5.475.000	47.906.250				0
18		03/01/2017	Kẹp lấy dị mũi mattes (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 1531		13.950.000			1000%	1.395.000	1.395.000	12.206.250				0
19		03/01/2017	Bộ dụng cụ khám tai mũi họng Restok (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 1532		19.700.000			1000%	1.970.000	1.970.000	17.237.500				0
20		02/01/2017	Loa soi tai mattes (EU) - Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.111.103 2324 1533		5.900.000			1000%	590.000	590.000	5.162.500				0
21		02/01/2017	Nồi hấp áp lực 18 lít điện, than YXQ280MD (EU) - Chiềng Hắc	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 1540		5.800.000			1000%	580.000	580.000	5.075.000				0
22		02/01/2017	Máy khí dung omron (EU) - Chiềng Hắc	Nhật Bản	01/2017	115.113.111.103 2324 1541		35.000.000			1000%	3.500.000	3.500.000	30.625.000				0
23		02/01/2017	Nồi luộc dụng cụ điện YXF-D23-420 (EU) - Chiềng Hắc	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 1542		6.000.000			1000%	600.000	600.000	5.250.000				0
24		02/01/2017	Máy bơm nước điện CAB200 pentax (EU) - Chiềng Hắc		01/2017	115.113.111.103 2324 1543		17.500.000			1000%	1.750.000	1.750.000	15.312.500				0
25		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Chiềng Hắc - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1035		14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
26		05/09/2014	Máy điện tim 3 cần (TYT Chiềng Hắc)	Trung Quốc	09/2014	115.113.111.103 2324 115		25.480.000			1000%	0	0	25.480.000				0
27		01/12/2019	Máy tạo oxy - Chiềng Hắc - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 330		47.500.000			1000%	4.750.000	4.750.000	23.750.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							37.860.300				2.500.000	2.500.000	34.735.300				0
1		02/01/2017	Đèn Clar RI-FOCUS LED (EU)-TYT Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.112.103 2324 206		12.500.000			1000%	1.250.000	1.250.000	10.937.500				0
2		02/01/2017	Đèn Clar RI-FOCUS LED (EU)-TYT Chiềng Hắc	Đức	01/2017	115.113.112.103 2324 1544		12.500.000			1000%	1.250.000	1.250.000	10.937.500				0
3		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TT Chiềng Hắc)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 43		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							67.400.000				1.400.000	1.400.000	67.400.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Máy vi tính để bàn						39.000.000				0	0	39.000.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính+máy in+lưu điện FPT (EU) - CHIềng Hắc		01/2017	115.114.111.103 2324 227	16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
2		02/01/2017	Máy vi tính+máy in+lưu điện FPT (EU) - CHIềng Hắc		01/2017	115.114.111.103 2324 1545	16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
3		12/05/2014	Máy vi tính (TYT CHIềng Hắc)	Việt Nam	05/2014	115.114.111.103 2324 116	7.000.000			2000%	0	0	7.000.000				0
	Tủ đựng tài liệu						17.200.000				0	0	17.200.000				0
1		02/01/2017	Tủ đựng tái liệu hòa phát TU09K5 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.114.115.103 2324 218	8.600.000			2000%	0	0	8.600.000				0
2		02/01/2017	Tủ đựng tái liệu hòa phát TU09K5 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.114.115.103 2324 1546	8.600.000			2000%	0	0	8.600.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh						11.200.000				1.400.000	1.400.000	11.200.000				0
1		02/01/2017	Bàn làm việc hòa phát HU18 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.114.119.103 2324 217	5.600.000			1250%	700.000	700.000	5.600.000				0
2		02/01/2017	Bàn làm việc hòa phát HU18 (EU) - CHIềng Hắc	Việt Nam	01/2017	115.114.119.103 2324 1547	5.600.000			1250%	700.000	700.000	5.600.000				0
	Quyền sử dụng đất						100.712.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						100.712.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						100.712.000				0	0	0				0
1	BX 884524	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã CHIềng Hắc		07/2014	121.111.111.103 2324 284	100.712.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã CHIềng Khừa						3.452.060.988				158.725.729	158.725.729	1.316.638.224				0
	Nhà, công trình xây dựng						2.925.490.000				116.134.585	116.134.585	1.037.429.021				0
	Nhà, công trình xây dựng						2.925.490.000				116.134.585	116.134.585	1.037.429.021				0
	Nhà cấp III						2.671.352.000				106.854.080	106.854.080	838.904.480				0
1		31/12/2004	Nhà số 2 - TYT CHIềng Khừa	Việt Nam	12/2004	111.111.114.103 2324 61	160.582.000			400%	6.423.280	6.423.280	135.888.880				0
2		01/04/2018	Nhà Trạm y tế xã CHIềng Khừa (Nhà cấp III, 2 tầng, 06 phòng, diện tích XD: 242.77 m2 - NSNN huyện)		12/2017	111.111.114.103 2324 262	2.510.770.000			400%	100.430.800	100.430.800	703.015.600				0
	Nhà cấp IV						254.138.000				9.280.505	9.280.505	198.524.541				0
1		20/09/2016	Nhà cấp phát thuốc methadone xã CHIềng Khừa - TYT CHIềng Khừa	Việt Nam	09/2016	111.111.115.103 2324 198	139.138.000			667%	9.280.505	9.280.505	83.524.541				0
2		31/12/2003	Nhà số 1 - TYT CHIềng Khừa	Việt Nam	12/2003	111.111.115.103 2324 60	115.000.000			667%	0	0	115.000.000				0
	Máy móc, thiết bị						441.875.988				42.591.144	42.591.144	279.209.203				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
	Máy vi tính để bàn						34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã CHIềng Khừa) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 428	12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT C.Khừa		11/2023	115.111.111.103 2324 1595	21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						81.547.681				6.547.316	6.547.316	60.425.916				0
	Thiết bị âm thanh						5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
1		01/12/2019	Loa kéo liền - CHIềng Khừa - SYT cấp	Việt Nam	12/2019	115.112.117.103 2324 341	5.475.000			2000%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát						26.179.081				3.339.816	3.339.816	12.819.816				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
	1		05/09/2014	Tủ lạnh sanyo - TYT Chiềng Khừa	Việt Nam	09/2014	115.112.120.103 2324 126		9.480.000			2000%	0	0	9.480.000				0
	2		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM760070(TYT C.Khừa - UNICEF tài trợ)		10/2021	115.112.120.103 2324 1565		16.699.081			2000%	3.339.816	3.339.816	3.339.816				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0	
	1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT C.Khừa - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 536		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Bàn ghế hội trường							16.500.000				0	0	16.500.000				0	
	1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Chiềng Khừa)		11/2016	115.112.130.103 2324 213		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							27.693.600				1.400.000	1.400.000	23.493.600				0	
	1		05/09/2014	Bàn đỡ dẻ (TYT Chiềng Khừa)	Việt Nam	09/2014	115.112.132.103 2324 127		5.905.000			1250%	0	0	5.905.000				0
	2		05/09/2014	Tủ đựng dụng cụ TT-05 (TYT Chiềng Khừa)	Việt Nam	09/2014	115.112.132.103 2324 128		5.430.000			1250%	0	0	5.430.000				0
	3		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Chiềng Khừa)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 30		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	4		01/12/2019	Giường bệnh - Chiềng Khừa -SYT cấp		12/2019	115.112.132.103 2324 327		5.600.000			1250%	700.000	700.000	3.500.000				0
	5		01/12/2019	Giường bệnh - Chiềng Khừa -SYT cấp		12/2019	115.112.132.103 2324 1548		5.600.000			1250%	700.000	700.000	3.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							297.658.032				28.479.773	28.479.773	178.575.231				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							284.797.732				28.479.773	28.479.773	165.714.931				0	
	1		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Chiềng Khừa - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1034		14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
	2		12/05/2022	Máy tính bảng Hãng sản xuất:Sam Sung Model: Tab S7 FE Xanh (TYT xã Chiềng Khừa - Nhóm Bác sỹ Hà Nội tặng)		05/2022	115.113.111.103 2324 30		0			1000%	0	0	0				0
	3		12/05/2022	Hệ thống siêu âm (đầu dò) Vscan Air (TYT xã Chiềng Khừa - Nhóm Bác sỹ Hà Nội tặng)		05/2022	115.113.111.103 2324 554		0			1000%	0	0	0				0
	4		06/01/2023	Bình oxy 40L HG-IG-R001/15 + bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Chiềng Khừa - DA HPET)	Trung Quốc	06/2023	115.113.111.103 2324 31		8.276.100			1000%	827.610	827.610	827.610				0
	5		12/12/2016	Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Chiềng Khừa	Trung Quốc	12/2016	115.113.111.103 2324 143		138.000.000			1000%	13.800.000	13.800.000	138.000.000				0
	6		06/01/2023	Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Chiềng Khừa - DA HPET)		12/2021	115.113.111.103 2324 29		13.794.900			1000%	1.379.490	1.379.490	1.379.490				0
	7		20/12/2021	Máy đo huyết áp tự động;Serial: 34109623; Model: AC 05P- Nhật bản (TYT Chiềng Khừa)		12/2021	115.113.111.103 2324 523		57.972.600			1000%	5.797.260	5.797.260	17.391.780				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
8		06/01/2023	Kim nhỏ răng trẻ em; Code DS-253-37; DS-263-62; DS-263-23; DS-253-39; DS-263-60; NSX: Anh (TYT Chiềng Khừa - Dự án HPEP)		12/2021	115.113.111.103 2324 18		25.426.800			1000%	2.542.680	2.542.680	2.542.680				0
9		06/01/2023	Kim nhỏ răng người lớn; Code 600-1; NSX: Pakistan (TYT xã Chiềng Khừa - DA HPET)		12/2021	115.113.111.103 2324 21		26.920.950			1000%	2.692.095	2.692.095	2.692.095				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Chiềng Khừa)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 44		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							28.350.000				700.000	700.000	28.350.000				0
	Máy vi tính để bàn							14.150.000				0	0	14.150.000				0
1		31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYT chiềng Khừa)		10/2015	115.114.111.103 2324 125		14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0
	Tủ đựng tài liệu							8.600.000				0	0	8.600.000				0
1		02/01/2017	Tủ đựng tài liệu TU09K5 (EU) - Chiềng Khừa	Việt Nam	01/2017	115.114.115.103 2324 24		8.600.000			2000%	0	0	8.600.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh							5.600.000				700.000	700.000	5.600.000				0
1		02/01/2017	Bàn làm việc Hòa Phát HU18 (EU) - CHIềng Khừa		01/2017	115.114.119.103 2324 23		5.600.000			1250%	700.000	700.000	5.600.000				0
	Quyền sử dụng đất							84.695.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							84.695.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							84.695.000				0	0	0				0
1	BX 884427	26/05/2014	Quyền sử dụng đất Chiềng Khừa		05/2014	121.111.111.103 2324 277		84.695.000			0%	0	0	0				0
	Trạm y tế xã Chiềng Sơn							3.553.650.988				182.373.509	182.373.509	1.486.851.898				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.379.017.000				91.280.000	91.280.000	827.257.000				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.379.017.000				91.280.000	91.280.000	827.257.000				0
	Nhà cấp III							2.282.000.000				91.280.000	91.280.000	730.240.000				0
1		01/04/2018	Nhà Trạm Y tế xã Chiềng Sơn (nhà cấp III, 2 tầng, diện tích sàn XD 328 m2 - Nguồn NS tỉnh)		11/2016	111.111.114.103 2324 267		2.282.000.000			400%	91.280.000	91.280.000	730.240.000				0
	Nhà cấp IV							97.017.000				0	0	97.017.000				0
1			Nhà số 1 - TYT chiềng Sơn	Việt Nam	12/1996	111.111.115.103 2324 62		0			667%	0	0	0				0
2			Nhà số 2 - TYT chiềng Sơn	Việt Nam	12/2000	111.111.115.103 2324 63		0			667%	0	0	0				0
3			Nhà số 3 - TYT chiềng Sơn	Việt Nam	12/2000	111.111.115.103 2324 64		0			667%	0	0	0				0
4		31/12/2000	Nhà số 4 - TYT Chiềng Sơn	Việt Nam	12/2000	111.111.115.103 2324 65		97.017.000			667%	0	0	97.017.000				0
	Máy móc, thiết bị							899.973.988				91.093.509	91.093.509	659.594.898				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
	Máy vi tính để bàn							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã C.Sơn) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	11/2021	115.111.111.103 2324 430		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT C.Sơn	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1588		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							45.647.031				6.232.316	6.232.316	24.365.266				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							10.900.000				2.180.000	2.180.000	6.540.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		03/02/2021	Ti vi Led 50inches NSX: Darling; Model: 50HD900T2 (TYT xã C.Son)- Chi cục Dân số cấp		02/2021	115.112.114.103 2324.15		10.900.000			2000%	2.180.000	2.180.000	6.540.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							23.888.431				3.339.816	3.339.816	10.529.166				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770019 (TYT Chiềng Sơn-UNICEF tài trợ)		10/2021	115.112.120.103 2324 1564		16.699.081			2000%	3.339.816	3.339.816	3.339.816				0
2		31/12/2014	Tủ lạnh LG185ss (DA TYT Chiềng Sơn)		12/2014	115.112.120.103 2324 131		7.189.350			2000%	0	0	7.189.350				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Chiềng Sơn - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 540		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							5.158.600				0	0	5.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Chiềng Sơn)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 31		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							756.956.682				73.809.638	73.809.638	564.509.076				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							744.096.382				73.809.638	73.809.638	551.648.776				0
1		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Chiềng Sơn - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1028		14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
2	DC-N3	21/02/2017	Máy siêu âm màu 4D Mindray DC-N3 (DA Huyện)	Trung Quốc	02/2017	115.113.111.103 2324 259		703.890.000			1000%	70.389.000	70.389.000	527.917.500				0
3	UA-66	21/02/2017	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số Mindray UA-66	Trung Quốc	02/2017	115.113.111.103 2324 260		19.800.000			1000%	1.980.000	1.980.000	14.850.000				0
4		31/12/2005	Máy khí dung (TYT Chiềng Sơn)		12/2005	115.113.111.103 2324 132		6.000.000			1000%	0	0	6.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Chiềng Sơn)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 45		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							63.050.000				4.187.500	4.187.500	58.862.500				0
	Máy vi tính để bàn							29.550.000				0	0	29.550.000				0
1		30/06/2016	Máy vi tính + máy in - TYT Chiềng Sơn	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 193		15.400.000			2000%	0	0	15.400.000				0
2		31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYT chiềng Sơn)		10/2015	115.114.111.103 2324 130		14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0
	Bộ bàn ghế họp							33.500.000				4.187.500	4.187.500	29.312.500				0
1	V-05	21/02/2017	Bàn họp Hòa phát V-05 (Chiềng sơn)	Việt Nam	02/2017	115.114.120.103 2324 261		33.500.000			1250%	4.187.500	4.187.500	29.312.500				0
	Quyền sử dụng đất							274.660.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							274.660.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							274.660.000				0	0	0				0
1	BX 753833	04/04/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Chiềng Sơn		04/2014	121.111.111.103 2324 281		274.660.000			0%	0	0	0				0
	Trạm y tế xã Đông Sang							3.898.161.992				172.424.530	172.424.530	889.579.058				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.670.795.000				100.551.120	100.551.120	437.070.360				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.670.795.000				100.551.120	100.551.120	437.070.360				0
	Nhà cấp III							2.670.795.000				100.551.120	100.551.120	437.070.360				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		15/07/2021	Nhà điều trị và khám bệnh TYT xã Đông Sang (nhà cấp III, 2 tầng, 10 phòng; diện tích XD 245 m2 - Nguồn NSNN huyện)		07/2021	111.111.114.103 2324 477		2.513.778.000			400%	100.551.120	100.551.120	301.653.360				0
2		31/12/2001	Nhà số 1 - TYT xã Đông Sang	Việt Nam	12/2001	111.111.114.103 2324 51		97.017.000			400%	0	0	97.017.000		29/12/2023		0
3		31/12/2008	Nhà số 2 - TYT ĐÔNG Sang	Việt Nam	12/2008	111.111.114.103 2324 52		60.000.000			400%	0	0	38.400.000				0
	Vật kiến trúc							638.512.000				63.851.200	63.851.200	191.553.600				0
	Vật kiến trúc							638.512.000				63.851.200	63.851.200	191.553.600				0
	Giếng khoan, giếng đào, tường rào							638.512.000				63.851.200	63.851.200	191.553.600				0
1			Các hạng mục phụ trợ TYT xã Đông Sang (nhà để xe, tường rào, vườn thuốc nam, sân bê tông - NSNN huyện)		07/2021	112.111.112.103 2324 478		638.512.000			1000%	63.851.200	63.851.200	191.553.600				0
	Máy móc, thiết bị							294.524.992				8.022.210	8.022.210	260.955.098				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							12.485.000				2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
	Máy vi tính để bàn							12.485.000				2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Đông Sang) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 427		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							66.043.310				4.084.572	4.084.572	48.992.522				0
	Thiết bị lọc nước							6.000.000				0	0	6.000.000				0
1		27/10/2014	Cây nước nóng lạnh kanggaru (TYT Đông Sang)	Việt Nam	10/2014	115.112.112.103 2324 100		6.000.000			2000%	0	0	6.000.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							49.184.710				3.372.072	3.372.072	35.696.422				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 A0071(TYT Đông Sang - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1576		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
2		12/09/2014	Tủ lạnh LG185ss (DA-TY Đông Sang)		09/2014	115.112.120.103 2324 70		7.189.350			2000%	0	0	7.189.350				0
3		31/12/2004	Tủ lạnh (TYT ĐÔNG sang)		12/2004	115.112.120.103 2324 99		25.135.000			2000%	0	0	25.135.000				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh IB04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Đông Sang- TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 535		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							5.158.600				0	0	5.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Đông Sang)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 32		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							179.746.682				1.440.638	1.440.638	168.221.576				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							144.406.382				1.440.638	1.440.638	132.881.276				0
1		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Đông Sang - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1033		14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
2		31/12/2014	Máy siêu âm xách tay (SYT cấp-TYT Đông Sang)	Trung Quốc	12/2013	115.113.111.103 2324 93		130.000.000			1000%	0	0	130.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							35.340.300				0	0	35.340.300				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
	1		05/09/2014	Tủ thuốc đông y (TYT Đông Sang)	Việt Nam	09/2014	115.113.112.103 2324 71		22.480.000			1000%	0	0	22.480.000				0
	2		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Đông Sang)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 46		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị								36.250.000				0	0	36.250.000				0
	Máy vi tính để bàn								27.750.000				0	0	27.750.000				0
	1		02/01/2017	Máy vi tính+máy in + lưu điện FPT (EU) - Đông Sang	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 231		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
	2		25/12/2017	Cây + màn máy vi tính (TYT Đông Sang)	Việt Nam	12/2017	115.114.111.103 2324 250		11.750.000			2000%	0	0	11.750.000				0
	Bộ bàn ghế họp								8.500.000				0	0	8.500.000				0
	1		31/12/2008	Bàn quay phòng họp (TYT Đông Sang)	Việt Nam	12/2009	115.114.120.103 2324 101		8.500.000			1250%	0	0	8.500.000				0
	Quyền sử dụng đất								294.330.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất								294.330.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất								294.330.000				0	0	0				0
	1	BX 884523	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Đông Sang		07/2014	121.111.111.103 2324 280		294.330.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Hua Păng								3.756.838.385					145.328.912	145.328.912	713.319.962			0
	Nhà, công trình xây dựng								3.329.640.000					131.298.000	131.298.000	597.636.800			0
	Nhà, công trình xây dựng								3.329.640.000					131.298.000	131.298.000	597.636.800			0
	Nhà cấp III								3.263.640.000					130.545.600	130.545.600	531.636.800			0
	1		15/07/2021	Nhà Trạm Y tế Hua Păng (nhà khám bệnh và điều trị, nhà cấp III, 2 tầng 10 phòng - NSNN huyện)		07/2021	111.111.114.103 2324 479		2.763.640.000			400%	110.545.600	110.545.600	331.636.800				0
	2		04/12/2020	Nhà số 1 - TYT Hua Păng	Việt Nam	12/2006	111.111.114.103 2324 53		500.000.000			400%	20.000.000	20.000.000	200.000.000				0
	Nhà cấp IV								66.000.000					752.400	752.400	66.000.000			0
	1		31/12/2009	Nhà số 2 -TYT Hua Păng	Việt Nam	12/2009	111.111.115.103 2324 54		66.000.000			667%	752.400	752.400	66.000.000				0
	Máy móc, thiết bị								175.446.385					14.030.912	14.030.912	115.683.162			0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến								21.835.275					4.367.055	4.367.055	4.367.055			0
	Máy vi tính để bàn								21.835.275					4.367.055	4.367.055	4.367.055			0
	1		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Hua Păng	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1596		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị								56.289.960					7.177.772	7.177.772	33.052.772			0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								15.466.000					3.093.200	3.093.200	9.279.600			0
	1		20/12/2021	Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00165 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung; SX: Việt Nam (TYT Hua Păng - DA-HPET)		12/2021	115.112.114.103 2324 531		15.466.000			2000%	3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
	Tủ lạnh, máy làm mát								24.060.360					3.372.072	3.372.072	10.572.072			0
	1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0104(TYT Hua Păng - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1575		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
	2		30/08/2016	Tủ lạnh sharp 1651 - TYT Hua Păng	Việt Nam	08/2016	115.112.120.103 2324 133		7.200.000			2000%	0	0	7.200.000				0
	Camera giám sát								5.700.000					712.500	712.500	2.137.500			0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Hua Păng - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 542		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							11.063.600				0	0	11.063.600				0
1		05/09/2014	Bàn đỡ đẻ (TYT Hua Păng)	Việt Nam	09/2014	115.112.132.103 2324 104		5.905.000			1250%	0	0	5.905.000				0
2		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Hua Păng)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 33		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							37.721.150				2.486.085	2.486.085	18.663.335				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							24.860.850				2.486.085	2.486.085	5.803.035				0
1		06/01/2023	Bình oxy 40L HG-IG-R001/15 + bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Hua Păng - DA HPET)	Trung Quốc	06/2023	115.113.111.103 2324 1534		8.276.100			1000%	827.610	827.610	827.610				0
2		20/12/2021	Máy hút dịch chạy điện; Model: NIHOPHAWA-ES1000 (TYT Hua Păng-HPET)	Việt Nam	12/2021	115.113.111.103 2324 524		16.584.750			1000%	1.658.475	1.658.475	4.975.425				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Hua Păng)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 47		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							59.600.000				0	0	59.600.000				0
	Máy vi tính để bàn							46.100.000				0	0	46.100.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính + máy in + Lưu điện FPT (EU) - Hua Păng	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 235		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
2		31/12/2015	Máy vi tính DELL + máy in (TYT Hua Păng)	Việt Nam	12/2008	115.114.111.103 2324 105		17.500.000			2000%	0	0	17.500.000				0
3		31/12/2015	Máy vi tính Sam Sung + máy in (TYT Hua Păng)	Việt Nam	12/2015	115.114.111.103 2324 103		12.600.000			2000%	0	0	12.600.000				0
	Bộ bàn ghế họp							8.500.000				0	0	8.500.000				0
1		31/12/2008	Bàn quay phòng họp (TYT Hua păng)	Việt Nam	12/2009	115.114.120.103 2324 106		8.500.000			1250%	0	0	8.500.000				0
	Bộ bàn ghế tiếp khách							5.000.000				0	0	5.000.000				0
1		31/12/2005	bộ bàn ghế salon	Việt Nam	12/2005	115.114.121.103 2324 107		5.000.000			1250%	0	0	5.000.000				0
	Quyền sử dụng đất							251.752.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							251.752.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							251.752.000				0	0	0				0
1	BX 753836	07/04/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Hua Păng		04/2014	121.111.111.103 2324 275		251.752.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Lóng Sập							4.007.973.339				178.887.346	178.887.346	1.577.852.386				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.830.378.000				108.157.838	108.157.838	1.074.768.745				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.830.378.000				108.157.838	108.157.838	1.074.768.745				0
	Nhà cấp III							2.515.270.000				100.610.800	100.610.800	804.886.400				0
1		01/04/2018	Nhà Trạm Y tế xã Lóng Sập (nhà cấp III, 2 tầng, 06 phòng, diện tích XD 243m2, diện tích sân XD 242,77 m2- NSNN huyện)	Việt Nam	12/2016	111.111.114.103 2324 263		2.515.270.000			400%	100.610.800	100.610.800	804.886.400				0
	Nhà cấp IV							315.108.000				7.547.038	7.547.038	269.882.345				0
1		20/09/2016	Nhà cấp phát thuốc methadone xã Lóng Sập - TYT Lóng Sập	Việt Nam	09/2016	111.111.115.103 2324 197		113.149.000			667%	7.547.038	7.547.038	67.923.345				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định							Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng							
2		31/12/1991	Nhà số 1 - TYT xã Lóng Sập	Việt Nam	12/1991	111.111.115.103 2324 59		201.959.000			667%	0	0	201.959.000				0	
	Vật kiến trúc						558.340.000					27.917.000	27.917.000	167.502.000				0	
	Vật kiến trúc						558.340.000					27.917.000	27.917.000	167.502.000				0	
	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi						558.340.000					27.917.000	27.917.000	167.502.000				0	
1		21/11/2018	Các hạng mục phụ trợ TYT xã Lóng Sập (Trường rào, sân bê tông,nhà để xe, nhà vệ sinh)		01/2018	112.111.111.103 2324 354		558.340.000			500%	27.917.000	27.917.000	167.502.000				0	
	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)						0					0	0	0				0	
	Phương tiện vận tải đường bộ						0					0	0	0				0	
	Phương tiện vận tải đường bộ						0					0	0	0				0	
1		12/05/2022	Xe máy HONDA Model: WAVERSX F1; Số máy JA52E0366236; Số khung: RLHJA3848NY108479; Màu sơn: đỏ đen; xuất xứ: Việt Nam; Biển số: 26G1-321.16 (TYT xã Lóng Sập - Tặng cho)		05/2022	114.111.111.103 2324 556		0			1000%	0	0	0				0	
2		12/05/2022	Xe máy HONDA Model: WAVERSX F1; Số máy JA52E0367588; Số khung: RLHJA3846NY109243; Màu sơn: Xám đen; Xuất xứ: Việt Nam; Biển số: 26G1-322.66 (TYT xã Lóng Sập - Tặng cho)	Việt Nam	05/2022	114.111.111.103 2324 557		0			1000%	0	0	0				0	
	Máy móc, thiết bị						467.523.339					42.812.507	42.812.507	335.581.641				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						34.320.275					6.864.055	6.864.055	11.858.055				0	
	Máy vi tính để bàn						34.320.275					6.864.055	6.864.055	11.858.055				0	
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Lóng Sập) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 435		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0	
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT L.Sập	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1589		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0	
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						80.553.960					5.484.572	5.484.572	59.303.172				0	
	Tủ lạnh, máy làm mát						41.995.360					3.372.072	3.372.072	28.507.072				0	
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 60079(TYT Lóng Sập - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1574		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0	
2		31/12/2004	Tủ lạnh (TYT Lóng Sập)		12/2004	115.112.120.103 2324 124		25.135.000			2000%	0	0	25.135.000				0	
	Camera giám sát						5.700.000					712.500	712.500	2.137.500				0	
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analog) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Lóng Sập - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 539		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0	
	Bàn ghế hội trường						16.500.000					0	0	16.500.000				0	
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Lóng Sập)		11/2016	115.112.130.103 2324 255		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						16.358.600				1.400.000	1.400.000	12.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Lóng Sập)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 34	5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
2		01/12/2019	Giường bệnh - Lóng Sập -SYT cấp		12/2019	115.112.132.103 2324 326	5.600.000			1250%	700.000	700.000	3.500.000				0
3		01/12/2019	Giường bệnh - Lóng Sập -SYT cấp		12/2019	115.112.132.103 2324 1550	5.600.000			1250%	700.000	700.000	3.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						323.499.104				30.463.880	30.463.880	235.270.414				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						310.638.804				30.463.880	30.463.880	222.410.114				0
1		02/01/2020	Kính hiển vi Olympus CX41 (TS DA SRTC bàn giao hết dự án) - Lóng Sập	Trung Quốc	01/2017	115.113.111.103 2324 358	77.813.672			1000%	7.781.367	7.781.367	68.086.963				0
2		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Lóng Sập - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1029	14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
3		06/01/2023	Kim nhổ răng người lớn; Code 600-1; NSX: Pakistan (TYT xã Lóng Sập -Dự án HPEP)		01/2021	115.113.111.103 2324 23	26.920.950			1000%	2.692.095	2.692.095	2.692.095				0
4		06/01/2023	Bình oxy 40L HG-IG-R001/15+ bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Lóng Sập - DA HPET)	Trung Quốc	06/2023	115.113.111.103 2324 1535	8.276.100			1000%	827.610	827.610	827.610				0
5		31/12/2005	Máy khí dung (TYT Lóng Sập)		12/2005	115.113.111.103 2324 123	6.000.000			1000%	0	0	6.000.000				0
6		12/12/2016	Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Lóng Sập	Trung Quốc	12/2016	115.113.111.103 2324 142	138.000.000			1000%	13.800.000	13.800.000	138.000.000				0
7		06/01/2023	Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Lóng Sập - DA HPET)		12/2021	115.113.111.103 2324 1580	13.794.900			1000%	1.379.490	1.379.490	1.379.490				0
8		06/01/2023	Kim nhổ răng trẻ em; Code DS-253-37; DS-263-62; DS-263-23; DS-253-39; DS-263-60; NSX: Anh (TYT Lóng Sập - Dự án HPEP)		12/2021	115.113.111.103 2324 19	25.426.800			1000%	2.542.680	2.542.680	2.542.680				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Lóng Sập)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 48	12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						29.150.000				0	0	29.150.000				0
	Máy vi tính để bàn						29.150.000				0	0	29.150.000				0
1		14/05/2018	Máy vi tính để bàn (TYT Lóng Sập)	Việt Nam	05/2018	115.114.111.103 2324 258	15.000.000			2000%	0	0	15.000.000				0
2		31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYT Lóng Sập)		10/2015	115.114.111.103 2324 122	14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0
	Quyền sử dụng đất						151.732.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						151.732.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						151.732.000				0	0	0				0
1	BX 884522	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Lóng Sập		07/2014	121.111.111.103 2324 270	151.732.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Mường Sang						507.736.535				27.184.548	27.184.548	345.489.535				0
	Nhà, công trình xây dựng						357.253.000				16.235.921	16.235.921	254.623.008				0
	Nhà, công trình xây dựng						357.253.000				16.235.921	16.235.921	254.623.008				0
	Nhà cấp III						97.017.000				3.880.680	3.880.680	93.136.320				0
1		31/12/2001	Nhà số 2 - TYT Mường Sang	Việt Nam	12/2001	111.111.114.103 2324 58	97.017.000			400%	3.880.680	3.880.680	93.136.320				0
	Nhà cấp IV						260.236.000				12.355.241	12.355.241	161.486.688				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		31/08/2017	Nhà cấp phát thuốc methadone xã Mường Sang		08/2017	111.111.115.103 2324 285		185.236.000			667%	12.355.241	12.355.241	86.486.688				0
2		31/12/1997	Nhà số 1 - TYT Mường Sang	Việt Nam	12/1997	111.111.115.103 2324 57		75.000.000			667%	0	0	75.000.000				0
	Máy móc, thiết bị							130.379.535				10.948.627	10.948.627	90.866.527				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
	Máy vi tính để bàn							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT Mường Sang) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 433		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Mường Sang	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1591		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							34.918.960				4.084.572	4.084.572	17.868.172				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							24.060.360				3.372.072	3.372.072	10.572.072				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 A00861(TYT Mường Sang - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1573		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
2		31/12/2015	Tủ lạnh sharp - TYT Mường Sang	Việt Nam	12/2015	115.112.120.103 2324 118		7.200.000			2000%	0	0	7.200.000				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Mường Sang- TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 533		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							5.158.600				0	0	5.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Mường Sang)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 36		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							35.340.300				0	0	35.340.300				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							35.340.300				0	0	35.340.300				0
1		05/09/2014	Tủ thuốc đông y (TYT Mường Sang)	Việt Nam	09/2014	115.113.112.103 2324 120		22.480.000			1000%	0	0	22.480.000				0
2		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Mường Sang)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 157		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							25.800.000				0	0	25.800.000				0
	Máy vi tính để bàn							25.800.000				0	0	25.800.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính+máy in + lưu điện FPT (EU) - Mường Sang	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 230		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
2		31/12/2014	Máy vi tính - TYT Mường Sang	Việt Nam	12/2014	115.114.111.103 2324 119		9.800.000			2000%	0	0	9.800.000				0
	Quyền sử dụng đất							20.104.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							20.104.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							20.104.000				0	0	0				0
1	BX 884429	26/05/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Mường Sang		05/2014	121.111.111.103 2324 282		20.104.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Nà Mường							696.057.606				27.348.371	27.348.371	392.513.621				0
	Nhà, công trình xây dựng							170.000.000				1.334.000	1.334.000	169.806.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Nhà, công trình xây dựng						170.000.000				1.334.000	1.334.000	169.806.000				0
	Nhà cấp IV						170.000.000				1.334.000	1.334.000	169.806.000				0
1		31/12/2006	Nhà số 2 Phòng khám đây nhà độc gồm 5 phòng (TYT Nà Mường) 96 m2	Việt Nam	12/1994	111.111.115.103 2324 94	150.000.000			667%	0	0	150.000.000				0
2		31/12/2010	Nhà Số 1 nhà công vụ (TYT Nà Mường) 30 m2	Việt Nam	12/2010	111.111.115.103 2324 91	20.000.000			667%	1.334.000	1.334.000	19.806.000				0
	Máy móc, thiết bị						339.597.606				26.014.371	26.014.371	222.707.621				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						21.835.275				4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy vi tính để bàn						21.835.275				4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
1		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Nà Mường	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1597	21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						56.722.031				5.147.316	5.147.316	39.800.266				0
	Thiết bị âm thanh						5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
1		01/12/2019	Loa kéo liền - Nà Mường - SYT cấp	Việt Nam	12/2019	115.112.117.103 2324 342	5.475.000			2000%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát						23.888.431				3.339.816	3.339.816	10.529.166				0
1		31/12/2014	Tủ lạnh LG185ss (ĐA TYT Nà Mường)		12/2014	115.112.120.103 2324 82	7.189.350			2000%	0	0	7.189.350				0
2		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770091(TYT Nà Mường - UNICEF tài trợ)		12/2021	115.112.120.103 2324 1568	16.699.081			2000%	3.339.816	3.339.816	3.339.816				0
	Camera giám sát						5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Nà Mường - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 543	5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Bàn ghế hội trường						16.500.000				0	0	16.500.000				0
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Nà Mường)		11/2016	115.112.130.103 2324 297	16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						5.158.600				0	0	5.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Nà mường)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 35	5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						203.340.300				16.500.000	16.500.000	120.840.300				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo						190.480.000				16.500.000	16.500.000	107.980.000				0
1		05/09/2014	Máy điện tim 3 cần (TYT Nà Mường)	Trung Quốc	09/2014	115.113.111.103 2324 81	25.480.000			1000%	0	0	25.480.000				0
2			Máy siêu âm đen trắng - Nà Mường - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 347	165.000.000			1000%	16.500.000	16.500.000	82.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Nà Mường)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 158	12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						57.700.000				0	0	57.700.000				0
	Máy vi tính để bàn						57.700.000				0	0	57.700.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính + máy in + Lưu điện FPT (EU) - Nà Mường	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 1549	16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
2		30/06/2016	Máy vi tính + máy in TYT Nà Mường	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 136	13.700.000			2000%	0	0	13.700.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3		31/12/2009	Máy vi tính để bàn (TYT Nà Muồng)	Việt Nam	12/2009	115.114.111.103 2324 80		12.000.000			2000%	0	0	12.000.000				0
4		30/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện (TYT Nà Muồng -SYT cấp)	Trung Quốc	12/2016	115.114.111.103 2324 149		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
	Quyền sử dụng đất							186.460.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							186.460.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							186.460.000				0	0	0				0
1	BX 884521	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Nà Muồng		07/2014	121.111.111.103 2324 278		186.460.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Phiêng Luông							1.335.857.762				319.263.915	319.263.915	487.785.955				419.457.039
	Nhà, công trình xây dựng							1.073.541.727				306.062.288	306.062.288	395.317.928				419.457.039
	Nhà, công trình xây dựng							1.073.541.727				306.062.288	306.062.288	395.317.928				419.457.039
	Nhà cấp III							97.017.000				0	0	89.255.640				7.761.360
1		30/12/2001	Nhà số 1 - TYT Phiêng Luông	Việt Nam	12/2001	111.111.114.103 2324 50		97.017.000			400%	0	0	89.255.640		28/07/2023		7.761.360
	Nhà cấp IV							976.524.727				306.062.288	306.062.288	306.062.288				411.695.679
1		09/02/2023	Hạng mục: Nhà bếp, Nhà vệ sinh, bể nước (Trạm y tế Phiêng Luông - NS huyện)		02/2021	111.111.115.103 2324 16		298.600.000			667%	39.833.240	39.833.240	39.833.240				0
2		10/05/2023	Nhà lưu bệnh nhân, 1 tầng (4 phòng) diện tích XD 65,56 m2 - TYT xã Phiêng Luông (nguồn khác)		05/2023	111.111.115.103 2324 27		12.684.727			667%	0	0	0		28/06/2023		12.684.727
3			Trạm Y tế xã Phiêng Luông, Hạng mục: Nhà làm việc + sửa chữa các hạng mục khác (TYT phiêng Luông- Nguồn khác)		06/2017	111.111.115.103 2324 28		665.240.000			667%	266.229.048	266.229.048	266.229.048		28/06/2023		399.010.952
	Máy móc, thiết bị							150.737.035				13.201.627	13.201.627	92.468.027				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							21.835.275				4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy vi tính để bàn							21.835.275				4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
1		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Ph.Luông	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1592		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							54.841.460				4.084.572	4.084.572	37.790.672				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							16.860.360				3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0051(TYT Phiêng Luông - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1572		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Ph. Luông - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 541		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Bàn ghế hội trường							16.500.000				0	0	16.500.000				0
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Phiêng Luông)		11/2016	115.112.130.103 2324 313		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							15.781.100				0	0	15.781.100				0
1		30/06/2016	Bàn đờ dè (TYT Phiêng Luông)	Việt Nam	06/2016	115.112.132.103 2324 134		5.192.500			1250%	0	0	5.192.500				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		05/09/2014	Tủ đựng dụng cụ TT-05 (TYT Phiêng Luông)		09/2014	115.112.132.103 2324 68		5.430.000			1250%	0	0	5.430.000				0
3		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Phiêng Luông)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 37		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							60.360.300				4.750.000	4.750.000	36.610.300				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							47.500.000				4.750.000	4.750.000	23.750.000				0
1		01/12/2019	Máy tạo oxy - Phiêng Luông - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 333		47.500.000			1000%	4.750.000	4.750.000	23.750.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Phiêng Luông)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 159		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							13.700.000				0	0	13.700.000				0
	Máy vi tính để bàn							13.700.000				0	0	13.700.000				0
1		30/06/2016	Máy vi tính + máy in TYT Phiêng Luông	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 135		13.700.000			2000%	0	0	13.700.000				0
	Quyền sử dụng đất							111.579.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							111.579.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							111.579.000				0	0	0				0
1	BX 884426	28/05/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Phiêng Luông		05/2014	121.111.111.103 2324 279		111.579.000			0%	0	0	0				0
	Trạm Y tế xã Quy Hướng							3.750.864.285				215.576.062	215.576.062	1.091.635.552				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.608.120.000				104.324.800	104.324.800	730.273.600				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.608.120.000				104.324.800	104.324.800	730.273.600				0
	Nhà cấp III							2.608.120.000				104.324.800	104.324.800	730.273.600				0
1		12/04/2018	Nhà Trạm Y tế xã Quy Hướng (nhà cấp III, 2 tầng, 10 phòng; diện tích XD 243 m2; diện tích sân XD 328 m2 - Nguồn NSNN huyện)		04/2017	111.111.114.103 2324 266		2.608.120.000			400%	104.324.800	104.324.800	730.273.600				0
	Vật kiến trúc							710.120.000				71.012.000	71.012.000	142.024.000				0
	Vật kiến trúc							710.120.000				71.012.000	71.012.000	142.024.000				0
	Các vật kiến trúc khác							710.120.000				71.012.000	71.012.000	142.024.000				0
1		29/06/2022	Các hạng mục TYT Quy Hướng: Sân, cổng, tường rào, đường vào trạm - Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất)		08/2021	112.111.113.103 2324 1125		710.120.000			1000%	71.012.000	71.012.000	142.024.000				0
	Máy móc, thiết bị							432.624.285				40.239.262	40.239.262	219.337.952				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
	Máy vi tính để bàn							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Quy Hướng) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	11/2021	115.111.111.103 2324 429		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Quy Hướng	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1593		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							71.019.360				7.177.772	7.177.772	47.782.172				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							15.466.000				3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
1		22/12/2021	Máy thu hình(Ti vi); Model: HG50 AT690UK; SX: SAMSUNG-Việt Nam (TYT Quy Hướng - DA HPE)	Việt Nam	12/2021	115.112.114.103 2324 488		15.466.000			2000%	3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							16.860.360				3.372.072	3.372.072	3.372.072				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0073(TYT Quy Hướng - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1571		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m; Hộp nối (TYT Quy Hướng - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 544		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Bàn ghế hội trường							16.500.000				0	0	16.500.000				0
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Quy Hướng)		11/2016	115.112.130.103 2324 314		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							16.493.000				0	0	16.493.000				0
1		05/09/2014	Tủ đựng dụng cụ TT-05 (TYT Quy Hướng)		09/2014	115.112.132.103 2324 77		5.430.000			1250%	0	0	5.430.000				0
2		05/09/2014	Bàn đỡ dê (TYT Quy Hướng)	Việt Nam	09/2014	115.112.132.103 2324 78		5.905.000			1250%	0	0	5.905.000				0
3		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Quy Hướng)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 26		5.158.000			1250%	0	0	5.158.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							274.834.650				26.197.435	26.197.435	107.247.725				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							261.974.350				26.197.435	26.197.435	94.387.425				0
1		06/01/2023	Kim nhổ răng người lớn; Code 600-1; NSX: Pakistan (TYT xã Quy Hướng- Dự án HPEP)		01/2021	115.113.111.103 2324 22		26.920.950			1000%	2.692.095	2.692.095	2.692.095				0
2		06/01/2023	Bình oxy 40L HG-IG-R001/15 + bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Quy Hướng - DA HPET)	Trung Quốc	06/2023	115.113.111.103 2324 1536		8.276.100			1000%	827.610	827.610	827.610				0
3		01/11/2021	Bàn khám phụ khoa Model: HP-BKB01 (TYT xã Quy Hướng) - Dự án HPET	Việt Nam	11/2021	115.113.111.103 2324 482		10.949.950			1000%	1.094.995	1.094.995	3.284.985				0
4			Máy siêu âm đen trắng - Quy Hướng - SYT cấp		12/2019	115.113.111.103 2324 346		165.000.000			1000%	16.500.000	16.500.000	82.500.000				0
5		06/01/2023	Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Code: 11-100; Hãng sản xuất: FRIENFA INDUSTRIES; Xuất xứ: Pakistan (TYT Quy Hướng - DA HPET)	Pa-ki-xtan	12/2021	115.113.111.103 2324 32		11.605.650			1000%	1.160.565	1.160.565	1.160.565				0
6		06/01/2023	Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Quy Hướng - DA HPET)		12/2021	115.113.111.103 2324 1578		13.794.900			1000%	1.379.490	1.379.490	1.379.490				0
7		06/01/2023	Kim nhổ răng trẻ em; Code DS-253-37; DS-263-62; DS-263-23; DS-253-39; DS-263-60; NSX: Anh (TYT Quy Hướng - Dự án HPEP)		12/2021	115.113.111.103 2324 20		25.426.800			1000%	2.542.680	2.542.680	2.542.680				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Quy Hướng)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 160		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							52.450.000				0	0	52.450.000				0
	Máy vi tính để bàn							43.850.000				0	0	43.850.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính + máy in + lưu điện FPT (EU) - Quy Hướng	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 233		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	2	30/06/2016	Máy vi tính + máy in TYT Quy Hướng	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 137		13.700.000			2000%	0	0	13.700.000				0
	3	31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYT Quy Hướng)		10/2015	115.114.111.103 2324 79		14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0
	Tù dụng tài liệu						8.600.000				0	0	8.600.000				0	
1	02/01/2017	Tù dụng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - Quy Hướng	Việt Nam	01/2017	115.114.115.103 2324 232		8.600.000			2000%	0	0	8.600.000				0	
	TRạm y tế xã Tà Lại						3.238.691.885				144.995.179	144.995.179	572.487.400				0	
	Nhà, công trình xây dựng						2.780.119.000				114.036.802	114.036.802	284.672.023				0	
	Nhà, công trình xây dựng						2.780.119.000				114.036.802	114.036.802	284.672.023				0	
	Nhà cấp III						2.674.050.000				106.962.000	106.962.000	213.924.000				0	
1	20/07/2022	Nhà Trạm Y tế xã Tà Lại (nhà cấp III, 2 tầng, 10 phòng, diện tích xây dựng 235 m2 - Nguồn CTMTQG xây dựng NTM, NS huyện; Vốn huy động nhân dân đóng góp)		07/2022	111.111.114.103 2324 1123		2.674.050.000			400%	106.962.000	106.962.000	213.924.000				0	
	Nhà cấp IV						106.069.000				7.074.802	7.074.802	70.748.023				0	
1	02/01/2016	Nhà bếp ăn (TYT-Tà Lại)	Việt Nam	01/2016	111.111.115.103 2324 195		106.069.000			667%	7.074.802	7.074.802	70.748.023				0	
	Máy móc, thiết bị						358.016.885				30.958.377	30.958.377	287.815.377				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến						75.238.275				11.978.805	11.978.805	22.087.555				0	
	Máy vi tính để bàn						34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0	
1	21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Tà Lại) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	10/2021	115.111.111.103 2324 434		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0	
2	03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Tà Lại	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1594		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0	
	Bộ bàn ghế họp						40.918.000				5.114.750	5.114.750	10.229.500				0	
1	30/06/2022	Bộ bàn ghế hội trường, chất liệu gỗ son PU gồm: 1 bàn (sâu: 2200mm, rộng: 5000mm, cao 760mm), 11 ghế (kích thước: W465 x D625 x H955mm) (Tà Lại -TTYT mua từ nguồn NNSN tỉnh		06/2022	115.111.120.103 2324 1124		40.918.000			1250%	5.114.750	5.114.750	10.229.500				0	
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị						46.288.310				5.179.572	5.179.572	29.237.522				0	
	Thiết bị âm thanh						5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000				0	
1	01/12/2019	Loa kéo liền - Tà Lại - SYT cấp	Việt Nam	12/2019	115.112.117.103 2324 343		5.475.000			2000%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				0	
	Tủ lạnh, máy làm mát						24.049.710				3.372.072	3.372.072	10.561.422				0	
1	20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEP1 B0016(TYT Tà Lại - UNICEF tài trợ)		06/2023	115.112.120.103 2324 1570		16.860.360			2000%	3.372.072	3.372.072	3.372.072				0	
2	31/12/2014	Tủ lạnh LG185ss (DA-TYT Tà Lại))		12/2014	115.112.120.103 2324 85		7.189.350			2000%	0	0	7.189.350				0	
	Camera giám sát						5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analog 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analog Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Tà Lại - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 545		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							11.063.600				0	0	11.063.600				0
1		05/09/2014	Bản đồ đề (TYT Tà Lại)	Việt Nam	09/2014	115.112.132.103 2324 83		5.905.000			1250%	0	0	5.905.000				0
2		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Tà Lại)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 38		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							176.340.300				13.800.000	13.800.000	176.340.300				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							163.480.000				13.800.000	13.800.000	163.480.000				0
1		05/09/2014	Máy điện tim 3 cần (TYT Tà Lại)	Trung Quốc	09/2014	115.113.111.103 2324 84		25.480.000			1000%	0	0	25.480.000				0
2		12/12/2016	Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Tà lại	Trung Quốc	12/2016	115.113.111.103 2324 141		138.000.000			1000%	13.800.000	13.800.000	138.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tà Lại)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 161		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							60.150.000				0	0	60.150.000				0
	Máy vi tính để bàn							60.150.000				0	0	60.150.000				0
1		02/01/2017	Máy vi tính + máy in + lưu điện FPT (EU) - Tà Lại	Việt Nam	01/2017	115.114.111.103 2324 234		16.000.000			2000%	0	0	16.000.000				0
2		18/07/2018	Máy vi tính (TYT xã Tà Lại)		07/2018	115.114.111.103 2324 1553		15.000.000			2000%	0	0	15.000.000				0
3		18/07/2018	Máy vi tính (TYT xã Tà Lại)		07/2018	115.114.111.103 2324 25		15.000.000			2000%	0	0	15.000.000				0
4		31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYT Tà Lại)		10/2015	115.114.111.103 2324 86		14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0
	Quyền sử dụng đất							100.556.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							100.556.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							100.556.000				0	0	0				0
1	BX 884519	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Tà Lại		07/2014	121.111.111.103 2324 271		100.556.000			0%	0	0	0				0
	Trạm y tế xã Tân Hợp							3.456.595.238				184.057.275	184.057.275	1.324.976.450				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.704.700.000				114.560.756	114.560.756	801.925.292				0
	Nhà, công trình xây dựng							2.704.700.000				114.560.756	114.560.756	801.925.292				0
	Nhà cấp III							2.466.020.000				98.640.800	98.640.800	690.485.600				0
1		01/04/2018	Nhà Trạm Y tế xã Tân Hợp (Nhà cấp III, 2 tầng, diện tích XD 243 m2, diện tích sân XD 328m2 - Nguồn trả phiếu chính phủ và vốn CTMTQG xây dựng NTM)		05/2017	111.111.114.103 2324 264		2.466.020.000			400%	98.640.800	98.640.800	690.485.600				0
	Nhà cấp IV							238.680.000				15.919.956	15.919.956	111.439.692				0
1		01/04/2018	Nhà bếp trạm y tế xã Tân Hợp		12/2017	111.111.115.103 2324 286		238.680.000			667%	15.919.956	15.919.956	111.439.692				0
	Vật kiến trúc							385.630.500				36.611.700	36.611.700	263.742.400				0
	Vật kiến trúc							385.630.500				36.611.700	36.611.700	263.742.400				0
	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi							39.027.000				1.951.350	1.951.350	13.659.450				0
1		01/04/2018	Sân bê tông trạm y tế xã Tân Hợp		12/2017	112.111.111.103 2324 288		39.027.000			500%	1.951.350	1.951.350	13.659.450				0
	Giếng khoan, giếng đào, tường rào							298.575.500				29.857.550	29.857.550	216.463.350				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		12/06/2016	Giếng khoan - TYT Tân Hợp	Việt Nam	06/2016	112.111.112.103 2324 199		37.302.500			1000%	3.730.250	3.730.250	33.572.250				0
2		01/04/2018	Tường rào trạm y tế xã Tân Hợp		12/2017	112.111.112.103 2324 290		261.273.000			1000%	26.127.300	26.127.300	182.891.100				0
	Các vật kiến trúc khác							48.028.000				4.802.800	4.802.800	33.619.600				0
1		01/04/2018	Bể nước TYT tân hợp		12/2017	112.111.113.103 2324 287		29.943.000			1000%	2.994.300	2.994.300	20.960.100				0
2		01/04/2018	Cổng trạm y tế xã Tân Hợp		12/2017	112.111.113.103 2324 289		18.085.000			1000%	1.808.500	1.808.500	12.659.500				0
	Máy móc, thiết bị							325.876.738				32.884.819	32.884.819	259.308.758				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
	Máy vi tính để bàn							34.320.275				6.864.055	6.864.055	11.858.055				0
1		21/10/2021	Máy tính để bàn PC01 FPT Elead QF 20.496 (TYT xã Tân Hợp) - TTYT mua từ nguồn NSNN	Việt Nam	11/2021	115.111.111.103 2324 431		12.485.000			2000%	2.497.000	2.497.000	7.491.000				0
2		03/11/2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Gồm: Cây + màn + Bàn phím + chuột) UNICEF viện trợ- TYT Tân Hợp	Trung Quốc	11/2023	115.111.111.103 2324 1599		21.835.275			2000%	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							75.963.681				9.252.516	9.252.516	50.831.516				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							15.466.000				3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
1		20/12/2021	Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00165 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung; SX: Việt Nam (TYT Tân Hợp- DA - HPET)		12/2021	115.112.114.103 2324 522		15.466.000			2000%	3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
	Thiết bị âm thanh							5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
1		01/12/2019	Loa kéo liền - Tân Hợp - SYT cấp	Việt Nam	12/2019	115.112.117.103 2324 344		5.475.000			2000%	1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							21.759.081				4.351.816	4.351.816	6.375.816				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770022(TYT Tân Hợp - UNICEF tài trợ)		10/2021	115.112.120.103 2324 1566		16.699.081			2000%	3.339.816	3.339.816	3.339.816				0
2		01/11/2021	Tủ lạnh bảo quản thuốc Model:AQR-T239FA (TYT xã Tân Hợp) - Dự án HPET		12/2021	115.112.120.103 2324 486		5.060.000			2000%	1.012.000	1.012.000	3.036.000				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m; Hộp nối (TYT Tân Hợp - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 537		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Bàn ghế hội trường							16.500.000				0	0	16.500.000				0
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Tân Hợp)		11/2016	115.112.130.103 2324 316		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							11.063.600				0	0	11.063.600				0
1		05/09/2014	Bàn đỡ đẻ (TYT Tân Hợp)	Việt Nam	09/2014	115.112.132.103 2324 113		5.905.000			1250%	0	0	5.905.000				0
2		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Tân Hợp)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 39		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							173.542.782				16.068.248	16.068.248	154.569.186				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							160.682.482				16.068.248	16.068.248	141.708.886				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Tân Hợp - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1030		14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
2		06/01/2023	Bình oxy 40L HG-IG-R001/15+ bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Tân Hợp - DA HPET)	Trung Quốc	06/2023	115.113.111.103 2324 1537		8.276.100			1000%	827.610	827.610	827.610				0
3		12/12/2016	Máy siêu âm xách tay Ecare 3200 - SYT Cấp - TYT Tân hợp	Trung Quốc	12/2016	115.113.111.103 2324 140		138.000.000			1000%	13.800.000	13.800.000	138.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tân Hợp)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 75		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							42.050.000				700.000	700.000	42.050.000				0
	Máy vi tính để bàn							27.850.000				0	0	27.850.000				0
1		30/06/2016	Máy vi tính + máy in TYT Tân Hợp	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 139		13.700.000			2000%	0	0	13.700.000				0
2		31/10/2014	Máy vi tính + máy in (TYT Tân Hợp)		10/2015	115.114.111.103 2324 112		14.150.000			2000%	0	0	14.150.000				0
	Tủ đựng tài liệu							8.600.000				0	0	8.600.000				0
1		02/01/2017	Tủ đựng tài liệu hòa phát TU09K5 (EU) - Tân Hợp	Việt Nam	01/2017	115.114.115.103 2324 237		8.600.000			2000%	0	0	8.600.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh							5.600.000				700.000	700.000	5.600.000				0
1		01/01/2017	Bàn làm việc hòa phát HU18 (EU) - Tân Hợp	Việt Nam	01/2017	115.114.119.103 2324 236		5.600.000			1250%	700.000	700.000	5.600.000				0
	Quyền sử dụng đất							40.388.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							40.388.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							40.388.000				0	0	0				0
1	BX 569861	30/05/2014	Quyền sử dụng đất trạm Y tế xã Tân Hợp		05/2014	121.111.111.103 2324 276		40.388.000			0%	0	0	0				0
	TRạm y tế xã Tân Lập							4.466.224.763				177.620.023	177.620.023	1.175.315.370				0
	Nhà, công trình xây dựng							3.851.970.000				164.007.729	164.007.729	909.635.187				0
	Nhà, công trình xây dựng							3.851.970.000				164.007.729	164.007.729	909.635.187				0
	Nhà cấp III							3.480.100.000				139.204.000	139.204.000	835.224.000				0
1		25/01/2018	Nhà Trạm y tế xã Tân Lập (nhà cấp III, 2 tầng, 12 phòng; diện tích XD 240 m2, diện tích sân XD 333 m2 - Nguồn vốn tiết kiệm, còn dư sau QT hoàn thành DA di dân tái định cư thủy điện Sơn La)		01/2018	111.111.114.103 2324 265		3.480.100.000			400%	139.204.000	139.204.000	835.224.000				0
	Nhà cấp IV							371.870.000				24.803.729	24.803.729	74.411.187				0
1		31/01/2021	Nhà cấp phát thuốc Methadone + Phụ trợ trạm Y tế xã Tân Lập (NS huyện)		01/2021	111.111.115.103 2324 15		371.870.000			667%	24.803.729	24.803.729	74.411.187				0
	Máy móc, thiết bị							342.231.763				13.612.294	13.612.294	265.680.183				0
	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							59.523.681				7.145.516	7.145.516	36.415.516				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác							15.466.000				3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
1		20/12/2021	Máy thu hình (Tivi); Serial No: 00147 Model: HG50AT690UK (HG50 AT690UKXXV); Hãng SX: Sam sung - Việt Nam (TYT Tân Lập- DA HPET)	Việt Nam	12/2021	115.112.114.103 2324 521		15.466.000			2000%	3.093.200	3.093.200	9.279.600				0
	Tủ lạnh, máy làm mát							16.699.081				3.339.816	3.339.816	3.339.816				0
1		20/06/2023	Tủ lạnh HBC - 80; Model: BE0G93EAS00QEM770060(TYT Tân Lập - UNICEF tài trợ)		12/2021	115.112.120.103 2324 1567		16.699.081			2000%	3.339.816	3.339.816	3.339.816				0
	Camera giám sát							5.700.000				712.500	712.500	2.137.500				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thê TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1		07/12/2021	Bộ Camera 3 mắt (Analong) gồm: đầu ghi hình Dahua Analong 4 kênh 1B04; Mắt Camera Dahua Analong Mắt 1200TP; Ổ cứng chuyên dụng 500G; Dây đồng trục lõi đồng 60m;' Hộp nối (TYT Tân Lập - TTYT cấp từ nguồn NS)		12/2021	115.112.126.103 2324 538		5.700.000			1250%	712.500	712.500	2.137.500				0
	Bàn ghế hội trường							16.500.000				0	0	16.500.000				0
1		30/11/2016	Bà ghế hội trường (SYT cấp - Tân Lập)		11/2016	115.112.130.103 2324 315		16.500.000			1250%	0	0	16.500.000				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác							5.158.600				0	0	5.158.600				0
1		31/12/2013	Bàn khám bệnh (DANCNL - TYT Tân Lập)	Việt Nam	12/2013	115.112.132.103 2324 40		5.158.600			1250%	0	0	5.158.600				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							269.008.082				6.466.778	6.466.778	215.564.666				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo							256.147.782				6.466.778	6.466.778	202.704.366				0
1		31/07/2018	Máy siêu âm xách tay FUKURA (CTMT-TYT xã Tân Lập)		01/2012	115.113.111.103 2324 352		166.000.000			1000%	0	0	166.000.000				0
2		11/10/2022	Thùng lạnh EZCOOLER 8 lít (TYT Tân Lập - TTKSBT cấp)		01/2020	115.113.111.103 2324 1031		14.406.382			1000%	1.440.638	1.440.638	2.881.276				0
3		06/01/2023	Bình oxy 40L HG-IG-R001/15+ bộ làm ấm có đồng hồ + Mask thở oxy (TYT Tân Lập - DA HPET)	Trung Quốc	06/2023	115.113.111.103 2324 1538		8.276.100			1000%	827.610	827.610	827.610				0
4		05/09/2014	Máy điện tim 3 cần (TYT Tân Lập))	Trung Quốc	09/2014	115.113.111.103 2324 67		25.480.000			1000%	0	0	25.480.000				0
5		20/12/2021	Máy hút dịch chạy điện; Model: NIHOPHAWA-ES1000 (TYT Tân Lập- DA HPET)		12/2021	115.113.111.103 2324.525		16.584.750			1000%	1.658.475	1.658.475	4.975.425				0
6		06/01/2023	Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Code: 11-100; Hãng sản xuất: FRIENFA INDUSTRIES; Xuất xứ: Pakistan (TYT Tân Lập - DA HPET)	Pa-ki-xtan	12/2021	115.113.111.103 2324 1539		11.605.650			1000%	1.160.565	1.160.565	1.160.565				0
7		06/01/2023	Bộ khám ngũ quan. Model: 2502.300.50, Hãng SX: Timesco, Xuất xứ: Pakistan (TYT xã Tân Lập - DA HPET)		12/2021	115.113.111.103 2324 1579		13.794.900			1000%	1.379.490	1.379.490	1.379.490				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							12.860.300				0	0	12.860.300				0
1		31/12/2013	Tủ sấy điện (DANCNL - TYT Tân Lập)	Việt Nam	12/2013	115.113.112.103 2324 76		12.860.300			1000%	0	0	12.860.300				0
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị							13.700.000				0	0	13.700.000				0
	Máy vi tính để bàn							13.700.000				0	0	13.700.000				0
1		30/06/2016	Máy vi tính + máy in TYT Tân Lập	Việt Nam	06/2016	115.114.111.103 2324 138		13.700.000			2000%	0	0	13.700.000				0
	Quyền sử dụng đất							272.023.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							272.023.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							272.023.000				0	0	0				0
1	BX 884518	24/07/2014	Quyền sử dụng đất trạm y tế xã Tân Lập		07/2014	121.111.111.103 2324 283		272.023.000			0%	0	0	0				0
Cộng								50.233.179.050				2.596.043.643	2.596.043.643	20.579.257.270				487.261.624

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
Loại tài sản: Cấp IV								28.165.899.000					11.864.280.970					
1			Nhà TYT xã Sốp Cộp		01/2015	N01	N01	2.950.000.000			7%			973.500.000				
2			Nhà TYT xã Nậm Lạnh		01/2015	N03	N03	3.098.300.000			7%			1.022.439.000				
3			Nhà TYT xã Púng Bính		01/2012	N04	N04	6.463.617.000			7%			4.244.258.000				
4			Nhà TYT xã Sam Kha		01/2012	N05	N05	2.765.516.000			7%			1.200.400.000				
5			Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Sam Kha		01/2020	N06	N06	949.171.000			7%			189.834.000				
6			Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lèo		01/2020	N08	N08	996.790.000			7%			199.358.000				
7			Nhà TYT xã Mường Và		01/2012	N09	N09	2.530.811.000			7%			1.200.400.000				
8			Nhà TYT xã Mường Lạn		01/2012	N10	N10	2.775.081.000			7%			1.380.460.000				
9			Nhà lưu bệnh nhân TYT xã Mường Lạn		01/2020	N11	N11	965.313.000			7%			193.062.000				
10			Nhà TTYT Mường Lèo		01/2021	TTYTML01	TTYTML01	2.300.000.000			7%			153.410.000				
11			Nhà trạm y tế xã Dồm Cang		01/2015	TYTXDC025	TYTXDC025	2.371.300.000			7%			1.107.159.970				
Loại tài sản: Xe bán tải								655.939.000					437.511.310					
1			Xe ô tô bán tải	Thái Lan	01/2013	TTYTHSC001	TTYTHSC001	655.939.000			7%			437.511.310				
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn								322.604.035					267.433.853					
1			Máy vi tính +máy in+lưu điện		01/2015	TTYTHSC027	TTYTHSC027	18.000.000			20%			18.000.000				
2			Bộ máy vi tính Dell		01/2015	TTYTHSC030	TTYTHSC030	24.030.000			20%							
3			Bộ máy vi tính		01/2016	TTYTHSC032	TTYTHSC032	38.940.000			20%			35.749.000				
4			Bộ máy vi tính Dell		01/2016	TTYTHSC033	TTYTHSC033	23.800.000			20%			22.015.000				
5			Máy tính để bàn Acer		01/2017	TTYTHSC038	TTYTHSC038	23.280.000			20%			19.174.000				
6			Bộ máy tính + máy in + lưu điện		01/2014	TTYTML03	TTYTML03	16.000.000			20%			16.000.000				
7			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2014	TTYTMLN01	TTYTMLN01	16.000.000			20%			16.000.000				
8			Máy vi tính + máy in		10/2014	TYTXDC009	TYTXDC009	16.000.000			20%			16.000.000				
9			Máy tính đồng bộ DNA		12/2012	TYTXDC011	TYTXDC011	9.200.000			20%			9.200.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
10			Máy vi tính LED		01/2016	TYTXDC018	TYTXDC018	8.363.636			20%			8.363.636				
11			Máy vi tính đồng bộ đồng nam Á + máy in		12/2012	TYTXDC019	TYTXDC019	12.400.000			20%			12.400.000				
12			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2014	TYTXMV003	TYTXMV003	32.000.000			20%			32.000.000				
13			Bộ máy tính		01/2017	TYTXMV013	TYTXMV013	15.826.763			20%			15.826.763				
14			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2014	TYTXNM002	TYTXNM002	16.000.000			20%			16.000.000				
15			Máy vi tính + máy in+lưu điện		01/2015	TYTXNM006	TYTXNM006	16.000.000			20%			16.000.000				
16			Máy vi tính + máy in+lưu điện		03/2021	TYTXPB001	TYTXPB001	16.000.000			20%			6.400.000				
17			Máy vi tính + máy in 3155		03/2021	TYTXPB002	TYTXPB002	12.400.000			20%			4.960.000				
18			Máy tính đồng bộ DNA		03/2021	TYTXPB005	TYTXPB005	8.363.636			20%			3.345.454				
19			Bộ máy tính		01/2013	TYTXSC0014	TYTXSC0014	0			20%							
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								145.775.590						38.558.000				
1			Máy vi tính sách tay		01/2021	TTYTHSC042	TTYTHSC042	14.600.000			20%			4.380.000				
2	GT000004	03/01/2023	Máy tính sách tay Lenovo	Trung Quốc	01/2023	TTYTHSC063	TTYTHSC063	34.400.000			20%							
3	GT000005	02/11/2023	Máy tính sách tay	Trung Quốc	11/2023	TTYTHSC064	TTYTHSC064	31.298.795			20%							
4	GT000005	02/11/2023	Máy tính sách tay	Trung Quốc	11/2023	TTYTHSC065	TTYTHSC065	31.298.795			20%							
5			Máy tính sách tay		01/2022	TYTXSC0018	TYTXSC0018	34.178.000			20%			34.178.000				
Loại tài sản: Máy in								27.010.000						22.665.000				
1			Máy in 2900		01/2021	TTYTHSC043	TTYTHSC043	4.750.000			20%			1.425.000				
2			Máy in màu Epson L210		01/2017	TTYTHSC053	TTYTHSC053	5.360.000			20%			5.360.000				
3			Máy in canon LBP 251DW		01/2017	TTYTHSC054	TTYTHSC054	11.800.000			20%			11.800.000				
4			Máy in M402d		06/2019	TYTXDC021	TYTXDC021	5.100.000			20%			4.080.000				
Loại tài sản: Tủ đựng tài liệu								24.120.668						24.120.668				
1			Tủ đựng tài liệu		01/2017	TTYTHSC055	TTYTHSC055	17.520.000			20%			17.520.000				
2			Tủ hồ sơ		01/2016	TYTXMV016	TYTXMV016	6.600.668			20%			6.600.668				
Loại tài sản: Máy scan								11.310.000										
1	GT000043	08/11/2023	Máy quét Epson	Trung Quốc	11/2023	TTYTHSC105	TTYTHSC105	11.310.000			20%							
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh								43.100.000						42.275.000				
1			Bàn lãnh đạo 1m8		01/2016	TTYTHSC050	TTYTHSC050	13.000.000			13%			13.000.000				
2			Bộ bàn ghế tiếp khách		01/2016	TTYTHSC051	TTYTHSC051	15.000.000			13%			15.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3			Bàn làm việc		01/2017	TYTXSC0006	TYTXSC0006	2.200.000			13%			1.375.000				
4			Ghế ngồi làm việc		01/2014	TYTXSC0007	TYTXSC0007	4.500.000			13%			4.500.000				
5			Bàn làm việc SV204S		01/2014	TYTXSC0015	TYTXSC0015	8.400.000			13%			8.400.000				
Loại tài sản: Bộ bàn ghế họp								72.512.000										
1	GT000038	05/12/2023	Bàn hội trường		12/2023	TTYTHSC099	TTYTHSC099	16.712.000			13%							
2	GT000039	05/12/2023	Ghế hội trường 3 chỗ		12/2023	TTYTHSC100	TTYTHSC100	55.800.000			13%							
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								48.780.000										
1	GT000037	05/12/2023	Điều hòa cây đứng		12/2023	TTYTHSC098	TTYTHSC098	48.780.000			13%							
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác								214.100.000						101.527.000				
1			Xe máy Future Neo		01/2007	TTYTHSC026	TTYTHSC026	22.200.000			20%			22.200.000				
2			Máy phô tô		01/2015	TTYTHSC028	TTYTHSC028	33.000.000			20%			6.600.000				
3			Máy phát điện		01/2015	TTYTHSC029	TTYTHSC029	30.000.000			20%			30.000.000				
4			Bộ bàn ghế uống nước		01/2016	TTYTHSC031	TTYTHSC031	15.500.000			20%			14.337.000				
5			Máy phô tô		01/2016	TTYTHSC035	TTYTHSC035	74.600.000			20%							
6			Điều hòa nhiệt độ		01/2016	TTYTHSC036	TTYTHSC036	12.800.000			20%			11.840.000				
7			Camera theo dõi		01/2016	TTYTHSC037	TTYTHSC037	14.000.000			20%			12.950.000				
8			Bộ bàn ghế uống nước		01/2021	TTYTHSC040	TTYTHSC040	7.000.000			20%			2.100.000				
9			Bàn làm việc		01/2021	TTYTHSC041	TTYTHSC041	5.000.000			20%			1.500.000				
Loại tài sản: Máy chiếu								57.900.000						16.557.000				
1			Máy chiếu Sony		01/2017	TTYTHSC039	TTYTHSC039	17.900.000			20%			16.557.000				
2	GT000021	05/12/2023	Màn chiếu điện		12/2023	TTYTHSC082	TTYTHSC082	10.000.000			20%							
3	GT000022	05/12/2023	Máy chiếu hội trường phục vụ truyền thông		12/2023	TTYTHSC083	TTYTHSC083	30.000.000			20%							
Loại tài sản: Thiết bị lọc nước								28.653.000						28.653.000				
1			Máy lọc nước		01/2016	TTYTHSC045	TTYTHSC045	5.200.000			20%			5.200.000				
2			Cây nước nóng lạnh		01/2016	TTYTHSC052	TTYTHSC052	11.000.000			20%			11.000.000				
3			Máy lọc nước		01/2015	TTYTHSC057	TTYTHSC057	7.260.000			20%			7.260.000				
4			Máy lọc nước		06/2015	TYTXDC013	TYTXDC013	5.193.000			20%			5.193.000				
Loại tài sản: Máy hút ẩm, hút bụi								5.400.000						5.400.000				
1			Máy hút ẩm		01/2016	TTYTHSC044	TTYTHSC044	5.400.000			20%			5.400.000				
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác								51.376.833						50.266.833				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1			Ti vi		01/2016	TTYTHSC034	TTYTHS C034	14.800.000			20%			13.690.000				
2			Tivi Samsung 32 inc		01/2016	TTYTHSC046	TTYTHS C046	6.800.000			20%			6.800.000				
3			Ti vi		01/2015	TTYTHSC056	TTYTHS C056	8.690.000			20%			8.690.000				
4			Tivi 43 in		09/2017	TYTXDC016	TYTXDC 016	8.100.000			20%			8.100.000				
5			Ti vi		01/2017	TYTXMV015	TYTXM V015	6.849.833			20%			6.849.833				
6			Ti vi Asanzo		01/2015	TYTXSC0016	TYTXSC 0016	6.137.000			20%			6.137.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh								103.573.000						51.057.800				
1	GT000034	05/12/2023	Tăng âm loa đài		12/2023	TTYTHSC095	TTYTHS C095	48.000.000			20%							
2			Túi truyền thông (Ổ cứng, loa, đài, micro)		01/2019	TTYTML05	TTYTML 05	11.288.000			20%			6.772.800				
3			Loa Di động Công Suất Lớn chính hãng		09/2017	TYTXDC020	TYTXDC 020	7.000.000			20%			7.000.000				
4			Loa đài truyền thông		01/2014	TYTXMV009	TYTXM V009	30.000.000			20%			30.000.000				
5			Loa kéo liềnH20VH15+MÍC		01/2014	TYTXSC0008	TYTXSC 0008	7.285.000			20%			7.285.000				
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát								23.490.000						23.490.000				
1			Tủ lạnh Panasonic		01/2016	TTYTHSC047	TTYTHS C047	5.600.000			20%			5.600.000				
2			Tủ lạnh Sanyo		01/2015	TTYTHSC058	TTYTHS C058	6.600.000			20%			6.600.000				
3			Tủ lạnh Panasonic		06/2015	TYTXDC012	TYTXDC 012	5.645.000			20%			5.645.000				
4			Tủ lạnh (BE0693EASOOQEM 740038		05/2021	TYTXDC023	TYTXDC 023	0			20%							
5			Tủ lạnh Panasonic		01/2015	TYTXSC0010	TYTXSC 0010	5.645.000			20%			5.645.000				
Loại tài sản: Máy bơm nước								82.200.000										
1	GT000041	05/12/2023	Máy bơm chữa cháy động cơ điện		12/2023	TTYTHSC102	TTYTHS C102	24.000.000			13%							
2	GT000042	05/12/2023	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel		12/2023	TTYTHSC104	TTYTHS C104	58.200.000			13%							
Loại tài sản: Bàn ghế hội trường								22.000.000										
1	GT000006	05/07/2023	Bàn hội trường	Việt Nam	07/2023	TTYTHSC066	TTYTHS C066	22.000.000			13%							
Loại tài sản: Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								106.910.000						84.790.000				
1			Tủ sấy dụng cụ		01/2016	TTYTHSC048	TTYTHS C048	8.760.000			13%			8.760.000				
2			Tủ chính đựng thuốc (Két lớn)		01/2015	TTYTHSC059	TTYTHS C059	10.780.000			13%			10.780.000				
3			Tủ lẻ đựng thuốc		01/2015	TTYTHSC060	TTYTHS C060	5.500.000			13%			5.500.000				
4			Bục phát biểu + tượng bác		01/2017	TTYTHSC062	TTYTHS C062	5.000.000			13%			5.000.000				
5	GT000020	05/12/2023	Giá để hồ sơ		12/2023	TTYTHSC081	TTYTHS C081	10.000.000			13%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
6			Tủ đựng thuốc đông y		01/2016	TTYTMLN02	TTYTMLN02	48.480.000			13%			36.360.000				
7			Tủ thuốc và dụng cụ		03/2012	TYTXDC017	TYTXDC017	4.890.000			13%			4.890.000				
8			Tủ đựng tài liệu hòa phát		01/2014	TYTXSC0005	TYTXSC0005	13.500.000			13%			13.500.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								15.129.000						15.129.000				
1			Máy hủy bom kim tiêm		01/2016	TTYTHSC049	TTYTHSC049	8.040.000			13%			8.040.000				
2			Xe đẩy		01/2015	TTYTHSC061	TTYTHSC061	5.280.000			13%			5.280.000				
3			Đầu đọc mã vạch cầm tay		01/2022	TYTXSC0017	TYTXSC0017	1.809.000			13%			1.809.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo								5.193.839.573						3.401.879.099				
1			Máy phân tích nước tiểu		01/2012	TTYTHSC002	TTYTHSC002	23.527.000			10%			22.351.700				
2			Máy xét nghiệm sinh hoá		01/2012	TTYTHSC003	TTYTHSC003	124.333.000			10%			118.117.300				
3			Máy siêu âm xách tay đen trắng		01/2013	TTYTHSC004	TTYTHSC004	248.510.000			10%			205.021.000				
4			Tủ lạnh làm đá tiêm chủng		01/2014	TTYTHSC005	TTYTHSC005	62.997.000			10%			51.973.700				
5			Bộ dụng cụ tiểu phẫu		01/2014	TTYTHSC006	TTYTHSC006	11.499.000			10%			9.486.900				
6			Máy siêu âm xách tay		01/2014	TTYTHSC007	TTYTHSC007	138.000.000			10%			83.850.000				
7			Tủ sấy điện 350°C		01/2014	TTYTHSC008	TTYTHSC008	32.000.000			10%			26.400.000				
8			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		01/2014	TTYTHSC009	TTYTHSC009	170.000.000			10%			140.250.000				
9			Máy xét nghiệm sinh hóa		01/2014	TTYTHSC010	TTYTHSC010	118.000.000			10%			97.350.000				
10			Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản		01/2014	TTYTHSC011	TTYTHSC011	37.500.000			10%			30.937.000				
11			Máy phát điện 5KAV		01/2014	TTYTHSC012	TTYTHSC012	42.000.000			10%			34.650.000				
12			Máy điện tim 3 cần		01/2015	TTYTHSC013	TTYTHSC013	17.999.000			10%			12.599.900				
13			Bộ test kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm		01/2016	TTYTHSC014	TTYTHSC014	24.900.000			10%			11.205.000				
14			Bộ xét nghiệm côn trùng		01/2016	TTYTHSC015	TTYTHSC015	22.756.000			10%			10.240.600				
15			Bộ xét nghiệm ký sinh trùng		01/2016	TTYTHSC016	TTYTHSC016	34.020.000			10%			15.309.000				
16			Bộ Kit xét nghiệm nước nhanh tại hiện trường		01/2016	TTYTHSC017	TTYTHSC017	17.520.000			10%			7.884.000				
17			Máy đo bụi		01/2016	TTYTHSC018	TTYTHSC018	58.570.000			10%			26.357.000				
18			Máy đo độ rung		01/2016	TTYTHSC019	TTYTHSC019	29.752.000			10%			13.388.200				
19			Máy đo nhiệt độ môi trường		01/2016	TTYTHSC020	TTYTHSC020	17.720.000			10%			7.974.000				
20			Máy phát hiện nhanh khí độc		01/2016	TTYTHSC021	TTYTHSC021	46.082.000			10%			20.737.200				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) đã phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
21			Máy soi tử cung		01/2016	TTYTHSC022	TTYTHS C022	124.266.000			10%			55.920.600				
22			Kính hiển vi		01/2017	TTYTHSC023	TTYTHS C023	7.700.000			10%			7.215.000				
23			Tủ lạnh âm sâu		01/2017	TTYTHSC024	TTYTHS C024	13.464.000			10%			6.058.400				
24			Tủ bảo quản vắcxin		01/2018	TTYTHSC025	TTYTHS C025	38.250.000			10%			31.556.000				
25	GT000007	03/12/2023	Bộ đặt vòng	Đức	12/2023	TTYTHSC067	TTYTHS C067	19.500.000			10%							
26	GT000008	03/12/2023	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Đức	12/2023	TTYTHSC068	TTYTHS C068	19.500.000			10%							
27	GT000009	03/12/2023	Bộ dụng cụ khám thai	Đức	12/2023	TTYTHSC069	TTYTHS C069	14.600.000			10%							
28	GT000010	03/12/2023	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Đức	12/2023	TTYTHSC070	TTYTHS C070	14.600.000			10%							
29	GT000011	03/12/2023	Bộ dụng cụ khám mắt	Đức	12/2023	TTYTHSC071	TTYTHS C071	29.200.000			10%							
30	GT000012	03/12/2023	Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường	Rumani	12/2023	TTYTHSC072	TTYTHS C072	11.000.000			10%							
31	GT000013	03/12/2023	Bộ kit xét nghiệm nhanh nước tại hiện trường 2	Rumani	12/2023	TTYTHSC073	TTYTHS C073	11.000.000			10%							
32	GT000014	03/12/2023	Bộ lọc nước vô trùng	Việt Nam	12/2023	TTYTHSC074	TTYTHS C074	43.000.000			10%							
33	GT000015	03/12/2023	Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 1	Việt Nam	12/2023	TTYTHSC075	TTYTHS C075	30.000.000			10%							
34	GT000016	03/12/2023	Bộ test kiểm tra nhanh về ATVSTP 2	Việt Nam	12/2023	TTYTHSC076	TTYTHS C076	30.000.000			10%							
35	GT000017	03/12/2023	Bộ tháo vòng	Đức	12/2023	TTYTHSC078	TTYTHS C078	19.500.000			10%							
36	GT000018	03/12/2023	Bộ thử thị lực mắt + bảng thử thị lực	Trung Quốc	12/2023	TTYTHSC079	TTYTHS C079	12.000.000			10%							
37	GT000019	03/12/2023	Bộ tiêu phẫu	Trung Quốc	12/2023	TTYTHSC080	TTYTHS C080	14.600.000			10%							
38			Máy hủy bơm tiêm một lần		01/2014	TTYTML02	TTYTML 02	10.000.000			10%			8.000.000				
39			Bộ dụng cụ tiêu phẫu		01/2014	TTYTML04	TTYTML 04	11.499.653			10%			9.199.720				
40			Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay		01/2017	TTYTMLN03	TTYTML N03	272.640.000			10%			136.320.000				
41			Máy điện tim 1 hoặc 3 kênh		06/2016	TYTXDC001	TYTXDC 001	54.000.000			10%			37.800.000				
42			Máy siêu âm chẩn đoán xách tay		06/2016	TYTXDC002	TYTXDC 002	351.516.000			10%			246.061.200				
43			Máy xét nghiệm sinh hoá (đơn giản)		06/2016	TYTXDC003	TYTXDC 003	74.320.000			10%			52.024.000				
44			Máy xét nghiệm huyết học (đơn giản)		06/2016	TYTXDC004	TYTXDC 004	220.644.000			10%			154.450.800				
45			Máy xét nghiệm nước tiểu (đơn giản)		06/2016	TYTXDC005	TYTXDC 005	62.440.000			10%			43.708.000				
46			Máy ly tâm nước tiểu		06/2016	TYTXDC006	TYTXDC 006	33.770.000			10%			23.639.000				
47			Máy ly tâm		06/2016	TYTXDC007	TYTXDC 007	56.904.000			10%			39.832.800				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
48			Tủ đựng thuốc đông y		06/2016	TYTXDC008	TYTXDC008	48.480.000			10%			33.936.000				
49			Máy hủy bơm tiêm một lần		10/2014	TYTXDC010	TYTXDC010	10.000.000			10%			9.000.000				
50			Máy hút điện Loại máy hút dịch chạy điện hai bình chứa dịch mỗi bình 3l		06/2016	TYTXDC014	TYTXDC014	8.120.000			10%			5.684.000				
51			Dụng cụ sơ chế thuốc đông y		06/2016	TYTXDC015	TYTXDC015	8.536.000			10%			5.975.200				
52			túi truyền truyền dự án Y tế- Dân số		03/2020	TYTXDC022	TYTXDC022	11.288.000			10%			3.386.400				
53			Máy siêu âm xách tay		01/2014	TYTXMV001	TYTXMV001	138.000.000			10%			124.200.000				
54			Tủ sấy điện 350°C		01/2014	TYTXMV002	TYTXMV002	32.000.000			10%			28.800.000				
55			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		01/2014	TYTXMV004	TYTXMV004	170.000.000			10%			153.000.000				
56			Máy xét nghiệm sinh hóa		01/2014	TYTXMV005	TYTXMV005	118.000.000			10%			106.200.000				
57			Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản		01/2014	TYTXMV006	TYTXMV006	37.500.000			10%			33.750.000				
58			Máy phát điện 5KAV		01/2014	TYTXMV007	TYTXMV007	42.000.000			10%			37.800.000				
59			Máy chiếu + màn chiếu		01/2014	TYTXMV008	TYTXMV008	64.800.000			10%			58.320.000				
60			Máy điện tim 3 cần		01/2015	TYTXMV010	TYTXMV010	17.999.000			10%			14.399.200				
61			Tủ bảo quản vắc xin		01/2018	TYTXMV011	TYTXMV011	38.250.000			10%			19.125.000				
62			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2017	TYTXMV012	TYTXMV012	10.183.050			10%			6.109.830				
63			Bơm định liều		01/2017	TYTXMV014	TYTXMV014	10.054.800			10%			6.032.880				
64			Tủ chính đựng thuốc		01/2017	TYTXMV017	TYTXMV017	7.543.000			10%			4.525.800				
65			Kim nhỏ rang trẻ em		01/2021	TYTXMV018	TYTXMV018	25.426.800			10%			5.085.360				
66			Kim nhỏ rang người lớn		01/2021	TYTXMV019	TYTXMV019	26.920.950			10%			5.374.190				
67			Bộ dụng cụ khám thai		01/2021	TYTXMV020	TYTXMV020	8.925.400			10%			1.785.080				
68			Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn		01/2021	TYTXMV021	TYTXMV021	8.075.550			10%			1.615.110				
69			Máy hủy kim tiêm một lần		01/2014	TYTXNM001	TYTXNM001	10.000.000			10%			9.000.000				
70			Bộ dụng cụ tiểu		01/2014	TYTXNM003	TYTXNM003	11.499.653			10%			10.349.685				
71			Máy siêu âm sách tay đen trắng		01/2015	TYTXNM004	TYTXNM004	470.000.000			10%			376.000.000				
72			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản 22 thông số		01/2015	TYTXNM005	TYTXNM005	170.000.000			10%			136.000.000				
73			Tủ đựng thuốc đông y		01/2015	TYTXNM007	TYTXNM007	63.000.000			10%			50.400.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
74			Balon ô xy hoặc bình ôxy xách tay có đồng hồ		01/2015	TYTXNM008	TYTXN M008	19.900.000			10%			15.920.000				
75			Máy Tạo o xy		01/2015	TYTXNM009	TYTXN M009	0			10%							
76			Tủ sấy điện cỡ nhỏ		01/2015	TYTXNM010	TYTXN M010	15.000.000			10%			12.000.000				
77			Máy siêu âm xách tay đen trắng		03/2021	TYTXPB003	TYTXPB 003	144.299.000			10%			28.859.800				
78			Máy xét nghiệm sinh hóa		03/2021	TYTXPB004	TYTXPB 004	108.500.000			10%			21.700.000				
79			Máy hủy bơm tiêm một lần		03/2021	TYTXPB006	TYTXPB 006	10.000.000			10%			2.000.000				
80			Đồng bộ dụng cụ khám điều trị Tai mũi họng		03/2021	TYTXPB007	TYTXPB 007	7.199.653			10%			1.439.930				
81			Bộ dụng cụ khám điều trị mắt		03/2021	TYTXPB008	TYTXPB 008	8.499.688			10%			1.699.938				
82			Đèn khám mắt RI-MINI		03/2021	TYTXPB009	TYTXPB 009	7.489.688			10%			1.497.938				
83			Tủ lạnh Panasonic		03/2021	TYTXPB010	TYTXPB 010	5.645.000			10%			1.129.000				
84			Kính hiển vi		03/2021	TYTXPB011	TYTXPB 011	5.750.000			10%			1.150.000				
85			Nồi hấp áp lực 18 lít		03/2021	TYTXPB012	TYTXPB 012	5.700.000			10%			1.140.000				
86			Loa kéo liền		03/2021	TYTXPB013	TYTXPB 013	7.285.000			10%			1.457.000				
87			Bàn đé inox có đệm		03/2021	TYTXPB014	TYTXPB 014	6.015.000			10%			1.203.000				
88			Đèn khám mắt RI-MINI		03/2021	TYTXPB015	TYTXPB 015	7.489.688			10%			1.497.938				
89			Túi truyền thông cho tuyến y tế cơ sở thuộc Dự án & CTMT Y tế - Dân số		03/2021	TYTXPB016	TYTXPB 016	11.288.000			10%			2.257.600				
90			Máy siêu âm xách tay		01/2015	TYTXSC0001	TYTXSC 0001	144.299.000			10%			101.009.300				
91			Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		01/2015	TYTXSC0002	TYTXSC 0002	133.599.000			10%			93.519.300				
92			Máy xét nghiệm sinh hóa		01/2014	TYTXSC0003	TYTXSC 0003	47.899.000			10%			38.319.200				
93			Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản		01/2014	TYTXSC0004	TYTXSC 0004	14.999.000			10%			11.999.200				
94			Máy điện tim 3 cần		01/2014	TYTXSC0009	TYTXSC 0009	17.999.000			10%			8.999.500				
95			Bàn khám phụ khoa		01/2015	TYTXSC0011	TYTXSC 0011	3.485.000			10%			2.439.500				
96			Giường khám bệnh Inox có đệm		01/2018	TYTXSC0012	TYTXSC 0012	3.798.000			10%			1.519.200				
97			Giường bệnh nhân		01/2013	TYTXSC0013	TYTXSC 0013	13.500.000			10%			5.400.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị								1.510.971.000										
1	GT000023	05/12/2023	Máy đo Clo dư trong nước		12/2023	TTYTHSC084	TTYTHS C084	21.000.000			10%							
2	GT000024	05/12/2023	Máy đo độ ẩm		12/2023	TTYTHSC085	TTYTHS C085	30.000.000			10%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3	GT000025	05/12/2023	Máy đo độ cồn		12/2023	TTYTHSC086	TTYTHS C086	14.600.000			10%							
4	GT000026	05/12/2023	Máy đo huyết áp		12/2023	TTYTHSC087	TTYTHS C087	15.500.000			10%							
5	GT000027	05/12/2023	Máy khí dung	Nhật Bản	12/2023	TTYTHSC088	TTYTHS C088	19.500.000			10%							
6	GT000028	05/12/2023	Máy nội soi tai mũi họng	Hàn Quốc	12/2023	TTYTHSC089	TTYTHS C089	166.750.000			10%							
7	GT000029	05/12/2023	Máy phun hóa chất	Thổ Nhĩ Kỳ	12/2023	TTYTHSC090	TTYTHS C090	134.121.000			10%							
8	GT000030	05/12/2023	Máy siêu âm	Hàn Quốc	12/2023	TTYTHSC091	TTYTHS C091	960.000.000			10%							
9	GT000031	05/12/2023	Máy tạo oxy	Trung Quốc	12/2023	TTYTHSC092	TTYTHS C092	28.000.000			10%							
10	GT000032	05/12/2023	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Hàn Quốc	12/2023	TTYTHSC093	TTYTHS C093	45.000.000			10%							
11	GT000033	05/12/2023	Bồn rửa tay đập chân	Việt Nam	12/2023	TTYTHSC094	TTYTHS C094	10.500.000			10%							
12	GT000035	05/12/2023	Tủ đựng hóa chất	Việt Nam	12/2023	TTYTHSC096	TTYTHS C096	31.000.000			10%							
13	GT000036	05/12/2023	Tủ đựng vắc xin chuyên dụng	Trung Quốc	12/2023	TTYTHSC097	TTYTHS C097	35.000.000			10%							
Loại tài sản: Thâm cỏ, thâm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh								15.840.000										
1	GT000040	05/12/2023	Cây xanh		12/2023	TTYTHSC101	TTYTHS C101	15.840.000			13%							
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất								4.072.003.000										
1			Giá trị quyền sử dụng đất TTYT		08/2021	Đ01	Đ01	1.582.452.000										
2			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Nậm Lạnh		08/2021	Đ02	Đ02	97.720.000										
3			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Lèo		08/2021	Đ03	Đ03	447.076.000										
4			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Púng Bành		08/2021	Đ04	Đ04	327.572.000										
5			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Lạn		08/2021	Đ05	Đ05	191.356.000										
6			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sam Kha		08/2021	Đ06	Đ06	174.720.000										
7			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Mường Và		08/2021	Đ07	Đ07	149.440.000										
8			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Dồm Cang		08/2021	Đ08	Đ08	575.515.000										
9			Giá trị quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Sốp Cộp		08/2021	Đ09	Đ09	526.152.000										
			Cộng					41.020.435.699						16.475.594.533				

PHỤ LỤC II.10
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ VÂN HỒ

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế Vân Hồ																	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						9.820.000				0	0	9.820.000					0
	Máy vi tính để bàn						9.820.000				0	0	9.820.000					0
1		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		10/2020	114.111.111.TT YT 169	9.820.000			20	0	0	9.820.000					0
	CS ĐIỀU TRỊ METHADOLNE						0				0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						0				0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						0				0	0	0					0
	Máy in các loại						0				0	0	0					0
1		25/12/2023	Máy in Canon - 6200 -LBP6200D		12/2023	114.111.113.CS ĐTMTHADOL NE 3328	0			20	0	0	0					0
	Máy hút ẩm, hút bụi các loại						0				0	0	0					0
1		25/12/2023	Máy hút ẩm - NA-DEX12M		12/2023	114.111.119.CS ĐTMTHADOL NE 3332	0			20	0	0	0					0
	Máy điều hòa không khí						0				0	0	0					0
1		25/12/2023	Điều hòa nhiệt độ -MS11D1D1-09CR		12/2023	114.111.128.CS ĐTMTHADOL NE 3322	0			12,5	0	0	0					0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng						0				0	0	0					0
1		25/12/2023	giá đựng hồ sơ, sổ sách, phiếu theo dõi điều trị - GTV-02-00CT		12/2023	114.111.134.CS ĐTMTHADOL NE 3326	0			12,5	0	0	0					0
2		25/12/2023	Giá để tài liệu truyền thông - GTV-02		12/2023	114.111.134.CS ĐTMTHADOL NE 3341	0			12,5	0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị y tế						0				0	0	0					0
1		25/12/2023	Tủ chính đựng thuốc (két sắt lớn +chìa khóa)		12/2023	114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3323	0			12,5	0	0	0					0
2	25/12/2023	25/12/2023	Tủ bé đựng thuốc ((két sắt lớn +chìa khóa)		12/2023	114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3324	0			12,5	0	0	0					0
3		25/12/2023	Bơm định liều loại 1-5ml		12/2023	114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3325	0			12,5	0	0	0					0
4		25/12/2023	Giường bệnh nhân -GBV-04-00		12/2023	114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3339	0			12,5	0	0	0					0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
5		25/12/2023	Bơm định liều Macropipette0.2-2ml - ACURA		12/2023	114.111.138.CS ĐTMTHADOL NE 3342	0			12,5	0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						0				0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						0				0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						0				0	0	0					0
1		25/12/2023	Tủ thuốc cấp cứu hoàng gia		12/2023	117.111.128.CS ĐTMTHADOL NE 3335	0			10	0	0	0					0
	ĐA tiêu vùng sông mê koong						169.345.000				21.168.125	21.168.125	169.345.000					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						169.345.000				21.168.125	21.168.125	169.345.000					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						169.345.000				21.168.125	21.168.125	169.345.000					0
	Máy móc, thiết bị y tế						169.345.000				21.168.125	21.168.125	169.345.000					0
1			Máy ly tâm máu CR2000		12/2016	114.111.138.DA TVSMK 677	98.230.000			12,5	12.278.750	12.278.750	98.230.000					0
2		30/12/2016	Máy khuấy từ gia nhiệt M26G2		12/2016	114.111.138.DA TVSMK 678	31.680.000			12,5	3.960.000	3.960.000	31.680.000					0
3		30/12/2016	Giá và pipet bán tự động loại đơn kênh		12/2016	114.111.138.DA TVSMK 679	39.435.000			12,5	4.929.375	4.929.375	39.435.000					0
	Dự án QTCPC SÓT RẾT						344.859.990				35.980.739	35.980.739	295.633.491					0
	Phương tiện vận tải						37.846.820				1.894.280	1.894.280	22.706.780					0
	Phương tiện vận tải đường bộ						28.400.000				1.894.280	1.894.280	13.259.960					0
	Xe mô tô, gắn máy						28.400.000				1.894.280	1.894.280	13.259.960					0
1		03/01/2017	Xe máy JUPITER + Giấy đăng ký xe		01/2017	113.112.111.DA QTCPCSR 2031	28.400.000			6,67	1.894.280	1.894.280	13.259.960					0
	Phương tiện vận tải khác						9.446.820				0	0	9.446.820					0
	Phương tiện vận tải khác						9.446.820				0	0	9.446.820					0
1		28/09/2005	Xe đạp võng nữ		09/2005	113.116.111.DA QTCPCSR	9.446.820			10	0	0	9.446.820					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						151.385.826				14.633.041	14.633.041	136.752.785					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						151.385.826				14.633.041	14.633.041	136.752.785					0
	Máy vi tính để bàn						11.409.000				0	0	11.409.000					0
1		30/12/2016	Máy tính để bàn FPT Flead TDV16 kèm màn hình		12/2016	114.111.111.DA QTCPCSR 676	11.409.000			20	0	0	11.409.000					0
	Máy móc, thiết bị y tế						139.976.826				14.633.041	14.633.041	125.343.785					0
1		30/05/2007	Kính hiển vi 1 mắt Nikon Ý -101		05/2007	114.111.138.DA QTCPCSR	19.045.382			12,5	2.380.673	2.380.673	16.664.709					0
2		28/09/2005	Kính hiển vi 1 mắt Nikon Ý -100		09/2005	114.111.138.DA QTCPCSR	37.298.944			12,5	4.662.368	4.662.368	32.636.576					0
3		31/12/2011	Kính hiển vi 2 mắt		12/2011	114.111.138.DA QTCPCSR	22.912.500			12,5	0	0	22.912.500					0
4		06/12/2017	Kính hiển vi 2 mắt Olymps CX23LED		12/2017	114.111.138.DA QTCPCSR 2032	60.720.000			12,5	7.590.000	7.590.000	53.130.000					0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						155.627.344				19.453.418	19.453.418	136.173.926				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						155.627.344				19.453.418	19.453.418	136.173.926				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế						155.627.344				19.453.418	19.453.418	136.173.926				0
1		31/08/2017	Kính hiển vi Olymp		08/2017	117.111.125.DA QTCPCSR	155.627.344			12,5	19.453.418	19.453.418	136.173.926				0
	Hội trường - TTYT huyện						122.243.000				2.652.500	2.652.500	120.563.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						122.243.000				2.652.500	2.652.500	120.563.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						122.243.000				2.652.500	2.652.500	120.563.000				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát						8.100.000				0	0	8.100.000				0
1		19/07/2018	Ti vi màn hình mỏng Asanzo		07/2018	114.111.120.TT YT 2344	8.100.000			20	0	0	8.100.000				0
	Máy ảnh						15.754.000				0	0	15.754.000				0
1		22/08/2016	Máy ảnh		08/2016	114.111.122.TT YT 235	15.754.000			20	0	0	15.754.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại						41.969.000				0	0	41.969.000				0
1		22/08/2016	Hệ thống âm thanh hội trường		08/2016	114.111.123.TT YT 236	41.969.000			20	0	0	41.969.000				0
	Máy điều hòa không khí						14.500.000				1.812.500	1.812.500	14.500.000				0
1		22/08/2016	Điều hóa 2 chiều		08/2016	114.111.128.TT YT 198	14.500.000			12,5	1.812.500	1.812.500	14.500.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						35.200.000				0	0	35.200.000				0
1		31/12/2014	Bàn ghế hội trường (8bàn 20 ghế)		12/2014	114.111.138 TTYT26	35.200.000			12,5	0	0	35.200.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác						6.720.000				840.000	840.000	5.040.000				0
1		31/12/2018	Kệ để loa đài (KT: D80-R65-		12/2018	114.111.139.TT YT 2356	6.720.000			12,5	840.000	840.000	5.040.000				0
	Kho Dược - TTYT huyện						81.199.000				1.250.000	1.250.000	49.299.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						49.299.000				1.250.000	1.250.000	49.299.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						49.299.000				1.250.000	1.250.000	49.299.000				0
	Máy vi tính để bàn						9.820.000				0	0	9.820.000				0
1		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		08/2016	114.111.111.TT YT 168	9.820.000			20	0	0	9.820.000				0
	Máy điều hòa không khí						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 189	10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						29.479.000				0	0	29.479.000				0
1		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 89	12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
2		31/12/2014	Tủ lạnh LG		12/2014	114.111.138.TT YT 138	0			12,5	0	0	0				0
3		31/12/2014	Máy phun makita		12/2014	114.111.138.TT YT 141	0			12,5	0	0	0				0
4		31/12/2015	Máy hút ẩm		12/2015	114.111.138 TTYT 118	16.799.000			12,5	0	0	16.799.000				0
5		31/12/2014	Tủ lạnh Dometi		12/2015	114.111.138.TT YT 139	0			12,5	0	0	0				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
6		31/12/2014	Máy phun cầm tay		12/2015	114.111.138.TT YT 140		0			12,5	0	0	0				0
7		31/12/2015	Tủ làm đá Domatich		12/2015	114.111.138.TT YT 142		0			12,5	0	0	0				0
8		31/12/2015	Tủ lạnh VLS 200		12/2015	114.111.138.TT YT 143		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							31.900.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							31.900.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							31.900.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.TT YT 2071		31.900.000			0	0	0	0				0
	Khoa CSSKSS - TTYT huyện							824.745.795				55.526.209	55.526.209	770.871.359				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							824.745.795				55.526.209	55.526.209	770.871.359				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							824.745.795				55.526.209	55.526.209	770.871.359				0
	Máy vi tính để bàn							39.791.000				2.994.200	2.994.200	33.802.600				0
1		19/07/2018	Máy tính COMPAQ		07/2018	114.111.111.TT YT 2340		15.000.000			20	0	0	15.000.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		08/2016	114.111.111.TT YT 172		9.820.000			20	0	0	9.820.000				0
3		21/10/2021	Máy vi tính để bàn FPT Elead QF20.91		10/2021	114.111.111.TT YT 3133		14.971.000			20	2.994.200	2.994.200	8.982.600				0
	Máy vi tính xách tay							31.298.795				6.259.759	6.259.759	6.259.759				0
1		17/11/2023	Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7		11/2023	114.111.112.33 02-TTYT		31.298.795			20	6.259.759	6.259.759	6.259.759				0
	Máy điều hòa không khí							10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 193		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							723.676.000				42.524.750	42.524.750	703.986.500				0
1		01/03/2019	Tủ sấy khô NIHOPHAWA		03/2019	114.111.138.SS TTYT 2445		17.800.000			12,5	2.225.000	2.225.000	11.125.000				0
2		01/01/2019	Nồi hấp ướt NIHOPHAWA		03/2019	114.111.138.SS TTYT 2446		22.900.000			12,5	2.862.500	2.862.500	14.312.500				0
3		30/06/2018	Bàn khám thai		06/2018	114.111.138.TT YT 2075		7.520.000			12,5	940.000	940.000	5.640.000				0
4		30/06/2018	Máy in ảnh siêu âm		06/2018	114.111.138.TT YT 2092		10.188.000			12,5	1.273.500	1.273.500	7.641.000				0
5		22/08/2016	Máy in hình ảnh siêu âm		08/2016	114.111.138.TT YT 223		24.790.000			12,5	3.098.750	3.098.750	24.790.000				0
6		22/08/2016	Đầu dò âm đạo cho máy siêu âm		08/2016	114.111.138.TT YT 227		126.872.000			12,5	15.859.000	15.859.000	126.872.000				0
7		22/08/2016	Máy soi cổ tử cung		08/2016	114.111.138.TT YT 228		71.785.000			12,5	8.973.125	8.973.125	71.785.000				0
8		22/08/2016	Doppler tim thai		08/2016	114.111.138.TT YT 229		39.974.000			12,5	4.996.750	4.996.750	39.974.000				0
9		22/08/2016	Nồi hấp		08/2016	114.111.138.TT YT 230		18.369.000			12,5	2.296.125	2.296.125	18.369.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
10		31/12/2014	Nội lục dụng cụ bằng điện		12/2014	114.111.138 TTYT57		6.000.000			12,5	0	0	6.000.000				0
11		31/12/2014	Tủ sấy điện		12/2014	114.111.138 TTYT58		32.000.000			12,5	0	0	32.000.000				0
12		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 92		12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
13		31/12/2015	Máy siêu âm màu Doppler màu 4D		12/2015	114.111.138 TTYT63		315.999.000			12,5	0	0	315.999.000				0
14		31/12/2015	Máy hút âm		12/2015	114.111.138 TTYT 117		16.799.000			12,5	0	0	16.799.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác							19.980.000				2.497.500	2.497.500	16.822.500				0
1		26/07/2017	Ổn áp 15KVA		07/2017	114.111.139.TT YT 951		14.700.000			12,5	1.837.500	1.837.500	12.862.500				0
2		31/12/2018	Kệ để tủ sấy điện		12/2018	114.111.139.TT YT 2359		5.280.000			12,5	660.000	660.000	3.960.000				0
	Khoa Khám bệnh							42.960.000				1.875.000	1.875.000	33.585.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							42.960.000				1.875.000	1.875.000	33.585.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							42.960.000				1.875.000	1.875.000	33.585.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc							5.000.000				625.000	625.000	1.875.000				0
1		07/08/2021	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		08/2021	114.111.131.TT YT.KBXN 3160		5.000.000			12,5	625.000	625.000	1.875.000				0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng							10.000.000				1.250.000	1.250.000	3.750.000				0
1		09/08/2021	Tủ đựng tài liệu		08/2021	114.111.134.TT YT.KBXN3159		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	3.750.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.KB 2191		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							12.680.000				0	0	12.680.000				0
1		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 94		12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
	Khoa KSD - TTYT huyện							143.431.000				10.865.400	10.865.400	107.759.000				0
	Phương tiện vận tải							0				0	0	0				0
	Phương tiện vận tải đường bộ							0				0	0	0				0
	Xe mô tô, gắn máy							0				0	0	0				0
1		31/12/2007	Xe máy Honda		12/2007	113.112.111 TTYT01		0			6,67	0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							143.431.000				10.865.400	10.865.400	107.759.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							143.431.000				10.865.400	10.865.400	107.759.000				0
	Máy vi tính để bàn							40.720.000				0	0	40.720.000				0
1		30/01/2016	Máy tính đồng bộ HP ProDesk 400 G3 MT (T8V65PA)		01/2016	114.111.111.DA VAAC-US.CDC TTYT 674		30.900.000			20	0	0	30.900.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		08/2016	114.111.111.TT YT 170		9.820.000			20	0	0	9.820.000				0
	Máy vi tính xách tay							34.178.000				6.835.600	6.835.600	6.835.600				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		17/11/2023	Máy vi tính sách tay: Notbook Thinkpad T14s Gen3 Cỏe 15-Hnagx Lenovo (Chương trình TCMR)		11/2023	114.111.112.33 00-TTYT		34.178.000			20	6.835.600	6.835.600	6.835.600				0
	Máy in các loại							6.974.000				1.394.800	1.394.800	4.184.400				0
1		21/10/2021	Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M203D		10/2021	114.111.113.TT YT 3137		6.974.000			20	1.394.800	1.394.800	4.184.400				0
	Máy điều hòa không khí							10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 191		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							51.559.000				1.385.000	1.385.000	46.019.000				0
1		04/06/2020	Máy phun thuốc khử trùng TELE-TL26	Thái lan	06/2020	114.111.138.TT YT-KSBT 2569		11.080.000			12,5	1.385.000	1.385.000	5.540.000				0
2		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 91		25.360.000			12,5	0	0	25.360.000				0
3		31/12/2015	Máy vi tính + máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 TTYT 153		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0
	Khoa Xét nghiệm - TTYT huyện							834.949.000				26.035.000	26.035.000	801.350.500				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							834.949.000				26.035.000	26.035.000	801.350.500				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							834.949.000				26.035.000	26.035.000	801.350.500				0
	Máy điều hòa không khí							10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 194		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							810.249.000				22.947.500	22.947.500	778.488.000				0
1		30/06/2018	Máy đo độ cồn		06/2018	114.111.138.TT YT 2089		6.092.000			12,5	761.500	761.500	4.569.000				0
2		30/06/2018	Máy đo clo trong nước		06/2018	114.111.138.TT YT 2090		10.186.000			12,5	1.273.250	1.273.250	7.639.500				0
3		30/06/2018	Máy ly tâm		06/2018	114.111.138.TT YT 2091		99.780.000			12,5	12.472.500	12.472.500	74.835.000				0
4		26/07/2017	Bộ Dụng cụ thủy tinh phòng xét nghiệm		07/2017	114.111.138.TT Y 949		5.390.000			12,5	673.750	673.750	4.716.250				0
5		26/07/2017	Bộ khay giá thìa INOX		07/2017	114.111.138.TT YT 954		16.582.000			12,5	2.072.750	2.072.750	14.509.250				0
6		22/08/2016	Tủ lạnh 150L		08/2016	114.111.138.TT YT 232		6.845.000			12,5	855.625	855.625	6.845.000				0
7		22/08/2016	Máy điện tim 3 cần		08/2016	114.111.138.TT YT 234		36.735.000			12,5	4.591.875	4.591.875	36.735.000				0
8		31/12/2014	Máy XN nước tiểu 10 thông số		12/2014	114.111.138 TTYT37		21.950.000			12,5	0	0	21.950.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
9		31/12/2014	Máy XN Sinh hóa bán tự động		12/2014	114.111.138 TTYT38		80.000.000			12,5	0	0	80.000.000				0
10		31/12/2014	Tủ lạnh		12/2014	114.111.138 TTYT44		6.150.000			12,5	0	0	6.150.000				0
11		31/12/2014	Máy xét nghiệm huyết học loại đơn giản		12/2014	114.111.138 TTYT50		169.850.000			12,5	0	0	169.850.000				0
12		31/12/2014	Máy ly tâm		12/2014	114.111.138 TTYT51		84.750.000			12,5	0	0	84.750.000				0
13		31/12/2014	Bột xét nghiệm lao		12/2014	114.111.138 TTYT52		219.550.000			12,5	0	0	219.550.000				0
14		31/12/2014	Pi pét ma 1000		12/2014	114.111.138 TTYT53		7.470.000			12,5	0	0	7.470.000				0
15		31/12/2014	Pi pét ma 200		12/2014	114.111.138 TTYT54		7.470.000			12,5	0	0	7.470.000				0
16		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 90		12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
17		31/12/2015	Giá cài pi pét to		12/2015	114.111.138 TTYT64		1.970.000			12,5	246.250	246.250	1.970.000				0
18		31/12/2015	Máy hút ẩm		12/2015	114.111.138 TTYT67		16.799.000			12,5	0	0	16.799.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác							14.700.000				1.837.500	1.837.500	12.862.500				0
1		26/07/2017	Ổ áp 15KVA		07/2017	114.111.139.TT YT 950		14.700.000			12,5	1.837.500	1.837.500	12.862.500				0
	Khoa YTCC - TTYT huyện							84.179.000				3.703.750	3.703.750	79.271.500				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							84.179.000				3.703.750	3.703.750	79.271.500				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							84.179.000				3.703.750	3.703.750	79.271.500				0
	Máy vi tính để bàn							19.790.000				0	0	19.790.000				0
1		30/06/2018	Bộ máy vi tính để bàn		06/2018	114.111.111.TT YT 2042		9.970.000			20	0	0	9.970.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		08/2016	114.111.111.TT YT 171		9.820.000			20	0	0	9.820.000				0
	Máy in các loại							6.960.000				0	0	6.960.000				0
1		30/06/2018	Máy in		06/2018	114.111.113.TT YT 2043		6.960.000			20	0	0	6.960.000				0
	Máy điều hòa không khí							10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 192		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							47.429.000				2.453.750	2.453.750	42.521.500				0
1		30/06/2018	Máy đo nhiệt độ ánh sáng		06/2018	114.111.138.TT YT 2083		6.880.000			12,5	860.000	860.000	5.160.000				0
2		30/06/2018	Bộ kit xét nghiệm nhanh nước		06/2018	114.111.138.TT YT 2086		12.750.000			12,5	1.593.750	1.593.750	9.562.500				0
3		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 93		12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
4		31/12/2015	Máy vi tính + máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 TTYT 116		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	KhoaATTP - TTYT huyện						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Máy điều hòa không khí						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 190		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Phòng Giám đốc - TTYT huyện						50.100.000				3.497.500	3.497.500	43.852.500				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						50.100.000				3.497.500	3.497.500	43.852.500				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						50.100.000				3.497.500	3.497.500	43.852.500				0	
	Máy vi tính để bàn						9.820.000				0	0	9.820.000				0	
1		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		08/2016	114.111.111.TT YT 173		9.820.000			20	0	0	9.820.000				0
	Máy điều hòa không khí						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 196		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
	Bộ bàn ghế tiếp khách						9.980.000				1.247.500	1.247.500	8.732.500				0	
1		30/10/2017	Bộ bàn ghế gỗ tiếp khách		10/2017	114.111.132.TT YT 937		9.980.000			12,5	1.247.500	1.247.500	8.732.500				0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng						8.000.000				1.000.000	1.000.000	3.000.000				0	
1		09/08/2021	Bộ bàn, ghế ngồi làm việc lãnh đạo		08/2021	114.111.134.TT YT.GĐ 3163		8.000.000			12,5	1.000.000	1.000.000	3.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						12.300.000				0	0	12.300.000				0	
1		31/12/2013	Bàn làm việc sơn PU cao cấp -BGĐ		12/2013	114.111.138 TTYT15		5.500.000			12,5	0	0	5.500.000				0
2		31/12/2013	Tủ tài liệu sơn PU cao cấp -		12/2013	114.111.138 TTYT16		6.800.000			12,5	0	0	6.800.000				0
	Phòng HC-TH - TTYT huyện						12.210.083.600				199.700.385	199.700.385	3.383.470.320				0	
	Quyền sử dụng đất						4.842.612.600				0	0	0				0	
	Quyền sử dụng đất						4.842.612.600				0	0	0				0	
	Quyền sử dụng đất						4.842.612.600				0	0	0				0	
1		07/04/2020	Bìa đồ (Chưa có bìa, QL diện tích theo quy hoạch giao)		07/2018	110.111.111.TT YT 2388		632.532.600			0	0	0	0				0
2		07/04/2020	Bìa đồ (Chưa có bìa, QL diện tích theo quy hoạch giao)		07/2018	110.111.111.TT YT 2389		4.210.080.000			0	0	0	0				0
	Nhà						6.987.804.000				171.246.960	171.246.960	3.049.123.920				0	
	Nhà						6.987.804.000				171.246.960	171.246.960	3.049.123.920				0	
	Nhà cấp III						6.987.804.000				171.246.960	171.246.960	3.049.123.920				0	
1		19/07/2018	Nhà xây 2 tầng		07/2018	111.111.114.TT YT 2342		2.706.630.000			4	0	0	2.706.630.000				0
2		15/11/2022	Nhà xây 2 tầng		11/2022	111.111.114.TT YT 3196		4.281.174.000			4	171.246.960	171.246.960	342.493.920				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						379.667.000				28.453.425	28.453.425	334.346.400				0	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Số hiệu		Ngày, tháng															
	Máy móc, thiết bị văn phòng							379.667.000				28.453.425	28.453.425	334.346.400				0
	Máy vi tính để bàn							39.762.000				5.988.400	5.988.400	27.785.200				0
1		22/08/2016	Máy vi tính để bàn		08/2016	114.111.111.TT YT 174		9.820.000			20	0	0	9.820.000				0
2		21/10/2021	Máy vi tính để bàn FPT Elead QF20.91		10/2021	114.111.111.TT YT 3132		29.942.000			20	5.988.400	5.988.400	17.965.200				0
	Máy in các loại							41.802.000				4.184.400	4.184.400	33.433.200				0
1		30/06/2018	Máy in		06/2018	114.111.113.TT YT 2044		20.880.000			20	0	0	20.880.000				0
2		21/10/2021	Máy in đen trắng HP LaserJet Pro M203D		10/2021	114.111.113.TT YT 3136		20.922.000			20	4.184.400	4.184.400	12.553.200				0
	Máy Photocopy							114.900.000				14.362.500	14.362.500	96.175.000				0
1		30/06/2018	Máy pho to		06/2018	114.111.117.TT YT 2069		74.900.000			12,5	9.362.500	9.362.500	56.175.000				0
2		19/07/2018	Máy photo Sarp AR-6020D		07/2018	114.111.117.TT YT 2335		40.000.000			12,5	5.000.000	5.000.000	40.000.000				0
	Máy điều hòa không khí							14.500.000				1.812.500	1.812.500	14.500.000				0
1		22/08/2016	Điều hòa 2 chiều		08/2016	114.111.128.TT YT 199		14.500.000			12,5	1.812.500	1.812.500	14.500.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc							5.000.000				625.000	625.000	1.875.000				0
1		07/08/2021	Bộ bàn ghế ngồi làm việc		08/2021	114.111.131.TT YT.VT 3151		5.000.000			12,5	625.000	625.000	1.875.000				0
	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng							5.000.000				625.000	625.000	1.875.000				0
1		07/08/2021	Tủ đựng tài liệu		08/2021	114.111.134.TT YT.VT 3154		5.000.000			12,5	625.000	625.000	1.875.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.TT YT 2070		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Thiết bị điện văn phòng các loại							35.600.000				0	0	35.600.000				0
1		31/12/2010	Máy vi tính đồng bộ - HC		12/2010	114.111.136 TTYT04		13.600.000			20	0	0	13.600.000				0
2		31/12/2013	Máy vi tính đồng bộ		12/2013	114.111.136 TTYT08		22.000.000			20	0	0	22.000.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							107.823.000				855.625	855.625	107.823.000				0
1		22/08/2016	Tủ lạnh 150L		08/2016	114.111.138.TT YT 233		6.845.000			12,5	855.625	855.625	6.845.000				0
2		31/12/2014	Máy photo SAP		12/2014	114.111.138 TTYT28		64.500.000			12,5	0	0	64.500.000				0
3		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 95		12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
4		31/12/2015	Máy lọc nước tinh khiết		12/2015	114.111.138 TTYT69		6.999.000			12,5	0	0	6.999.000				0
5		31/12/2015	Máy hút ẩm		12/2015	114.111.138 TTYT 119		16.799.000			12,5	0	0	16.799.000				0
	Phòng kế toán - TTYT huyện							28.500.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Số hiệu	Ngày, tháng																
	Máy móc, thiết bị văn phòng						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Máy điều hòa không khí						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 195	10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Phần mềm ứng dụng						18.500.000				0	0	0				0	
	Phần mềm ứng dụng						18.500.000				0	0	0				0	
	Phần mềm kế toán						18.500.000				0	0	0				0	
1		19/07/2018	Phần mềm ế toán MISA		07/2018	124.111.112.TT YT 2333	18.500.000			0	0	0	0				0	
	Phòng Phó giám đốc - TTYT huyện						34.980.000				2.676.500	2.676.500	34.980.000				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						34.980.000				2.676.500	2.676.500	34.980.000				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						34.980.000				2.676.500	2.676.500	34.980.000				0	
	Máy điều hòa không khí						10.000.000				1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
1		22/08/2016	Điều hòa		08/2016	114.111.128.TT YT 197	10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0	
	Máy móc, thiết bị y tế						24.980.000				1.426.500	1.426.500	24.980.000				0	
1		31/12/2013	Bàn làm việc sơn PU cao cấp -BGĐ		12/2013	114.111.138 TTYT 87	5.500.000			12,5	0	0	5.500.000				0	
2		31/12/2013	Tủ tài liệu sơn PU cao cấp -		12/2013	114.111.138 TTYT 88	6.800.000			12,5	0	0	6.800.000				0	
3		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYT 96	12.680.000			12,5	1.426.500	1.426.500	12.680.000				0	
	Phòng Phó giám đốc (Phụ) - TTYT						19.982.000				3.621.400	3.621.400	10.864.200				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						19.982.000				3.621.400	3.621.400	10.864.200				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						19.982.000				3.621.400	3.621.400	10.864.200				0	
	Máy vi tính xách tay						14.982.000				2.996.400	2.996.400	8.989.200				0	
1		21/10/2021	Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4		10/2021	114.111.112.TT YT 3134	14.982.000			20	2.996.400	2.996.400	8.989.200				0	
	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng						5.000.000				625.000	625.000	1.875.000				0	
1		07/08/2021	Tủ đựng tài liệu		08/2021	114.111.134.TT YT.PGD 3156	5.000.000			12,5	625.000	625.000	1.875.000				0	
	Phòng Phó giám đốc (Tuần) - TTYT						22.982.000				3.996.400	3.996.400	11.989.200				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						22.982.000				3.996.400	3.996.400	11.989.200				0	
	Máy móc, thiết bị văn phòng						22.982.000				3.996.400	3.996.400	11.989.200				0	
	Máy vi tính xách tay						14.982.000				2.996.400	2.996.400	8.989.200				0	
1		21/10/2021	Máy vi tính xách tay Acer Travelmate P214-53-33Z4		10/2021	114.111.112.TT YT 3135	14.982.000			20	2.996.400	2.996.400	8.989.200				0	
	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng						8.000.000				1.000.000	1.000.000	3.000.000				0	
1		09/08/2021	Bộ bàn, ghế ngồi làm việc lãnh đạo		08/2021	114.111.134.TT YT3156	8.000.000			12,5	1.000.000	1.000.000	3.000.000				0	
	Phòng TT dân số- TTYT huyện						354.625.000				15.278.750	15.278.750	314.767.500				0	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Phương tiện vận tải						22.200.000				0		0	22.200.000				0
	Phương tiện vận tải đường bộ						22.200.000				0		0	22.200.000				0
	Xe mô tô, gắn máy						22.200.000				0		0	22.200.000				0
1		01/07/2018	Xe máy Putureneo 125		07/2018	113.112.111.TT YT 2343	22.200.000			6,67	0		0	22.200.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						232.425.000				2.778.750		2.778.750	230.367.500				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						232.425.000				2.778.750		2.778.750	230.367.500				0
	Máy vi tính để bàn						69.080.000				0		0	69.080.000				0
1		19/07/2018	Máy tính ASUS 01		07/2018	114.111.111.TT YT 2336	13.720.000			20	0		0	13.720.000				0
2		19/07/2018	Máy tính ASUS 02		07/2018	114.111.111.TT YT 2337	13.720.000			20	0		0	13.720.000				0
3		19/07/2018	Máy tính ASUS 03		07/2018	114.111.111.TT YT 2338	13.720.000			20	0		0	13.720.000				0
4		19/07/2018	Máy tính ASUS 04		07/2018	114.111.111.TT YT 2339	13.720.000			20	0		0	13.720.000				0
5		19/07/2018	Máy tính DELL		07/2018	114.111.111.TT YT 2341	14.200.000			20	0		0	14.200.000				0
	Máy điều hòa không khí						14.000.000				1.750.000		1.750.000	14.000.000				0
1		19/07/2018	Điều hòa Funuki 12000		07/2018	114.111.128.TT YT 2334	14.000.000			12,5	1.750.000		1.750.000	14.000.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc						24.115.000				0		0	24.115.000				0
1		19/07/2018	Bàn làm việc lãnh đạo 01		07/2018	114.111.131.TT YT 2330	5.500.000			12,5	0		0	5.500.000				0
2		19/07/2018	Bàn làm việc lãnh đạo 02		07/2018	114.111.131.TT YT 2331	5.115.000			12,5	0		0	5.115.000				0
3		19/07/2018	Bộ bàn ghế		07/2018	114.111.131.TT YT 2332	13.500.000			12,5	0		0	13.500.000				0
	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng						21.830.000				1.028.750		1.028.750	19.772.500				0
1		30/06/2018	Tủ trưng bày sách		06/2018	114.111.134.TT YT 2041	8.230.000			12,5	1.028.750		1.028.750	6.172.500				0
2		19/07/2018	Tủ làm việc lãnh đạo 01		07/2018	114.111.134.TT YT 2345	6.800.000			12,5	0		0	6.800.000				0
3		19/07/2018	Tủ làm việc lãnh đạo 02		07/2018	114.111.134.TT YT 2346	6.800.000			12,5	0		0	6.800.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						103.400.000				0		0	103.400.000				0
1		31/12/2014	Ti vi 32inch		12/2014	114.111.138 TTYT25	8.600.000			12,5	0		0	8.600.000				0
2		31/12/2014	Máy chiếu + màn chiếu		12/2014	114.111.138 TTYT30	64.800.000			12,5	0		0	64.800.000				0
3		31/12/2014	Loa đài truyền thông		12/2014	114.111.138 TTYT49	30.000.000			12,5	0		0	30.000.000				0
4		31/12/2014	Máy chiếu + màn chiếu		12/2014	114.111.138.TT YT 132	0			12,5	0		0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						100.000.000				12.500.000		12.500.000	62.200.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						100.000.000				12.500.000		12.500.000	62.200.000				0
	Máy móc, thiết bị viễn thông, truyền						100.000.000				12.500.000		12.500.000	62.200.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		29/12/2020	Thiết bị cấu trúc hình Polycom 8K2009326596FA; Thiết bị camera Polycom 20337891; Micro Polycom EX-MIC 2201-69631-001LOIJEJ; Tivi LG 55 inch 55UM7100PTA (001INKH62749); Giá đỡ chuyên dụng (VN)	Trung Quốc	12/2020	117.111.126.DS TT-TTYT 2609		100.000.000			12,5	12.500.000	12.500.000	62.200.000				0
	Trạm Y Tế Xã Chiềng Khoa							1.205.933.575				54.462.468	54.462.468	566.961.931				0
	Quyền sử dụng đất							316.694.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							316.694.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							316.694.000				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 884502		07/2018	110.111.111.CK 2379		316.694.000			0	0	0	0				0
	Nhà							677.896.000				45.215.663	45.215.663	393.916.326				0
	Nhà							677.896.000				45.215.663	45.215.663	393.916.326				0
	Nhà cấp IV							677.896.000				45.215.663	45.215.663	393.916.326				0
1		15/11/2022	Nhà xây		12/2015	111.111.115.CK 2616		677.896.000			6,67	45.215.663	45.215.663	393.916.326				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							195.393.575				9.246.805	9.246.805	173.045.605				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							195.393.575				9.246.805	9.246.805	173.045.605				0
	Máy vi tính để bàn							54.260.575				4.367.055	4.367.055	36.792.355				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.CK 1440		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.111.CK 503		14.725.300			20	0	0	14.725.300				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3305-CK		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát							17.150.000				0	0	17.150.000				0
1		26/07/2017	Tivi		07/2017	114.111.120.CK 1497		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.CK 2189		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							108.703.000				4.879.750	4.879.750	103.823.250				0
1		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.CK 1317		10.388.000			12,5	1.298.500	1.298.500	9.089.500				0
2		26/07/2017	Bàn tiểu phẫu		07/2017	114.111.138.CK 1529		5.100.000			12,5	637.500	637.500	4.462.500				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.CK1697		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
4		26/07/2017	Máy hút âm		07/2017	114.111.138.CK1805		7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
5		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.CK1811		8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0
6		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 CK62		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
7		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 CK67		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
8		31/12/2015	Bàn đê thép không gỉ		12/2015	114.111.138 CK105		6.596.000			12,5	0	0	6.596.000				0
9		31/12/2015	Máy vi tính + Máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 CK108		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							0				0	0	0				0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70024		12/2022	117.111.125. CK.3273		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.CK2216		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Chiềng Xuân							4.450.762.675				232.593.345	232.593.345	1.655.154.278				0
	Quyền sử dụng đất							232.310.400				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							232.310.400				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							232.310.400				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 884501		07/2018	110.111.111.CX2378		232.310.400			0	0	0	0				0
	Nhà							3.764.173.000				190.517.040	190.517.040	1.273.791.223				0
	Nhà							3.764.173.000				190.517.040	190.517.040	1.273.791.223				0
	Nhà cấp III							2.700.570.000				119.799.720	119.799.720	479.198.880				0
1		15/11/2022	Nhà xây 2 tầng		12/2020	111.111.114.CX2614		2.700.570.000			4	119.799.720	119.799.720	479.198.880				0
	Nhà cấp IV							1.063.603.000				70.717.320	70.717.320	794.592.343				0
1		31/12/2008	Nhà xây		12/2008	111.111.115		450.000.000			6,67	29.790.000	29.790.000	450.000.000				0
2		31/12/2016	Nhà xây		12/2016	111.111.115.CX.2618		613.603.000			6,67	40.927.320	40.927.320	344.592.343				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							245.829.275				18.013.805	18.013.805	212.925.555				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							245.829.275				18.013.805	18.013.805	212.925.555				0
	Máy vi tính để bàn							82.725.275				4.367.055	4.367.055	65.257.055				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		02/05/2018	Bộ máy vi tính để bàn		05/2018	114.111.111.ĐU Methadolne C.xuân 2242		11.190.000			20	0	0	11.190.000				0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.CX 1444		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111.33 06-CX		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
4		31/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện		12/2016	114.111.111.CX 867		32.000.000			20	0	0	32.000.000				0
Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							22.650.000				0	0	22.650.000				0	
1		02/05/2018	Ti vi		05/2018	114.111.120.ĐU Methadolne C.xuân 2245		5.500.000			20	0	0	5.500.000				0
2		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.CX 1491		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
Máy điều hòa không khí							7.410.000				926.250	926.250	5.557.500				0	
1		01/05/2018	Điều hòa nhiệt độ		05/2018	114.111.128.ĐU Methadolne C.xuân 2244		7.410.000			12,5	926.250	926.250	5.557.500				0
Két sắt các loại							6.260.000				782.500	782.500	4.695.000				0	
1		02/05/2018	Tủ chính đựng thuốc		05/2018	114.111.130.ĐU Methadolne C.xuân 2252		6.260.000			12,5	782.500	782.500	4.695.000				0
Bộ bàn ghế ngồi làm việc							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0	
1		31/12/2016	Bàn làm việc		12/2016	114.111.131.CX		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0	
1		31/12/2016	Tủ đựng tài liệu		12/2016	114.111.134.CX		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0	
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.CX 2193		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
Máy móc, thiết bị y tế							81.504.000				8.188.000	8.188.000	69.486.000				0	
1		02/05/2018	Bơm tước		05/2018	114.111.138.ĐU Methadolne C.xuân 2255		21.800.000			12,5	2.725.000	2.725.000	16.350.000				0
2		01/06/2021	Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)		06/2021	114.111.138.CX DATC HIV 3140		7.960.000			12,5	995.000	995.000	2.985.000				0
3		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.CX 1318		5.194.000			12,5	649.250	649.250	4.544.750				0
4		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.CX 1698		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
5		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 CX33		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
6		31/12/2016	Bàn đè thép không ghi		12/2016	114.111.138.CX 840		7.700.000			12,5	962.500	962.500	7.700.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
7		31/12/2016	Giường chăm cứu xoa bóp bấm huyệt		12/2016	114.111.138.CX 841		6.300.000			12,5	787.500	787.500	6.300.000				0
8		31/12/2016	Tủ đựng thuốc và dụng cụ		12/2016	114.111.138.CX 856		9.000.000			12,5	1.125.000	1.125.000	9.000.000				0
9		25/12/2023	Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0079		12/2023	114.111.138.CX 3346		0			12,5	0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							192.500.000				24.062.500	24.062.500	168.437.500				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							192.500.000				24.062.500	24.062.500	168.437.500				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							192.500.000				24.062.500	24.062.500	168.437.500				0
1		26/07/2017	Tủ sấy dụng cụ		07/2017	117.111.125.CX 1843		91.000.000			12,5	11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
2		26/07/2017	nồi hấp điện 39 lít -50 lít		07/2017	117.111.125.CX 1844		101.500.000			12,5	12.687.500	12.687.500	88.812.500				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.CX 2220		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Chiềng Yên							5.448.508.990				221.104.897	221.104.897	2.282.843.414				0
	Quyền sử dụng đất							361.536.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							361.536.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							361.536.000				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 884700		07/2018	110.111.111.CY 2375		361.536.000			0	0	0	0				0
	Nhà							4.277.343.915				206.186.530	206.186.530	1.512.495.059				0
	Nhà							4.277.343.915				206.186.530	206.186.530	1.512.495.059				0
	Nhà cấp III							2.700.000.000				108.000.000	108.000.000	864.000.000				0
1		01/12/2016	Nhà xây 2 tầng		12/2016	111.111.114.CY		2.700.000.000			4	108.000.000	108.000.000	864.000.000				0
	Nhà cấp IV							1.577.343.915				98.186.530	98.186.530	648.495.059				0
1		31/12/2002	Nhà xây		12/2002	111.111.115		105.282.000			6,67	0	0	105.282.000				0
2		31/12/2013	Nhà xây		12/2013	111.111.115		1.472.061.915			6,67	98.186.530	98.186.530	543.213.059				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							793.679.075				14.918.368	14.918.368	770.348.355				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							793.679.075				14.918.368	14.918.368	770.348.355				0
	Máy vi tính để bàn							54.260.575				4.367.055	4.367.055	36.792.355				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.CY 1185		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.111.CY 544		14.725.300			20	0	0	14.725.300				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111.33 07-CY		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Thiết bị âm thanh các loại							21.870.000				4.374.000	4.374.000	21.870.000				0
1		01/01/2019	Loa kéo liền HLOV H15	Việt Nam	01/2019	114.111.123.CY 2417		7.285.000			20	1.457.000	1.457.000	7.285.000				0
2		01/01/2019	Tivi 32T650	Việt Nam	01/2019	114.111.123. CY 2419		6.137.000			20	1.227.400	1.227.400	6.137.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3		01/01/2019	Bơm định liều 1-5ml	Đức	01/2019	114.111.123.CY2428		8.448.000			20	1.689.600	1.689.600	8.448.000				0
	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp							34.358.500				4.294.813	4.294.813	34.358.500				0
1		22/08/2016	Bộ bàn ghế hội trường		08/2016	114.111.133.CY548		34.358.500			12,5	4.294.813	4.294.813	34.358.500				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.CY2192		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							667.910.000				1.882.500	1.882.500	662.047.500				0
1		01/06/2021	Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)		06/2021	114.111.138.CY3142		7.960.000			12,5	995.000	995.000	2.985.000				0
2		26/07/2017	Máy hút âm		07/2017	114.111.138.CY1184		7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
3		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 CY62		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
4		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 CY68		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
5		31/12/2015	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay màu		12/2015	114.111.138 CY76		470.000.000			12,5	0	0	470.000.000				0
6		31/12/2015	Căng dây		12/2015	114.111.138		7.500.000			12,5	0	0	7.500.000				0
7		31/12/2015	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt		12/2015	114.111.138 CY107		6.300.000			12,5	0	0	6.300.000				0
8		31/12/2015	Ghế lấy cao răng đơn giản		12/2015	114.111.138 CY119		6.500.000			12,5	0	0	6.500.000				0
9		31/12/2015	Tủ lạnh 150 lít (240L)		12/2015	114.111.138 CY124		9.000.000			12,5	0	0	9.000.000				0
10		31/12/2015	Bàn khám phụ khoa		12/2015	114.111.138 CY125		5.300.000			12,5	0	0	5.300.000				0
11		31/12/2015	Bàn đé thép không gỉ		12/2015	114.111.138 CY132		7.700.000			12,5	0	0	7.700.000				0
12		31/12/2015	Balon ô xy hoặc Bình ô xy xách tay có đồng hồ (máy tạo Oxy)		12/2015	114.111.138 CY137		19.900.000			12,5	0	0	19.900.000				0
13		31/12/2015	Tủ sấy điện cỡ nhỏModel: 101-1Hãng: KETONG Xuất xứ: Trung Quốc		12/2015	114.111.138 CY140		15.000.000			12,5	0	0	15.000.000				0
14		31/12/2015	Máy bơm nước điện		12/2015	114.111.138 CY142		9.500.000			12,5	0	0	9.500.000				0
15		31/12/2015	Loa phóng thanh cầm tay		12/2015	114.111.138 CY143		5.200.000			12,5	0	0	5.200.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
16		31/12/2015	Máy vi tính + Máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 CY144		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
17		31/12/2015	Máy thu hình (Tivi)		12/2015	114.111.138 CY145		7.000.000			12,5	0	0	7.000.000				0
18		31/12/2015	Bàn làm việc		12/2015	114.111.138		10.000.000			12,5	0	0	10.000.000				0
19		31/12/2015	Tủ đựng tài liệu		12/2015	114.111.138		10.000.000			12,5	0	0	10.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							0				0	0	0				0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025		12/2022	117.111.125. CY.3279		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.CY 2219		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Liên Hòa							4.264.835.425				243.704.147	243.704.147	1.161.186.142				0
	Nhà							3.690.735.000				185.666.292	185.666.292	747.689.812				0
	Nhà							3.690.735.000				185.666.292	185.666.292	747.689.812				0
	Nhà cấp III							3.016.378.000				140.686.680	140.686.680	562.746.720				0
1		15/11/2022	Nhà xây 2 tầng		12/2019	111.111.114.LH 2620		3.016.378.000			4	140.686.680	140.686.680	562.746.720				0
	Nhà cấp IV							674.357.000				44.979.612	44.979.612	184.943.092				0
1		15/11/2022	Nhà xây		12/2019	111.111.115.LH 2619		674.357.000			6,67	44.979.612	44.979.612	184.943.092				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							497.381.675				51.960.980	51.960.980	395.265.705				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							497.381.675				51.960.980	51.960.980	395.265.705				0
	Máy vi tính để bàn							39.535.275				4.367.055	4.367.055	22.067.055				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.LH 1259		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
2		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3308-LH		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							17.150.000				0	0	17.150.000				0
1		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.LH 1266		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại							5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
1		03/10/2019	Loa kéo liền	Việt Nam	10/2019	114.111.123.LH 2492		5.475.000			20	1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp							35.350.000				4.418.750	4.418.750	26.512.500				0
1		30/06/2018	Bộ bàn ghế hội trường		06/2018	114.111.133.LH 2164		35.350.000			12,5	4.418.750	4.418.750	26.512.500				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.LH 2197		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Số hiệu Ngày, tháng																	
	Máy móc, thiết bị y tế						370.921.400				40.371.425	40.371.425	298.528.650				0	
1		30/06/2018	Máy hút dờm rãi		06/2018	114.111.138.LH 2108	6.277.000			12,5	784.625	784.625	4.707.750				0	
2		30/06/2018	Tủ sấy		06/2018	114.111.138.LH 2110	91.900.000			12,5	11.487.500	11.487.500	68.925.000				0	
3		30/06/2018	Nồi hấp điện 39 lít		06/2018	114.111.138.LH 2111	98.000.000			12,5	12.250.000	12.250.000	73.500.000				0	
4		30/06/2018	Tủ lạnh chuyên dụng		06/2018	114.111.138.LH 2129	80.200.000			12,5	10.025.000	10.025.000	60.150.000				0	
5		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.LH 1191	10.388.000			12,5	1.298.500	1.298.500	9.089.500				0	
6		26/07/2017	Máy hút ẩm		07/2017	114.111.138.LH 1258	7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0	
7		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.LH 1260	8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0	
8		22/08/2016	Bàn đê thép không ghi		08/2016	114.111.138.LH 441	5.481.100			12,5	685.138	685.138	5.481.100				0	
9		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.138.LH 446	14.725.300			12,5	1.840.663	1.840.663	14.725.300				0	
10		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 LH76	16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0	
11		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 LH82	31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0	
12		25/12/2023	Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0027		12/2023	114.111.138.LH 3347	0			12,5	0	0	0				0	
	Các loại thiết bị văn phòng khác						13.670.000				1.708.750	1.708.750	10.252.500				0	
1		30/06/2018	Phòng chữ hộ trường		06/2018	114.111.139.LH 2168	13.670.000			12,5	1.708.750	1.708.750	10.252.500				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						60.768.750				6.076.875	6.076.875	18.230.625				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						60.768.750				6.076.875	6.076.875	18.230.625				0	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						60.768.750				6.076.875	6.076.875	18.230.625				0	
1		31/12/2021	Tủ sấy: Model: NIHOPHAWA-OS; X.Xứ: VN		12/2021	117.111.128.LH -HPET 3187	60.768.750			10	6.076.875	6.076.875	18.230.625				0	
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000				0	0	0				0	
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000				0	0	0				0	
	Phần mềm ứng dụng khác						15.950.000				0	0	0				0	
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.LH 2224	15.950.000			0	0	0	0				0	
	Trạm Y Tế Xã Lóng Luông						5.060.865.853				199.230.756	199.230.756	1.659.714.817				0	
	Quyền sử dụng đất						287.287.000				0	0	0				0	
	Quyền sử dụng đất						287.287.000				0	0	0				0	
	Quyền sử dụng đất						287.287.000				0	0	0				0	
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 884698		07/2018	110.111.111.LL 2374	287.287.000			0	0	0	0				0	
	Nhà						4.197.256.278				154.964.976	154.964.976	1.135.397.712				0	

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Nhà						4.197.256.278				154.964.976	154.964.976	1.135.397.712				0
	Nhà cấp III						3.258.249.000				104.011.160	104.011.160	858.408.080				0
1		15/11/2022	Nhà xây 2 tầng		01/2016	111.111.114.LL	3.258.249.000			4	104.011.160	104.011.160	858.408.080				0
	Nhà cấp IV						939.007.278				50.953.816	50.953.816	276.989.632				0
1		31/12/1988	Nhà xây		12/1988	111.111.115	75.000.000			6,67	0	0	75.000.000				0
2		31/12/2001	Nhà xây		12/2001	111.111.115	864.007.278			6,67	50.953.816	50.953.816	201.989.632				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						560.372.575				44.265.780	44.265.780	524.317.105				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						560.372.575				44.265.780	44.265.780	524.317.105				0
	Máy vi tính để bàn						78.450.575				4.367.055	4.367.055	60.982.355				0
1		02/05/2018	Bộ máy vi tính để bàn		05/2018	114.111.111.ĐƯ Methadolne L.Luông 2270	11.190.000			20	0	0	11.190.000				0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.LL 1066	17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
3		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.111.LL 556	14.725.300			20	0	0	14.725.300				0
4		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3309-LL	21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
5		01/12/2016	Bộ máy tính để bàn		12/2016	114.111.111.LL 927	13.000.000			20	0	0	13.000.000				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát						5.500.000				0	0	5.500.000				0
1		02/05/2018	Ti vi		05/2018	114.111.120.ĐƯ Methadolne L.Luông 2273	5.500.000			20	0	0	5.500.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại						8.448.000				1.689.600	1.689.600	8.448.000				0
1		01/01/2019	Bơm định liều loại 1-5ml	Đức	01/2019	114.111.123.LL 2423	8.448.000			20	1.689.600	1.689.600	8.448.000				0
	Tủ lạnh, máy làm mát						8.900.000				0	0	8.900.000				0
1		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.126. LL1067	8.900.000			20	0	0	8.900.000				0
	Máy điều hòa không khí						7.410.000				926.250	926.250	5.557.500				0
1		01/05/2018	Điều hòa nhiệt độ		05/2018	114.111.128.ĐƯ Methadolne L.Luông 2272	7.410.000			12,5	926.250	926.250	5.557.500				0
	Két sắt các loại						6.260.000				782.500	782.500	4.695.000				0
1		02/05/2018	Tủ chính đựng thuốc		05/2018	114.111.130.ĐƯ Methadolne L.Luông 2280	6.260.000			12,5	782.500	782.500	4.695.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						445.404.000				36.500.375	36.500.375	430.234.250				0
1		02/05/2018	Bơm tước		05/2018	114.111.138.ĐƯ Methadolne L.Luông 2283	21.800.000			12,5	2.725.000	2.725.000	16.350.000				0
2		01/06/2021	Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)		06/2021	114.111.138.LL 3143	7.960.000			12,5	995.000	995.000	2.985.000				0
3		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.LL	10.388.000			12,5	1.298.500	1.298.500	9.089.500				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
4		26/07/2017	Đèn bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.LL1002		8.820.000			12,5	1.102.500	1.102.500	7.717.500				0
5		26/07/2017	Bàn tiểu phẫu		07/2017	114.111.138.LL		5.100.000			12,5	637.500	637.500	4.462.500				0
6		26/07/2017	Bộ khám ngũ quan đèn treo trần		07/2017	114.111.138.LL1038		6.100.000			12,5	762.500	762.500	5.337.500				0
7		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.LL1045		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
8		31/12/2004	Tủ lạnh		12/2004	114.111.138		25.135.000			12,5	0	0	25.135.000				0
9		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138LL89		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
10		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138LL95		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
11		31/12/2015	Giường chăm cứu, xoa bóp, bấm huyệt		12/2015	114.111.138LL111		8.399.000			12,5	1.049.875	1.049.875	8.399.000				0
12		31/12/2015	Máy vi tính + Máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138LL121		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0
13		31/12/2015	Bộ Sofa gỗ sồi nga EPK-209		12/2015	114.111.138LL122		19.499.000			12,5	0	0	19.499.000				0
14		31/12/2015	Bàn ghế hội trường		12/2015	114.111.138LL123		28.899.000			12,5	0	0	28.899.000				0
15		31/12/2015	Máy hút âm		12/2015	114.111.138		16.799.000			12,5	0	0	16.799.000				0
16		01/12/2016	Bộ dụng tiểu phẫu		12/2016	114.111.138.LL883		50.000.000			12,5	6.250.000	6.250.000	50.000.000				0
17		01/12/2016	Tủ đựng thuốc và dụng cụ		12/2016	114.111.138.LL888		10.600.000			12,5	1.325.000	1.325.000	10.600.000				0
18		01/12/2016	Nồi hấp dụng có nắp		12/2016	114.111.138.LL892		25.500.000			12,5	3.187.500	3.187.500	25.500.000				0
19		01/12/2016	Tủ đựng thuốc đông y		12/2016	114.111.138.LL897		7.800.000			12,5	975.000	975.000	7.800.000				0
20		01/12/2016	Bộ khám ngu quan + đèn treo trần		12/2016	114.111.138.LL899		14.500.000			12,5	1.812.500	1.812.500	14.500.000				0
21		01/12/2016	Bàn khám phụ khoa		12/2016	114.111.138.LL901		5.200.000			12,5	650.000	650.000	5.200.000				0
22		01/12/2016	Bộ đặt vòng		12/2016	114.111.138.LL		7.200.000			12,5	900.000	900.000	7.200.000				0
23		01/12/2016	Bàn đè thép không ghi		12/2016	114.111.138.LL912		6.200.000			12,5	775.000	775.000	6.200.000				0
24		01/12/2016	Bộ đỡ đẻ 31 chi tiết		12/2016	114.111.138.LL913		30.886.000			12,5	3.860.750	3.860.750	30.886.000				0
25		01/12/2016	Máy hút điện		12/2016	114.111.138.LL		22.000.000			12,5	2.750.000	2.750.000	22.000.000				0
26		01/12/2016	Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu		12/2016	114.111.138.LL919		5.000.000			12,5	625.000	625.000	5.000.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
27		01/12/2016	Tủ sấy điện cỡ nhỏ		12/2016	114.111.138.LL 924		16.000.000			12,5	2.000.000	2.000.000	16.000.000				0
28		01/12/2016	Ti vi 49 inch D		12/2016	114.111.138.LL		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							0				0	0	0				0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025		12/2022	117.111.125.LL.3278		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.LL 2218		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Mường Men							484.749.275				24.360.055	24.360.055	273.728.055				0
	Quyền sử dụng đất							155.960.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							155.960.000				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							155.960.000				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 884697		07/2018	110.111.111.M M 2380		155.960.000			0	0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							312.839.275				24.360.055	24.360.055	273.728.055				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							312.839.275				24.360.055	24.360.055	273.728.055				0
	Máy vi tính để bàn							97.505.275				4.367.055	4.367.055	80.037.055				0
1		30/06/2018	Bộ máy vi tính để bàn		06/2018	114.111.111.M M 2160		9.970.000			20	0	0	9.970.000				0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.M M 1438		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3310-MM		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
4		31/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện		12/2016	114.111.111.M M 790		48.000.000			20	0	0	48.000.000				0
	Máy in các loại							6.960.000				0	0	6.960.000				0
1		30/06/2018	Máy in		06/2018	114.111.113.M M 2162		6.960.000			20	0	0	6.960.000				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							17.150.000				0	0	17.150.000				0
1		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.M M 1490		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
1		31/12/2016	Bàn làm việc		12/2016	114.111.131.M M 791		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
1		31/12/2016	Tủ đựng tài liệu		12/2016	114.111.134.M M 793		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.M M 2199		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Máy móc, thiết bị y tế						145.944.000				16.243.000	16.243.000	124.301.000				0	
1		30/06/2018	Tủ lạnh chuyên dụng		06/2018	114.111.138.M M 2131		80.200.000			12,5	10.025.000	10.025.000	60.150.000				0
2		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.M M 1311		5.194.000			12,5	649.250	649.250	4.544.750				0
3		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.M M 1416		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
4		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 MM46		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
5		31/12/2016	Bàn đé thép không gỉ		12/2016	114.111.138.M M 764		15.400.000			12,5	1.925.000	1.925.000	15.400.000				0
6		31/12/2016	Giường châm cứu xoa bóp bấm huyệt		12/2016	114.111.138.M M 765		12.600.000			12,5	1.575.000	1.575.000	12.600.000				0
7		31/12/2016	Tủ lạnh bảo quản vắc xin		12/2016	114.111.138.M M 780		9.000.000			12,5	1.125.000	1.125.000	9.000.000				0
8		25/12/2023	Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0000 8		12/2023	114.111.138.M M 3348		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000					0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000					0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác						15.950.000					0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.M M 2226		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Mường Tè						5.317.587.825					233.743.193	233.743.193	847.079.615				0
	Quyền sử dụng đất						119.700.000					0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						119.700.000					0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						119.700.000					0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đỏ số BX: 884696		07/2018	110.111.111.M T 2387		119.700.000			0	0	0	0				0
	Nhà						4.908.471.000					217.041.433	217.041.433	600.925.145				0
	Nhà						4.908.471.000					217.041.433	217.041.433	600.925.145				0
	Nhà cấp III						4.133.093.000					165.323.720	165.323.720	165.323.720				0
1		25/12/2023	Nhà xây 2 tầng + các CT phụ trợ (Nhà bếp, kho, bể nước, nhà vệ sinh, nhà để xe)		12/2023	111.111.114. 3319-MT		4.133.093.000			4	165.323.720	165.323.720	165.323.720				0
	Nhà cấp IV						775.378.000					51.717.713	51.717.713	435.601.425				0
1		15/11/2022	Nhà xây		12/2016	111.111.115.M T 2625		775.378.000			6,67	51.717.713	51.717.713	435.601.425				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						260.331.275					15.388.205	15.388.205	242.213.805				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						260.331.275					15.388.205	15.388.205	242.213.805				0
	Máy vi tính để bàn						87.535.275					4.367.055	4.367.055	70.067.055				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.M T 1441		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111.3311-MT		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
3		31/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện		12/2016	114.111.111.M T 712		48.000.000			20	0	0	48.000.000				0
	Tivi vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							17.150.000				0	0	17.150.000				0
1		26/07/2017	Tivi vi		07/2017	114.111.120.M T 1496		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại							13.422.000				2.684.400	2.684.400	13.422.000				0
1		01/01/2019	Loa kéo liền	Việt Nam	01/2019	114.111.123.M T 2414		7.285.000			20	1.457.000	1.457.000	7.285.000				0
2		01/01/2019	Tivi 32T650	Việt Nam	01/2019	114.111.123.M T 2416		6.137.000			20	1.227.400	1.227.400	6.137.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
1		31/12/2016	Bàn làm việc		12/2016	114.111.131.M T 714		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
1		31/12/2016	Tủ đựng tài liệu		12/2016	114.111.134.M T 716		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.M T 2195		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							88.444.000				3.524.250	3.524.250	87.794.750				0
1		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.M T 1316		5.194.000			12,5	649.250	649.250	4.544.750				0
2		31/12/2010	Máy vi tính		12/2010	114.111.138		12.300.000			12,5	0	0	12.300.000				0
3		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 MT81		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
4		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 MT86		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
5		31/12/2016	Bàn để thép không gỉ		12/2016	114.111.138.M T 686		7.700.000			12,5	962.500	962.500	7.700.000				0
6		31/12/2016	Giường châm cứu xoa bóp bấm huyệt		12/2016	114.111.138.M T 687		6.300.000			12,5	787.500	787.500	6.300.000				0
7		31/12/2016	Tủ lạnh bảo quản vắc xin		12/2016	114.111.138.M T 702		9.000.000			12,5	1.125.000	1.125.000	9.000.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác							8.500.000				1.062.500	1.062.500	8.500.000				0
1		31/12/2016	Máy hút ẩm		12/2016	114.111.139.M T 718		8.500.000			12,5	1.062.500	1.062.500	8.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							13.135.550				1.313.555	1.313.555	3.940.665				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							13.135.550				1.313.555	1.313.555	3.940.665				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							0				0	0	0				0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EQEM7 60064		12/2022	117.111.125. MT.3286		0			12,5	0	0	0				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
2		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EQEM7 70058		12/2022	117.111.125.XN.3287		0			12,5	0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							13.135.550				1.313.555	1.313.555	3.940.665				0
1		31/12/2021	Bộ dụng cụ cắt khâu tăng sinh môn		12/2021	117.111.128.M T- HPET 3185		8.075.550			10	807.555	807.555	2.422.665				0
2		31/12/2021	Tủ lạnh bảo quản thuốc: Model: AQR-T239FA, hãng SX: AQUA: xuất xứ VN		12/2021	117.111.128.M T-HPET 3186		5.060.000			10	506.000	506.000	1.518.000				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.M T 2222		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Quang Minh							3.472.015.270				278.122.791	278.122.791	1.158.663.646				0
	Quyền sử dụng đất							89.275.200				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							89.275.200				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							89.275.200				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bia đồ số BX: 884695		07/2018	110.111.111.Q M 2386		89.275.200			0	0	0	0				0
	Nhà							2.246.051.000				149.811.602	149.811.602	201.197.082				0
	Nhà							2.246.051.000				149.811.602	149.811.602	201.197.082				0
	Nhà cấp IV							2.246.051.000				149.811.602	149.811.602	201.197.082				0
1		15/11/2022	Nhà xây: Nhà lưu bệnh nhân T6P		11/2022	111.111.115.Q M 3194		2.246.051.000			6,67	149.811.602	149.811.602	201.197.082				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							1.061.239.070				120.873.689	120.873.689	905.404.064				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							1.061.239.070				120.873.689	120.873.689	905.404.064				0
	Máy vi tính để bàn							99.535.275				4.367.055	4.367.055	82.067.055				0
1		13/01/2017	Máy vi tính + lưu điện		01/2017	114.111.111.Q M 2004		12.000.000			20	0	0	12.000.000				0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.Q M 1445		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3312-QM		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
4		31/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện		12/2016	114.111.111.Q M 752		48.000.000			20	0	0	48.000.000				0
	Máy vi tính xách tay							31.298.795				6.259.759	6.259.759	6.259.759				0
1		17/11/2023	Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7		11/2023	114.111.112.33 03-QM		31.298.795			20	6.259.759	6.259.759	6.259.759				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							17.150.000				0	0	17.150.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.Q M 1495		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Máy điều hòa không khí							17.500.000				2.187.500	2.187.500	15.312.500				0
1		13/01/2017	Điều hòa 2 chiều		01/2017	114.111.128.Q M 2008		17.500.000			12,5	2.187.500	2.187.500	15.312.500				0
	Máy bơm nước							17.500.000				2.187.500	2.187.500	15.312.500				0
1		13/01/2017	Máy bơm nước điện		01/2017	114.111.129.Q M 2002		17.500.000			12,5	2.187.500	2.187.500	15.312.500				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc							15.000.000				1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
1		31/12/2016	Bàn làm việc		12/2016	114.111.131.Q M 753		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp							35.350.000				4.418.750	4.418.750	30.931.250				0
1		30/06/2018	Bộ bàn ghế hội trường		06/2018	114.111.133.Q M 2165		35.350.000			12,5	4.418.750	4.418.750	30.931.250				0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng							35.000.000				4.375.000	4.375.000	32.500.000				0
1		13/01/2017	Tủ đựng tài liệu		01/2017	114.111.134. QM 2011		20.000.000			12,5	2.500.000	2.500.000	17.500.000				0
2		31/12/2016	Tủ đựng tài liệu		12/2016	114.111.134.Q M 755		15.000.000			12,5	1.875.000	1.875.000	15.000.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.Q M 2198		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							750.255.000				91.781.875	91.781.875	652.288.500				0
1		13/01/2017	Giường châm cứu		01/2017	114.111.138.Q M 1947		12.800.000			12,5	1.600.000	1.600.000	11.200.000				0
2		13/01/2017	Ghế ngồi chờ khám		01/2017	114.111.138.Q M 1948		19.500.000			12,5	2.437.500	2.437.500	17.062.500				0
3		13/01/2017	Ghế răng đơn giản		01/2017	114.111.138.Q M 1949		6.500.000			12,5	812.500	812.500	5.687.500				0
4			Kẹp lấy dị vật mũi		01/2017	114.111.138.Q M 1967		27.900.000			12,5	3.487.500	3.487.500	24.412.500				0
5		13/01/2017	Loa soi tai		01/2017	114.111.138.Q M 1969		6.000.000			12,5	750.000	750.000	5.250.000				0
6		13/01/2017	Hộp hấp dụng cụ co nắp		01/2017	114.111.138.Q M 1975		34.880.000			12,5	4.360.000	4.360.000	30.520.000				0
7		13/01/2017	Máy siêu âm xách tay		01/2017	114.111.138.Q M 1982		354.000.000			12,5	44.250.000	44.250.000	309.750.000				0
8		13/01/2017	Đèn bàn khám bệnh		01/2017	114.111.138.Q M 1985		72.960.000			12,5	9.120.000	9.120.000	63.840.000				0
9		13/01/2017	Nồi luộc dụng cụ điện		01/2017	114.111.138.Q M 2001		6.000.000			12,5	750.000	750.000	5.250.000				0
10		13/01/2017	Loa phóng thanh cầm tay		01/2017	114.111.138.Q M 2003		5.200.000			12,5	650.000	650.000	4.550.000				0
11		13/01/2017	Ti vi .		01/2017	114.111.138.Q M 2006		7.000.000			12,5	875.000	875.000	6.125.000				0
12		13/01/2017	Máy hút âm		01/2017	114.111.138.Q M 2009		9.500.000			12,5	1.187.500	1.187.500	8.312.500				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
13		30/06/2018	Máy hút dờm rãi		06/2018	114.111.138.Q M 2109		6.277.000			12,5	784.625	784.625	4.707.750				0
14		30/06/2018	Tủ lạnh chuyên dụng		06/2018	114.111.138.Q M 2130		80.200.000			12,5	10.025.000	10.025.000	60.150.000				0
15		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.Q M 1315		10.388.000			12,5	1.298.500	1.298.500	9.089.500				0
16		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.Q M 1701		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
17		26/07/2017	Máy hút ẩm		07/2017	114.111.138.Q M 1802		7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
18		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.Q M 1808		8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0
19		26/07/2017	Bàn đê thép không ghi		07/2017	114.111.138.Q M 1886		8.500.000			12,5	1.062.500	1.062.500	7.437.500				0
20		26/07/2017	Bộ khám ngũ quan đèn treo trần		07/2017	114.111.138.Q M 1895		6.100.000			12,5	762.500	762.500	5.337.500				0
21		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 QM70		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
22		31/12/2016	Bàn đê thép không ghi		12/2016	114.111.138.Q M 725		15.400.000			12,5	1.925.000	1.925.000	15.400.000				0
23		31/12/2016	Giường châm cứu xoa bóp bấm huyệt		12/2016	114.111.138.Q M 726		12.600.000			12,5	1.575.000	1.575.000	12.600.000				0
24		31/12/2016	Tủ lạnh bảo quản vắc xin		12/2016	114.111.138.Q M 741		9.000.000			12,5	1.125.000	1.125.000	9.000.000				0
25		25/12/2023	Tủ lạnh - BE0893E AS00QEP1B0001		12/2023	114.111.138.Q M 3349		0			12,5	0	0	0				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác							27.370.000				3.421.250	3.421.250	23.302.500				0
1		13/01/2017	Tủ lạnh 150L		01/2017	114.111.139.Q M 2007		5.200.000			12,5	650.000	650.000	4.550.000				0
2		30/06/2018	Phòng chữ hộ trường		06/2018	114.111.139.Q M 2169		13.670.000			12,5	1.708.750	1.708.750	10.252.500				0
3		31/12/2016	Máy hút ẩm		12/2016	114.111.139.Q M 757		8.500.000			12,5	1.062.500	1.062.500	8.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							59.500.000				7.437.500	7.437.500	52.062.500				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							59.500.000				7.437.500	7.437.500	52.062.500				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							59.500.000				7.437.500	7.437.500	52.062.500				0
1		13/01/2017	Bộ khám ngu quan + đèn treo trần		01/2017	117.111.125.Q M 1966		59.500.000			12,5	7.437.500	7.437.500	52.062.500				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.Q M 2225		15.950.000			0	0	0	0				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng					
	Trạm Y Tế Xã Song Khũa						2.612.887.075				185.745.534	185.745.534	1.340.865.212				0
	Quyền sử dụng đất						202.204.800				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						202.204.800				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất						202.204.800				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX:831644		07/2018	110.111.111.SK 2385	202.204.800			0	0	0	0				0
	Nhà						1.794.985.000				125.352.979	125.352.979	789.041.657				0
	Nhà						1.794.985.000				125.352.979	125.352.979	789.041.657				0
	Nhà cấp IV						1.794.985.000				125.352.979	125.352.979	789.041.657				0
1		15/11/2022	Nhà xây: Nhà lưu bện nhân		11/2022	111.111.115.SK 3193	726.355.000			6,67	48.447.879	48.447.879	96.895.757				0
2		31/12/2015	Nhà xây		12/2015	111.111.115	1.068.630.000			6,67	76.905.100	76.905.100	692.145.900				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						407.247.275				36.330.055	36.330.055	383.386.055				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						407.247.275				36.330.055	36.330.055	383.386.055				0
	Máy vi tính để bàn						39.535.275				4.367.055	4.367.055	22.067.055				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.SK 1443	17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
2		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3313-SK	21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Máy in các loại						6.960.000				0	0	6.960.000				0
1		30/06/2018	Máy in		06/2018	114.111.113.SK 2161	6.960.000			20	0	0	6.960.000				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát						17.150.000				0	0	17.150.000				0
1		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.SK 1493	17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại						5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
1		03/10/2019	Loa kéo liền S5	Việt Nam	10/2019	114.111.123.SK 2489	5.475.000			20	1.095.000	1.095.000	5.475.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông						15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.SK 2188	15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						322.847.000				30.868.000	30.868.000	316.454.000				0
1		30/06/2018	Tủ lạnh chuyên dụng		06/2018	114.111.138.SK 2127	80.200.000			12,5	10.025.000	10.025.000	60.150.000				0
2		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.SK 1314	5.194.000			12,5	649.250	649.250	4.544.750				0
3		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.SK 1699	7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
4		26/07/2017	Máy hút ẩm		07/2017	114.111.138.SK 1803	7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
5		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.SK 1809	8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0
6		31/12/2003	Kính hiển vi		12/2003	114.111.138	6.238.000			12,5	0	0	6.238.000				0
7		31/12/2014	Máy siêu âm xách tay đen trắng		12/2014	114.111.138.SK 79	138.000.000			12,5	17.250.000	17.250.000	155.250.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
8		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 SK84		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
9		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 SK89		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
10		31/12/2015	Bàn để thép không gỉ		12/2015	114.111.138 SK123		6.596.000			12,5	0	0	6.596.000				0
11		31/12/2015	Máy vi tính + Máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 SK125		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							192.500.000				24.062.500	24.062.500	168.437.500				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							192.500.000				24.062.500	24.062.500	168.437.500				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							192.500.000				24.062.500	24.062.500	168.437.500				0
1		26/07/2017	Tủ sấy dụng cụ		07/2017	117.111.125.SK 1841		91.000.000			12,5	11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
2		26/07/2017	nồi hấp điện 39 lít -50 lít		07/2017	117.111.125.SK 1877		101.500.000			12,5	12.687.500	12.687.500	88.812.500				0
3		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025		12/2022	117.111.125. SK.3274		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.SK 2215		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Suối Bàng							4.451.283.970				174.740.689	174.740.689	1.380.819.374				0
	Quyền sử dụng đất							139.294.400				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							139.294.400				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							139.294.400				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bia đồ số BX:884694		07/2018	110.111.111.SB 2382		139.294.400			0	0	0	0				0
	Nhà							3.917.414.000				136.710.600	136.710.600	1.085.496.560				0
	Nhà							3.917.414.000				136.710.600	136.710.600	1.085.496.560				0
	Nhà cấp III							3.761.989.000				136.710.600	136.710.600	930.071.560				0
1		15/11/2022	Nhà Xây 2 tầng		12/2017	111.111.114.SB		3.761.989.000			4	136.710.600	136.710.600	930.071.560				0
	Nhà cấp IV							155.425.000				0	0	155.425.000				0
1		31/12/2003	Nhà xây		12/2003	111.111.115.SB		155.425.000			6,67	0	0	155.425.000				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							287.625.570				26.655.089	26.655.089	215.697.814				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							287.625.570				26.655.089	26.655.089	215.697.814				0
	Máy vi tính để bàn							54.260.575				4.367.055	4.367.055	36.792.355				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.SB 1131		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.111.SB 519		14.725.300			20	0	0	14.725.300				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3314-SB		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
	Máy vi tính xách tay						31.298.795				6.259.759	6.259.759	6.259.759					0
1		17/11/2023	Máy vi tính sách tay; Core i5-1135G7		11/2023	114.111.112.33 04-SB		31.298.795			20	6.259.759	6.259.759	6.259.759				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát						28.050.000				2.180.000	2.180.000	23.690.000					0
1		01/06/2021	Ti vi Led 50 inches: NSX: Darling; Model: 50HD900T2		06/2021	114.111.120.SB .DSO 3150		10.900.000			20	2.180.000	2.180.000	6.540.000				0
2		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.SB 1139		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông						15.280.000					0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.SB 2196		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế						145.066.200					12.139.525	12.139.525	123.423.200				0
1		30/06/2018	Tủ lạnh chuyên dụng		06/2018	114.111.138.SB 2128		80.200.000			12,5	10.025.000	10.025.000	60.150.000				0
2		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.SB		5.194.000			12,5	649.250	649.250	4.544.750				0
3		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.SB 1108		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
4		22/08/2016	Tủ đựng thuốc và dụng cụ		08/2016	114.111.138.SB 316		4.172.200			12,5	521.525	521.525	4.172.200				0
5		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 SB65		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
6		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 SB70		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác						13.670.000					1.708.750	1.708.750	10.252.500				0
1		30/06/2018	Phòng chữ hộ trường		06/2018	114.111.139.SB 2167		13.670.000			12,5	1.708.750	1.708.750	10.252.500				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						91.000.000					11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						91.000.000					11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế						91.000.000					11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
1		26/07/2017	Tủ sấy dụng cụ		07/2017	117.111.125.SB 1110		91.000.000			12,5	11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
2		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70093		12/2022	117.111.125. SB.3275		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000					0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000					0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác						15.950.000					0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.SB 2223		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Tân Xuân						3.874.371.275					186.467.365	186.467.365	948.582.695				0
	Nhà						3.305.314.000					134.187.160	134.187.160	536.748.640				0
	Nhà						3.305.314.000					134.187.160	134.187.160	536.748.640				0
	Nhà cấp III						3.305.314.000					134.187.160	134.187.160	536.748.640				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		15/11/2022	Nhà Xây 2 tầng		12/2020	111.111.114.TX 2613		3.305.314.000			4	134.187.160	134.187.160	536.748.640				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							427.107.275				39.680.205	39.680.205	374.034.055				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							427.107.275				39.680.205	39.680.205	374.034.055				0
	Máy vi tính để bàn							98.725.275				4.367.055	4.367.055	81.257.055				0
1		02/05/2018	Bộ máy vi tính để bàn		05/2018	114.111.111.ĐU Methadolne T.xuân 2256		11.190.000			20	0	0	11.190.000				0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.TX		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3315-TX		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
4		01/12/2016	Máy vi tính + máy in + lưu điện		12/2016	114.111.111.TX 828		48.000.000			20	0	0	48.000.000				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							22.650.000				0	0	22.650.000				0
1		02/05/2018	Ti vi		05/2018	114.111.120.ĐU Methadolne T.xuân 2259		5.500.000			20	0	0	5.500.000				0
2		26/07/2017	Máy thu hình (ti vi)		07/2017	114.111.120.TX 997		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại							13.422.000				2.684.400	2.684.400	13.422.000				0
1		01/01/2019	Loa kéo liền	Việt Nam	01/2019	114.111.123.TX 2411		7.285.000			20	1.457.000	1.457.000	7.285.000				0
2		01/01/2019	Tivi 32T650	Việt Nam	01/2019	114.111.123.TX 2413		6.137.000			20	1.227.400	1.227.400	6.137.000				0
	Máy điều hòa không khí							7.410.000				926.250	926.250	5.557.500				0
1		01/05/2018	Điều hòa nhiệt độ		05/2018	114.111.128.ĐU Methadolne T.xuân 2258		7.410.000			12,5	926.250	926.250	5.557.500				0
	Két sắt các loại							6.260.000				782.500	782.500	4.695.000				0
1		02/05/2018	Tủ chính đựng thuốc		05/2018	114.111.130.ĐU Methadolne T.xuân 2266		6.260.000			12,5	782.500	782.500	4.695.000				0
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc							20.000.000				2.500.000	2.500.000	20.000.000				0
1		31/12/2016	Bàn làm việc		12/2016	114.111.131.TX		20.000.000			12,5	2.500.000	2.500.000	20.000.000				0
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng							20.000.000				2.500.000	2.500.000	20.000.000				0
1		31/12/2016	Tủ đựng tài liệu		12/2016	114.111.134.TX		20.000.000			12,5	2.500.000	2.500.000	20.000.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.TX 2194		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							214.860.000				24.857.500	24.857.500	182.672.500				0
1		12/03/2019	Máy siêu âm xách tay đen trắng	Trung Quốc	03/2019	114.111.138.TX 2498		0			12,5	0	0	0				0
2		02/05/2018	Bơm tước		05/2018	114.111.138.ĐU Methadolne T.xuân 2269		21.800.000			12,5	2.725.000	2.725.000	16.350.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3		01/06/2021	Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)		06/2021	114.111.138.TX 3145		7.960.000			12,5	995.000	995.000	2.985.000				0
4		26/07/2017	Bàn tiêu phẫu		07/2017	114.111.138.TX		5.100.000			12,5	637.500	637.500	4.462.500				0
5		26/07/2017	Tủ sấy dụng cụ		07/2017	114.111.138.TX		91.000.000			12,5	11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
6		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 TX32		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
7		31/12/2016	Bàn đé thép không ghi		12/2016	114.111.138.TX 802		15.400.000			12,5	1.925.000	1.925.000	15.400.000				0
8		31/12/2016	Giường chăm cứu xoa bóp bấm huyệt		12/2016	114.111.138.TX 803		12.600.000			12,5	1.575.000	1.575.000	12.600.000				0
9		31/12/2016	Tủ lạnh bảo quản vắc xin		12/2016	114.111.138.TX 818		9.000.000			12,5	1.125.000	1.125.000	9.000.000				0
10		31/12/2016	Cân trẻ sơ sinh 15kg		12/2016	114.111.138.TX 827		10.000.000			12,5	1.250.000	1.250.000	10.000.000				0
11		06/12/2019	Máy xét nghiệm nước tiểu loại đơn giản UA66	Trung Quốc	12/2019	114.111.138.TX 2504		26.000.000			12,5	3.250.000	3.250.000	16.250.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác							8.500.000				1.062.500	1.062.500	8.500.000				0
1		31/12/2016	Máy hút âm		12/2016	114.111.139.TX		8.500.000			12,5	1.062.500	1.062.500	8.500.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							126.000.000				12.600.000	12.600.000	37.800.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							126.000.000				12.600.000	12.600.000	37.800.000				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							0				0	0	0				0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 77045		12/2022	117.111.125. TX.3280		0			12,5	0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác							126.000.000				12.600.000	12.600.000	37.800.000				0
1		31/12/2021	Nồi hấp tiệt trùng		12/2021	117.111.128.TX 3188		126.000.000			10	12.600.000	12.600.000	37.800.000				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác							15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.TX 2221		15.950.000			0	0	0	0				0
	Trạm Y Tế Xã Tô Múa							1.225.532.175				48.787.976	48.787.976	512.857.545				0
	Quyền sử dụng đất							450.329.600				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							450.329.600				0	0	0				0
	Quyền sử dụng đất							450.329.600				0	0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 831738		07/2018	110.111.111.T M 2381		450.329.600			0	0	0	0				0
	Nhà							562.133.000				37.494.271	37.494.271	337.448.440				0
	Nhà							562.133.000				37.494.271	37.494.271	337.448.440				0
	Nhà cấp IV							562.133.000				37.494.271	37.494.271	337.448.440				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		30/12/2015	Nhà xây		12/2015	111.111.115.T M 2617		562.133.000			6,67	37.494.271	37.494.271	337.448.440				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							197.119.575				11.293.705	11.293.705	175.409.105				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng							197.119.575				11.293.705	11.293.705	175.409.105				0
	Máy vi tính để bàn							54.260.575				4.367.055	4.367.055	36.792.355				0
1		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.T M 1442		17.700.000			20	0	0	17.700.000				0
2		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.111.T M 540		14.725.300			20	0	0	14.725.300				0
3		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3316-TM		21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055				0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát							17.150.000				0	0	17.150.000				0
1		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.T M 1494		17.150.000			20	0	0	17.150.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại							13.422.000				2.684.400	2.684.400	13.422.000				0
1		01/01/2019	Loa kéo liền	Việt Nam	01/2019	114.111.123.T M 2420		7.285.000			20	1.457.000	1.457.000	7.285.000				0
2		01/01/2019	Tivi 32T650	Việt Nam	01/2019	114.111.123.T M 2422		6.137.000			20	1.227.400	1.227.400	6.137.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.T M 2190		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							97.007.000				4.242.250	4.242.250	92.764.750				0
1		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.T M 1313		10.388.000			12,5	1.298.500	1.298.500	9.089.500				0
2		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.T M 1700		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
3		26/07/2017	Máy hút ẩm		07/2017	114.111.138.T M 1804		7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
4		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.T M 1810		8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0
5		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 TM59		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
6		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 TM64		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
7		31/12/2015	Máy vi tính + Máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 TM105		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng							0				0	0	0				0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế							0				0	0	0				0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70090		12/2022	117.111.125. TM.3276		0			12,5	0	0	0				0
	Phần mềm ứng dụng							15.950.000				0	0	0				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000				0		0	0				0
	Phần mềm ứng dụng khác						15.950.000				0		0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.TM 2217	15.950.000			0		0		0				0
	Trạm Y Tế Xã Văn Hồ						4.457.019.521				161.973.789		161.973.789	886.215.649				0
	Quyền sử dụng đất						538.870.500				0		0	0				0
	Quyền sử dụng đất						538.870.500				0		0	0				0
	Quyền sử dụng đất						538.870.500				0		0	0				0
1		07/04/2020	Bìa đồ số BX: 884692		07/2018	110.111.111.VH 2373	538.870.500			0		0		0				0
	Nhà						3.597.981.000				139.719.240		139.719.240	630.016.560				0
	Nhà						3.597.981.000				139.719.240		139.719.240	630.016.560				0
	Nhà cấp III						3.492.981.000				139.719.240		139.719.240	525.016.560				0
1		15/11/2022	Nhà xây 2 tầng		12/2020	111.111.114.VH 2615	3.492.981.000			4	139.719.240		139.719.240	525.016.560				0
	Nhà cấp IV						105.000.000				0		0	105.000.000				0
1		31/12/2002	Nhà xây		12/2002	111.111.115.VH	105.000.000			6,67		0		0	105.000.000			0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						304.218.021				22.254.549		22.254.549	256.199.089				0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						304.218.021				22.254.549		22.254.549	256.199.089				0
	Máy vi tính để bàn						73.362.038				7.967.055		7.967.055	41.493.818				0
1		02/05/2018	Bộ máy tính để bàn		05/2018	114.111.111.ĐU Methadolne Văn Hồ 2284	15.826.763			20		0		15.826.763				0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111VH 1439	17.700.000			20		0		17.700.000				0
3		17/11/2023	MÁY VI TINH ĐỂ BÀN: HP S01-PF2033D 6L604PA (do tổ chức PATH hỗ trợ) gồm: chuột không dây+màn hình HPP24H		11/2023	114.111.111.32 99-VH	18.000.000			20	3.600.000		3.600.000	3.600.000				0
4		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111. 3317-VH	21.835.275			20	4.367.055		4.367.055	4.367.055				0
	Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát						23.999.833					0		0	23.999.833			0
1		02/05/2018	Tivi		05/2018	114.111.120.ĐU Methadolne Văn Hồ 2287	6.849.833			20		0		6.849.833				0
2		26/07/2017	Tivi		07/2017	114.111.120.VH 1499	17.150.000			20		0		17.150.000				0
	Thiết bị âm thanh các loại						8.448.000				1.689.600		1.689.600	8.448.000				0
1		01/01/2019	Bơm định liều loại 1-5ml	Đức	01/2019	114.111.123.TX 2426	8.448.000			20	1.689.600		1.689.600	8.448.000				0
	Máy điều hòa không khí						10.183.050				1.272.881		1.272.881	7.637.288				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		01/05/2018	Điều hòa nhiệt độ		05/2018	114.111.128.ĐU Methadolne Vân Hồ 2286		10.183.050			12,5	1.272.881	1.272.881	7.637.288				0
	Két sắt các loại							14.523.000				1.815.375	1.815.375	12.637.250				0
1		23/01/2017	Két sắt		01/2017	114.111.130.ĐU Methadolne Vân Hồ 2299		6.980.000			12,5	872.500	872.500	6.980.000				0
2		02/05/2018	Tủ chính đựng thuốc		05/2018	114.111.130.ĐU Methadolne Vân Hồ 2291		7.543.000			12,5	942.875	942.875	5.657.250				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.VH 2187		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							158.422.100				9.509.638	9.509.638	146.702.900				0
1		23/01/2017	Bơm định liều loại 1-5ml		01/2017	114.111.138.ĐU Methadolne Vân Hồ 2295		9.493.000			12,5	1.186.625	1.186.625	9.493.000				0
2		02/05/2018	Bơm tước		05/2018	114.111.138.ĐU Methadolne Vân Hồ 2294		10.054.800			12,5	1.256.850	1.256.850	7.541.100				0
3		01/06/2021	Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)		06/2021	114.111.138.VH 3144		7.960.000			12,5	995.000	995.000	2.985.000				0
4		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.VH 1319		5.194.000			12,5	649.250	649.250	4.544.750				0
5		26/07/2017	Bàn tiểu phẫu		07/2017	114.111.138.VH 1529		5.100.000			12,5	637.500	637.500	4.462.500				0
6		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.VH 1696		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
7		26/07/2017	Máy hút âm		07/2017	114.111.138.VH 1806		7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
8		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.VH 1812		8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0
9		22/08/2016	Máy vi tính - máy in		08/2016	114.111.138.VH 413		14.725.300			12,5	1.840.663	1.840.663	14.725.300				0
10		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 VH44		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
11		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 VH48		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
12		31/12/2014	Máy vi tính + Lưu điện		12/2014	114.111.138 TTYTDC01		12.680.000			12,5	0	0	12.680.000				0
13		31/12/2015	Bàn đé thép không gỉ		12/2015	114.111.138 VH86		6.596.000			12,5	0	0	6.596.000				0
14		31/12/2015	Máy vi tính + Máy in + Lưu điện		12/2015	114.111.138 VH89		15.119.000			12,5	0	0	15.119.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Số hiệu Ngày, tháng																	
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						0				0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng						0				0	0	0					0
	Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế						0				0	0	0					0
1		30/12/2022	Tủ lạnh bảo quản vacxin BFOG9 3EASO OQEM7 70025		12/2022	117.111.125.VH.3277	0			12,5	0	0	0					0
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000				0	0	0					0
	Phần mềm ứng dụng						15.950.000				0	0	0					0
	Phần mềm ứng dụng khác						15.950.000				0	0	0					0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.VH.2201	15.950.000			0	0	0	0					0
	Trạm Y Tế Xã Xuân Nha						7.953.944.574				448.978.306	448.978.306	1.494.660.926					0
	Nhà						7.439.503.000				399.289.151	399.289.151	1.100.453.422					0
	Nhà						7.439.503.000				399.289.151	399.289.151	1.100.453.422					0
	Nhà cấp III						3.630.176.000				145.207.040	145.207.040	592.289.200					0
1		15/11/2022	Nhà xây 2 tầng		12/2020	111.111.114.XN.2610	3.630.176.000			4	145.207.040	145.207.040	592.289.200					0
	Nhà cấp IV						3.809.327.000				254.082.111	254.082.111	508.164.222					0
1		15/11/2022	Nhà Lưu bệnh nhân (VietinbanK)		11/2022	111.111.115.XN.3192	3.809.327.000			6,67	254.082.111	254.082.111	508.164.222					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						400.991.574				37.501.655	37.501.655	311.332.505					0
	Máy móc, thiết bị văn phòng						400.991.574				37.501.655	37.501.655	311.332.505					0
	Máy vi tính để bàn						85.668.575				8.410.655	8.410.655	64.156.755					0
1		02/05/2018	Bộ máy vi tính để bàn		05/2018	114.111.111.ĐU Methadolne Xuân Nha 2228	11.190.000			20	0	0	11.190.000					0
2		26/07/2017	Máy tính để bàn		07/2017	114.111.111.XN.1446	17.700.000			20	0	0	17.700.000					0
3		01/07/2020	Bộ máy tính để bàn - Đồng Nan Á		07/2020	114.111.111.XN.2586	20.218.000			20	4.043.600	4.043.600	16.174.400					0
4		22/08/2016	Máy vi tính + máy in		08/2016	114.111.111.XN.647	14.725.300			20	0	0	14.725.300					0
5		17/11/2023	Máy vi tính để bàn: CPU Intel Core i5-10500		11/2023	114.111.111.3318-XN	21.835.275			20	4.367.055	4.367.055	4.367.055					0
	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát						22.650.000				0	0	22.650.000					0
1		02/05/2018	Ti vi		05/2018	114.111.120.ĐU Methadolne Xuân Nha 2231	5.500.000			20	0	0	5.500.000					0
2		26/07/2017	Ti vi		07/2017	114.111.120.XN.1492	17.150.000			20	0	0	17.150.000					0
	Thiết bị âm thanh các loại						5.475.000				1.095.000	1.095.000	5.475.000					0
1		03/10/2019	Loa kéo liền	Việt Nam	10/2019	114.111.123.XN.2516	5.475.000			20	1.095.000	1.095.000	5.475.000					0
	Máy điều hòa không khí						7.410.000				926.250	926.250	5.557.500					0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
1		01/05/2018	Điều hòa nhiệt độ		05/2018	114.111.128.ĐU Methadolne Xuân Nha 2230		7.410.000			12,5	926.250	926.250	5.557.500				0
	Kết sắt các loại							6.260.000				782.500	782.500	4.695.000				0
1		02/05/2018	Tủ chính đựng thuốc		05/2018	114.111.130.ĐU Methadolne Xuân Nha 2238		6.260.000			12,5	782.500	782.500	4.695.000				0
	Thiết bị mạng, truyền thông							15.280.000				0	0	15.280.000				0
1		30/06/2018	Camera		06/2018	114.111.135.XN 2200		15.280.000			20	0	0	15.280.000				0
	Máy móc, thiết bị y tế							252.847.999				25.612.250	25.612.250	190.818.250				0
1		02/05/2018	Bơm tuốc		05/2018	114.111.138.ĐU Methadolne Xuân Nha 2241		21.800.000			12,5	2.725.000	2.725.000	16.350.000				0
2		30/06/2018	Tủ lạnh chuyên dụng		06/2018	114.111.138.XN 2132		80.200.000			12,5	10.025.000	10.025.000	60.150.000				0
3		01/06/2021	Bơm định liều Micropipettes (DATC HIV/AIDS)		06/2021	114.111.138.XN 3141		7.960.000			12,5	995.000	995.000	2.985.000				0
4		26/07/2017	Bàn khám bệnh		07/2017	114.111.138.XN 1312		10.388.000			12,5	1.298.500	1.298.500	9.089.500				0
5		26/07/2017	Bàn khám phụ khoa		07/2017	114.111.138.XN 1702		7.550.000			12,5	943.750	943.750	6.606.250				0
6		26/07/2017	Tủ lạnh		07/2017	114.111.138.XN 1807		8.900.000			12,5	1.112.500	1.112.500	7.787.500				0
7		26/07/2017	Máy hút âm		07/2017	114.111.138.XN 1878		7.100.000			12,5	887.500	887.500	6.212.500				0
8		26/07/2017	Bàn đê thép không ghi		07/2017	114.111.138.XN 1885		8.500.000			12,5	1.062.500	1.062.500	7.437.500				0
9		01/07/2020	Máy xét nghiệm nước tiểu - Model H100; Hãng SX Dirui/China	Trung Quốc	07/2020	114.111.138.XN 2588		12.500.000			12,5	1.562.500	1.562.500	6.250.000				0
10		01/07/2020	Bàn mô đa năng thủy lực - Model: HFMHS3001B; Hãng SX: Huifeng-TQ	Trung Quốc	07/2020	114.111.138.XN 2589		39.999.999			12,5	5.000.000	5.000.000	20.000.000				0
11		31/12/2014	Máy tính để bàn + máy in + lưu điện		12/2014	114.111.138 XN61		16.000.000			12,5	0	0	16.000.000				0
12		31/12/2014	Máy xông khí dung siêu âm		12/2014	114.111.138 XN66		31.950.000			12,5	0	0	31.950.000				0
	Các loại thiết bị văn phòng khác							5.400.000				675.000	675.000	2.700.000				0
1		01/07/2020	Cây nước nóng lạnh - Kangaroo	Hàn Quốc	07/2020	114.111.139.XN 2587		5.400.000			12,5	675.000	675.000	2.700.000				0

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ				
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Số hiệu Ngày, tháng																	
			Máy móc, thiết bị chuyên dùng					97.500.000				12.187.500	12.187.500	82.875.000				0
			Máy móc, thiết bị chuyên dùng					97.500.000				12.187.500	12.187.500	82.875.000				0
			Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế					97.500.000				12.187.500	12.187.500	82.875.000				0
1		26/07/2017	Tủ sấy dụng cụ		07/2017	117.111.125.XN1842		91.000.000			12,5	11.375.000	11.375.000	79.625.000				0
2		01/07/2020	Kính hiển vi - Model: L1100A-xuất xứ Trung Quốc	Trung Quốc	07/2020	117.111.125.XN2580		6.500.000			12,5	812.500	812.500	3.250.000				0
			Phần mềm ứng dụng					15.950.000				0	0	0				0
			Phần mềm ứng dụng					15.950.000				0	0	0				0
			Phần mềm ứng dụng khác					15.950.000				0	0	0				0
1		30/06/2018	Phần mềm quản lý thuốc hóa chất		06/2018	124.111.114.XN2227		15.950.000			0	0	0	0				0
			Trung Tâm Y Tế Huyện Vân Hồ					1.992.588.000				132.905.620	132.905.620	539.822.576				0
			Phương tiện vận tải					1.992.588.000				132.905.620	132.905.620	539.822.576				0
			Phương tiện vận tải đường bộ: Ô tô					1.992.588.000				132.905.620	132.905.620	539.822.576				0
			Phục vụ chung: Xe 4 đến 5 chỗ					762.588.000				50.864.620	50.864.620	457.781.576				0
1		31/12/2014	Ô tô tải pickup cabin kép		12/2014	113.111.113 TTYT01		762.588.000			6,67	50.864.620	50.864.620	457.781.576				0
			Xe chuyên dùng: Xe cứu thương					1.230.000.000				82.041.000	82.041.000	82.041.000				0
1		17/11/2023	XE CỨU THƯƠNG Model: DAILY M2-33NE5/A	Việt Nam	11/2023	113.111.117.32 98-TTYT		1.230.000.000			6,67	82.041.000	82.041.000	82.041.000				0
Cộng								71.661.869.863				3.217.248.587	3.217.248.587	22.966.577.447				0

PHỤ LỤC II.11

BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẮC YÊN

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế huyện Bắc Yên						#####						6.363.505.635					
Loại tài sản: Cấp III							#####						2.558.330.780					
1			Nhà Trung tâm Y tế huyện		01/2014	TS00018	TS00018	862.000.000			4,00%		655.120.000					
2			Trạm Y tế xã Xím Vàng		01/2014	TS00022	TS00022	3.799.646.000			4,00%		227.978.760					
3			Trạm Y tế xã Hang Chú		01/2014	TS00023	TS00023	3.744.526.000			4,00%		224.653.560					
4			Trạm Y tế xã Pắc Ngà		01/2014	TS00024	TS00024	3.749.538.000			4,00%		299.963.040					
5			Trạm Y tế xã Chim Vàn		01/2014	TS00025	TS00025	3.780.883.000			4,00%		226.852.980					
6			Trạm Y tế xã Phiêng Côn		01/2014	TS00026	TS00026	2.459.565.000			4,00%		196.765.200					
7			Trạm Y tế xã Mường Khoa		01/2014	TS00027	TS00027	3.758.751.000			4,00%		451.050.120					
8			Trạm Y tế xã Tạ Khoa		01/2014	TS00028	TS00028	3.449.339.000			4,00%		275.947.120					
Loại tài sản: Cấp IV							3.921.858.000						2.050.936.665					
1			Nhà Trung tâm Y tế huyện		01/2014	TS00019	TS00019	130.989.000			6,67%		130.989.000					
2			Trạm Y tế Thị Trấn		01/2014	TS00020	TS00020	1.300.000.000			6,67%		433.550.000					
3			Trạm Y tế xã Tà Xùa		01/2014	TS00021	TS00021	257.490.000			6,67%		240.444.162					
4			Trạm Y tế xã Song Pe		01/2014	TS00029	TS00029	340.000.000			6,67%		68.034.000					
5			Trạm Y tế xã Hồng Ngải		01/2014	TS00030	TS00030	235.793.000			6,67%		220.183.503					
6			Trạm Y tế xã Làng Châu		01/2014	TS00031	TS00031	500.000.000			6,67%		500.000.000					
7			Trạm Y tế xã Làng Châu		01/2014	TS00032	TS00032	157.586.000			6,67%		157.586.000					
8			Trạm Y tế xã Hua Nhàn		01/2014	TS00033	TS00033	1.000.000.000			6,67%		300.150.000					
Loại tài sản: Xe 4 đến 5 chỗ							172.310.063											
1	GT00000	01/06/2024	XE ô tô cứu thương	Nhật Bản	06/2023	TS00003	TS00003	172.310.063			6,67%							
Loại tài sản: Xe cứu thương							321.030.000						321.030.000					
1			Xe cứu thương		01/2003	TS00034	TS00034	321.030.000			6,67%		321.030.000					
Loại tài sản: Phương tiện vận tải đường bộ							276.184.499						228.758.269					
1			Xe máy Futur Neo		01/2007	TS00002	TS00002	22.200.000			10,00%		22.200.000					
2			Xe máy		01/2017	TS00042	TS00042	34.675.410			10,00%		9.969.180					
3			Xe máy YAMA JUPITER Fi2VP4		01/2016	TS00072	TS00072	28.400.000			10,00%		5.680.000					
4			Xe máyYamaha		01/2011	TS00079	TS00079	27.272.727			10,00%		27.272.727					
5			Xe máyYamaha		01/2011	TS00081	TS00081	27.272.727			10,00%		27.272.727					
6			Xe máyYamaha		01/2011	TS00083	TS00083	27.272.727			10,00%		27.272.727					
7			Xe máyYamaha		01/2011	TS00085	TS00085	27.272.727			10,00%		27.272.727					
8			Xe máyYamaha		01/2011	TS00087	TS00087	27.272.727			10,00%		27.272.727					
9			Xe máyYamaha		01/2011	TS00089	TS00089	27.272.727			10,00%		27.272.727					
10			Xe máyYamaha		01/2011	TS00093	TS00093	27.272.727			10,00%		27.272.727					
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn							793.808.523						449.774.148					
1	GT00000	02/11/2024	Lenovo ThinkCentreM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00004	TS00004	21.835.275			20,00%							
2	GT00000	02/11/2024	Lenovo ThinkCentreM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00005	TS00005	21.835.275			20,00%							

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
3	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentreM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00006	TS00006	21.835.275			20,00%							
4	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentreM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00007	TS00007	21.835.275			20,00%							
5	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00008	TS00008	21.835.275			20,00%							
6	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00009	TS00009	21.835.275			20,00%							
7	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00010	TS00010	21.835.275			20,00%							
8	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00011	TS00011	21.835.275			20,00%							
9	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00012	TS00012	21.835.275			20,00%							
10	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00013	TS00013	21.835.275			20,00%							
11	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00014	TS00014	21.835.275			20,00%							
12	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00015	TS00015	21.835.275			20,00%							
13	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00016	TS00016	21.835.275			20,00%							
14			Bộ máy tính để bàn + UPS		01/2015	TS00035	TS00035	72.090.000			20,00%			72.090.000				
15			Bộ máy vi tính để bàn		01/2017	TS00040	TS00040	11.190.000			20,00%			11.190.000				
16			Máy tính để bàn đồng bộ:		01/2013	TS00056	TS00056	71.184.398			20,00%			71.184.398				
17			Bộ máy vi tính đồng bộ HP kèm máy i		01/2015	TS00070	TS00070	18.900.000			20,00%			18.900.000				
18			Bộ máy vi tính đồng bộ HP kèm máy i		01/2015	TS00071	TS00071	18.900.000			20,00%			18.900.000				
19			Bộ máy tính để bàn + UPS		01/2016	TS00073	TS00073	11.409.000			20,00%			11.409.000				
20			Máy this để bàn		01/2011	TS00077	TS00077	31.600.000			20,00%			31.600.000				
21			Máy tính để bàn		01/2014	TS00078	TS00078	10.250.000			20,00%			10.250.000				
22			Máy tính để bàn		01/2010	TS00080	TS00080	20.268.000			20,00%			20.268.000				
23			Máy tính để bàn		01/2010	TS00082	TS00082	20.268.000			20,00%			20.268.000				
24			Máy tính để bàn		01/2010	TS00084	TS00084	20.268.000			20,00%			20.268.000				
25			Máy tính để bàn		01/2010	TS00086	TS00086	20.268.000			20,00%			20.268.000				
26			Máy tính để bàn		01/2010	TS00088	TS00088	20.268.000			20,00%			20.268.000				
27			Máy tính để bàn		01/2010	TS00090	TS00090	20.268.000			20,00%			20.268.000				
28			Bộ máy tính		01/2018	TS00091	TS00091	11.190.000			20,00%			2.937.375				
29			Máy tính để bàn		01/2010	TS00094	TS00094	20.268.000			20,00%			20.268.000				
30			Bộ máy tính		01/2015	TS00095	TS00095	12.000.000			20,00%			12.000.000				
31			Bộ máy tính		01/2015	TS00096	TS00096	12.000.000			20,00%			12.000.000				
32			Bộ máy tính		01/2015	TS00097	TS00097	12.000.000			20,00%			12.000.000				
33			Bộ máy tính		01/2018	TS00098	TS00098	11.190.000			20,00%			2.937.375				
34			Máy tính để bàn		01/2014	TS00100	TS00100	10.250.000			20,00%			10.250.000				
35			Máy tính để bàn		01/2014	TS00101	TS00101	10.250.000			20,00%			10.250.000				
36	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00102	TS00102	21.835.275			20,00%							
37	GT00000	02/11/2023	Lenovo ThinkCentrM70s	Nhật Bản	11/2023	TS00103	TS00103	21.835.275			20,00%							
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)								158.438.336						33.243.156				
1			Máy tính xách tay		01/2013	TS00057	TS00057	33.243.156			20,00%			33.243.156				
2	GT00000	02/11/2023	Notebook Thinkpad T14s G	Nhật Bản	11/2023	TS00104	TS00104	31.298.795			20,00%							
3	GT00000	02/11/2023	Notebook Thinkpad T14s G	Nhật Bản	11/2023	TS00105	TS00105	31.298.795			20,00%							
4	GT00000	02/11/2023	Notebook Thinkpad T14s G	Nhật Bản	11/2023	TS00106	TS00106	31.298.795			20,00%							
5	GT00000	02/11/2023	Notebook Thinkpad T14s G	Nhật Bản	11/2023	TS00107	TS00107	31.298.795			20,00%							
Loại tài sản: Máy in								11.283.796						11.283.796				
1			Máy in lazer		01/2013	TS00058	TS00058	11.283.796			20,00%			11.283.796				
Loại tài sản: Máy photocopy								60.000.000						60.000.000				

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
1			Máy phô tô		01/2010	TS00076	TS00076	60.000.000			12,50%			60.000.000				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí								13.200.000						5.610.000				
1			Máy điều hòa nhiệt độ		01/2015	TS00038	TS00038	13.200.000			12,50%			5.610.000				
Loại tài sản: Camera giám sát								13.090.000						5.563.250				
1			Camera theo dõi (1 đầu ghi hình ET-90		01/2015	TS00036	TS00036	13.090.000			12,50%			5.563.250				
Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật								18.553.204						18.553.204				
1			Tủ âm		01/2012	TS00052	TS00052	18.553.204			12,50%			18.553.204				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác								24.000.000						10.200.000				
1			Máy phát điện		01/2015	TS00037	TS00037	24.000.000			12,50%			10.200.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh								1.447.457.650						610.222.367				
1			Tủ chính đựng thuốc (Két sắt lớn,KT:1		01/2015	TS00039	TS00039	10.780.000			10,00%			4.312.000				
2			Bơm thuốc		01/2017	TS00041	TS00041	10.129.584			10,00%			2.025.916				
3			Nồi hấp tiệt trùng		01/2018	TS00043	TS00043	63.924.000			10,00%			9.588.600				
4			Máy phân tích sinh hóa bán tự động		01/2018	TS00044	TS00044	95.886.000			10,00%			14.382.900				
5			Máy phân tích huyết học		01/2018	TS00045	TS00045	239.715.000			10,00%			35.957.250				
6			Máy phân tích nước tiểu		01/2018	TS00046	TS00046	19.177.200			10,00%			2.876.580				
7			Ampli vô tuyến có kèm cassette chuẩn		01/2012	TS00047	TS00047	17.861.758			10,00%			17.861.758				
8			Bộ thu tín hiệu không dây:		01/2012	TS00048	TS00048	10.167.462			10,00%			10.167.462				
9			Micro kèm bộ phát không dây UHF:		01/2012	TS00049	TS00049	10.304.860			10,00%			10.304.860				
10			Máy cất nước một lần		01/2012	TS00050	TS00050	71.444.974			10,00%			71.444.974				
11			Thiết bị dán		01/2012	TS00051	TS00051	67.341.259			10,00%			67.341.259				
12			Máy xay mẫu		01/2012	TS00053	TS00053	12.139.751			10,00%			12.139.751				
13			Bộ lọc chân không		01/2012	TS00054	TS00054	11.910.699			10,00%			11.910.699				
14			Máy ly tâm máu		01/2012	TS00055	TS00055	62.321.565			10,00%			62.321.565				
15			Kính hiển vi 2 mắt		01/2014	TS00059	TS00059	60.440.866			10,00%			21.154.303				
16			Máy đo pH cầm tay		01/2014	TS00060	TS00060	38.411.736			10,00%			13.444.108				
17			Máy đo pH để bàn		01/2014	TS00061	TS00061	57.849.000			10,00%			20.247.150				
18			Tủ lạnh âm sâu (-20 oC)		01/2014	TS00062	TS00062	72.945.873			10,00%			25.531.055				
19			Tủ sấy		01/2014	TS00063	TS00063	59.237.376			10,00%			20.733.082				
20			Nồi hấp		01/2014	TS00064	TS00064	99.177.273			10,00%			34.712.045				
21			Nồi cách thủy		01/2014	TS00065	TS00065	29.850.084			10,00%			10.447.530				
22			Máy cất nước hai lần		01/2014	TS00066	TS00066	67.070.000			10,00%			23.474.500				
23			Máy lắc		01/2014	TS00067	TS00067	80.525.808			10,00%			28.184.033				
24			Máy khuấy từ		01/2014	TS00068	TS00068	29.850.084			10,00%			10.447.530				
25			Máy phun ULV		01/2014	TS00069	TS00069	65.246.686			10,00%			22.836.341				
26			Kính hiển vi 2 mắt		01/2017	TS00074	TS00074	30.360.000			10,00%			30.360.000				
27			Máy xét nghiệm nước tiểu		01/2015	TS00075	TS00075	23.000.000			10,00%			10.925.000				
28			Bơm định liều loại 1-5ml		01/2018	TS00092	TS00092	10.129.584			10,00%			1.696.705				
29			Bơm định liều loại 1-5ml		01/2018	TS00099	TS00099	20.259.168			10,00%			3.393.411				

PHỤ LỤC II.12
BIỂU TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Đề án kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
*	Trung tâm Y tế huyện Phù Yên																	
			Tài sản cố định khác															
	DA-PCSR	2000	Loc YAMAHA		2000			311.625			10%	31162,5						
	DA-PCSR	2002	Xe máy GL MAX		2002			56.986			10%	5698,6						
	DA-PCSR	2000	Xe máy GL MAX		2000			151.963			10%	15196,3						
	DA-TCMR	1993	Xe máy YAMAHA		1993			13.296			10%	1329,6						
	DA-TCMR	1996	Xe máy TRALY		1996			24.416			10%	2441,6						
			Phòng Hành chính - Tổng hợp									0						
	NSNN	2015	Tivi LED 40 Inch Model/mã số: UA40H5100 Nhà sản xuất: Sam Sung		2015			22.360			20%	4472						
	NSNN	2015	Bộ tăng âm, loa và Microphone: Nhà sản xuất: Nanomax		2015			16.973			20,0%	3394,6						
	NSNN	2015	Màn chiếu và máy chiếu: Model/Mã số: EB-X18; nhà sản xuất: Epson		2015			31.840			20,0%	6368						
	NSNN	2019	Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 (Màn hình Acer P196), (Thẻ CMC)		2019			31.600			20,0%	6320						
	NSNN	2011	Máy chiếu VPL 120 Màn chiếu 3 chân 84 + Bút con trỏ Laser		2011			39.000			20,0%	7800						
	NSNN	2012	Máy Photocopy AR 5726		2012			71.000			12,5%	8875						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
	NSNN	2016	Máy vi tính đồng bộ + máy in Canon 2900		2016			17.650			20,0%	3530						
	NSNN	2016	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb		2016			13.000			20,0%	2600						
	NSNN	2015	Cây máy tính Đồng Nam Á (Chip G3250, Ram3-4G/1600, ổ cứng 500G, Mouse)		2015			13.960			20,0%	2792						
	NSNN	2015	Máy vi tính sách tay Dell		2015			17.000			20,0%	3400						
	NSNN	2015	Máy vi tính sách tay Dell Vostro 547A P41G002-TI54502 14";1,6GHzTubo2.6G Hz/4GB1333MHz/HĐ 500GB Màn gương		2015			25.469			20,0%	5093,8						
	NSNN	2008	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP		2008			16.000			20,0%	3200						
	NSNN	2015	Máy vi tính để bàn Acer, Model Acer Veriton X2632 + Máy in LBP 3300 + Lưu điện Model 600BX		2015			16.000			20,0%	3200						
	NSNN	2011	Máy vi tính để bàn Acer, Model Acer Veriton X2632 + Máy in LBP 3300		2011			15.800			20,0%	3160						
	NSNN	2019	Máy vi tính sách tay Dell		2019			17.000			20,0%	3400						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn FPT ELEAD QF20,812		2020			14.960			20,0%	2992						
	NSNN	2015	Máy nổ		2015			10.997			20,0%	2199,4						
	NSNN	2016	Điều hòa ASANZO 12 000 BTU-1 chiều		2016			27.400			12,50%	3425						
	NSNN	2020	Bộ bàn ghế Salon gỗ		2020			20.000			12,50%	2500						
			Khoa An toàn thực phẩm									0						
	NSNN	2011	Máy vi tính sách tay Lenovo 3000 G460		2011			23.500			20,0%	4700						
	NSNN	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP		2015			16.000			20,0%	3200						
			Phòng Dân số-Truyền thông									0						
	NSNN		Máy vi tính sách tay; Mel: Probook 450, Mã số: F6Q43PA; Nhà sản xuất: Hewlett-Packard (HP);		0			15.000			20,0%	3000						
	NSNN	2013	Máy vi tính để bàn HPQ		2013			15.200			20,0%	3040						
	NSNN	2010	Máy vi tính để bàn FPTELEADM665		2010			12.400			20,0%	2480						
	NSNN	2010	Máy vi tính ASIA HP		2010			10.700			20,0%	2140						
	NSNN	2012	Máy siêu âm đen trắng xách tay		2012			166.000			20,0%	33200						
	NSNN	2012	Ti vi Led sam Sung màn hình 31 inch		2012			13.223			20,0%	2644,6						
	NSNN	2015	Máy điều hòa Panasonic BTU		2015			13.000			12,5%	1625						
	DAGTZ	2007	Xe máy Future neo		2007			22.200			10%	2220						
			Khoa CSSKSS - KHHGD									0						
	DA - EU	2013	Máy soi cổ tử cung Model: COLPRO222DX		2013			50.974			10%	5097,4						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2012	Máy siêu âm chân (Sách tay đen trắng; Model: XK21355- Xu Kang)		2012			165.260			10%	16526						
	Chi cục DS cấp	2019	Tủ sấy		2019			17.800			10%	1780						
	Chi cục DS cấp	2019	Nồi hấp		2019			22.900			10%	2290						
	NSNN	2017	Cây máy tính Đồng Nam Á (Chip G3250, Ram3-4G/1600, ổ cứng 500G, Mouse) + Màn Hình ADC 23inch + Máy in Canon LBP 2900		2017			12.530			20,0%	2506						
			Methadone									0						
	DA ADB	2015	Bơm định liều loại 1-5ml; Model CALIBREX520, CAT.No.520.005		2015			14.520			10%	1452						
	VAAC	2016	Bơm định liều		2016			12.275			10%	1227,5						
	Thu sự nghiệp	2017	Điều hòa ELECTROLUX 9 000 BTU -1 chiều		2017			10.800			12,5%	1350						
			Khoa KSBT - HIV/AIDS									0						
	TVSMK	2019	Bộ dụng cụ điều tra côn trùng		2019			15.757			10%	1575,7						
	DA ADB	2015	Máy phun chống dịch ULV		2015			62.623			10%	6262,3						
	TTYTD P tính cấp	2010	Máy tính đồng bộ Dell; màn hình LCD 19inch + máy in Xeros + lưu điện APC Back		2010			35.252			20,0%	7050,4						
	NSNN	2015	Máy tính để bàn Dell		2015			16.500			20,0%	3300						
	NSNN	2015	Máy vi tính xách tay Dell		2015			24.750			20,0%	4950						
	NSNN	2019	Điều hòa HITACHI		2019			14.500			12,5%	1812,5						
	NSNN	2015	Máy phô tô copy		2015			22.660			12,5%	2832,5						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
	UNICE FF		Máy tính sách tay		2022			34.000			12,5%	4250						
			Phòng tư vấn AIDS									0						
	DA QTC	2012	Bộ vi tính để bàn		2012			16.818			20,0%	3363,6						
	DA ADB	2017	Xe honda		2017			30.855			10%	3085,5						
	Thu sự nghiệp	2013	Điều hoà nhiệt độ - 1 chiều		2013			13.700			12,5%	1712,5						
			Khoa y tế công cộng - Dinh dưỡng		0							0						
	NSNN	2013	Máy điện tim 3 cần		2013			11.444			10%	1144,4						
	NSNN	2013	Tủ sấy tiệt trùng dạng điện từ 32 lít		2013			26.880			10%	2688						
	NSNN	2013	Đèn soi đáy mắt BETA 200		2013			19.500			10%	1950						
	NSNN	2015	Máy Ciais 20151		2015			26.880			10%	2688						
	NSNN	2015	Máy vi tính		2015			16.000			20,0%	3200						
	NSNN	2020	Máy tính để bàn FPT ELEAD QF20.812		2020			14.960			20,0%	2992						
			Khoa khám bệnh - Xét nghiệm - Dược									0						
	NSNN	2013	Máy xét nghiệm sinh hoá (bán tự động)		2013			56.850			10%	5685						
	NSNN	2013	Tủ thuốc cấp cứu		2013			148.900			10%	14890						
	NSNN	2013	Máy xét nghiệm nước tiểu		2013			35.000			10%	3500						
	VAAC	2017	Tủ lạnh âm sâu (-20 độ)		2017			13.464			10%	1346,4						
	TTYTD P tỉnh cấp	2017	Kính hiển vi 2 mắt		2017			29.587			10%	2958,7						
	DA ADB	2018	Nồi hấp		2018			63.924			10%	6392,4						
	DA ADB	2018	Máy phân tích sinh hoá bán tự động		2018			95.886			10%	9588,6						
	DA ADB	2018	Máy phân tích huyết học		2018			239.715			10%	23971,5						
	DA ADB	2018	Máy phân tích nước tiểu		2018			19.177			10%	1917,7						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	DA ADB	2018	Kính hiển vi 2 mắt		2018			150.150			10%	15015						
	DA ADB	2018	Kính lúp soi nổi		2018			50.061			10%	5006,1						
	VAAC	2016	Máy tính đồng bộ HP + máy in HP 1102		2016			14.863			20%	2972,6						
			Trạm y tế xã Mường Bang									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện Model: DO-75 -VN		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm		2015			31.950			10%	3195						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	Nhận từ khu các ly		Bể Inox 2m3		2023			11.509										
			Trạm Mường Do									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2017	Cây máy tính Đồng Nam Á (Chip G3250, Ram3-4G/1600, ổ cứng 500G, Mouse) + Màn hình ADC 23inch + Máy in Canon LBP 2900		2017			12.530			20%	2506						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	Unicef		"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023			21.835			0%	0						
			Trạm Muồng Lang									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2017	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay		2017			137.855			10%	13785,5						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPSan Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	Unicef		"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023			21.835			0%	0						
			Trạm Tân Lang									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy siêu âm xách tay đen trắng, Model: XK21355, Hãng SX: Xukang		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2015	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số		2015			21.950			10%	2195						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn Dell. 1.2 Máy in Canon 1.3 Optilex		2014			13.000			20%	2600						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	Unicef	2023	"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023			21.835			0%	0						
			Trạm Muồng Cơi									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy siêu âm xách tay đen trắng, Model: XK21355, Hãng SX: Xukang		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	SYT cấp	2017	Bộ máy tính +máy in + lưu điện		2017			15.984			20%	3196,8						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
			Trạm Muồng Thái									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sậy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	SYT cấp	2015	Bộ máy vi tính để bàn Acer Veriton X2632 máy in LBP 3300 + lưu điện Model 600BX		2015			16.000			20%	3200						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	Unicef	2023	"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023			21.835			0%	0						
			Trạm Huy Thượng									0						
	DAHE MA	2011	Xe máy Yamaha 110,3 cm3		2011			30.000			10%	3000						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2017	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay		2017			137.855			10%	13785,5						
	DAHE MA	2011	Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900		2011			21.300			20%	4260						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
			Trạm Huy Tân									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10,00%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10,00%	3195						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
	SYT cấp	2017	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay		2017			128.670			10,00%	12867						
	SYT cấp	2020	Tủ sấy dụng cụ 150 lít điều khiển điện tử GEMMY		2020			48.500			10,00%	4850						
	SYT cấp	2020	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay đen trắng		2020			186.130			10,00%	18613						
	SYT cấp	2020	Máy đo độ loãng xương		2020			173.150			10,00%	17315						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính DELL RAM: 4GB DDR4 ổ cứng 1 TB HDD 7200rpm VGA: intel RUHD Graphics 610 + máy in ca non		2020			15.900			20,00%	3180						
	NSNN	2020	Máy điều hoà		2020			11.900			12,50%	1487,5						
		2023	Tủ lạnh bảo quản Vaccine		2023			16.860			0,00%	0						
			Trạm Thị Trấn									0						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	SYT cấp	2017	Máy vi tính+Máy in+Lưu điện		2017			15.984			20,00%	3196,8						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20,00%	3748,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20,00%	2180						
	NSNN	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.509,8			0,00%	0						
	Hàng viện trợ UNICE F	2023	Máy tính		2023			21.385,0			0,00%	0						
			Trạm Quang Huy									0						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2015	Máy siêu âm chân đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)		2015			138.000			10%	13800						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	SYT cấp	2017	Máy vi tính+Máy in+Lưu điện		2017			15.984			20%	3196,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			1.151			0%	0						
			Trạm Huy Hạ									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2017	Máy siêu âm chân đoán loại xách tay		2017			137.855			10%	13785,5						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Dự án HEMA	2011	Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900		2011			21.300			20%	4260						
	Dự án HEMA	2011	Máy phát điện		2011			11.950			20%	2390						
	Dự án HEMA	2011	Xe máy Yamaha 110,3 cm3		2011			30.000			10%	3000						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			1.151			0%	0						
			Trạm Huy Bắc									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2017	Máy siêu âm chân đoán loại xách tay		2017			137.855			10%	13785,5						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	BHXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			1.151			0%	0						
			Trạm Gia Phù									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy siêu âm chẩn đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)		2015			138.000			10%	13800						
	Dự án HEMA	2011	Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900		2011			21.300			20%	4260						
	Dự án HEMA	2011	Máy phát điện		2011			11.950			20%	2390						
	BHXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
	Dự án HEMA	2011	Xe máy Yamaha 110,3 cm3		2011			30.000			10%	3000						
	Unicef		Tủ bảo quản Vaccine		2023						0%	0						
	Unicef	2023	"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023						0%	0						
			Trạm Tường Phù									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	BHXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
			Tủ lạnh bảo quản Vaccine		2023			16.860			0%	0						
			Trạm Huy Tường									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2019	Tủ sấy điện		2019			17.800			10%	1780						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	BHXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Core duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Tivi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
		2023	Tủ lạnh bảo quản Vaccine		2023			16.860			0%	0						
			Trạm Tường Tiến									0						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
	Nhận khu cách ly	2023	Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)		2023			5.101			0%	0						
	Nhận khu cách ly	2023	Bể nước Inox 3m3		2023			16.578			0%	0						
	Unicef	2023	"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023			21.835			0%	0						
			Trạm Tường Thượng									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy siêu âm chẩn đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)		2015			138.000			10%	13800						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Dự án HEMA	2011	Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900		2011			21.300			20%	4260						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Dự án HEMA	2011	Máy phát điện		2011			11.950			20%	2390						
	Dự án HEMA	2011	Xe máy Yamaha 110,3 cm3		2011			30.000			10%	3000						
	Nhận khu cách ly	2023	Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)		2023			5.101			0%	0						
	Unicef	2023	Tủ bảo quản Vaccine		2023			16.860			0%	0						
			Trạm Tường Hạ									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2015	Máy siêu âm chân đoán xách tay, Model 8200 (Bestman)		2015			138.000			10%	13800						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
			Trạm Tường Phong									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						
			Trạm Tân Phong									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	Dự án EU	2015	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay, hãng SX ECARE		2015			470.000			10%	47000						
	SYT cấp	2015	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số. Model Urit 180		2015			21.950			10%	2195						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon láer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
			Trạm Sập Xa									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						
			Trạm Suối Tọ									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	DA ADB	2017	Bơm định liều loại 1-10ml		2017			10.055			10%	1005,48						
	SYT cấp	2015	Máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số. Model Urit 180		2015			21.950			10%	2195						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	DA ADB	2017	Bộ máy tính để bàn		2017			15.827			20%	3165,353						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	DA ADB	2017	Điều hoà nhiệt độ - 1 chiều		2017			10.183			12,5%	1272,875						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						
			Trạm Suối Bàu									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	SYT cấp	2011	Máy vi tính để bàn Acer Emachine EL 1850 + Màn hình ACer P196 + máy in canon 2900		2011			21.300			20%	4260						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	DA HEMA	2011	Máy phát điện		2011			11.950			20%	2390						
	DA HEMA	2011	Xe máy Yamaha 110,3 cm3		2011			30.000			10%	3000						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	TCMR	2023	Máy tính sách tay		2023			34.178			0%	0						
	Nhận từ khu các ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						
			Trạm Đá Đỏ									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	SYT cấp	2015	Bộ máy vi tính để bàn Acer Veriton X2632 máy in LBP 3300 + lưu điện Model 600BX		2015			16.000			20%	3200						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
			Trạm Bắc Phong									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	Dự án EU	2015	Giường bệnh, HTX cơ khí Hồng Hà (3 cái x 14.100)		2015			14.100			10%	1410						
	Dự án EU	2015	Tủ đựng thuốc đông y (KT: 2.2m x 2.4m)		2015			63.000			12,5%	7875						
	Dự án EU	2015	Ghế băng: KT: D 2000 x R500 x C550mm, Hồng Hà (2 cái x 12.600)		2015			12.600			10%	1260						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	Dự án EU	2015	Bộ dụng cụ sơ chế, bảo chế dược liệu		2015			10.000			10%	1000						
	Dự án EU	2015	Máy điện tim 3 kênh - Bestman		2015			32.000			10%	3200						
	Dự án EU	2015	Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số.		2015			25.700			10%	2570						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	SYT cấp	2015	Máy vi tính Model X2631G, Intel Pentium G3240 Ram 2G, màn hình Acer 21,5"+ máy in LBP 6200d + lưu điện Model Liebertiv		2015			16.000			20%	3200						
	Chi cục DS tỉnh cấp	2021	Ti vi LED 50 inches		2021			10.900			20%	2180						
	Nhận khu cách ly	2023	Bể Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						
	Nhận khu cách ly	2023	Bể Inox 3m3		2023			16.578			0%	0						
	Nhận khu cách ly	2023	Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)		2023			5.101			0%	0						
	Unicef	2023	"- Cây máy tính để bàn (Lenovo Think Ceentre M70s - Màn hình máy tính Lenovo Think Vision E24 - Bộ bàn phím + Chuột		2023			21.835			0%	0						
			Trạm Nam Phong									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	SYT cấp	2015	Máy xông khí dung siêu âm, Model: NE-U17-Ormon		2015			31.950			10%	3195						
	BHXXH Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon lăer Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện ÚP San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	Nhận khu cách ly	2023	Bể nước Inox 2m3		2023			11.510			0%	0						
	Nhận khu cách ly	2023	Máy bơm nước (1,1Km Lepono LEO 2Acm220)		2023			5.101			0%	0						
			Trạm Kim Bon									0						
	Dự án EU	2013	Tủ sấy điện		2013			12.868,34			10%	1286,834						
	NSNN	2017	Bơm định liều loại 1-10 ml		2017			10.055			10%	1005,5						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	NSNN	2014	Bộ Máy vi tính để bàn MonitorDell E1914H-18.5" độ phân giải 1366 x768 HD 60Hz. 1.2 Máy in Canon Laser LBP 6000(In)1.3 Optilex 755 Intel Co re duo E4500 (2.2GHz) Ram2Gb + bộ lưu điện UPS San Tak 500		2014			14.078			20%	2815,6						
	SYT cấp	2015	Bộ máy vi tính để bàn Acer Veriton X2632 máy in LBP 3300 + lưu điện Model 600BX		2015			16.000			20%	3200						
	BHXX Tỉnh cấp	2016	Bộ máy tính + máy in		2016			10.000			20%	2000						
	ĐA ADB	2017	Bộ máy tính để bàn		2017			15.827			20%	3165,353						
	NSNN	2020	Máy vi tính để bàn + máy in canon laser Shot LBP 2900		2020			18.744			20%	3748,8						
	ĐA ADB	2017	Điều hoà nhiệt độ - 1 chiều		2017			10.183			12,5%	1272,875						
	Nhận từ khu các ly	2023	Giường nâng đầu Inox KTD 1960xC540		2023			12.837			0,0%	0						
			Trung tâm y tế									0						
	ĐA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0				0						
	ĐA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0				0						

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0					0					

STT	Tên đơn vị		Ghi tăng tài sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định						Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Số hiệu	Ngày, tháng							Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0				0						
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0				0						
	DA	2023	Bộ máy tính để bàn Lenovo ThinkCentreM70s (Cây + màn + bàn phím + chuột)		2023			0				0						
	DA	2023	Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo		2023			0				0						
	DA	2023	Máy tính sách tay Notebook Thinkpad T14s Gen3 Core 15 - Hãng Lenovo		2023			0				0						